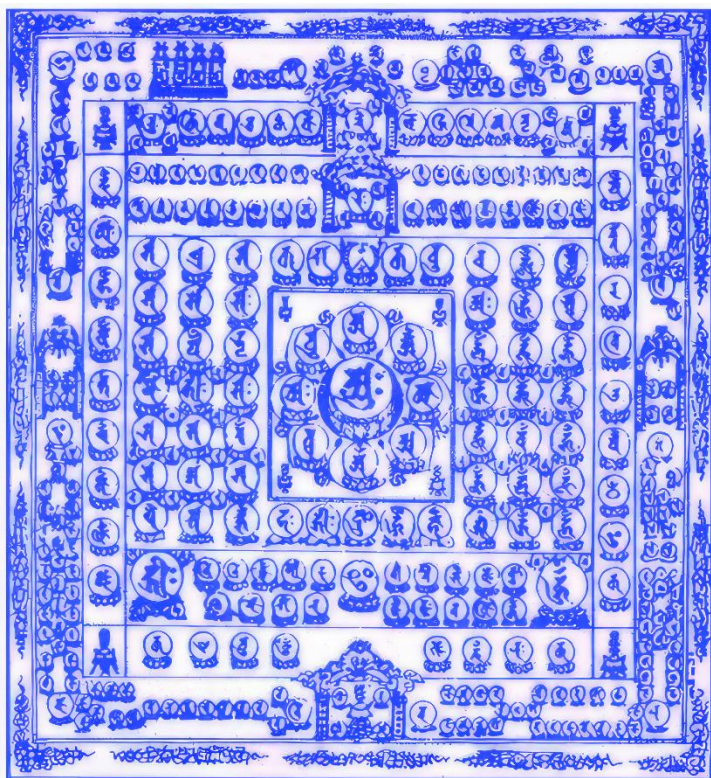


MẬT GIÁO
(CÁC GIÁO LÝ BÍ TRUYỀN)



MẬT TÔNG PHẬT GIÁO
TINH HOA
(yếu lược)

ĐẠO HỌC – THẦN BÍ HỌC – THẦN THÔNG HỌC

KINH BIỂU

LỜI TỰA

Quyển “Mật Tông Phật Giáo Tinh Hoa Yếu Lược” là bản đúc kết của Mật Tông Phật Giáo Tinh Hoa quyển Thượng và Trung xuất bản tại Hoa Kỳ trong thời gian hai năm qua. Nó còn được bổ túc thêm một số tài liệu mới về Chú, Phù và Ấn quyết để các học giả và hành giả về Mật Pháp nghiên cứu thêm.

Về phần pháp thuật hay công năng của Chú, Ấn, Phù ghi chép trong các bản kinh, xin mời các đọc giả tìm hiểu và chứng nghiệm. Nó hoàn toàn hiệu nghiệm và dĩ nhiên tùy theo công đức của hành giả mà sự hiển linh có cấp bậc khác nhau. Mật Tông đã có những huyền thoại của nó tại nhiều quốc gia Á Châu mà chúng ta không cần phải đề cao nó thêm nữa. Những quan điểm thần thông và bí truyền đã đến lúc được lưu hành trong quảng đại quần chúng như bất cứ một bộ môn khoa học nào khác và mời những người hoài nghi hãy thí nghiệm nó trước khi nhận định, phê bình.

Thực hiện Lục Độ Ba-la-mật: Bồ thí – Trì giới – Tinh tấn – Nhẫn nhục – Thiền định và Trí tuệ lần hồi hành giả sẽ đạt được hai mục tiêu của Mật Giáo là giác ngộ viên mãn các chân lý hữu hình và vô hình của bản thể vũ trụ và thành đạt cũng như thu phục được các lợi ích thực tế về sức khỏe, của cải, quyền năng... ngay trong đời sống hiện hữu.

Công hiệu của nó chắc chắn là một thách thức cho những ai đã nghi về sự hiện hữu của các đấng thần linh và Thượng Đế. Xin mời tất cả những ai muốn chứng nghiệm về huyền bí học và Đạo học hãy khảo lược về quyển kinh này của Mật Giáo. Còn về phép “Quán Đảnh” hay còn gọi là Lễ Điểm Đạo truyền Pháp, nếu muốn các học giả có thể được trực tiếp trao truyền trong vòng nửa tiếng đồng hồ và hoàn toàn miễn phí, để thực nghiệm tức khắc về thần lực gia trì.

Chân thành cảm ơn tất cả các bạn đạo Mật Giáo đã giúp tôi có đủ mọi điều kiện để hành đạo ba năm qua tại Mỹ, Canada và trong thời gian tới tại các nước khác.

Colorado Ngày 06 Tháng 06 Năm 1985

Soạn Giả

Cư sĩ TRIỆU PHƯỚC

PHÁP HIỆU ĐỨC QUÝ

CHƯƠNG ĐẶC BIỆT

LÁ THIÊN THƠ CĂN BẢN DÙNG ĐỂ QUÁN ĐÁNH (TRAO TRUYỀN TÂM PHÁP)



Đây là lá linh phù tượng trưng cho năm phương Phật: Trung Ương Phật Tổ (Đức ĐẠI NHỰT NHƯ LAI hay THƯỢNG ĐẾ) – Đông Phương Phật Tổ (BẤT ĐỘNG NHƯ LAI) – Nam Phương Phật Tổ (BẢO SANH NHƯ LAI) – Tây Phương Phật Tổ (VÔ LƯỢNG THỌ NHƯ LAI) – Bắc Phương Phật Tổ (BẤT KHÔNG THÀNH TỰU NHƯ LAI) và năm đạo binh trời gồm chư Tiên, chư Thánh, chư Thần hầu cận. Nó tượng trưng cho ngũ chi của các tôn giáo trong vũ trụ: PHẬT ĐẠO – TIỀN ĐẠO – THÁNH ĐẠO – THẦN ĐẠO và NHÂN ĐẠO.

Ngày xưa, trong thời kỳ bí truyền các chư sư đã tận tay trao truyền cho nhau trải qua mấy ngàn năm nay. Mật Tông Nam Tông đã sử dụng nó để trao truyền tâm pháp và trong truyền thống chính thức của Phật Giáo Cao Miên chỉ được khẩu truyền cho các sư khi lên hàng lục cả. Mật Giáo Cao Miên đã gọi lá Thiên Thơ này là Pracul consatte (Phép Phật)–Pracul Kì Tha (Võ Phật) và Sadatte Kì Tha (vua Phép và Võ).

Hiện nay, theo lệnh của Thiên Đình, chư sư cho phổ truyền lá Thiên Thơ này để phổ độ chúng sanh, chứng minh sự hiện hữu của các thánh thần và trợ độ cho con người để quân bình đời sống tâm linh và văn minh vật chất, đồng thời cung cấp một chìa khóa chính xác cho những người thực tâm muốn tìm hiểu và học hỏi các bộ môn siêu hình có liên hệ đến đời sống hữu hình của nhân loại cũng như luật trời, bộ máy thiên cơ và Tạng kinh Vô Tự.

Muốn thực nghiệm về năng lực thần bí sơ khởi, người thọ pháp chỉ cần:

1/ Đối trước tượng Phật, tượng Chúa hay tượng của Giáo chủ mà mình tôn thờ hoặc trước quyển thánh kinh hay các kinh sách của Phật, khấn nguyện thành tâm cầu xin học đạo của Thánh hiền và xin tự nguyện giữ các giới cấm: Không giết người (trừ trường hợp tự vệ) – Không trộm cướp – Không tà dâm – Không nói dối (để hại người) – Không uống rượu say sưa.

2/ Đốt lá linh phù đồ lại trong một ly nước lạnh và uống trọn. (bước này đã được cư sĩ Đức Quý lược bỏ nhiều năm nay cho dễ dàng hơn)

(Bước hai này không cần thực hiện vẫn linh ứng. Chỉ là giữ lại để làm tài liệu về cách điểm đạo của người xưa. Ngay cả việc uống ly nước cũng chỉ là giữ lại một chút hình thức lễ nghi, vì dù không uống ly nước cũng vẫn linh ứng.)

3/ Chắp tay cao trên trán (không tựa vào đầu) rồi niệm liên tục danh hiệu của Thượng Đế hoặc danh hiệu một vị Phật mà mình tôn kính hoặc tôn danh giáo chủ của mình. Khoảng năm cho đến ba mươi phút, đôi cánh tay của hành giả sẽ tiếp nhận được một luồng thần lực chuyển động đôi tay hoặc kiết ấn, hoặc hạ xuống, hoặc vệt đôi tay ra, hoặc uốn thân thể để lễ Chúa, lễ Phật hoặc dạy các vị thể YOGA xác thân...

Hành giả cứ tiếp tục niệm danh hiệu Phật, Chúa,... trong tâm và theo dõi để chứng nghiệm. (Người thọ pháp hoàn toàn tỉnh táo 100%).

4/ Muốn nghỉ buông tay ra sẽ nghỉ.

5/ Sau này muốn tiếp tục học, chắp tay trên trán và niệm Phật hoặc Chúa sẽ tiếp tục được dạy: Thập bát ban võ nghệ – Các động tác thể dục thẩm mỹ – Các loại vũ Tây phương cũng như Đông phương – Các động tác YOGA xác thân – Tập khí công – Tham thiền v.v... tùy theo năng khiếu và sự ưa thích của hành giả.

6/ Tại Việt Nam từ năm 1974 đến nay¹ đã có hơn năm ngàn thanh niên và thiếu nữ đã được học hỏi bộ môn mật truyền này.

7/ Hai năm qua tại Mỹ đã có trên một trăm bạn đạo dưới mười tuổi cho tới các cụ già trên sáu mươi tuổi và nhiều bạn trẻ nam nữ đã tu tập theo Mật Giáo. Một số các bạn đạo đó đã được xuất hồn, thần nhãn, huệ khẩu v.v...

¹ Thời điểm mà cư sĩ Đức Quý biên soạn cuốn sách này, tức là năm 1984. Tính đến năm 2024, đã có ít nhất mười triệu người thọ pháp điểm đạo tu tập Mật Pháp, từ các cấp tướng lĩnh quân đội, quan chức, cho tới các nhà khoa học, bác sỹ, thương gia, tu sĩ các tông phái và bình dân bá tánh trong và ngoài nước.

8/ Mọi lý thuyết được đề cập tổng quát trong tập sách này và nếu cần có thể liên lạc với soạn giả để hỏi thêm kinh nghiệm.

9/ Sau đó, người Thiên Chúa Giáo cứ theo mười điều răn của Đức Chúa Trời và lần chuỗi cầu nguyện cũng như sống theo Thánh kinh khuyên dạy – Tịnh Độ Tông có thể niệm Phật A Di Đà, tụng kinh bái sám và giữ ngũ giới cấm – Các tông phái khác cứ theo giáo luật của tông phái mình mà sống đúng luật đạo. Lần lượt học giả sẽ được chứng nghiệm rất nhiều nguyên lý vô hình tùy theo sự phát tâm của họ trên đường đạo.

10/ Lá linh phù này hoàn toàn linh hiển, phải thực tâm thành kính và chớ khà dị nghị sẽ không tốt cho người giỡn cợt.

CHƯƠNG I: KHÁI NIỆM VỀ MẬT GIÁO

Vì sao phái này có danh xưng là Bí Mật Phật Giáo, lược gọi là Mật Giáo? Có những lý do sau đây:

I. GIÁO CHỦ BÍ MẬT

Vị giáo chủ của tông phái này không phải là Đức Phật Thích Ca như một số người lầm tưởng mà chính là Pháp Thân của Đức Thích Tôn, tự là Đức Đại Nhựt Như Lai hay còn gọi theo Phạn âm là Đại Tỳ-lô-giá-na Phật. Nhưng Đại Nhựt Như Lai hay Đại Tỳ-lô-giá-na Phật (MAHAVAIROCANA) là vị nào? Các tông phái Đại Thừa cũng như Mật Giáo đã giải thích Phật có đến ba thân: Pháp thân, Báo thân, Ứng thân.

1. Pháp Thân Phật: Theo tiếng Phạn là VAIROCANA BUDDHA thường được dịch là Đại Nhựt Như Lai, biểu tượng nhân cách cho Pháp Thân của chân lý vốn sáng rực rỡ như mặt trời hư không bao la. Ngài ngự ở thế giới HOA TẠNG TRANG NGHIÊM (KUSUMA TALA GARBHA VYUHA ALAMKARA LOKADHATU) thế giới được kết dệt bằng một ngàn cảnh hoa sen. Trong truyền thống Đại Thừa, những kinh điển siêu việt tri kiến¹ như HOA NGHIÊM (AVATAMKARA), PHẠM VĨNG (BRAHMAJALA) đều do ngài giảng thuyết, mà chỉ có bậc Đại Bồ Tát mới nghe và thấy Đức Phật hiện thân của chân lý này. Quốc độ của Ngài được gọi là THƯỜNG TỊCH QUANG TỊNH ĐỘ.²

¹ Siêu việt tri kiến: Tri kiến là thấy biết, trải nghiệm thực tế, trực tiếp qua giác quan và ý thức. Siêu việt tri kiến là kinh nghiệm vượt lên trên hẳn những hiểu biết thông thường.

² Thường Tịch Quang Tịnh Độ: Cõi Tịnh Độ nơi Đức Đại Nhựt Như Lai an trụ, không sanh diệt (nên gọi là Thường), không phiền não nhiễu loạn (nên gọi là Tịch), và có ánh sáng trí tuệ (nên gọi là Quang).

Mặt khác, Pháp Thân (DHARMAKAYA) còn là tự thể³ của hết thảy chư Phật và chúng sanh. Do Pháp Thân mà các pháp có thể xuất hiện. Không Pháp Thân sẽ không có thế giới, theo nghĩa này Pháp Thân là bản thân yếu tính của hết thảy mọi loài, đã có từ trước.

Pháp Thân là Pháp Tánh⁴ (DHARMATA) hay Phật Tánh (BUDDHATA). Cũng vì đó có thiền sư đã nói “Pháp Thân chân thật của Phật như hư không, ứng vật hiện hình như trăng lồng bóng nước” hoặc “Trúc biếc xanh xanh đều là Pháp Thân, hoa vàng rậm rạp chính là Bát Nhã.”⁵ Như vậy Pháp Thân của Mật Giáo phù hợp với nền tảng đạo lý của các tôn giáo khác. Nền tảng đạo lý của tất cả các tôn giáo chính là chân lý của chân lý (SATYASYA SATYAN; THE TRUTH OF TRUTH).

Tất cả triết lý tôn giáo đều quy kết về một kiến giải⁶ duy nhất đó là minh kiến về nguyên lý nền tảng của tất cả vũ trụ. Nguyên lý đó là năng lực huyền diệu của tất cả vũ trụ, là nguyên lý của trời đất, đồng thời cũng là năng lực huyền diệu nằm kín trong tâm thức con người. Vì không thấy được nguyên lý đó nên con người mới trở thành đau đớn, khổ lụy và trôi nổi. Muốn giải phóng thân phận mình, muốn được giải thoát, con người phải đồng hóa, thể nhập⁷ với nguyên lý đó.

³ Tự thể: Bản chất cốt lõi có sẵn.

⁴ Pháp Tánh: Là thể tánh chân thật, tự nhiên bất biến của hết thảy chúng sanh, sự vật và hiện tượng trong vũ trụ. Nói cách khác, Pháp Tánh chính là chơn lý của vũ trụ.

⁵ Bát Nhã: Nghĩa là cái biết siêu việt. Bát Nhã là khái niệm chỉ một thứ trí huệ không phải do suy luận hay kiến thức đem lại, mà là trí huệ của sự hiểu biết một cách toàn triệt.

⁶ Kiến giải: Nhận thức, ý kiến hiểu biết đối với một vấn đề gì.

⁷ Thể nhập: Chỉ trạng thái hòa nhập, hòa hợp

Khám phá ra nguyên lý trong con người và vũ trụ, thể nhập⁸ làm một với nguyên lý ấy, đó là nền tảng của tất cả triết học của tôn giáo, đó là căn bản của tất cả khoa học. Làm thế nào để nhận thấy và thể nhập là một với nguyên lý đó? Câu hỏi này đã được mỗi một tông phái triết học trả lời bằng những phương tiện khác nhau, nhưng tất cả các phương tiện khác nhau ấy đều dẫn về nền tảng duy nhất là một thái độ sống phù hợp với Đạo, với chân lý. Nguyên lý đó là thực tại tối cao, tối hậu mà triết học VEDANTA gọi là BRAHMAN, Thiên Chúa Giáo gọi là Thiên Chúa, Hồi Giáo gọi là ALLAH, Do Thái gọi là JEHOVAH, người Việt gọi là Ông Trời, Mật Tông gọi là Pháp Thân hay Đức Đại Nhật Như Lai, một số khác gọi là Đại Linh Quang⁹ v.v...

2. Báo Thân Phật (SAMBHOGAKAYA) cũng gọi là Thọ Dụng Thân, là bản thân tâm linh của các Bồ Tát, được Bồ Tát thọ dụng¹⁰ như là kết quả do tu tập các Ba-la-mật.¹¹ Các ngài tự mình thành tựu điều này tùy theo định luật nhân quả trên phương diện đạo đức và trong đây các ngài giải trừ trọn vẹn tất cả những sai lầm và ô nhiễm, thành tựu công đức tu hành trải qua ba đại kiếp¹² mà được.

⁸ Thể nhập: Nhập vào trạng thái bất di bất dịch.

⁹ Đại Linh Quang: Đây là cách mà đạo Cao Đài gọi Đức Thượng Đế. Cao Đài cho rằng linh hồn là do Thượng Đế tạo ra. Đấng Thượng Đế là Đại Linh Quang (Đại Hồn), còn con người là Tiểu Linh Quang (Tiểu Hồn).

¹⁰ Thọ dụng: Thọ hưởng, nhận để dùng.

¹¹ Ba-la-mật: Còn gọi là Ba-la-mật-đa, được dịch các nghĩa là: Đáo bỉ ngạn (đến bờ bên kia), Độ vô cực (đến nơi không giới hạn), Sự cứu cánh. Thuật ngữ này chỉ các công hạnh của một vị Bồ Tát trong quá trình tu tập theo Phật Giáo Đại Thừa để đưa chúng sanh đến bờ giải thoát.

¹² Đại kiếp: Là một đơn vị tính thời gian theo quan điểm của Phật Giáo. Một đại kiếp tương đương với 1,4 tỷ năm. Ba đại kiếp sẽ tương đương 4,2 tỷ năm.

3. Hóa Thân Phật¹³ hay Ứng Hóa Thân hoặc Biến Hóa Thân (NIRMANAKAYA) phát sinh từ Đại bi Tâm (MAHAKARANA) của chư Phật và Bồ Tát.

Bằng lý thể¹⁴ của Đại Bi¹⁵ mà các Ngài hướng tới chúng sanh, các Ngài không bao giờ thọ dụng những kết quả các hành vi đạo đức của mình. Chỉ nguyện thiết tha của các Ngài là chia sẻ những kết quả này cho tất cả chúng sanh. Nếu có thể thay thế kẻ phạm phu chịu khổ não, Bồ Tát thực hiện ngay. Nếu kẻ phạm phu có thể được giác ngộ do Bồ Tát hồi hướng¹⁶ công đức của mình cho, Ngài sẽ thi hành tức khắc. Bồ Tát hồi hướng và chịu gian khó thay cho chúng sanh nhờ biến hóa thân của Ngài. Do đó trong tánh cách không gian, Bồ Tát chia thân mình thành trăm ngàn ức vô số thân. Ngài có thể hóa thân làm những loài bò bay máy cựa,¹⁷ làm Thánh, làm Ma Vương, nếu Ngài thấy đó là cơ duyên thích hợp để cứu vớt thế gian ra khỏi kiềm tỏa¹⁸ của vô minh,¹⁹ phiền não và đủ mọi thứ ô nhiễm, bất tịnh.

¹³ Hoá Thân Phật: Đây là thân tướng do các Bồ Tát tạo ra, bằng xương bằng thịt trên thế gian để giáo hóa chúng sanh.

¹⁴ Lý thể: Nền tảng, bản thể của muôn sự muôn vật.

¹⁵ Đại Bi: Lòng trắc ẩn rộng lớn, yêu thương bình đẳng, xem mọi chúng sanh đều như nhau.

¹⁶ Hồi hướng: Dùng thiện căn công đức tu hành của mình để hướng về mục đích hoặc tự làm lợi ích cho chính mình, hoặc làm lợi ích cho người khác.

¹⁷ Loài bò, bay, máy, cựa: được dùng để chỉ tất cả các loài sinh vật trong thế gian này, không sót loài nào. Bò: những loài bò trườn như rắn, giun,... Bay: những loài có cánh, biết bay (muỗi, ruồi, ong, bướm...). Máy: nghĩa là ngo nguậy, động đậy – chỉ những loài nhỏ li ti như vi trùng, ấu trùng,...Cựa: những loài có chân cựa quậy, cào bới như dế, cào cào, châu chấu.

¹⁸ Kiềm tỏa: Xiềng xích ràng buộc.

¹⁹ Vô minh: Sự thấy lầm, sự mê lầm, không sáng suốt, không thấy rõ thực tướng của pháp, của vạn hữu.

Để có thể hiểu ý niệm hóa thân, xin trích ra đây vài mẫu chuyện sau:

– Trong văn học Nhật Bản thường truyền tụng Bồ Tát Phổ Hiền hóa thân làm kỹ nữ. Sử chép người kỹ nữ ở đây là nàng Eguchi cùng thời với thiền sư Tây Hành (SAIGYO), một thi tăng dưới thời KAMAKURA.²⁰ Khi Tây Hành trên đường du thực đến vùng ở gần OSAKA thì bấy giờ trời tối và không có nhà tá túc qua đêm, sư đến kêu cổng Eguchi. Nàng từ chối không tiếp vì nhà chỉ có riêng mình. Tây Hành làm một bài thơ đưa vào:

“Khi tôi chưa bỏ cõi đời

Tim nàng cùng nên rấn

Giờ sao hát hủi tôi

Chỉ một đêm trần gian huyền mộng.”

Cử chỉ của nàng thật ra là nghĩa cử tốt đối với nhà sư, không phải muốn làm khó dễ mà vì muốn bảo vệ danh tiếng của ông. Nữ thần biến mất. Nhà sư vân du²¹ này nghe tiếng vọng tuyệt vời của người phụ nữ lướt trên những ngọn sóng YODO (ĐÌNH XUYỀN). Lúc sư vừa nghe tiếng nhạc như bay bổng lên trời, sư nhìn thấy Đức Phổ Hiền ngự trên voi trắng có những tiên nữ tùy tùng, biến mất vào giữa đám mây lành rực rỡ.

– Ở Trung Hoa cũng thường truyền tụng chuyện Quan Âm Hóa Ngư Lam.²² Đời Đường, trong niên hiệu Nguyên Hòa (806–820), vì muốn hóa độ dân chúng vùng Thiểm Hữu, Đức Quan Âm làm một thiếu nữ đẹp.

²⁰ KAMAKURA: Là một thời kỳ kéo dài từ năm 1192 tới năm 1333 trong lịch sử Nhật Bản.

²¹ Vân du: Đi nay đây mai đó, không có cố định. Cho nên người ta mới so sánh như đám mây bay vô định.

²² Quan Âm Hóa Ngư Lam: Tích Quan Âm Bồ Tát hóa thành thiếu nữ xinh đẹp tay cầm giỏ đựng cá chép.

Có nhiều thanh niên rắp ranh²³ bắn sẻ.²⁴ Nàng ra điều kiện: “Nếu các anh, ai học thuộc kinh Quan Âm nội trong một buổi chiều, tôi sẽ làm vợ người đó.” Sáng hôm sau, có hai chục ứng viên đã học thuộc lòng kinh đó. Nhưng nàng lại nói không thể làm vợ nhiều người cùng một lúc như thế. Vậy ai có thể học thuộc kinh Kim Cang nội trong một đêm? Mười người trúng tuyển. Phải thi nữa. Lần này họ được ra điều kiện học thuộc bộ kinh Pháp Hoa gồm bảy quyển trong ba ngày. Chàng họ Mã là người duy nhất trúng tuyển. Nàng hứa làm vợ chàng. Khi hôn lễ đã được sửa soạn chu đáo, thiếu nữ bỗng đổ bệnh, dung nhan tàn tạ hư hoại, rồi chết ngay trước mặt các tân khách. Sau đó, một nhà sư dự lễ táng, thấy xương của nàng trở nên vàng ròng, sư mới nói với họ: Nàng không phải là người phạm. Do phước thiện (UPAYA) của Bồ Tát mà nàng hiện thân cho họ thấy. Đó là cho họ nghĩ đến chánh pháp để đừng làm các tội ác. Nói xong, sư bay bổng lên không.

– Một lần khác Đức Quán Tự Tại xuất hiện vào lúc Huyền Trang đang trên đường đi Ấn Độ. Huyền Trang được dạy đọc Bát Nhã Tâm Kinh²⁵ mỗi khi gặp những gian nan và tận khổ vì bị bao phủ trong tuyết lạnh, bị thổi cuốn bởi những cơn gió lốc ào ạt và bị thú dữ thường xuyên đe dọa.

²³ Rắp ranh: Ý đồ, liệu tính sẵn chờ có dịp là thực hành.

²⁴ Bắn sẻ: Chỉ việc cầu hôn. Tích xưa ghi: Đậu Nghi thời nhà Đường có cô con gái muốn kén rể, bèn họa hình chim sẻ trên tấm bình phong, ai bắn được trúng mắt chim sẻ gả con gái cho. Lý Uyên (sau trở thành hoàng đế Đường Cao Tổ) bắn trúng nên được cưới con gái Đậu Nghi.

²⁵ Bát Nhã Tâm Kinh: Còn được biết đến với tên gọi là Bát Nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh, là bài kinh ngắn nhất trong hệ thống kinh Bát Nhã Ba-la-mật gồm 600 cuốn.

Bồ Tát hiện thân làm một nhà sư bệnh hoạn, đọc bài kinh và chú Bát Nhã để trấn an nhà sư chiêm bái vĩ đại này của Trung Hoa. Sư thành tín tuân theo lời khuyên và cuối cùng nhờ đó đã có thể bình an đi tới vùng đất tâm nguyện.

Về thuyết tam thân của Phật Giáo, các tông của Hiển Giáo luận rằng Đại Nhựt Như Lai là Pháp Thân nên không có hình tướng và không thuyết pháp, chỉ có Báo Thân và Ứng Thân như Đức Phật Thích Ca mới có hình tướng và nói Pháp. Trái lại, Mật Giáo cho rằng: Chính Pháp Thân Phật thường trụ²⁶ thuyết pháp nhưng vì thính chúng không có tai để nghe, không có mắt để thấy và thiếu trí để hiểu.

Tam Mật²⁷ của Đức Phật²⁸ sẽ vĩnh viễn là bí mật, nếu không có phương tiện để dẫn độ. Một phương tiện dẫn độ như vậy phải bắt đầu từ “Gia Trì Lực” (ADHISTHANA) chứ không do nỗ lực hữu hạn của hành giả.

²⁶ Thường trụ: Vĩnh cửu, bất diệt, không ngừng.

²⁷ Tam Mật: Gồm Thân mật, Ngữ mật và Ý mật. Đức Đại Nhựt Như Lai bản thể khắp thời gian không gian là Thân mật. Tiếng nói khắp thời gian không gian là Ngữ mật. Thức đại khắp thời gian không gian là Ý mật.

²⁸ Đức Phật: Đức Phật Đại Nhựt Như Lai.

II. ADHISTHANA

Hán văn thường dịch là Thần Lực, Uy Lực hay Gia Trì Lực. Nó là năng lực, ý lực, tâm lực ở nơi một nhân cách lớn, người hay trời. Khi còn ở trên bình diện Trí (JNANA), thế giới không có vẻ thực chút nào, bởi vì hiện hữu hư huyền của nó mà trí soi thấu quá đậm màu sương khói. Nhưng khi tiến tới khía cạnh ADHISTHANA của Bồ Tát Đạo²⁹ chúng ta cảm thấy dường như mình đang nắm chắc cứng và vững. Đây là chỗ mà đời sống thực sự bắt đầu có ý nghĩa. Sống không còn là nhận định mù quáng của một thúc bách ban sơ³⁰ vì ADISTHANA là một biệt danh của PRANIDHANA (Nguyện), hay nó chính là sức mạnh tâm linh tuôn ra từ “Nguyện” cùng với “Trí” tạo thành tinh thể của Bồ Tát Đạo. Sức gia trì không phải chỉ là sức mạnh muốn tự củng cố để loại ra những cái không phải nó. Đằng sau nó luôn luôn có một vị Phật hay một vị Bồ Tát có con mắt tâm linh soi thấy bản chất của vạn hữu³¹ và đồng thời có chí nguyện hộ trì nó. Chí nguyện hộ trì chính là tình thương yêu và lòng hoài bão cứu vớt thế gian khỏi những mê hoặc và ô nhiễm. PRANIDHANA (Bản Thệ) là chí nguyện, là tình yêu, là hoài bão, được gọi là Vô Tận Tạng (AKSAYA).³²

²⁹ Bồ Tát Đạo: Con đường tu hành mà mục đích chính là lợi mình lợi người, giúp đạt được sự giác ngộ, thành tựu quả Phật.

³⁰ Thúc bách ban sơ: Các bản năng sanh tồn cơ bản nhất của con người: nhu cầu ăn uống, ngủ nghỉ, sanh sản và tự vệ.

³¹ Vạn hữu: Muôn vật, vũ trụ.

³² Vô Tận Tạng (AKSAYA): Tàng trữ vô biên vô tận không giới hạn. Vô Tận Tạng thường được dùng để chỉ công đức, trí tuệ và lòng từ bi của Phật và Bồ Tát là vô tận, không bao giờ cạn kiệt và không thể bị phá hủy.

Trí và Nguyên là những yếu tố thiết định³³ Bồ Tát Đạo hay Phật Đạo. Nhờ Trí, chúng ta như leo lên đỉnh trời Tam Thập Tam Thiên,³⁴ rồi khi ngồi trầm mặc mà quán sát hạ giới và những hành vi của nó, thấy chúng tựa hồ như những đám mây chuyển động dưới chân mình, chúng là những khối quay cuồng của vọng động, nhưng không đụng chạm đến kẻ đang ngồi ở bên trên.

Thế giới của Trí thì trong sáng và vĩnh viễn an lành. Nhưng Bồ Tát không trụ mãi trong cảnh trầm mặc thiên thu ở bên trên cái thế gian mà có đầy dẫy những sai biệt nên mới có những phấn đấu và đau khổ. Bởi vì tim của Ngài đau đớn khi nhìn cảnh tượng này. Bấy giờ Ngài quyết định bước xuống giữa những giông tố của cuộc đời. Bản nguyện³⁵ (PRANIDHANA) đã lập, uy lực (ADHISTHANA) của Ngài được gia³⁶ cho những ai hướng về Ngài, và mọi phương tiện (UPAYA)³⁷ được tạo ra để dựng đứng dậy những ai cắm đầu vào trong mộng muội³⁸ và bị đắm chìm trong cảnh không chế tột cùng.³⁹ PRANIDHANA như là một khía cạnh của ADHISTHANA, như thể là cái thang dẫn xuống, hay sợi dây nối liền giữa Bồ Tát (BODHISATTVA) và chúng sanh (SARVASATTA).

³³ Thiết định: Thiết lập, xác định.

³⁴ Tam Thập Tam Thiên: Là tầng trời có ba mươi ba cõi do Thần Đế Thích cai quản, còn gọi là Đạo Lợi Thiên..

³⁵ Bản nguyện (bổn nguyện): Lời thệ nguyện, nguyện vọng ấp ủ từ lâu..

³⁶ Gia: Gia cố thêm, cho thêm vào, tăng thêm.

³⁷ Phương tiện (UPAYA): Còn gọi là phương tiện thiện xảo. Phương tiện có nghĩa là các phương pháp tiện dụng, các cách thức phù hợp với trình độ, căn cơ của chúng sanh mà Bồ Tát dùng để giáo hoá, hướng dẫn chúng sanh đi đến giác ngộ.

³⁸ Mộng muội: Ngu đại, tối tăm, u mê

³⁹ Cảnh không chế tột cùng: Là sự tham vọng (quyền lực, danh vọng, tiền tài...) một cách mù quáng và bất chấp hậu quả.

Từ đó sinh ra hóa thân (NIRMANAKAYA), một thuật ngữ mà trong nhiều kinh điển Đại Thừa cũng gọi là VIKURVITA, tức Trang Nghiêm Thần Biến.⁴⁰

Gia trì được nhắc đến trong “GANDAVYUHA” hay “AVATAMSAKA” cả hai được hiểu chung là “HOA NGHIÊM KINH” ở Trung Hoa. Theo truyền thuyết, kinh được nói lúc Phật thâm nhập thiền định ngay sau khi vừa thành đạo. Bản Phạn GANDAVYUHA tường thuật kỹ cuộc hành trình của Thiện Tài Đồng Tử (SUDHANA), dưới sự chỉ đạo của Bồ Tát Văn Thù. Thiện Tài đi cầu đạo vô thượng,⁴¹ trải qua từ vị thầy này đến vị thầy khác có trên năm mươi vị lãnh đạo tinh thần, mục đích là học Bồ Tát Hạnh.⁴² Sau cùng khi Thiện Tài khẩn cầu Bồ Tát Di Lạc (BODHISATTVA MAITREYA) giảng dạy cho, Bồ Tát tán dương Thiện Tài đã có quyết tâm tìm cầu đạo lý cứu cánh⁴³ của Phật pháp.

Bồ Tát Di Lạc mở cửa lầu các “Tỳ Lô Trang Nghiêm” bằng cách khảy móng tay, Thiện Tài hết sức hăm hở bước vào. Được gia trì bởi uy lực của Bồ Tát Di Lạc, Thiện Tài thấy một quang cảnh hiện ra trước mắt. Lạ thay! Lầu các rộng rãi bao la cũng đồng như hư không. Mặt đất được lát bằng vô số cẩm thạch đủ loại và ngay giữa lầu các có vô số cung điện làm bằng bảy báu.⁴⁴ Lại có vô số phướn, lọng, lưới, màn buông.

⁴⁰ Trang nghiêm thần biến: Thần thông, năng lực tạo ra các phép lạ.

⁴¹ Đạo vô thượng: hay còn gọi là Đạo Vô Thượng Bồ Đề, chỉ sự giải thoát toàn diện, không chỉ cho bản thân mà còn cho tất cả chúng sanh. Đạo Vô Thượng Bồ Đề là trạng thái giác ngộ cao nhất trong Phật Giáo.

⁴² Bồ Tát Hạnh: Là những hạnh nguyện và hành động của một vị Bồ Tát, hướng tới mục tiêu là tự mình đạt giác ngộ và cứu độ chúng sanh.

⁴³ Cứu cánh: Mục đích cuối cùng, giải thoát.

⁴⁴ Bảy báu: bảy món báu vật gồm bánh xe vàng; voi trắng; ngựa xanh; thần châu; ngọc nữ; cư sĩ; và chủ binh.

Có vô số chuông, hoa, chim, cây báu...tất cả đều cực kỳ trang nghiêm. Trong lầu các, cũng huy hoàng tráng lệ như lầu các chính. Ở đây, không có gì cản trở lầu các này hỗn nhập lầu các nọ, riêng và chung, hỗn giao toàn diện. Một lầu các bao hàm tất cả và tất cả bao hàm một. Thiện Tài còn tự thấy mình có trong tất cả các lầu, đồng thời thấy đủ các cảnh giới tự tại⁴⁵ bất khả tư nghi⁴⁶ về cuộc đời của Bồ Tát Di Lặc. Tức là thấy Bồ Tát Di Lặc vừa mới phát tâm cầu chứng Vô Thượng Bồ Đề...chứng các Trụ Địa,⁴⁷ được Như Lai thọ ký⁴⁸ cho Vô Thượng Bồ Đề lúc nào và ở đâu. Thiện Tài lại thấy trong mỗi lầu các, Bồ Tát được một vị thế giới chủ⁴⁹ khuyến thỉnh⁵⁰ dứt hết thảy chúng sanh tu hành thập thiện,⁵¹ được một vị hộ thế⁵² khuyến thỉnh làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh;

⁴⁵ Tự tại: ung dung tự do, không bị ràng buộc. Trong kinh điển Phật Giáo, từ này được dùng để chỉ cảnh giới cũng như năng lực vô biên của chư Phật và Bồ Tát vốn đã xa lìa sự ràng buộc của phiền não.

⁴⁶ Bất khả tư nghi: Bất khả là không thể, Tư là nghĩ suy, Nghi (nghi) là luận bàn. Bất khả tư nghi nghĩa là không thể nào suy nghĩ bàn luận ra được, không thể dùng ngôn ngữ, trí óc thông thường để diễn tả được.

⁴⁷ Trụ Địa: Nghĩa là "nơi trú ngụ", "chỗ ở" hoặc "căn cứ" của phiền não. Trụ Địa là những trạng thái tâm lý tiêu cực, những thói quen xấu khiến con người bị cuốn vào và không thể giải thoát khỏi luân hồi. Chứng các Trụ Địa là hiểu rõ về phiền não và giải thoát khỏi phiền não.

⁴⁸ Thọ ký: Nói trước cho biết về những quả vị mà người tu sẽ được thành tựu trong tương lai.

⁴⁹ Thế giới chủ: vị Phật cai quản một cảnh giới, một thế giới trong muôn ngàn thế giới của vũ trụ này.

⁵⁰ Khuyến thỉnh: Chỉ thành cầu thỉnh chư Phật và Bồ Tát quang lâm.

⁵¹ Thập thiện: Mười việc thiện gồm 1. Không sát sinh; 2. Không trộm cắp; 3. Không tà dâm; 4. Không nói dối; 5. Không nói lưỡi đôi chiều; 6. Không nói lời ác, lời thô tục, độc địa; 7. Không nói lời phù phiếm vô ích; 8. Không tham dục lạc, sắc, danh, lợi; 9. Không sân giận, buồn chán; 10. Không si mê, lầm lạc, nghiện ngập.

⁵² Hộ thế: vị thần hộ pháp.

được Đế Thích (SAKRA)⁵³ khuyến thỉnh quở trách những bản năng khát dục của chúng sanh; được Phạm Thiên⁵⁴ khuyến thỉnh mà tán dương vô lượng phước báo của hạnh thiền định; được trời Dạ-ma (YAMA)⁵⁵ khuyến thỉnh mà tán dương vô lượng phước báo của hạnh nhiếp tâm,⁵⁶ được trời Đâu Suất (TUSITA) khuyến thỉnh mà tán dương các công đức của Bồ Tát sẽ thành Phật trong một đời nữa; được trời Hóa Lạc (NIRMITA) khuyến thỉnh mà hiện các biến hóa thân cho Thiên chúng thấy; được trời Tha Hóa Tự Tại (VASAVARTIN)⁵⁷ khuyến thỉnh mà diễn thuyết Phật Pháp cho những chư Thiên tùy tùng. Thiện Tài thấy, hoặc Bồ Tát Di Lạc hiện thân làm Ma Vương⁵⁸ mà thuyết hết thảy các pháp đều vô thường; hoặc vì Phạm Vương⁵⁹ mà thuyết thiền định, vô lượng hỷ và lạc; hoặc vì A-tu-la (ASURA)⁶⁰ mà lặn vào biển Đại Trí để biết rằng hết thảy pháp vốn như huyễn,⁶¹

⁵³ Đế Thích (SAKRA): tên của một vị thần theo tín ngưỡng Ấn Độ Giáo. Trong Phật Giáo, Đế Thích là chủ của cõi Trời Đạo Lợi.

⁵⁴ Phạm Thiên: Phạm Thiên là Thượng Đế – vị thần sáng tạo của vũ trụ này theo quan niệm của Ấn Độ Giáo. Tuy nhiên, Phật Giáo chỉ coi Phạm Thiên là chủ của một cõi trời.

⁵⁵ Trời Dạ-ma (YAMA): Đây là cõi trời của quỷ thần.

⁵⁶ Nhiếp tâm: Tâm chuyên chú vào một cảnh, tâm không bị tán loạn.

⁵⁷ Trời Đâu Suất (TUSITA), trời Hoá Lạc (NIRMITA), trời Tha Hóa Tự Tại (VASAVARTIN): các tầng trời trong cõi Dục. Chư thiên trong các tầng trời này sống trong sự hỷ lạc, vật chất sung mãn.

⁵⁸ Ma Vương: Còn gọi là Ma Ba Tuần, là vua của cõi Trời Tha Hoá Tự Tại.

⁵⁹ Phạm Vương: Trong Ấn Độ Giáo, Phạm Vương (BRAHMA) là Đấng Sáng Tạo, là Thượng Đế của vũ trụ. Tuy nhiên, Phật Giáo chỉ coi Phạm Vương (BRAHMA) là một vị vua cai quản cõi trời Sắc Giới.

⁶⁰ A-tu-la (ASURA): Nguyên gốc là ác thần trong thần thoại Ấn Độ cổ. Trong Phật Giáo, A-tu-la cũng là vị thần có tánh cách nóng nảy, bản tánh hiếu chiến. Nam thì hình dung xấu xa, nữ thì dung mạo rất đẹp.

⁶¹ Như huyễn: Giống như huyễn hoặc, ảo ảnh, không có thiệt.

giảng cho A-tu-la vương và quân đội A-tu-la hãy đoạn trừ hết thảy kiêu mạn, cuồng ngạo và say sưa. Hoặc Bồ Tát phóng Đại Quang Minh⁶² vào cõi chết để cứu vớt chúng sanh khỏi các khổ não của địa ngục; hoặc thấy Bồ Tát ở thế giới ngạ quỷ bố thí các ẩm thực để cứu rỗi sự đói khát của chúng ngạ quỷ; hoặc thấy Bồ Tát trong cõi súc sanh đặt đủ các phương tiện để điều phục chúng. Hoặc thấy Bồ Tát giảng pháp cho chúng hội chư Thiên ở trong các cõi trời Hộ Thế, trời Đâu Suất, trời Dạ Ma, trời Hóa Lạc, trời Tha Hóa Tự Tại và trời Đại Phạm; giảng cho các chúng hội Long Vương (NAGA),⁶³ Dạ-xoa (YAKSA),⁶⁴ La-sát (RAKSA),⁶⁵ Càn-thát-bà (GANDHARA),⁶⁶ A-tu-la (ASURA), Ca-lâu-la (GARUDA),⁶⁷ Khẩn-na-la (KINNARA),⁶⁸ Ma-hầu-la-già (MAHARAYA),⁶⁹ Nhân (MANUSYA)⁷⁰ và Phi nhân.⁷¹

⁶² Đại Quang Minh: Sự ánh chiếu, sự ứng hiện năng lực thần thông.

⁶³ Long Vương (NAGA): Vua loài rồng. Thường được dùng để chỉ các vị thần ở thủy giới như biển, sông, ao hồ.

⁶⁴ Dạ-xoa (YAKSA): Là các loài yêu thần, quỷ hung ác, thân hình xấu xí, ghê sợ, đi như bay trong không gian. Có ba loài dạ xoa, loài sống trên mặt đất, loài sống trong hư không và loài sống trên các cõi trời.

⁶⁵ La-sát (RAKSA): Loài hung thần ác quỷ, hình tướng và mặt mày rất ghê gớm, chuyên ăn thịt uống máu loài người.

⁶⁶ Càn-thát-bà (GANDHARA): Quỷ thần chuyên việc tấu nhạc ca hát phục vụ âm nhạc ở cõi trời Đế Thích, nuôi mình bằng mùi hương và thân hình tỏa ra hương.

⁶⁷ Ca-lâu-la (GARUDA): Còn được gọi là Kim Sí Điểu. Là một loài thần điểu, nửa người nửa chim.

⁶⁸ Khẩn-na-la (KINNARA): Nửa giống người, nửa giống thần, gọi là “nhân phi nhân” có tài tấu nhạc, có âm thanh mỹ diệu, giỏi múa hát, là nhạc thần của Đế Thích.

⁶⁹ Ma-hầu-la-già (MAHARAYA): Rắn thần, vua các loài rắn, cũng thuộc về Nhạc Thần, hình dáng mình người đầu rắn.

⁷⁰ Nhân (MANUSYA): Người, con người, loài người.

⁷¹ Phi nhân: Danh từ chung chỉ cho những loài chúng sanh không thuộc loài người, như các loài Dạ-xoa, La-sát, Càn-thát-bà.

Hoặc thấy Bồ Tát giảng pháp cho các chúng hội Thanh Văn (SRAAVAKA),⁷² Duyên Giác (PRATYEKABUDDHA),⁷³ Bồ Tát (BODHISATTVA) từ mới phát tâm cho tới địa vị cứu cánh.⁷⁴ Hoặc thấy Bồ Tát Di Lặc cùng với các Bồ Tát sẽ thành Phật trong một đời nữa, tán dương môn Quán Đảnh (ABHISEKHA) của hết thầy chư Phật. Lại thấy Bồ Tát nhập Tam Muội⁷⁵ mà thị hiện các năng lực thần biến.⁷⁶ Thiện Tài lại thấy một tòa lầu các đặc biệt cao rộng và trang nghiêm huy hoàng nhất, tráng lệ vô song, ở giữa hết thấy những tòa lầu các được nhìn thấy bên trong lầu các Tỳ-lô-giá-na. Trong tòa lầu các vô tỉ⁷⁷ này, Thiện Tài thấy cả tam thiên thế giới trong chớp mắt, gồm cả trăm ức cõi trời Đâu Suất (TUSITA) và trong mọi thế giới đó lại thấy Bồ Tát Di Lặc giảng trần đản sanh. Đế Thích, Phạm Thiên và các thiên thần đang kính lễ Bồ Tát... Thiện Tài lại thấy có vô số Bồ Tát trong vô số thế giới, đang đi hay ngồi, đang làm các công việc, đang mở rộng lòng từ bố thí, đang viết các luận làm lợi ích chúng sanh, đang thọ trì các luận với sư trưởng, đang hộ trì các luận cho những thế hệ tương lai, đang sao chép, đang tụng đọc, đang hỏi,

⁷² Thanh Văn (SRAAVAKA): Những người nghe hiểu Phật pháp, tu hành theo Tứ Diệu Đế mà chứng quả vị cao nhất là A-la-hán.

⁷³ Duyên Giác (PRATYEKABUDDHA): Những bậc tu hành tự mình giác ngộ nhờ quan sát và suy tư đúng đắn mà thông đạt lý nhân duyên sinh, xuất hiện vào thời không có Phật và Phật pháp. Còn được gọi là Bích Chi Phật, Độc Giác Phật.

⁷⁴ Cứu cánh: Quả vị Phật cao nhất trong Phật Giáo Đại Thừa.

Địa vị cứu cánh có nghĩa đặc được Phật quả tối thượng.

⁷⁵ Nhập Tam Muội: Chỉ trạng thái đại định, tự tánh như như bất động, chuyên tâm ở một cảnh không tán loạn.

⁷⁶ Năng lực thần biến: Năng lực thần thông biến hiện ra các thứ hình tướng và vạn vật.

⁷⁷ Vô tỉ: Rộng lớn vô cùng, không gì sánh được.

đang sám hối mỗi ngày ba thời và đang hồi hướng phước báo cho giác ngộ, hoặc đang lễ bái vì hết thấy chúng sanh... Lại thấy vô số mặt trời, mặt trăng, tinh tú, đủ loại tinh hà, sáng tỏ cả mười phương.

Lại thấy Bồ Tát Di Lặc, như đã từng tu các hạnh Bồ Tát trong quá khứ, hoặc thấy bố thí thân hay hết thấy sở hữu. Ngài giải thoát những ai bị giam giữ trong tù ngục, Ngài cởi trả những ai bị trói buộc, Ngài chữa trị những bệnh tật, dắt dẫn những ai lạc lối đến con đường thẳng. Khi làm thuyền trưởng, Ngài giúp mọi người vượt qua biển cả. Khi làm phu xe, Ngài đưa mọi người qua những hiểm nạn; khi làm một Đại Hiền Triết, Ngài giảng đủ các luận; khi làm một hoàng đế, Ngài tu hành thập thiện và khuyến dạy mọi người cùng hành theo; khi còn là một y sĩ, Ngài cứu chữa đủ các chứng bệnh. Đối với cha mẹ, làm một người con hiếu, đối với bằng hữu làm một người bạn trung tín.

Sở dĩ Thiện Tài được thấy vô số những thần thông biến hóa bất khả tư nghĩ vì nhờ được ban cho con mắt thanh tịnh của Bồ Tát đã vào Sơ địa và nhất là nhờ năng lực gia trì của Bồ Tát Di Lặc.

Như vậy theo thuật ngữ của Phật Giáo Đại Thừa, gia trì lực là năng lực bí mật phát khởi từ Chư Phật và Chư Tôn Bồ Tát có thể được bộc lộ qua thân, khẩu, ý của chúng sanh bằng các phương tiện dẫn độ của Mật Giáo: Phép Quán Đảnh. Nhờ phép bí nhiệm⁷⁸ này, chúng sanh sẽ lần lượt biết được cảm ứng toàn vẹn của Đức Phật và từ đó chúng sanh đạt được kết quả “Phật trong ta, ta trong Phật” và chúng sanh mới có thể tu tập và chứng được Phật quả ngay nơi nhục thân này.

⁷⁸ Bí nhiệm: Bí mật và màu nhiệm.

Thế nên Mật Tông cho rằng có đến hai loại giáo pháp: Hiển Giáo và Mật Giáo. Những lời dạy bảo của ứng và hóa thân như Đức Phật Thích Ca thì tùy theo căn cơ⁷⁹ của từng chúng sanh mà chỉ dạy lần. Đó tức là những pháp môn quyền thiết⁸⁰ của Hiển Giáo.

Còn Mật Giáo là những pháp môn mầu nhiệm, bí mật. Chỉ những vị Bồ Tát với trí tuệ sáng suốt mới cảm thông và thọ lãnh được với Pháp Thân Phật. Ngài Kim Cang Tát Đỏa là vị Bồ Tát đã nhờ vào phép “Quán Đảnh” mà thừa tiếp⁸¹ được phép mầu nhiệm của Đức Đại Nhựt Như Lai.

⁷⁹ Căn cơ: Nền tảng, nền móng. Nghĩa rộng ra căn là gốc rễ, cội nguồn và cơ là cơ duyên. Có căn cơ là có gốc rễ tâm linh tốt.

⁸⁰ Quyền thiết: Chỉ dạy tùy thuận theo hoàn cảnh thế tục, tư chất và phong tục của con người.

⁸¹ Thừa tiếp: Tiếp nhận nối tiếp nhau.

III. PHÉP QUÁN ĐẢNH (ABHISEKHA)

Theo thông tục ở Ấn, “Quán Đảnh” là dùng nước rưới lên đầu. Như vị Thái Tử khi thọ phong vương vị, vua cha dùng nước bốn biển hay nước ở bốn sông lớn, đựng ở trong bốn chiếc bình quý rồi tuần tự rưới lên đảnh của kẻ thọ chức. Kế đó lại xướng lên ba lần, đại ý nói kẻ đó đã thọ chức xong và sẽ cai trị bốn phương thiên hạ.

Theo Mật Giáo, “Quán” là dùng nước đại bi hay ánh sáng đại bi của chư Phật mà gia bị.⁸² “Đảnh” có nghĩa là tăng thượng, là khiến cho ta bước lên địa vị cao. Phương pháp Quán Đảnh của Mật Giáo, chính là một trong những phương tiện dẫn độ⁸³ để hành giả tiếp nhận được năng lực gia trì của Phật và Chư Tôn.

Có nhiều cấp bậc “Quán Đảnh.”

1. Thọ Minh Quán Đảnh. Có nghĩa là vị đệ tử lúc theo vị A-xà-lê⁸⁴ để thọ học pháp tam mật thì được làm lễ quán đảnh và kẻ ấy từ đây đã kết duyên với Phật đạo, nghiệp chướng lần lượt sẽ tiêu trừ.

2. Sự Nghiệp Quán Đảnh. Tức là thọ nhận đầy đủ các chi phần quán đảnh của Mật Giáo để lên ngôi “Quán Đảnh Sư.” Kinh Đại Nhựt viết “Này Bí Mật Vương! (Kim Cang Thủ Bồ Tát), vị A-xà-lê kia nếu thấy chúng sanh kham làm pháp khí:⁸⁵

⁸² Gia bị: Là nhận được oai lực hộ trì của chư Phật và Bồ Tát.

⁸³ Dẫn độ: Tiếp dẫn, độ trì, dẫn dắt.

⁸⁴ A-xà-lê: Người có đủ phẩm hạnh và thành tựu làm thầy dạy đạo.

⁸⁵ Pháp khí: Những dụng cụ dùng trong lễ nghi tôn giáo. Kham làm pháp khí nghĩa là có thể tu hành được, có thể hoằng dương đạo pháp, cứu giúp cho chúng sanh bá tánh.

- Có sự tin hiểu sâu rộng
- Xa lìa trần cấu⁸⁶
- Mạnh mẽ siêng năng
- Thường nghĩ đến việc lợi tha⁸⁷

Nếu gặp người hội đủ bốn điều kiện trên, vị A-xà-lê nên tự đến khuyến phát⁸⁸ mà bảo rằng: “Này Phật tử! Đạo pháp Đại Thừa chân ngôn đây, ta vì bậc Đại Thừa căn khí⁸⁹ mới khai diễn, ông nên dùng trí tuệ phương tiện để thành tựu, tất sẽ chứng được đạo quả.”

Kinh Kim Cang Đánh cũng nói: “Vị A-xà-lê nếu thấy người có thể làm pháp khí, chất trực hòa nhã, trí tuệ sáng suốt, lòng tin bền chắc tuy kẻ đó không cầu pháp và vào đạo tràng,⁹⁰ vị Quán Đảnh Sư nên kêu mà bảo rằng: Này Thiện Nam Tử! Nghi thức bí tạng⁹¹ mật ngữ⁹² của Đại Thừa khó được nghe, ông muốn thành tựu trí tuệ chân thật của Như Lai, phải một lòng tu hành pháp này, tất sẽ chứng được nhất Thế Chủng Trí.”⁹³

⁸⁶ Trần cấu: Nghĩa đen là bụi dơ. Trong Phật Giáo, trần cấu là những sự mê lầm, phiền não ở cõi trần tục. Xa lìa trần cấu là rời xa các nguồn gốc gây ra phiền não, quyết tâm tu hành tìm chân lý.

⁸⁷ Lợi tha: Đem lại ích lợi cho người khác.

⁸⁸ Khuyến phát: khuyến khích, giúp cho tăng trưởng, phát triển.

⁸⁹ Bậc Đại Thừa căn khí: Người có khí chất có thể tu hành.

⁹⁰ Đạo tràng: nơi tu hành của sư tăng.

⁹¹ Bí tạng: Kho kín đáo. Giấu kín không truyền cho người, gọi là bí; chứa đựng ở bên trong, gọi là tạng. Bí tạng có nghĩa là pháp mầu nhiệm của chư Phật, được chư Phật khéo giữ gìn, không tuyên nói một cách cầu thả bừa bãi.

⁹² Mật ngữ: Cũng gọi là Chơn Ngôn mật ngữ, hay Thần chú, Mật chú, Cấm chú. Mật ngữ là những âm thanh bí mật có khả năng hiển hiện thần oai linh nghiệm.

⁹³ Nhất Thế Chủng Trí: Trí huệ chỉ có Đức Phật chứng được. Đây là loại trí tuệ giác ngộ cao nhất, biết được nhân chủng của tất cả các pháp và tất cả chúng sanh.

3. Bí Ẩn Quán Đảnh. Vì thời gian gấp rút, vị A-xà-lê không kịp làm đủ các phép Quán Đảnh, chỉ đem bí ấn⁹⁴ của ngôi A-xà-lê mà truyền thọ cho đệ tử. Khi trao bí ấn này, chư Phật đều dùng tay mà xoa đầu người được truyền thọ.

4. Cam Lồ Quán Đảnh. Lúc làm phép này vị A-xà-lê dùng nước đựng trong năm chiếc bình rưới lên đảnh đệ tử. Chư Như Lai cũng ứng theo đó dùng cam lồ trí thủy⁹⁵ để gia bị cho người thọ pháp. Khi làm phép này, tội chướng của kẻ đệ tử liền được tiêu trừ và lần lượt sẽ được quả giải thoát của Chư Phật.

⁹⁴ Bí ấn: Ấn khế bí mật do Mật Giáo lưu truyền.

⁹⁵ Cam lồ trí thủy: Cam lồ hay cam lộ, nghĩa là giọt sương ngọt. Trí là trí tuệ, còn thủy là nước. Cam lồ trí thủy ý chỉ Phật pháp được so sánh như dòng nước mát lành có thể rửa sạch các cấu bẩn phiền não của chúng sanh, giúp trí huệ tăng trưởng.

IV. CÁC KÝ HIỆU TẠO PHÁP THUẬT: ĐARANI–PHÁP ẤN–LINH PHÙ

1. Đarani: Có nghĩa là trì (giữ), tổng trì (giữ tất cả) hay năng trì (khả năng gìn giữ). Gìn giữ ở đây là gìn giữ mọi thiện duyên, thấu hoạch những pháp lành, bảo vệ những chủng tử⁹⁶ tốt. Bền tâm vững chí trước mọi thử thách của kiếp này cũng như của những kiếp sắp đến là ý nghĩa chánh của chữ Đarani. Đarani còn có một ý nghĩa khác là năng già: Có sức che lấp những chủng tử xấu, những điều chẳng lành, mọi ác niệm đều bị chặn đứng không thể khởi xa được. Đarani như vậy là một trợ lực, một phương tiện thiện xảo giúp chúng ta tham thiền dễ dàng khỏi bị vọng động. Đarani có bốn loại:

– Văn Đarani: Giúp chúng ta luôn nhớ đến Phật pháp.

– Nghĩa Đarani: Giúp chúng ta nhớ nghĩa lý của Phật pháp.

– Chú Đarani: Hay Chơn Ngôn giúp chúng ta trừ khử các sự độc ác cùng với mọi phiền não chướng⁹⁷ hay sở tri chướng.⁹⁸ Chú Đarani thường đi chung với Pháp Ấn và Linh Phù. Đarani là ngữ mật, Pháp Ấn là thân mật, còn Linh phù là ý mật.

⁹⁶ Chủng tử: Là mầm sống, hạt giống. Theo Phật Giáo, chủng tử là căn cốt, là cốt lõi, bản chất của một con người.

⁹⁷ Phiền não chướng: Tất cả phiền não do bảy thứ tình cảm (mừng, giận, buồn, vui, yêu, ghét, ham thích) và sáu thứ dục vọng của sáu giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, xúc giác và ý nghĩ) tạo ra. Phiền não là chướng ngại sự giải thoát.

⁹⁸ Sở tri chướng: Trí thông thường của thể gian do bộ óc nhận thức được. Do trí này bị hạn chế bởi các giác quan của thể xác, nên con người chỉ thấy được cái bên ngoài, mà khó có thể nhìn thấy được tâm tánh, bản tánh thật của chính mình.

– Nhân Đarani: Hay Đarani cao nhất của Mật Giáo, chính ngay mình biến thành thật tướng⁹⁹ của các pháp: nhẫn nhục, an trụ,¹⁰⁰ thân tâm siêu thoát,¹⁰¹ ở đây phương tiện Đarani đã biến thành cứu cánh Niết Bàn.¹⁰²

Chú và Nhân Đarani là phương tiện của Mật Giáo, còn Văn và Nghĩa Đarani là phương tiện của Hiển Giáo. Người tu theo Mật Giáo, khẩu thì đọc những câu Chơn Ngôn. Chú Đarani có sức huyền diệu vô cùng tận, vốn của chư vị thành đạo, Phật, Bồ Tát, và các Thánh Thần truyền trao cho loài người.

Chơn Ngôn Tông rất chú trọng về huyền lực của những câu Chơn Ngôn, tức là câu phép tóm tắt và yếu lược. Đarani gốc ở Thiên Trước,¹⁰³ được lưu truyền từ ngàn xưa. Người ta không dịch chú Đarani ra tiếng bản xứ, e mất sức mạnh đi, nên cứ theo tiếng Phạn mà đọc. Người ta gom vào một câu niệm các sức linh hoạt nhiệm mầu trong vũ trụ. Phật nhờ hoàn toàn tinh thông nên ra công thu nhật và sắp xếp các sức linh ấy mà truyền trao cho tín đồ. Ngoài ra Chú còn là những kí hiệu, lời hứa khả¹⁰⁴ của chư vị Phật Thánh đã lập nguyện độ sanh cho những ai phát tâm chí thành trên đường đạo đức.

⁹⁹ Thật tướng: Bản chất chân thật. Thật tướng của các pháp có nghĩa là bản chất chân thật của mọi hiện tượng trong vũ trụ.

¹⁰⁰ An trụ: Tâm trí không thể bị tác động bởi ngoại cảnh.

¹⁰¹ Thân tâm siêu thoát: Thân thể và tâm trí đã được thoát khỏi những trói buộc của sanh tử luân hồi, thoát khỏi khổ đau của đời sống.

¹⁰² Niết Bàn: Được dịch nghĩa là Khổ diệt, Diệt độ, Tịch diệt, Viên tịch... Ý chỉ sự diệt bỏ được hết tất cả tham, sân, si để đạt đến trạng thái bình lặng tuyệt đối. Đây cũng là mục đích tối cao trong đạo Phật nên Niết Bàn cũng thường được hiểu là Giải thoát.

¹⁰³ Thiên Trước: Hay còn gọi Thiên Trú, là tên gọi xứ Ấn Độ cổ đại.

¹⁰⁴ Hứa khả: Chấp nhận. Trong Mật Giáo, “hứa khả” là sự chấp nhận của Phật Thánh cho hành giả được tu học một phần Mật Giáo.

Đó là những nguyên lực mà các Ngài để lại trước khi tịch diệt. Ai đọc trúng những biểu hiệu đó và có tâm ý thực hiện theo hạnh đạo của các Ngài, các Ngài sẽ gia trì sức linh ấy đến hỗ trợ và ủng hộ cho.

Người ta niệm Chơn Ngôn để cầu thỉnh Phật Thánh hộ niệm gia trì và triệu thỉnh chư vị thần linh, sứ giả của Phật Thánh đến để giúp mình trong những dịp cần yếu.

2. Pháp Ấn (MUDRA). Về thân, bàn tay bắt thành Pháp Ấn làm cho nhà Đạo mật tiếp với Phật Thánh và tạo được huyền năng pháp thuật mạnh mẽ vô cùng. Kẻ bắt tay Ấn cũng ví như thâm căn khôn¹⁰⁵ vào tay mình: Ngón cái chỉ về không gian. Ngón trỏ, hư không. Ngón giữa, lửa. Ngón áp út, nước. Ngón út chỉ về đất.

Biết niệm Chơn Ngôn và bắt Ấn thì kết quả không thể nào sai chạy. Chữ Ấn người Pháp dịch là “Sceau” con dấu.

Ấn là quyết định xong rồi, cũng như kẻ đã quyết định, ký tên và đóng dấu vào tờ hiệp ước. Có nhiều cách bắt Ấn khác nhau và mỗi đạo Ấn có một công dụng riêng, tùy theo sở cầu của nhà đạo mà ám tay quyết. Có khi một tay Ấn mà dùng nhiều việc.

Từ việc lớn đến việc nhỏ và bất kỳ giờ nào, dùng Ấn và niệm Chơn Ngôn cũng được hết. Gặp kẻ hung bạo, Ấn mà trừ. Có yêu quái tà mị, Ấn mà đuổi. Xảy ra nạn rủi, Ấn mà thoát. Triệu thỉnh quỷ thần, Ấn mà gọi. Mong ước điều chi, Ấn mà xin. Thức dậy, ăn uống, mặc áo, đi đứng, tụng kinh, nhà đạo cũng dùng Ấn và Chú nguyện cho mình và chúng sanh.

¹⁰⁵ Càn khôn: Quẻ Càn và quẻ Khôn trong kinh dịch, tượng trưng cho trời đất, vũ trụ.

Thổ
Phương Bắc: Sakyamuni
Sáng-Suốt
Đĩa-Ngục

Thủy
Tây Phương Phật Tổ: Vô Lượng Quang Như-Lai
Trung-Dùng
Thế-Giới của Nga-Quỳ

Hỏa
Nam Phương Phật Tổ: Bảo Sanh Như-Lai
Nguyễn
Thế-Giới của Súc-Sanh

Gió
Đông Phương Phật Tổ: A Súc Bệ Như-Lai
Nàng-Lục
Thế-Giới của Thần-Thực

Bầu-Trời
Trung Ương Phật Tổ: Đại Nhật Như-Lai
Trí-Tuệ
Thế-Giới của loài Người

Tay Trái
Thái-Tạng Giới
Thế-Giới của Sinh-Vật
Mặt-Trắng

Thổ
Phương Bắc: Sakyamuni
Nhãn-Ái
Thiên-Đang

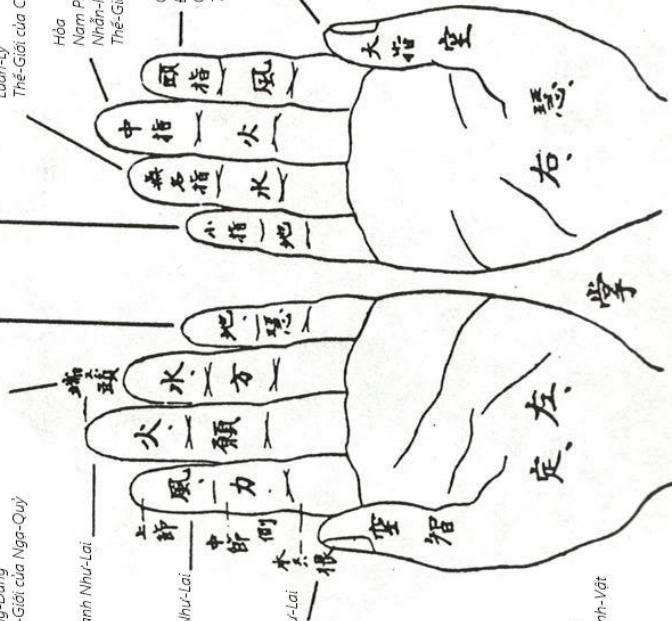
Thủy
Tây Phương Phật Tổ: Vô Lượng Quang Như-Lai
Luân-Lý
Thế-Giới của Chu-Tăng

Hỏa
Nam Phương Phật Tổ: Bảo Sanh Như-Lai
Nhân-Nại
Thế-Giới của người tu khổ-hạnh

Gió
Đông Phương Phật Tổ: A Súc Bệ Như-Lai
Cổ-Giang
Thế-Giới của Chu Bô-Tát

Bầu-Trời
Trung Ương Phật Tổ: Đại Nhật Như-Lai
Suy-Tưởng
Thế-Giới của Chu Phật

Tay Phải
Kim-Cang Giới
Thế-Giới của Chu Phật
Mặt-Trời



THỦ-ẨN



九火院

Hỏa Viên



九三力偈誓印

Thân Cúng Đường Ấn



九九普通供養

Phổ Thông Cúng Đường



九七道場觀定印

Đạo Tràng Quan Định



九四相護身三昧耶

Hộ Thân Tam Ma Da



九六金剛壇

Kim Cang Trì



十四去垢



Khử Hậu Ấn



卅示三昧耶

Thị Tam Ma Da



卅振鈴

Chấn Linh



卅闍伽

Ấn Cầm Cú



十三彈指

Đản Chỉ Ấn



卅送車輅

Tống Xa Lạc Ấn



卅六除從魔去垢印

Từ Tòng Ma Khử Hậu Ấn



卅二請車輅

Thành Xa Lạc Ấn



九方便

Phương Tiện Ấn



三蓮華部三昧耶

Liên Hoa Bộ Tam Ma Da



十二拍掌

Phát Chương Ấn



九佛部三昧耶

Phật Bộ Tam Ma Da



十六光澤

Quang Trì Ấn



十五清淨

Thanh Tịnh Ấn



十七手摩訶願

Thủ Ma Chiết Nguyệt



十九敬為覺

Kính Giác



九五地結

Ngọc Địa Kết



三金剛部三昧耶

Kim Cang Bộ Tam Ma Da



十八令法久住句

*Linh Pháp Cửu Trụ
Cú Ẩn*



六金剛網

Kim Cang Võng

五

四



三三迎請聖衆

Nghinh Thỉnh Thánh Chúng

3. Linh phù: Về ý thì tham thiền. Nhờ tham thiền, nhà Đạo hiểu những luật vĩ đại trong trời đất. Người sắp xếp những luật ấy theo trật tự của chúng nó, làm ra linh phù, định đặt các phép và bài trí ăn khớp với các sức mạnh tự nhiên chung quanh ta từ lớn chí nhỏ.

Linh phù theo con mắt của kẻ bất tín¹⁰⁶ là một sự dị đoan,¹⁰⁷ theo người thiện niệm¹⁰⁸ là một vũ trụ thu hẹp mà nơi ấy Đức Phật Đại Nhựt ngự trên trước và ở trung tâm, và xoay vần chung quanh là chư vị Thánh, Thần hầu cận theo Ngài. Thấy linh phù tức là thấy biểu tượng của Phật, bao giờ tư tưởng về Phật cũng ở luôn nơi mình.

Nhờ có đức tin đối với các vị thờ trong linh phù, nhờ lời cầu nguyện và khẩn xin, nhờ hoài bão học tập theo hạnh lành của Phật Thánh; sức linh của chư vị sẽ biểu hiện nơi mình. Nhờ sức linh đó, nhà đạo muốn chi cũng được và thực hiện được nhiều việc kỳ bí thần thông để cảm hóa chúng sanh. Những bậc tu theo linh phù cần phải dày công nghiên cứu và tham thiền về nó, vì đây là một môn học rất rộng và khó khăn. Cho đến mấy vị cao tài về Chơn Ngôn cũng chưa dễ thông suốt hết các đạo linh phù.

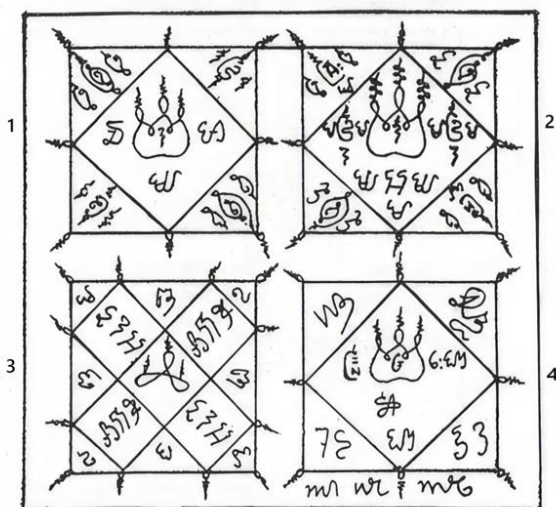
Đarani, Pháp Ấn, Linh Phù là những phương tiện thiện xảo, những kí hiệu mật truyền để tạo pháp thuật nhiệm màu, nói chung là dùng để giữ gìn thiện pháp và ngăn ngừa ác pháp.

¹⁰⁶ Bất tín: không tin tưởng, thiếu đức tin.

¹⁰⁷ Dị đoan: Mê tín dị đoan, tin mù quáng vào những điều mơ hồ nhảm nhí, không có căn cứ khoa học.

¹⁰⁸ Thiện niệm: Là những suy nghĩ, ý niệm mang tính chất tích cực tốt đẹp, hướng đến điều thiện lành.

Nhà học đạo thấu được ý nghĩa của Đarani, Pháp Ấn và Linh Phù thì tay bắt ấn, miệng đọc chú, ý quán tưởng linh phù thì thấy được ba cái mật: thân mật, khẩu mật, ý mật và hành theo ba cái mật đó mà giữ mình và cứu đời. Người còn truyền dạy cho hàng đệ tử nữa. Trong lúc hành ba cái mật đó, nhà Đạo có thể ở vào một cảnh với Phật – là cảnh Bồ Đề, và đạt được nhiều quyền năng pháp thuật nhiệm mầu và thông đạt được ý nghĩa của Phật trong ta, ta trong Phật tức là hiệp một với Thượng Đế trong phép nhập định Du già của Mật Giáo.



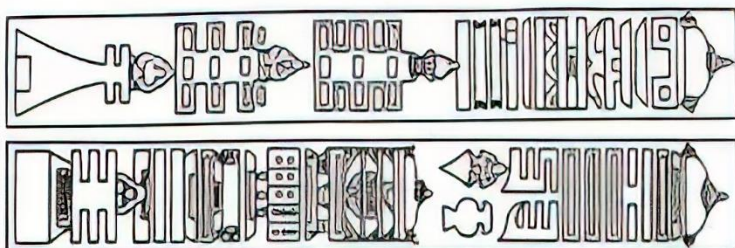
– Hình 1 và 2 là hai lá Khăn Ấn của Mật Tông Phật Giáo Nam Tông. Có giá trị như là một Đại Linh Phù hộ mạng, may mắn, hạnh phúc, trừ tà và tiến triển tâm linh.

– Hình 3 là lá Phép Hội dùng để vô kim có giá trị trừ tất cả ếm đối, thư phù và các tai họa do chư Thiên tác hại.

– Hình 4 là lá Phép của tông phái chư vị Năm Ông (Năm Phương Phật và Năm Đạo Binh Trời) dùng để tĩnh tâm tham thiền.



Lá cờ Phép, một loại linh phù đem lại sự may mắn cho sức khỏe, thể xác, đời sống và tâm linh



Linh phù dùng để tăng thêm tuổi thọ



*Linh phù dùng để ngăn ngừa
trộm cướp và các loại thú dữ*



Linh phù trừ bệnh quỷ ám



Linh phù Hộ mạng Tam Đin



Linh phù có công năng bảo vệ nhà cửa, tài sản

V. ĐÀN PHÁP

MANDALA có nghĩa là Đàn hay Đạo Tràng, rắc rối hơn nhiều. Trong kinh Đại Nhứt, Kim Cang Thủ Bồ Tát hỏi: “Bạch Thế Tôn: sao gọi là MANDALA?” Đức Phật bảo: “Phát sanh chư Phật gọi là MANDALA, không chi hơn được, pháp vị¹⁰⁹ không chi sánh bằng gọi là MANDALA. Tiếng MANDALA thường không được phiên dịch, nhưng cũng có nơi phiên dịch là Đàn hoặc gọi là Luân Viên Cụ Túc.

Ở Tây Vực, khi tế trời, chỗ đất được dọn sạch sẽ và bằng phẳng nơi đó được gọi là Đàn. Chữ Đàn như vậy chưa diễn tả đủ ý nghĩa của chữ MANDALA của Mật Giáo vì nó còn thiếu nhiều nghi thức khác như Khế Ấn,¹¹⁰ Tam Mật,¹¹¹ Tứ Trí¹¹² v.v... Còn chữ Luân Viên Cụ Túc có nghĩa là cái bánh xe, nó gồm luôn đầu trục, chốt, cãm, vành, niền xe, lại còn thêm chữ “Cụ Túc” để chỉ “không chi hơn,” “pháp vị không chi sánh bằng.”

Như vậy, Luân Viên Cụ Túc diễn tả được đầy đủ ý nghĩa của chữ Phạn MANDALA. Nhưng người ta

¹⁰⁹ Pháp vị: Cũng gọi Phật pháp vị, hay Pháp trí vị. Pháp vị có hai nghĩa: Nghĩa thứ nhất là hương vị của diệu pháp. Với nghĩa này, ý muốn nói Phật pháp rất sâu xa, cao thâm, phải nghiền ngẫm một cách tinh tế mới thể nhận được và sinh ra an lạc. Nghĩa thứ hai, chữ vị được hiểu là vị trí, địa vị. Pháp vị ở đây muốn nói là địa vị trong các pháp.

¹¹⁰ Khế Ấn: Theo nghĩa hẹp, chỉ các hình tượng của các Chư Tôn được vẽ ở trên đàn pháp. Nhưng theo nghĩa rộng, khế ấn không chỉ là hình tượng của các Chư Tôn, mà còn là các thủ ấn. Thông thường khế ấn được làm bằng đất, hoặc được vẽ dưới đáy lư đàn pháp.

¹¹¹ Tam Mật: Tu ở trong đàn Hộ ma, phải có đủ 3 thứ: Tượng Bản tôn, lư hương, hành giả. Trong đó, tượng Bản tôn tượng trưng cho Ý mật, lư hương tượng trưng Khẩu mật, còn tự thân của hành giả thì tượng trưng cho Thân mật.

¹¹² Tứ Trí: Bốn Mạn đà la của phép Du già biểu thị cho bốn Trí Bồ Tát bên trong của Tỳ Lô Giá Na Phật là: Kim Cương, Quán Đỉnh, Liên Hoa, Yết Ma.

ít gọi là Luân Viên Cụ Túc vì nó quá đông dài. Vì những lý do vừa kể, chữ MANDALA ít khi được phiên dịch.

MANDALA có nhiều thể tướng¹¹³ khác nhau. Kinh Đại Nhật nói có bốn loại MANDALA: Đàn vuông, đàn tròn, đàn tam giác, đàn hình bán nguyệt. Còn Kinh Kim Cang Đảnh thì nói có năm loại: Đàn tròn, đàn vuông, đàn tam giác, đàn hình hoa sen và đàn hình kim cang.

Theo Kinh Đại Nhật thì đàn vuông phối hợp với Địa Đại; đàn tròn phối hợp với Thủy Đại, Không Đại; đàn tam giác phối hợp với Hỏa Đại; đàn bán nguyệt phối hợp với Phong Đại. Đàn vuông có nghĩa là bình đẳng vì tướng đất vuông. Đàn tròn có nghĩa là viên mãn vì hư không và nước tròn. Đàn tam giác có nghĩa là hàng phục vì tướng lửa bốc lên hình tam giác. Đàn bán nguyệt có nghĩa là diệt trừ tai nạn vì gió hay xô ngã các vật. MANDALA còn có nhiều danh gọi khác nhau nữa. Đàn tràng có những bức vẽ Chư Tôn, Bồ Tát cầm đao, kiếm, bánh xe... gọi là bình đẳng MANDALA. Đàn tràng có những tôn tượng do tô đắp, khắc chạm hoặc do đúc mà thành gọi là Sự Nghiệp Oai Nghi MANDALA. Đàn tràng có những chuông tử tượng trưng cho Chư Tôn bên tôn vị, gọi là pháp MANDALA.

Sở dĩ gọi là Đại MANDALA vì những tôn tượng đó do năm màu sắc chánh: Vàng, Trắng, Đỏ, Đen, Xanh theo thứ lớp phối hợp với ngũ đại là Đất, Nước, Lửa, Gió và Hư Không.

¹¹³ Thể tướng: Bản thể và hình tướng, có thể hiểu là cấu trúc và hình dạng.

Gọi là Bình Đẳng MANDALA vì Chư Tôn tiêu biểu cho các loại hữu tình;¹¹⁴ Đạo, Kiếm, Bánh xe tiêu biểu cho loài phi tình.¹¹⁵ Đây có nghĩa là ngũ đại: Đất, Nước, Gió, Lửa lan khắp Hư Không để thành lập các loại hữu tình và phi tình một cách bình đẳng.

Gọi là Sự Nghiệp Oai Nghi MANDALA vì những tượng do đúc hoặc chạm ấy thắm nói lên sự nghiệp và oai nghi của Chư Phật và Bồ Tát một cách sống động.

Gọi là Pháp MANDALA vì những chủng tử tự¹¹⁶ của Chư Tôn có tánh cách quy tắc và quỹ trì.¹¹⁷

MANDALA hay Đạo Tràng như vậy là nơi thờ cúng, chú nguyện và tu hành của những tu sĩ Mật Giáo. Đạo Tràng thay đổi rất nhiều theo từng loại kinh điển và các nghi điển thần bí. Có lúc người ta đắp Đàn bằng đất trộn với bột hương thơm, có khi người ta vẽ những bức tranh rộng lớn, trên đỉnh thượng có hình Phật Đại Nhật Như Lai, thứ nữa là vẽ hình của Chư Tôn Bồ Tát, tùy theo cấp bậc để thờ phượng.

Với Chư Tôn, Mật Giáo có thuyết giảng về quyền năng pháp thuật của riêng từng vị một.

¹¹⁴ Hữu tình: Trong Phật Giáo, “hữu tình” chỉ các loài có tình cảm, có cảm xúc, có khả năng cảm nhận như con người và động vật.

¹¹⁵ Loài phi tình: Chỉ các loài không có tình cảm, cảm xúc như cỏ cây, sông núi, đất đá...

¹¹⁶ Chủng tử nghĩa là hạt giống, mang ý biểu trưng là bản tánh sâu xa, căn cốt của một linh hồn được hình thành và tích tụ nhiều đời nhiều kiếp. Tự là một ký tự, là chữ cái. Trong Mật Tông và Ấn Độ Giáo, “chủng tử tự của Chư Tôn” là một chữ cái (thường dùng chữ Phạn) để đại diện cho chư tôn Phật, Bồ Tát. Thí dụ, trong Kim Cang Giới, chủng tử tự của Đức Đại Nhật Như Lai (VAIROcana) là chữ ÚM.

¹¹⁷ Quỹ trì: Quỹ là nề nếp, mẫu mực, phép tắc, khuôn phép, khuôn khổ. Trì là giữ gìn, giữ vững. Quỹ trì nghĩa là giữ gìn khuôn phép, biết luật và giữ luật không sai chạy.

Mỗi vị có tay Ấn, tay Quyết riêng biệt và đều được vẽ riêng rẽ trên mỗi bức họa để khi Pháp sư cầu cúng đến vị nào là cứ y theo kiểu vẽ mà ám tay Quyết. Có nơi dùng kính hình tròn, hình vuông... để làm Đàn Pháp.

Cảnh vật nơi cầu nguyện, tham thiền cũng dùng làm biểu hiệu để trợ lực và tiếp ứng cho nhà Đạo để đạt được sở nguyện. Cuộc đất, đền thờ, phương hướng, ngày giờ, y phục, màu sắc, thức ăn, đồ cúng, đồ chưng cũng có ý nghĩa và tác dụng linh thiêng đối với tâm ý nhà Đạo và tùy thuộc vào từng loại nghi diễn.

Để dứt trừ những ảnh hưởng tội lỗi, lễ sám¹¹⁸ được gọi là Túc Tai Pháp (SOKUSAIHO); để làm gia tăng hạnh phúc có Tăng Ích Pháp (ZOYAKOHO); để kêu gọi những quyền năng thiên có Câu Triệu (KUYO); để bẻ gãy những ác cảm của địch thủ và kẻ thù có Hàng Phúc (GOFUKU); để cầu Phật và Bồ Tát gia hộ thì có Kính Ái Pháp (KYOAIHO); và để kéo dài tuổi thọ thì có Diên Mệnh Pháp (YEIMMEIHO). Tất cả những nghi quỹ¹¹⁹ thần bí này được coi như hoàn toàn hiệu nghiệm mang lại những gì mà hành giả ước ao.

Tóm lại tất cả những nghi quỹ nói trên là những biểu hiện cho ngôi thứ và sự xoay vần trong hoàn vũ¹²⁰ và ảnh hưởng đến cuộc đời ta. Dù vậy sự phức tạp của việc bài biện khi hành lễ có thể được giản dị hóa mà hành giả Mật Giáo vẫn đạt tới các sự anh linh¹²¹ trong vũ trụ: đó là biết thể hiện hạnh đạo của mình cho phù hợp với nguyện lực của Trời Phật.

¹¹⁸ Lễ sám: Lễ sám hối, ăn năn hối cải về tội lỗi của mình.

¹¹⁹ Nghi quỹ: Nghi thức, luật lệ, lễ lối cách thức phải theo.

¹²⁰ Hoàn vũ: Cả vũ trụ; toàn thể giới.

¹²¹ Anh linh: Sự huyền linh, cao quý thiêng liêng.

VI. PHÉP HỘ MA

Hộ ma, Trung Hoa dịch là hỏa thiêu, hỏa tế để chỉ cho cảnh lửa cháy lấy lừng hay sự cúng tế bằng lửa. Hộ ma còn có nghĩa là thiêu ám để chỉ cho lửa trí tuệ thiêu đốt nghiệp. Về phép hộ ma, trong Du-già¹²² Hộ Ma Nghi Quỹ¹²³ nói: “Tức tai Kiết Phật ấn.¹²⁴ Tăng ích cớ xí báu.¹²⁵ Hàng phục Kim Cang nộ.¹²⁶ Câu triệu Kim Cang câu.¹²⁷ Thỉnh mời liên ứng nhau. Kính ái liên hoa bộ.¹²⁸ Năm Du-già như thế nên làm phép Hộ ma.”

¹²² Du-già: Tiếng Phạn “yoga”, âm Hán Việt là “du-già”, nghĩa gốc là chỉ cho cái ách, hay sự cột trói. Du-già là cách tu khổ hạnh xác thịt, để làm cho tinh thần hoàn toàn trong sạch. Ngoài ra Du-già còn có nghĩa hòa nhập, kết hợp. Đây là phương pháp tu hành của người Ấn Độ từ nhiều ngàn năm trước thời Đức Thích Ca ra đời, với mục đích làm cho cái tiểu ngã của cá nhân hòa nhập vào cái đại ngã của vũ trụ.

¹²³ Du-già Hộ Ma Nghi Quỹ: Những cách thức làm phép Du-già Hộ ma.

¹²⁴ Tức Tai Kiết Phật Ấn: Tức Tai (hay còn gọi Tiêu Tai) là phép giúp tai ách dần tiêu trừ, dứt được phiền não tham, sân, si. Thực hiện phép Tức Tai, ngoài đàn tràng, pháp khí thì còn kiết ấn, thệ nguyện tu hành theo các hạnh của chư Phật, Bồ Tát.

¹²⁵ Tăng ích cớ xí báu: Phép Tăng Ích giúp gia tăng những lợi ích trong đời sống như tuổi thọ, sức khỏe, sự thành đạt, tăng trưởng công đức. Làm phép Tăng ích, đàn tràng sắp xếp như dựng phước báu.

¹²⁶ Hàng phục Kim Cang nộ: Phép Hàng Phục (Giáng phục, Điều phục) dùng để trừ tà, diệt ma, phá vỡ vô minh, những thế lực xấu ác vô hình gây tổn hại cho con người. Thực hiện phép này thì pháp đàn có vẽ những hình tượng Phần Nộ Vương, Hóa Thân phần nộ của Kim Cang Tát Đỏa Bồ Tát và các quyến thuộc, hộ pháp.

¹²⁷ Câu triệu Kim Cang câu: Phép Câu Triệu giúp tập trung những năng lực tinh tế của vũ trụ, từ các cảnh giới cao diệu khiến các điều thiện lành sanh khởi. Thực hiện phép Câu Triệu, trong đàn Hộ ma có vẽ Kim Cang Câu (móc câu Kim Cang), người tu quán tưởng dùng móc câu Kim Cang để kêu gọi những quyền năng từ chư Thiên.

¹²⁸ Kính ái Liên Hoa bộ: Tu luyện Phép Kính Ái để được người, trời, quý thần kính trọng và quý mến, cầu được chư Phật, Bồ Tát hộ trì. Trong phép kính ái, đàn Hộ ma có để ảnh tượng Phật A Di Đà và các quyến thuộc của Liên Hoa bộ.

Có hai loại Hộ ma: ngoại Hộ ma và nội Hộ ma.

– Ngoại Hộ ma là dùng phép hỏa tế cúng dường tất cả thân Phổ Môn¹²⁹ để tăng ích thể lực không thể nghĩ bàn của mật chú và khiến cho chân ngôn mau được thành tựu.

– Nội Hộ ma là dùng lửa trí tuệ đốt sạch cỏ rác phiền não bên trong, cần phải lấy Bồ Đề tâm¹³⁰ làm động lực căn bản.

Trong “Kiến Lập Hộ Ma Nghi Quỹ” có nói: “Vì nghiệp chướng che lấp, quán nơi môn chữ A,¹³¹ dùng trí tuệ mãnh liệt, tưởng chung quanh thành lửa, như kiếp hỏa lấy lòng, thiêu đốt nghiệp phiền não, và củi gỗ vô minh, không còn sót vật chi, tuôn chảy bạch cam lồ,¹³² tươi mát mười phương cõi, những nhiệt não¹³³ chúng sanh, giúp lớn mầm Bồ Đề, thứ lớp sanh các chữ, đây chính là pháp thân, bí mật nội hộ ma.”

Thật sự pháp ngoại hộ ma chỉ có tác dụng diệt tội sanh phước trong sanh tử giới,¹³⁴ phép nội hộ ma thì có công năng dứt trừ phiền não khiến cho siêu thoát luân hồi.

¹²⁹ Thân Phổ Môn: Còn gọi là thân Pháp Giới, thân Kim Cang Giới. Vì muốn tiếp độ chúng sanh, Đức Đại Nhật dùng thần lực gia trì, hiện tướng thân khẩu ý khắp trong đường sanh tử để dẫn dắt những kẻ hữu duyên. Tất cả MANDALA đều là một thân không sai khác, là một thể của Phật Đại Nhật. Đó chính là thân Phổ Môn.

¹³⁰ Bồ Đề tâm: Là tâm hướng về sự giác ngộ.

¹³¹ Quán nơi môn chữ A: Đại Nhật Kinh Sớ giảng rằng chữ A là chủng tử của tâm Bồ Đề, người trì tụng chữ A đều có tâm Bồ Đề, và nhờ đó đạt đến Bồ Đề cao tột. Quán nơi môn chữ A có nghĩa là tập trung quán tưởng vào chủng tử tự A để đạt giác ngộ.

¹³² Bạch cam lồ: Ý chỉ Phật pháp trong sáng, tốt lành, có thể rửa sạch phiền não, nuôi dưỡng thân tâm, tăng trưởng trí huệ.

¹³³ Nhiệt não: Những sự khổ não dày vò thân tâm, khiến chúng sanh bức rức, bồn chồn, đau đớn như bị nung nấu.

¹³⁴ Sanh tử giới: Vòng sanh tử, lục đạo luân hồi.

Nếu bậc Chơn Ngôn hành giả chỉ làm phép ngoại hộ ma theo thể đế¹³⁵ mà không hiểu ý nghĩa về nội hộ ma thì cũng đồng với hạng người thờ cúng lửa mà thôi.

Tóm lại trên hết thầy Chư Tôn Bồ Tát, Mật Giáo thờ Pháp Thân của Đức Thích Tôn hay còn gọi là Đại Nhật Như Lai, Phạm ngữ là Tỳ-lô-giá-na Phật (MAHAVAIROCANA). Tổ chức của giáo đoàn Mật Giáo cũng chia thành cấp bậc để tôn xưng lẫn nhau. Nhưng các thuật bí truyền đều đóng cửa cài then, giấu kín cho những người ngoại đạo không biết đến.

Sở dĩ như thế là vì Mật Tông là “tâm pháp bí truyền” hay còn được gọi là “mật pháp tâm truyền” vì đây là một pháp môn bí nhiệm, không được truyền ra quảng đại quần chúng và khi truyền pháp này các hành giả chỉ dùng lối khẩu khẩu tương truyền.

Xưa nay các tâm pháp thường là bí pháp và ít khi được phổ truyền. Vì sao tâm pháp hay mật pháp lại phải bí truyền?

Ngày xưa, vào học đạo, khi một vị Thầy hay Tổ muốn truyền Tâm pháp cho đệ tử, thường vị ấy phải theo dõi học trò, xem trong số các đệ tử có người nào hạnh tốt, nghiệp trần nhẹ rồi và có tâm trí quyết cầu giải thoát, dứt bỏ trần ai, thì sẽ gọi riêng đưa đó lại, dùng lối khẩu khẩu tương truyền để dạy riêng cho nó, trao cho nó cái bí pháp quý giá để nó tu luyện cầu giải thoát.

Mục đích lựa chọn như vậy là vì tâm pháp là báu vật, nếu trao nhầm kẻ không xứng đáng hoặc không biết giữ gìn, chẳng khác nào vứt báu vật xuống sông biển mà thôi.

¹³⁵ Thể đế: "Thế" là thể tục, phàm tục, "đế" là chân thật, chân lý. Thể đế (còn gọi là Tục đế) nghĩa là chân lý của thế gian.

Nếu hành giả thọ tâm pháp mà nghiệp còn nặng, trần còn mê, tánh còn nặng trược, tâm chưa muốn vượt bờ, ý chưa quyết giải thoát, thì nhận được pháp báu phỏng có ích gì? Chỉ khiến phá pháp hư hoại đi thôi! Dù nếu không giữ tánh cách bí truyền, những nghi thức hành lễ của Mật Giáo cũng mang nhiều bí ẩn phức tạp, nếu có phô bày ra cho thiên hạ trông thấy thật đấy, nhưng người ngoài cũng khó mà lường được ý nghĩa trình bày.

Vì các lý do trên, tông này mới có danh gọi là “Bí Mật Phật Giáo” gọi tắt là Mật Giáo. Mật Tông còn có một danh gọi khác là Chơn Ngôn Tông vì là biểu thị cho con đường của nguyên ngôn, ở đây thay vì ngôn ngữ nói mà lại chính là con người nói. Con người nói bằng nguyên ngôn, nghĩa là bằng MANTRA hay là chú, YANTRA hay là Phù, MANDALA hay là Đàn Pháp và MAITHUNA hay là Tình Thương.

CHƯƠNG II: SỰ TRUYỀN THỪA

Mật Giáo được thuyết minh do Đức Thích Tôn Như Lai hay Đại Nhựt Như Lai, chuyển danh là Đại Tỳ-lô-giá-na Phật (Phạn ngữ: MAHAVAIROCANA) Pháp thân của Ngài Phổ Hiền Bồ Tát (SAMANTABHADRA), thị giả của Đức Thích Ca Mâu Ni, thì trở thành Kim Cang Thủ Bồ Tát hay Kim Cang Tát Đỏa (VAJRAPANI), thị giả của Đức Đại Nhựt. Pháp thân Phật, Đức Tỳ-lô-giá-na Như Lai, ở tại cõi trời MA HÊ THỦ LA THIÊN, tức Kim Cang Pháp Giới Cung, qua ứng thân của Ngài là Đức Phật Thích Ca ở tại cõi ta bà này, sau khi thành đạo vào ngày thứ bảy, đang lúc thọ hưởng pháp lạc, đã vì Ngài Kim Cang Tát Đỏa và các vị đại Bồ Tát ở mười phương thế giới khác đến tập hội mà xiển dương giáo pháp bí mật. Đó là thời gian khởi nguyên của Tông Chơn Ngôn vậy.¹

Ngài Kim Cang Bồ Tát đích thân chịu làm lễ “Quán Đảnh” kế thừa pháp mầu nhiệm của Đức Đại Nhựt Như Lai, lãnh thọ lời Phật dạy, đem giáo pháp ra hoằng hóa và kiết tập thành hai bộ kinh: kinh Đại Nhựt và kinh Kim Cang Đảnh, lập thành Thai Tạng Giới MANDALA và Kim Cang Giới MANDALA. Tại sao hai MANDALA này được gọi là Thai Tạng và Kim Cang?

¹ Đoạn này hơi khó hiểu vì quá cô đọng. Chỉ cần tạm hiểu đại khái là: Đức Đại Nhựt Như Lai là giáo chủ của Mật Giáo và Ngài đã truyền dạy giáo pháp bí mật cho thị giả của Ngài là Bồ Tát Kim Cang Tát Đỏa.

Kinh điển Phật Giáo đời sau lại ghi thêm rằng: Trong lúc Phật Thích Ca thiên định thọ hưởng pháp lạc ở những ngày đầu tiên vừa giác ngộ, thì Pháp Thân Phật (là Đức Đại Nhựt Như Lai) trên Trời đã thuyết giảng giáo pháp bí mật cho chư Bồ Tát, đứng đầu là vị Kim Cang Tát Đỏa. Và vị Kim Cang Tát Đỏa này cũng chính là Bồ Tát Phổ Hiền. Còn Đức Thích Ca là Ứng thân của Đức Đại Nhựt Như Lai.

– “Đại Nhứt Kinh Sớ” giải thích: “Ước² về Thai Tạng do nhân duyên cha mẹ giao hợp, thần thức mới gá vào trong thai, rồi do gió nghiệp³ tượng thành, lần lần lớn lên. Đến khi đứa bé được sanh ra thì gân xương, chi tiết đã hoàn thành, các căn đều đầy đủ.⁴ Từ đó đứa bé lấy theo tộc tánh cha mẹ. Cũng thế, hành giả y theo “Chơn Ngôn Môn”⁵ học tập Đại bi muôn hạnh,⁶ tịnh tâm⁷ lần lần hiển hiện.

Do tâm Đại bi, những việc làm đều vì kiến lập chúng sanh,⁸ khiến cho thành tựu sự vui trong pháp giới vô tận. Rồi từ đó, công quả viên mãn, lên ngôi Vô Thượng Bồ Đề, được vào dòng giống của Như Lai. Cho nên Đại bi Thai Tạng là ước theo dụ⁹ mà đặt tên. Đó là y theo thánh thai bi trí của chư Phật vào nơi đạo tràng tam mật tương ứng, nương phương tiện khéo để thành tựu chủng tử Bản giác¹⁰ của mình và tất cả chúng sanh vậy.

² Ước: Đoán định một cách đại khái, áng chừng, ước chừng.

³ Gió nghiệp: Sức nghiệp như gió. Ý nói chúng sanh bị trôi dạt trong biển sanh tử bởi nghiệp lực.

⁴ Các căn đều đầy đủ: Chỉ các giác quan của con người.

⁵ Chơn Ngôn Môn: Là pháp môn tu trì Chơn Ngôn thần chú. Chơn Ngôn Môn là một trường phái Mật Tông Phật Giáo của Nhật Bản, ra đời vào thế kỷ thứ 9, và được sáng lập bởi đại sư Không Hải.

⁶ Muôn hạnh: Vô số các hạnh nguyện, hành động, việc làm thiện lành, tích cực của một vị Bồ Tát để cứu độ chúng sanh, giúp chúng sanh thoát khỏi khổ đau

⁷ Tịnh tâm: Bản tánh thanh tịnh của con người vốn đầy đủ. Tâm thanh tịnh thì thân nghiệp và khẩu nghiệp cũng thanh tịnh.

⁸ Những việc làm đều vì kiến lập chúng sanh: Hành động lợi lạc cho chúng sanh, việc làm mang lại lợi ích cho nhân loại.

⁹ Ước theo dụ: Nói một cách đại khái theo thí dụ.

¹⁰ Bản giác: Tâm của chúng sanh vốn sẵn có tính giác ngộ sáng suốt, nhưng bị che bởi vô minh từ khởi thủy tới nay. Nhờ công tu hành mới tỏ rõ được tính giác ngộ sáng suốt đó, nên gọi là Bản giác hay Bồ giác.

– Còn “Kim Cang Đảnh Sớ” có nói: “Kim Cang bao gồm hai ý nghĩa “bền chắc” và “năng dụng¹¹ cứng bén.” Bền chắc nên không thể phá hoại, cứng bén nên có thể phá hoại các vật khác.

Nói “bền chắc” là ví cho chân lý bí mật chẳng thể nghĩ bàn của thật tướng,¹² luôn luôn vẫn thường còn, không thể phá hoại. “Năng dụng cứng bén” là dụ cho trí dụng của Như Lai có công năng dẹp phá hết hoặc chướng,¹³ làm hiện rõ chân lý thật tướng. Lại theo thể gian, Kim Cang có ý nghĩa không thể phá hoại, chất báu trong các thứ báu và là vật thù thắng¹⁴ trong các chiến cụ.¹⁵ Đây là tiêu biểu cho Pháp Thân. Nói không thể phá hoại là tiêu biểu cho Pháp Thân của tất cả Như Lai: không sanh, không diệt, không trước, không sau, bền bỉ thường còn không hư hoại. Nói chất báu trong các thứ báu là tiêu biểu cho thật tướng “Trung Đạo” đầy đủ hắng sa công đức. Nói vật thù thắng trong các chiến cụ là tiêu biểu cho lý “Đệ nhất Nghĩa Không,”¹⁶ tất cả phiền não không thể đối địch. Đạo lý ấy như thế, không phải Trời, Người, hay chư Phật tạo tác ra được, nên gọi là Kim Cang.

¹¹ Năng dụng: Có công năng sử dụng, có công dụng thực tế.

¹² Thật tướng: Là một khái niệm chỉ bản chất chân thực của vạn vật. Đó là chân lý tối hậu, là mục tiêu hướng tới của người tu Phật Giáo.

¹³ Hoặc chướng: Đồng nghĩa với phiền não chướng, là chướng ngại do mê mờ, do si mê.

¹⁴ Thù thắng: Tính cách siêu tuyệt, hiếm có đặc biệt, ưu tú nổi bật.

¹⁵ Chiến cụ: Là các loại khí giới, binh khí, dụng cụ được sử dụng trong chiến đấu.

¹⁶ Đệ nhất Nghĩa Không: Phật Giáo Đại Thừa cho rằng nghĩa lý về Niết Bàn và thật tướng các pháp là “Đệ nhất nghĩa cùng tột.” Theo đó, “Đệ nhất nghĩa không” là cái lý về Tánh Không của “Đệ nhất nghĩa cùng tột.” Nó hàm ý rằng trong Niết Bàn cũng không có tướng Niết Bàn, hay thật tướng các pháp đều là không. (Xem thêm “Lập trường Không Lý” bên dưới)

Ngài Kim Cang Bồ Tát đã viết hai quyển kinh Đại Nhựt và Kim Cang Đảnh, mỗi bộ có khoảng mười vạn bài tụng. Ngài lưu pháp lại trong một cái tháp sắt được gọi là “Nam Thiên Thiết Tháp.”¹⁷ Về sau, Ngài Long Thọ Bồ Tát khai tháp sắt Nam Thiên này, nhờ thần lực gia trì, chính Ngài thấy Ngài Kim Cang Tát Đỏa mật truyền cho Đại Pháp¹⁸ và chú phúc¹⁹ lại hai bộ kinh Đại Nhựt và Kim Cang.

Ngài Long Thọ Bồ Tát (NAGARJONA 150–250 D.L) là người mạn Nam Ấn Độ, cực thông minh đỉnh ngộ. Ông là bậc thầy tổ của tám tông phái Đại Thừa Phật Giáo, ngoài ra còn quán triệt đạo lý của mỗi tôn giáo khác trên đất Ấn lúc bấy giờ. Lập trường thuyết giáo của Ngài vững chắc cho đến nỗi không có một học phái Đại Thừa nào sau Ngài vượt qua nỗi khi giải thích về những giáo lý căn bản của Phật dạy. Mật Tông Phật Giáo cũng như các tông phái Đại Thừa khác đều đặt cơ sở trên lập trường Không Lý²⁰ của Ngài (Trung Quán). Ngài được so sánh như là Phật Thích Ca tái thế. Ngài Long Thọ về sau truyền pháp này cho Ngài Long Trí, là một cao tăng tại viện Đại học NALANDA.

¹⁷ Nam Thiên Thiết Tháp: Tòa tháp bằng sắt ở Nam Thiên Trúc. Thiết tháp xưa nay được giải thích bằng hai thuyết: Thuyết thứ nhất là Thiết tháp không có thiệt, chỉ mang nghĩa biểu tượng cho nội tâm của ngài Long Thọ, cũng tức là chỉ cho tâm tánh sẵn có của chúng sanh. Thuyết thứ hai tin rằng Thiết tháp có thiệt, tồn tại trong lịch sử.

¹⁸ Đại Pháp: Pháp Đại Thừa, Pháp lớn lao.

¹⁹ Chú phúc: Chú nguyện và ban phước lành.

²⁰ Lập trường Không Lý: Còn gọi là lập trường về Tánh Không. Ngài Long Thọ chỉ ra rằng bản chất của tất cả các pháp hoàn toàn do duyên khởi mà có, và vì duyên khởi nên nó không chân thật, nó chỉ là như huyễn, không thật có, không có tự tánh riêng, là giả danh. Với tư tưởng này, Ngài Long Thọ khai sáng tông phái Trung Quán và viết ra tác phẩm Trung luận.

Đại học đường NALANDA là trường Phật Giáo lớn nhất ở Ấn Độ. Nơi đây rèn đúc các vị cao tăng Mật Giáo và các tông phái Đại Thừa khác. Chư vị Tổ Sư nối nhau mà truyền đạo phần nhiều đều dạy học tại trường ấy. Các ngài Vô Trước, Thế Thân đều từng là giáo sư tại viện đại học đầu tiên này của Phật Giáo. Giới Hiền Luận Sư cũng đã nối tiếp làm Thượng Tọa tại đây. Lúc ông đã trên trăm tuổi, Huyền Trang ở Trung Quốc sang vào năm 633, và đã thọ pháp với ông. Các cao tăng hoàng truyền Mật Pháp ở các nước khác sau này đều xuất thân từ đây.

Ngài Long Trí sau khi thọ pháp với ngài Long Thọ, đã truyền pháp và giáo hóa các nước miền Nam Thiên Trúc và Tích Lan. Ngài Long Trí đã thọ hơn bảy trăm tuổi.

Mật Giáo sau đó đã sớm được phổ biến về hướng Bắc để sang Tây Tạng, Trung Hoa và Nhật Bản; về hướng Nam để qua mấy xứ Tích Lan, Miến Điện, Nam Dương, Cao Miên, Lào... để trở thành hai ngành Mật Giáo chính: Mật Tông Nam Tông và Mật Tông Bắc Tông.

I. LƯỢC SỬ MẬT TÔNG TÂY TẠNG

Trước khi Mật Giáo được truyền sang Tây Tạng, dân chúng nơi đây chưa có tôn giáo đứng đắn. Đạo Bon, một tôn giáo có tánh cách thấp hèn là nền đạo giáo cổ truyền của dân bản xứ. Thời đó người ta chỉ biết kính trọng và sùng mộ chư thần, kể cả hung thần và ác quỷ. Họ van vái khẩn cầu bất cứ ai để kêu gọi sự giúp đỡ cho những tham dục tối tăm. Các nhà đạo tại đây thì sanh sống bằng cách cho mua bùa, thỉnh phép, lãnh mướn thư phù, ếm đối và có trăm, ngàn cách chước khác nhau mà dối gạt dân ngu và tạo nhiều điều mê tín thấp kém.

Sử Tây Tạng còn ghi lại rằng, vào năm 137 trước D.L., Phật Giáo đã bắt đầu được truyền bá vào đây. Nhưng với căn trí thấp thỏi, dị đoan nên dân chúng còn lạt lẽo thờ ơ với đạo Phật. Tại Tây Tạng bấy giờ đã có một ngôi chùa đầu tiên. Nhưng vì giáo thuyết của Phật quá cao siêu khó hành so với căn cơ của phần đông dân chúng và phần thì họ còn ưa chuộng những tham dục thấp hèn, nên công cuộc hoằng hóa Phật pháp tại đây lần đầu đã thất bại.

Kể đó năm 371 sau D.L, có một số nhà truyền giáo khác lại vào Tây Tạng. Các Ông truyền bá đạo lý Từ, Bi, Hỷ, Xả của đạo Phật. Kỳ này cũng chưa được mấy kết quả. Dân chúng tin theo Phật cũng còn rất ít.

Đến thế kỷ thứ 7, vua Tây Tạng SRONG TSAN GAMPO bắt đầu mến mộ Phật pháp, nên phái sứ sang Ấn để tham khảo về Phật Giáo, thỉnh kinh và rước chư tăng sang Tây Tạng để giảng giải Phật pháp và dịch kinh chữ Phạn ra tiếng bản xứ. Tương truyền vua nằm chiêm bao thấy Bồ Tát Quan Thế Âm hiện đến nhắc nhở tiền căn, nên từ đó vua dốc lòng theo đạo và muốn Phật pháp được lưu truyền sâu rộng trong xứ.

Nhà vua còn có hai vị hoàng hậu rất mộ đạo, một người là công chúa Bạch Ly người Nê-bạc-nhĩ (NEPALAISE) và một người là công chúa Văn Thánh, con vua Đường Thế Tôn. Cả hai Bà đều có công lớn trong việc xây dựng nền Phật pháp tại Tây Tạng. Sau này các ngôi chùa ở Tây Tạng đều có thờ vua SRONG TSAN GAMPO và hai bà hoàng hậu của ông để tưởng niệm công đức hỗ trợ ngôi Tam bảo của các Ngài.

A. PHÁI CỔ MẬT

Đến thế kỷ thứ 8, vua TI SONG DE TSEN (740–786) có rước về Tây Tạng hai nhà cao tăng Ấn Độ là SANTARAKSITA và PADMA–SAMBHAVA.

Hai vị này là những nhà sư đặc đạo vừa có tài biện luận tuyên truyền Pháp lý, vừa có phép thần thông biến hóa cao siêu. Cả hai ông đều làm cho dân chúng và các đạo sĩ bản xứ thủ cựu²¹ rất kính mộ. Hai Ngài đã truyền bá đạo lý rất đặc lực. Từ đây trở về sau, Tây Tạng mới ưng chịu văn minh nhà Phật. Nền học thuật và đạo lý ở trong nước đã được mở mang rất sâu rộng. Lúc đó Trường phái Cổ Mật tông ATIYOGA²² đã được thành lập. Tông phái này chính thức được sáng lập bởi nhà hiền triết Ấn PADMA–SAMBHAVA vào năm 749. Người Tây Tạng sau này gọi ông là GURU–RIMPOCHE (vị Đạo sư quý báu) hay PADMA JUNGNE (Liên Hoa Sanh). Ngài là một giáo sư danh tiếng về các khoa học thần bí ở viện đại học NALANDA Phật Giáo.

²¹ Thủ cựu: Bảo thủ, không chịu đổi mới.

²² ATIYOGA: Đây là cấp độ cao nhất, còn gọi là Tối thượng thừa, trong chín cấp độ tu hành theo giáo lý của phái Cổ Mật.

Được lời mời của nhà vua, PADMA-SAMBHAVA đến Samye Tây Tạng vào năm 747 và lập một tu viện ở đó, dạy những giáo lý Mật Thừa của Đại Thừa cho người Tây Tạng. Nước Tây Tạng được tấn bộ rất nhiều, Phật lý được đa số dân chúng học hỏi, tinh thần đạo đức của dân chúng phát triển rất cao, văn minh học thuật trong nước tiến bộ nhanh chóng. Cứ như vậy trải qua thời gian hơn năm trăm năm, nước Tây Tạng đã tiến hóa rất nhiều nhờ ảnh hưởng của đạo Phật.

B. PHÁI HOÀNG MẠO (MADHYAMIKA)

Vào thế kỷ 14, một nhà sư đứng ra cải cách nền đạo. Ngài tên là TSONGKHAPA, quê ở tỉnh Am Đô, miền bắc nước Tây Tạng. Kể từ khi đạo Phật hưng thịnh kéo dài năm trăm năm, nhất là trong một trăm năm sau cùng, đạo Phật càng lúc càng suy vi đến mức độ lo ngại. Tăng lúc bấy giờ không giữ mình trong sạch, bận bịu với đoàn thể nhi. Họ ít tham thiền tưởng đạo, mà trong Phật pháp nhờ có tham thiền con người mới được thông minh giải thoát. Thay vì để tâm vào đạo, họ chuyên về phù phép, ếm quỷ, trừ tà, vẽ bùa, vấn niệm, xem vận mạng, đoán thiên cơ, không phải nương phượng tiện khéo để cứu nhân độ thế, cảm hóa lòng người mà lại dùng chước tà mê muội người thế để thiên hạ nể sợ, khẩn cầu và cúng dường, biến giáo pháp của Như Lai thành tín điều huyền hoặc. Nhà sư thì như thế, còn cư sĩ thì kém học, làm lặt, tham lam, bạc nhược. Thật là kẻ tăng và người tục đều làm sai lạc đạo lý của Đức Thích Tôn.

Thấy tình hình nhà Phật tiếm nhiễm lắm sự mê muội, mờ ám, Ngài TSONGKHAPA tự mình suy xét và nảy ý chỉnh đốn, quyết ra tay dẫn dắt kẻ tăng, người tục trở về với chánh giáo.

Ngài khuyên kẻ nhà thiền nên ăn ở trong sạch, giữ luật đạo nghiêm chỉnh. Ngài kích bát cách thờ phượng và tế lễ chư Thần vô lối, không cho bày bố những điều tà mị, bài bác những hủ tục, khuyên nhủ các sư nên tinh tấn tu hành, tham thiền hỏi đạo, trai giới đạo hạnh.²³ Hết dùng lời nói hùng hồn, lời biện luận sâu xa, tiếng cảnh tỉnh dịu hòa khôn khéo, Ngài TSONGKHAPA lại dùng đến huyền bí thần thông để cảm kích lòng người. Bấy giờ dân chúng thấy Ngài đạt được nhiều hiển hách anh linh, thấy Ngài có tư tưởng cao sáng, nên họ theo về với Ngài càng lúc lại càng đông. Sự trật tự trong nhà chùa, sự tu hành thanh tịnh được duy trì trở lại.

Tiếng tăm của Đức TSONGKHAPA vang dội khắp nơi. Trong các cõi Á châu miền Trung, các nhà danh sư khắp nơi và các nước gần đến thọ giáo với Ngài rất đông. Năm 1409, Ngài lập ở LHASSA một cảnh chùa to tát là chùa GADAN. Sau đệ tử càng đông, Ngài phải dựng thêm hai ngôi chùa nữa ở DREPONG và DERA. Lúc Ngài về Niết Bàn, ba nhà chùa ấy hiệp lại có trên ba chục ngàn tăng đồ. Người Tây Tạng và người Mông Cổ đều cho ngài là Phật giáng thế để gây dựng lại nền đạo ở Tây Tạng. Cho đến nay ở Tây Tạng, người ta còn truyền tụng câu này: “Tiền Thích Ca, hậu Tông-Cáp-Ba.” Cuộc cải cách tôn giáo của TSONGKHAPA có hiệu quả vững bền. Cho đến hậu đại²⁴, phái của Ngài thành lập được mệnh danh là phái MADHYAMIKA hay “Trung Quán,” phái này phát sanh ra phái KAHDAMPA tức là giáo hội có vị lãnh đạo là Đạt-lai Lạt-ma (DALAILAMA).²⁵

²³ Trai giới đạo hạnh: Ăn chay và giữ giới, trau dồi đức hạnh.

²⁴ Hậu đại: Thời đại sau này.

²⁵ Lạt-ma: Giống như nghĩa Đạo sư (guru) của Ấn Độ. Ngày nay, Lạt-ma được dùng gọi các sư Tây Tạng, không kể trình độ chứng đạo của họ.

TSONGKHAPA trước khi nhập Niết Bàn đã truyền đạo cho đệ tử là Đức GEDUNGRUBPA nắm giữ giềng mối đạo mà Ngài đã chấn chỉnh và đặt tên là Lạt-ma Giáo. Sau này chức vua ở Tây Tạng do Đức Đạt-lai Lạt-ma²⁶ là người trên trước của Lạt-ma giáo nắm giữ. Vua cầm quyền cai trị dân chúng vừa trông nom nền Đạo. Khi vua gần băng hà, Ngài cho biết trước sẽ chuyển kiếp vào nhà nào, hội Lạt-ma sẽ đi thỉnh ấu chúa về để giao quyền thiên tử cho.

Đức Đạt-lai Lạt-ma được dân Tây Tạng coi như là một Đức Phật sống (Phật La hán).²⁷ Ngài chủ trì quản Lạt-ma giáo và ngự tại điện POTALA nơi thành LHASSA (Lạp-tát), một trong các nghiêm từ vinh diệu.²⁸ Dưới Đức Đạt-lai một bậc có Đức Ban Thiền²⁹ Lạt-ma (PANCHENLAMA) mà người dân cũng coi như là một Đức Phật sống. Ngài trông nom chùa chiền, cai quản các sư để tiếp sức với Đức Đạt-lai. Ngài ngự tại Điện TRASHI LUMPO ở thành SHIGATSE.

Ở Tây Tạng, quan chức các nơi, trong triều ngoài quận cũng đều từ các sư tuyển ra. Tại kinh đô LHASSA có nhiều ngôi chùa vĩ đại, mà một vài ngôi có cả đến hàng muôn tầng đồ. Người dân Tây Tạng tất cả đều quy y với Tam bảo. Đạo Phật trở thành quốc giáo.

²⁶ Đạt-lai Lạt-ma là danh hiệu nhà lãnh đạo tinh thần của Phật Giáo Tây Tạng, có nghĩa là “Đạo sư với trí tuệ như biển cả.”

²⁷ Phật La hán: Chỉ thánh nhân đã giác ngộ, đạt Niết Bàn.

²⁸ Nghiêm từ vinh diệu: Nghiêm trang, an lành, đầy vẻ vang, danh tiếng.

²⁹ Ban Thiền (PANCHEN): Nghĩa là một “Đại học giả.”

C. PHÁI NHỮNG NGƯỜI ÁO VẢI (KARGYUTPA)

Những người tu định³⁰ của phái KARGYUTPA là những người theo phái MAHAMUDRA hay Đại Thủ Ấn.³¹ Phái này vẫn sử dụng Chơn Ngôn, pháp ấn và linh phù trong việc tu định.

Theo truyền thống TILOPA sống vào khoảng thế kỷ thứ 2, đã nhận những lời dạy về triết lý Đại Thủ Ấn, nguyên tắc nền tảng của phái KARGYUTPA từ sự gia trì của Đức Phật DORJE CHANG. Đến lượt TILOPA truyền cho NAROPA. NAROPA là một bác học tăng³² về môn Thần Bí tại viện đại học NALANDA và dạy đạo tại đất Ấn.

MARPA, người Tây Tạng, đã đến đây để học đạo và được NAROPA truyền trao bí pháp và trở về nước lập nên tông phái KARGYUTPA. MARPA là một Đạo sư đặc đạo, bậc thầy của phương pháp điểm đạo truyền pháp. Ông đã dạy giáo lý Mật Thừa cho người Tây Tạng. Ông đã truyền đạo cho bốn đại đệ tử, tất cả đều đạt được sự giải thoát vinh quang.

Ở phương Đông là TSURTON WANGAY, người xứ DOL, một người bản tánh Sư tử với ngọc như ý của Mật Lý. Với những móng vuốt của quả quyết ông đã nhìn lên và đạt được sự giải thoát.

Ở phương Nam là NGOGDUM CHUDOR được ví như con hổ với bộ lông rằn Mật Lý, những móng vuốt của ông ta đã đào sâu bốn đại hạnh Bồ Tát, ngược mắt nhìn trời vì đã giã từ những gì hư ảo của thế giới hư giả và dạo chơi tùy thích vì đã giải thoát.

³⁰ Tu định: Tu luyện tĩnh tâm tham thiền để đạt đại định.

³¹ Đại Thủ Ấn: là một trong những giáo pháp của Kim CangThừa. Đại Thủ Ấn có nghĩa là tâm ấn của sự chứng ngộ được tính Không, của việc giải thoát khỏi luân hồi và sự thông hiểu rằng hai mặt đó không hề rời nhau.

³² Bác học tăng: Nhà sư có hiểu biết rộng trên nhiều lãnh vực, có thể áp dụng nhiều mánh trí thức để giải quyết vấn đề.

Trụ cao phương Tây là chim ưng vút cánh METON TSOMPO với đôi cánh vươn rộng của Mật Lý, đã vượt qua những hố bẫy trầm tư, vĩnh viễn nói lời giã từ với những gì hư giả của thế giới huyền ảo này và tung cánh tự do vì đã giải thoát.

Trụ cao phương Bắc với Linh Thứu THOPAGA, đồng thời cũng mang danh là MILAREPA của xứ GUNGTHANG với Mật Lý nhuộm thắm mà cuộc đời đã phải trường kỳ chịu đựng như tảng đá mà nơi Linh Thứu làm tổ. MILAREPA là bậc nam nhi vô song đã nói lời vĩnh biệt với cuộc sống thường tình và đạt được sự đại giải thoát. Chiếc y của MARPA đã trao xuống và môn phái của ông thịnh phát qua người kế thừa chân pháp là MILAREPA. Tiểu sử lừng danh của MILAREPA cũng cần được kể ra đây:

MILAREPA hay còn gọi là MILATHOPAGA (1055–1135) Cuộc đời đại hiệp sĩ phi thường này đã bắt đầu từ khi lên bảy, cái tuổi thơ dại đã thực sự bắt đầu bước vào địa ngục trần gian này: ngực của lòng tham không đáy; ngực của lửa hận thù phụt lên vô bờ vì bị người thân tộc cướp đoạt quyền thừa kế gia tài của dòng họ quý phái giàu sang vì cái chết quá sớm của người cha đáng kính. Cuộc đời bị đầy đọa khốn cùng này của cậu bé bảy tuổi MILATHOPAGA kéo dài chịu đựng cho đến năm mười lăm tuổi, cái tuổi chập chững nhưng lại quá phong trần; một người một ngựa lên đường tìm thầy học huyền thuật để mong trả thù rửa hận cho thỏa lòng người mẹ già yếu đuối nhưng vẫn gây niềm kiêu hãnh vô biên.

Sau khi học thành tài, MILATHOPAGA đã dùng tài nghệ huyền thuật của mình giết hàng bốn năm chục người có liên hệ với hai kẻ tử thù chính là ông chú và bà thím độc ác của chàng và phá hoại không biết bao nhiêu của cải, hoa màu của người khác...

MILATHOPAGA bị lương tâm cắn rứt, cõi lòng xao xuyến bất an và chỉ mong tìm thầy học đạo mong được giác ngộ, giải thoát đến độ hy sinh bất cứ thứ gì, kể cả thân mạng của chính mình.

Định mệnh của MILATHOPAGA là thứ định mệnh đại hạnh nhưng quá khốc liệt khắc khe. Cuối cùng ông đã gặp được Đạo sư định mệnh của mình, Đại Dịch giả MARPA, sư tổ khai sáng tông phái KARGYUTPA của Phật Giáo Tây Tạng. Sau tám lần được bậc Đạo sư ném tận đáy hồ tuyết vọng, MILATHOPAGA đã được Thánh Thần tẩy thể, gột sạch ác nghiệp và thọ lãnh tất cả những chân lý tối mật của môn phái để rồi một mình một bóng lang thang trong các vùng thâm sơn cùng cốc để thiền định và tu tập giáo lý giải thoát vô thượng.

Sau khi đã quỳ lạy từ giã Đạo sư với sứ mạng vĩ đại trên vai là phải giác ngộ để cứu độ chúng sanh, MILATHOPAGA khi bước chân vào chốn thâm sơn heo hút đã lập lời đại thề như thái tử Tất-đạt-đa trước đó khoảng mười bảy thế kỷ dưới gốc cây bồ đề xứ Thiên Trúc, nếu không đạt được giác ngộ và giải thoát tại nơi này thì vĩnh viễn không trở lại với loài người.

Sau khoảng mười năm trong thâm sơn cùng cốc tuyết phủ giá lạnh của vùng Hy Mã Lạp Sơn với thân thể suy nhược đến cùng độ vì thiếu thức ăn và quần áo thích hợp, MILAREPA đã hiến dâng trọn vẹn cho chân lý. Phối hợp nhân tâm với thiên tâm, tiểu ngã với đại ngã, thành nhất thể chân như của bản thể vũ trụ kỳ ảo, MILAREPA đã đạt được giác ngộ và giải thoát cho chính mình, để rồi ông cất tiếng hát phổ độ chúng sanh ba cõi.

Tiếng hát của MILAREPA vừa trầm hùng vừa thanh thoát như tiếng chim Ca-lăng-tần-già,³³ vừa rạt rào như lời cây tiếng lá, vừa cao thâm như lời của đỉnh núi và hổ thẳm. Tiếng ca phát xuất đầu tiên trên các triền núi âm u hoang vắng của dãy Hy Mã Lạp Sơn và dần dần lên mãi tuyết đỉnh Everest tuyết phủ, tiếp giáp với mây trời vùn vũ thiên thu. Tiếng hát lời ngâm này phát nguồn từ một loại trí tuệ và nghệ thuật viên dung³⁴ siêu việt của một bậc thánh tăng Bồ Tát Tây Tạng với mảnh vải che thân mỏng manh rách rưới và chiếc tích trượng³⁵ nhỏ bé nhưng rắn chắc vô biên, nện vang từng tiếng rõ ràng theo nhịp chân, leo lên từng phiến đá trắng ngần sau hơn mười năm tu luyện các năng lực thượng thừa và tu tập thiền định không ngừng theo các diệu lý của Mật Tông Phật Giáo. Giọng hát của JESUN MILAREPA, đại hành giả Du già Tây Tạng.

Người kế vị MILAREPA không phải là RECHUNG người đã ghi lại tiểu sử của MILAREPA, mà là người đệ tử thứ nhất của MILAREPA là DVA-GPOLHARJE mà người Tây Tạng thường gọi là JEJAMPOPA. JEJAMPOPA mất năm 1152, hai năm sau ngày thành lập nên tu viện T'SURIKA, tổ đình của phái KARGYUTPA và từ đây dòng GURU của phái này tiếp tục không gián đoạn.

³³ Ca-lăng-tần-già: Tên một loài chim, có nghĩa là tiếng hót vi diệu. Trong kinh điển Phật Giáo, tiếng chim này thường được dùng để ví dụ cho âm thanh mỹ diệu của chư Phật và Bồ Tát.

³⁴ Viên dung: Sự kết hợp hài hòa hoàn hảo giữa tất cả các khác biệt.

³⁵ Tích trượng: Cây gậy có tra những vòng bằng thiếc hoặc đồng được các sư sử dụng đi khất thực. Tiếng kêu những vòng thiếc báo hiệu cho thí chủ có người đến khất thực và cũng được dùng để đánh động, xua đuổi dã thú.

Phật Giáo Tây Tạng gồm các phái Mật Giáo. Tất cả ba trường phái Cổ Mật ATIYOGA, phái Hoàng Mạo MADHYAMIKA, phái Những Người Áo Vải KARGYUTPA đã thích hợp với môi trường Tây Tạng và sớm sanh sôi nẩy nở và ăn sâu vào đầu óc của dân bản xứ và biến Tây Tạng thành một quốc gia Mật Giáo lớn nhất trên thế giới, cho đến giữa Thế Chiến I và II thì đã lần hồi suy vi.

II. LƯỢC SỬ MẬT TÔNG TRUNG HOA

Kinh điển của phái Mật Giáo Tạng Bộ (Tạp Mật)³⁶ được dịch sang tiếng Trung Hoa rất sớm vào thế kỷ thứ tư sau Tây lịch. Cát Hữu (SRIMITRA) người xứ PAI (KUCCHA, một bộ lạc da trắng), dịch một vài bản kinh sang Hán Văn. Đó là những loại kinh bùa chú và các loại phù phép khác, thường gồm một vài mật chú và những bài tán Thần hay Thánh ở thượng giới, nhưng thật ra chúng không thể được xem như là biểu dương cho những ước vọng cao.

Phái mà ta mệnh danh là Mật Giáo Thuần Bộ (Thuần Mật),³⁷ khởi đầu với ba vị pháp sư đến Trung Quốc vào đời Đường (713–765).

³⁶ Mật Giáo Tạng Bộ (Tạp Mật): Đây là thời kỳ đầu tiên của sự hình thành và phát triển Mật Giáo mà lịch sử nhân loại còn ghi lại được. Chữ “tạp” có nghĩa là nhiều thứ, nhiều loại lẫn lộn vào nhau, và thường là có chất lượng không tốt. Tạp Mật là thời kỳ mà Mật Giáo chưa có giáo thuyết thuyết giảng, tất cả sự truyền thụ đều là khẩu truyền, không có văn tự nào ghi chép lại. Việc thực hành Mật Giáo thời kỳ đó vừa có sự pha trộn của các tín ngưỡng dân gian, vừa sử dụng các bí thuật cấm chú của kinh Vệ Đà, vừa thực hiện các nghi thức cúng tế, phép Hộ Ma, và cách thức thiền định Du-già của Bà La Môn Giáo. Chính vì sự pha trộn này, mà người đời sau gọi thời kỳ khởi đầu của Mật Giáo là Tạp Mật.

³⁷ Mật Giáo Thuần Bộ (Thuần Mật): Chữ “thuần” có nghĩa là chỉ toàn một thứ, một loại, không xen lẫn thứ khác, loại khác vào. Thuần Mật có nghĩa là chỉ chuyên nhứt về Mật Giáo, không pha tạp các loại tín ngưỡng tôn giáo khác.

Đến thế kỷ thứ 7 sau Tây lịch, khi bộ Kinh Đại Nhứt (tức Đại Tỳ-lô-già-na Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh) được xuất hiện ở Nam Ấn Độ, Mật Giáo mới chánh thức được thành lập. Đây là thời kỳ thịnh vượng của Mật Giáo, với sự xuất hiện của nhiều bậc cao tài về Mật, thi triển được nhiều phép thần thông để cảm hoá dân chúng. Kinh điển của Mật Giáo bắt đầu được ghi xuống một cách có hệ thống hơn vừa có giáo thuyết thuyết giảng, vừa có phần thực hành các bản mật chú, nghi thức tu trì và cúng tế. Sự truyền thừa của Mật Giáo đi khắp các xứ Á Châu được ghi lại rõ ràng, tiện lợi cho việc tra cứu về sau.

A. THIỆN VÔ ÚY (SUBHAKARASIMHA 637–735):

Ông từng là một vị vua của xứ ORISSA,³⁸ sau khi xuất gia làm tăng và đến đại học NALANDA, nơi vị Pháp Mật (DHARMAGUPTA) tu trì để tu học. Sau đó ông thường du hành tại các nước miền Nam Ấn. Miền Nam lúc bấy giờ chịu ảnh hưởng giáo lý của Long Thọ Đề–bà,³⁹ xiển dương về Không Tôn⁴⁰ rất thịnh hành. Nên ngài Thiện Vô Úy rất am hiểu về lý nhất Pháp Giới⁴¹ của Không Tôn, thâm hiểu Du–già (YOGA), Chơn Ngôn (DHARANA) và Ấn Quyết (MUDRA).

Ông khởi hành đi KASHMIR và Tây Tạng, đến Tràng An vào đời Đường năm Khai Nguyên thứ 4, tức năm 716. Ông được vua Huyền Tôn (685–762) tiếp đón rất nồng hậu và phong làm quốc sư. Năm 717, Ngài dịch kinh “Kim Cang Đảnh Hư Không Tạng Cầu Văn Trì Pháp.”

Cũng vào thời kỳ này, Vô Hành một học giả Trung Hoa, du hành sang Ấn Độ, gặp Nghĩa Tịnh tại NALANDA và thu thập được nhiều bản kinh Phạn văn. Ông mất trên đường hồi hương. Những tài liệu thu thập của ông vẫn được đưa đến chùa Hoa Nghiêm ở Tràng An. Khi hay tin đó, Thiện Vô Úy đã lựa chọn vài bản kinh quan trọng và vào năm 725 và 726, ông khởi dịch kinh Đại Nhứt và các kinh khác.

³⁸ Xứ ORISSA: Hiện nay là một tiểu bang ở miền đông của nước Ấn Độ.

³⁹ Đề–bà: Tiếng Phạn là Deva, có nghĩa là thần tiên, thánh nhân.

⁴⁰ Không Tôn: Trường phái chủ trương tất cả đều không. Tương tự như lập trường Không Lý, Tánh Không).

⁴¹ Nhứt Pháp Giới: Hết thảy mọi sự vật, mọi hiện tượng hoặc ẩn hoặc hiển, hoặc có hoặc không, chơn thật hay hư vọng, hoặc đã biết hoặc chưa biết, đều gọi là pháp giới (pháp giới: thể giới của pháp). Nhứt Pháp Giới (còn gọi “nhất tâm pháp giới” hay “độc nhất pháp giới”) là chỉ cho chân lý độc nhất vô nhị, tuyệt đối bình đẳng. Nói cho gọn, Nhứt Pháp Giới là chân lý duy nhứt.

Lúc bấy giờ, mỗi khi Tôn giả Thiện Vô Úy lập đàn tràng và tác pháp,⁴² chư Tôn đều gia trì và thị hiện nhiều điều cảm ứng phi thường. Số người có duyên lành được cảm hóa rất đông.

B. KIM CANG TRÍ (VAJRABODHI 663–723):

Ông là người Nam Ấn, học đạo tại NALANDA. Năm mười lăm tuổi, ông sang Tây Ấn học tập “Nhân Minh Luận” trong bốn năm trời với Pháp Xứng (DHARMAKIRTI), nhưng rồi trở về tại NALANDA để thọ Đại giới.⁴³ Trong sáu năm trời ông chuyên cần học Luật (VINAYA) và Trung Quán Luận (MADHYAMIRA) với SANTABODHI.

Ba năm kế đó ông học Tướng Tôn⁴⁴ và nghiên cứu Du-già Luận (YOGACHINA) của Vô Trước, Duy Thức Luận (VIJÑĀNĀPTIMĀRA) của Thế Thân và Biện Trung Luận của An Huệ với JINADHARA tại Ca-tỳ-la-vệ, Bắc Ấn. Rồi bảy năm sau, nghiên cứu Kim Cang Đảnh (VAJRASEKHANA) và các kinh Mật Giáo khác nơi Long Trí A-xà-lê (NAGABODHI) ở Nam Ấn.

Năm Khai Nguyên thứ 8 (năm 720 T.L.), ông đáp thuyền theo đường Nam Hải cùng các đệ tử và Bất Không Tam Tạng, đồng đến Lạc Dương Tràng An (Kinh đô nhà Đường, nay là tỉnh Thiểm Tây). Phụng sắc chỉ của vua Đường, ngài kiến lập⁴⁵ hai bộ Mật-đà-la, mở đàn truyền pháp “Quán Đảnh” cùng dịch thuật nhiều kinh điển của Mật Giáo như: Kim Cang Đảnh, Lược Xuất Kinh...

⁴² Tác pháp: Cử hành nghi lễ tôn giáo, thi triển pháp thuật.

⁴³ Thọ đại giới: Thọ nhận giới luật để trở thành Tỳ-kheo, hay Tỳ-kheo ni.

⁴⁴ Tướng Tôn: Còn gọi là Pháp Tướng Tông. Trường phái chuyên nghiên cứu về Tướng trạng, hình tướng của các Pháp.

⁴⁵ Kiến lập: Xác quyết, thiết lập.

Kinh điển của ngài thường có nhiều pháp ngữ⁴⁶ thiên về phần Pháp Tướng.⁴⁷ Mỗi khi ngài lập đàn tràng và tác pháp, đều cảm ứng nhiều điều lành, sự cầu mưa, sai thần khiến quỷ, dẹp trừ chướng nạn đều là những việc thông thường của ngài.

C. BẤT KHÔNG (AMOGHAVAJRA 705–774):

Ông là đệ tử xuất sắc của Kim Cang Trí, người Bắc Ấn, thọ Sa di⁴⁸ năm mười lăm tuổi và đến Quảng Đông cùng với thầy, là người mà ông hầu đến tận Lạc Dương và thọ đại giới năm hai mươi tuổi. Trong mười hai năm, ông đã thâm hiểu cả Giáo Tướng và Sự Tướng⁴⁹ của Mật Giáo. Sau khi đắc pháp⁵⁰ với ngài Kim Cang Trí, ông còn theo học với ngài Thiện Vô Úy về Thai Tạng Giới MANDALA. Sau khi thầy mất, ông còn trở về Ấn Độ tìm thỉnh thêm nhiều kinh điển, tham vấn các bậc cao tài về Mật Giáo tại Thiên Trúc. Sau ông còn du hành sang Tích Lan gặp được ngài Long Trí A-xà-lê, thỉnh thêm kinh Du già mười tám hội pháp... Lần khác ông còn sang Tích Lan cùng với các đệ tử, cả thầy ba mươi bảy người, tìm đến Pháp Sư Phổ Hiền (SAMANTABHADRA) để nghiên cứu về giáo lý của Kim Cang Đảnh Du già (VAYRA-SEKHARA-YOGA) và Đại Nhật Thai Tạng (MAHAVAIROCANA-GHARBHAKUSA). Ông trở về Tràng An vào dịp này với một số kinh điển phong phú.

Bất Không là quốc sư của ba triều vua: Huyền Tôn, Túc Tôn và Đại Tôn.

⁴⁶ Pháp ngữ: Những lời giảng về pháp tu, ngôn ngữ thuyết pháp

⁴⁷ Pháp Tướng: Tướng trạng, hình tướng của các pháp. Mỗi sự vật có hình tướng riêng biệt hiện ra bên ngoài và thể tánh không hình tướng.

⁴⁸ Sa di: Tiểu tăng, tiểu sa-môn, chú tiểu. Sa-di là người nam xuất gia trong tăng đoàn của Phật Giáo, tuổi từ bảy tới mười chín tuổi.

⁴⁹ Giáo Tướng và Sự Tướng: (Xem Chương V: Phương pháp tu hành)

⁵⁰ Đắc pháp: Hiểu biết thấu đáo và thực hành giáo pháp thành công

Ông dịch cả thảy 110 bộ kinh, gồm 143 quyển, trong đó có bộ quan trọng nhất là Kim Cang Đảnh. Đó là bộ kinh mà giáo sư TUCCI người Ý và giáo sư ONO người Nhật tình cờ phát kiến⁵¹ đồng thời. Giáo sư TUCCI tìm thấy ở Tây Tạng bản Phạn văn và giáo sư ONO, khám phá ra tại Nhật Bản chú giải kinh đó bằng tranh ảnh, được Trí Chứng Đại Sư người Nhật mang từ Trung Hoa về từ năm 853. Dịp may khám phá này của hai giáo sư danh tiếng đã minh định⁵² cho sự đồng nhất của Mật Tông tại các nước Trung Hoa, Tây Tạng và Nhật Bản.

Ngài Bất Không truyền pháp cho năm vị đệ tử: Hàm Quang, Huệ Lăng, Đàm Trinh, Giác Siêu, Huệ Quả. Sau đó Huệ Lăng truyền cho Thiên Trúc, Trúc Truyền, Đức Mỹ, Huệ Cẩn, cư sĩ Triệu Chánh. Huệ Quả truyền cho Nghĩa Quán, Chí Thanh, Nghĩa Tháo và Không Hải – một đại sư người Nhật, sau về nước truyền giáo rất mạnh.

D. NHẤT HẠNH (ICHIGYO 683–727):

Ông là đệ tử của Thiện Vô Úy, tinh thông về Tam Luận,⁵³ Thiên, Thiên Thai⁵⁴ và Lịch Số,⁵⁵ từng giúp Thiện Vô Úy dịch kinh Đại Nhứt. Nhờ nghe thầy giảng, Nhất Hạnh trước tác một bản sớ về kinh này, gọi là “Đại Nhứt Kinh Sớ,” bản sớ giải kinh Đại Nhứt, gồm hai mươi quyển, được xem là Mật Giáo yếu điển⁵⁶ sau này.

⁵¹ Phát kiến: Tìm ra, phát hiện ra.

⁵² Minh định: Làm cho sáng tỏ, xác định rõ ràng.

⁵³ Tam Luận: Tam Luận tông, tên gọi một tông phái của Phật Giáo Trung Quốc.

⁵⁴ Thiên Thai: Thiên Thai tông, tên gọi một tông phái của Phật Giáo Trung Quốc.

⁵⁵ Lịch Số: Bộ môn chiêm tinh, lấy số tử vi, coi ngày lành tháng tốt.

⁵⁶ Yếu điển: Kinh điển quan trọng.

Vì ông là học giả uyên thâm về Thiên Thai Giáo, nên bản sơ giải của ông được xem như chứa đựng rất nhiều giáo nghĩa Thiên Thai. Bản thảo lưu truyền chưa được tu chỉnh, sau cùng được Trí Nghiễm, đệ tử của Thiện Vô Úy và Ôn Cổ, đệ tử của Kim Cang Trí, hiệu đính và đặt tựa lại là “Đại Nhứt Kinh Nghĩa Thích.”

Đông Mật⁵⁷ vẫn y theo bản kinh chưa được tu chỉnh, trong lúc Thai Mật¹⁹ lại dùng bản được hiệu đính này.

Nhất Hạnh theo học cả với hai vị pháp sư Ấn Độ, Thiện Vô Úy và Kim Cang Trí và được cả hai truyền cho các nghi quỹ về Kim Cang Giới (VAJRADHATU) và Thai Tạng Giới (GARBHAKOSA), nhưng có người cho rằng ông coi Kim Cang Giới quan trọng hơn.

Nhất Hạnh là một nhà bác học, trí tuệ cao siêu, ông đã từng được vua Đường Huyền Tôn phong làm quốc sư lúc bấy giờ.

⁵⁷ Đông Mật, Thai Mật: (Xem phần MẬT TÔNG TẠI NHẬT)

Đồ biểu sau đây sẽ chỉ rõ hệ thống truyền thừa
tại Trung Hoa:

ĐỨC PHẬT ĐẠI NHỰT
KIM CANG TẮT ĐỒA
LONG THỌ BỒ TÁT
LONG TRÍ BỒ TÁT

THAI TẠNG GIỚI

1. Thiện Vô Úy (637–735)

- | | |
|----------------|----------------|
| 2. Nhất Hạnh | 2. Bất Không |
| 3. Nghĩa Lâm | 3. Huyền Chiếu |
| 4. Thuận Hiểu | 4. Huệ Quả |
| 5. Truyền Giáo | 5. Hoàng Pháp |
| Đại Sư (Nhật) | Đại Sư (Nhật) |

KIM CANG GIỚI

1. Kim Cang Trí (663–723)

- | | |
|--------------------------|-----------------|
| 2. Bất Không | 2. Nhất Hạnh |
| 3. Nghĩa Tháo | 3. Huệ Quả |
| 4. Nghĩa Chân | 4. Truyền Giáo |
| | Đại Sư (Nhật) |
| 5. Từ Giác Đại Sư (Nhật) | 5. Huệ Tắc |
| | 6. Nguyên Chánh |

III. LƯỢC SỬ MẬT TÔNG NHẬT BẢN

Giáo Tướng và Sư Tướng của Mật Tông ở Trung Hoa được mang về Nhật Bản do bốn vị đại sư và những vị khác. Ngay từ đó Mật Giáo được tổ chức và hệ thống hóa hoàn bị⁵⁸ nhờ bàn tay tài tình của Không Hải (KUKAI), tức Hoàng Pháp Đại Sư (KOBO) tại Cao Dã Sơn (KOYOSAN). Hoàng Pháp Đại Sư, tổ sư của Chơn Ngôn Tông tại Nhật, là nghệ sĩ đầu tiên và lỗi lạc nhất về điêu khắc và thư pháp. Thề cách văn học của ông được ngưỡng mộ ở cả Trung Quốc lẫn Nhật Bản. Mật Tông hay Kim Cang Thừa có thể tiêu biểu nơi Hoàng Pháp Đại Sư, là người tập thành⁵⁹ toàn bộ Mật Giáo tại Nhật. Để tìm hiểu vị trí của Mật Giáo cần lược khảo lịch sử của Phật Giáo trong quá trình văn minh do Phật pháp mang đến cho xứ này.

1. PHẬT GIÁO NHẬT BẢN

Phật Giáo được truyền vào Nhật Bản từ Triều Tiên vào năm 552 hay 538. Đầu Tây lịch, khi vua KUDARA cống hiến Khâm Minh Thiên Hoàng (KIMMEI) một tượng Phật Thích Ca bằng đồng cùng một số kinh điển và đạo cụ. Khoảng năm mươi năm sau khi du nhập chính thức, Thánh Đức Thái tử (574–622) lên ngôi nhiếp chính và Ngài đã xây nhiều ngôi chùa mỹ lệ ở Nại Lương (NARA) và vùng phụ cận, trong số đó có chùa HORYYUJI (Pháp Long Tự) nay vẫn còn tồn tại. Thái tử lại là một đại học giả và đã sớ thích⁶⁰ nhiều bản kinh như Pháp Hoa (PUNDARIKA), kinh Thắng Man (SRIMALA) và kinh Duy Ma Cật (VIMALAKIRTI).

⁵⁸ Hoàn bị: Đầy đủ, không thiếu sót gì.

⁵⁹ Tập thành: Gom góp lại mà nên.

⁶⁰ Sớ thích: Giải thích thêm cho đầy đủ.

Phật Giáo thời này chưa chia thành các tông phái rõ rệt như ngày nay. Nhưng có đến sáu trường phái đã phát huy trong thời Nại Lương (NARA). Đó là: A-tỳ-đạt-ma câu xá (KUSHA), Thành thật (JOJISU), Pháp Tướng (HOSSO), Tam luận (SANRON), Luật (RITSU), Hoa Nghiêm (KEGON). Tất cả đều là những sản phẩm bác học, một nền triết học mới, một khoa học mới, một tôn giáo mới, một văn hóa mới và là kho tàng vô tận cho những động lực nghệ thuật. Chùa Phật là các trường học, bệnh viện, thí dược viện, cô nhi viện, dưỡng lão viện mà chủ tăng là các nhân viên điều hành và tất cả chi phí đều do nhà vua tài trợ. Có lẽ sự trưởng thành của Phật Giáo trong thời buổi đầu đã được nuôi dưỡng quá lãng phí và quá hời hợt. Vào thế kỷ thứ VIII, nó trở thành gánh nặng cho quốc gia. Phần các tăng ni được đặc ân lại đã tỏ ra quá ích kỷ. Phần trong đạo giáo, những cái chánh yếu bị hy sinh cho những cái thứ yếu được trưng bày ra. Nên đã đến lúc Phật Giáo phải được chuyển hướng. Phật Giáo Nại Lương (NARA) phải được thay thế bởi Phật Giáo Bình An (HEIAN).

Cuối thế kỷ thứ VIII, Hoàng Vũ Thiên Hoàng (KANMU) thiên đô⁶¹ từ Nại Lương (NARA) đến kinh đô KYOTO. Trái với truyền thống từ trước, Ngài bỏ lại tất cả những đền đài ở Nại Lương và cho thiết lập những đền đài mới trên núi “Tỉ Duệ” (HIEI) ở phía nam kinh đô. Những nhà lãnh đạo mới Phật Giáo, Truyền Giáo Đại Sư và Hoàng Pháp Đại Sư, hai ngôi sao lớn nhất, sáng chói, đã tiến bước lên vũ đài. Mật Giáo khởi đầu hưng thịnh.

⁶¹ Thiên đô: Dời nơi đặt triều đình.

2. MẬT TÔNG TẠI NHẬT

Ở tại Nhật có đến hai phái Mật Giáo: Thai Mật (TAIMISU) được truyền từ Thiên Thai Tông bởi Truyền Giáo Đại Sư và Chơn Ngôn Tông được truyền vào Đông Tự (TOJI) bởi Hoàng Pháp Đại Sư. Cả hai không có gì khác nhau về Giáo Tướng,⁶² nhưng về Sự Tướng thực hành⁶³ thì Đông Mật là một tông phái đặc biệt vì nó phổ biến hơn Thai Mật. Cả hai cùng đồng quan niệm về Phật Thích Ca và Đại Nhựt, và thêm nữa trong việc áp dụng lý thuyết này vào Thần Đạo (SHINTO) ở Nhật. Học giả tham khảo về sự liên hệ giữa Thần Đạo và Phật Giáo cần thông rõ điều này, vì từ ngữ được dùng trong Thần Đạo như Lương Bộ (RYOBU) và Nhất Chân (ICHIJTSU) bắt nguồn từ sự sai biệt về tư tưởng của hai phái Mật Tông này.

A. THAI MẬT

Truyền Giáo Đại Sư (DENGYODAISHI 767–823) là sơ tổ của Thai Mật. Khách đến thăm KYOTO sẽ dễ dàng nhận ra ngọn núi Tỉ Duệ (HIEI) đứng ở đầu, vì nó cao nhất, sừng sững ở phía đông của đô thị. Đó là vị trí được Truyền Pháp Đại Sư chọn để thiết lập Thiên Thai Tông của Phật Giáo, còn được gọi tại Nhật là Thai Mật. Ngài là một trong những nhà tu Phật đầu tiên nhận chân được những nguy hiểm của đời sống đô thị, mà những người đi trước ngài thụ hưởng quá nhiều. Ngài không những là một bậc thầy thông suốt nền triết lý rắc rối của Thiên Thai Tông mà còn là một học viên sâu sắc về các nghi điển thần bí của Mật Giáo Trung Hoa và phép tu thiền định. Tham vọng của ngài là dung hội hết thảy các tông phái của đạo Phật thịnh hành đương thời.

⁶² Giáo Tướng: giáo thuyết truyền dạy, lý thuyết kinh điển.

⁶³ Sự Tướng thực hành: phương pháp tu hành, cách thức tu tập.

Tất cả những phái mới của đạo Phật sau này trong thời Kiềm Thương (KAMAKURA) có thể tìm thấy dấu vết trên núi Tỉ Duệ, thủ phủ của Truyền Giáo Đại Sư. Truyền Giáo hình như quá tách biệt với thế gian, Tỉ Duệ vẫn cô lập dù ở gần thị tứ. Những tông phái cũ của triều đại Nại Lương cố nhiên là những đối thủ của các nhà lãnh đạo mới, không chỉ vì lý do tình cảm mà còn cả về những tông chỉ sai biệt. Truyền Giáo thuộc Thiên Thai Tông chủ truyền đường lối Nhất Thừa⁶⁴ của kinh Pháp Hoa, trong khi các tông phái bảo thủ cũ lại theo tông chỉ Pháp Tướng (YOGACARA),⁶⁵ bất đồng ý về việc quy nguyên⁶⁶ Thanh Văn⁶⁷, Duyên Giác⁶⁸ và Bồ Tát Thừa⁶⁹ vào một thừa duy nhất của kinh Pháp Hoa.

⁶⁴ Chữ “nhất” có nghĩa là một, thừa có nghĩa là cỗ xe, mang ý nghĩa biểu tượng cho sự chuyên chở chúng sanh đến bờ giác ngộ. Nhất Thừa có nghĩa là giáo pháp duy nhất của Phật Giáo có công năng làm cho tất cả chúng sinh đều thành Phật, nên gọi là Nhất Thừa.

Truyền Giáo Đại Sư truyền bá tư tưởng Nhất Thừa, cho rằng chỉ có duy nhất một pháp môn mới có thể tu thành Phật. Trái lại, các tông phái khác tin rằng con người có căn cơ tu hành khác nhau, nên cần phải có nhiều loại giáo pháp khác nhau để phù hợp với từng người. Chính vì vậy mới có Bồ Tát Thừa, Duyên Giác Thừa và Thanh Văn Thừa.

⁶⁵ Pháp Tướng tông: là một trong tám tông phái Phật Giáo tại Nhật Bản và chủ trương tất cả mọi hiện tượng, sự vật, chúng sanh trong vũ trụ được tạo lập là do sự nhận thức của con người.

⁶⁶ Quy nguyên: Dồn lại về một gốc, quy về nguồn gốc ban đầu.

⁶⁷ Thanh Văn: Có nghĩa là nghe âm thanh thuyết pháp của chư Phật mà tỏ ngộ được đạo. Thanh Văn Thừa dạy về tứ diệu đế (giáo lý nói về sự khổ đau, nguyên do của khổ, kết quả của sự diệt khổ và phương cách để diệt khổ).

⁶⁸ Duyên Giác: Chỉ những người tự tu, học theo giáo lý thập nhị nhân duyên mà đạt được giác ngộ.

⁶⁹ Bồ Tát Thừa: Là tên gọi khác của Đại Thừa. Trong khi Thanh Văn Thừa và Duyên Giác Thừa chỉ chú trọng đến sự tự chứng ngộ là đủ, thì Bồ Tát Thừa ngoài chú trọng đến tự giác ngộ còn hướng đến sự cứu độ chúng sanh, giúp cho người khác cũng đạt được giác ngộ.

B. ĐÔNG MẬT

Hoàng Pháp Đại Sư thuộc một mẫu thiên tài khác. Ông là người đa tài nhất trong số các vĩ nhân: một học giả uyên áo,⁷⁰ một nhà khổ tu,⁷¹ một du khách lịch lãm, một nghệ sĩ lỗi lạc, một người hoạt bát và một tay thư pháp cừ khôi. Chủ đích nghiên cứu của ông là kinh Đại Nhứt (MAHAVAIROCANA SUTRA) và kinh Kim Cang Đảnh (VAJRASEKHARA SUTRA). Đó là hai khóa bản⁷² lớn của Chơn Ngôn Tông. Ở Trung Hoa, ngài là môn đệ của Huệ Quả (KEIKNA) và kế thừa làm đệ bát tổ⁷³ của Chơn Ngôn Tông ở Trung Hoa và là sơ tổ của Mật Tông tại Nhật. Khi về nước, ngài đã chọn Cao Dã Sơn (KOYASAN) làm thủ phủ cho Chơn Ngôn Mật Giáo tại Nhật. Ngài thích có một tăng viện trong các núi non nhưng lại vẫn giữ mối liên lạc với thế gian một cách chặt chẽ. Đông Tự (TOJI) ở phía nam KYOTO thường là nơi ghi lại những dấu chân của ngài tại kinh đô.

Cao Dã Sơn hoàn toàn là một địa điểm không thể đến so với núi Tỉ Duệ của Truyền Giáo, nhưng khách hành hương tụ hội về đó mỗi năm nhiều biết mấy! Núi ấy trong khi đó ở tại vùng xa xôi của một thành phố nhỏ. Tiểu sử linh diệu của Hoàng Pháp Đại Sư thường được nhiều người hâm mộ. Ngài sanh năm 774, thuộc con nhà quý tộc. Ông là một người hay lạ, huyền bí, khác phàm vừa là một nhà triết học, mỹ thuật, thông thái vừa lại nổi tiếng về các pháp thần thông. Có nhiều việc linh do chính tay ngài làm. Trong lúc mới tu, còn ở trong thời kỳ sa di, Ngài đã từng chống cự với đám quỷ đến phá Ngài.

⁷⁰ Uyên áo: Uyên bác, sâu kín khó hiểu.

⁷¹ Khổ tu: tu hành theo lối khổ hạnh.

⁷² Khóa bản: Sách giáo khoa, kinh sách chính thức.

⁷³ Đệ bát tổ: Vị tổ sư thứ tám trong dòng truyền thừa.

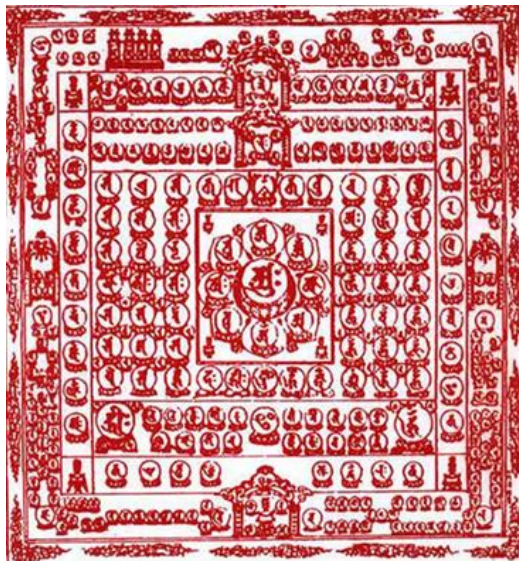
Lần khác ở tại mũi biển xứ MURATO, có một đám rồng ở dưới nước hiện lên khuấy Ngài trong khi thiên định. Ngài liền niệm Chơn Ngôn mà đuổi chúng nó và thổi ánh sáng của vì sao hôm vào miệng và phun lên mình bọn rồng đó. Dịp khác, Ngài ngồi nhập định tại một cái am do Ngài tự cất, một đám hung thần liền đến làm rộn Ngài, liền khi ấy Ngài vẽ một vòng phép, rồi Ngài ngồi đềm nhiên trong ấy, bọn hung thần chẳng làm chi được và không thể lướt vào. Nhiều khi trong óc của Ngài đã chế ra nhiều kiểu vòng phép, nhiều lá linh phù sử dụng rất hiệu quả. Buổi thiếu niên, cũng như các thanh niên quý tộc khác, Ngài vào học trường đại học để sau này ra làm quan. Nơi ấy Ngài chịu ảnh hưởng tinh thần đạo Khổng. Song Khổng Giáo với phong hóa⁷⁴ lễ nghĩa chẳng vừa với cái tâm của Ngài. Ấy là cái tâm muốn thấu qua kinh tạng Phật và cõi đời đang đạt đến cái chỗ ẩn mật của tư tưởng Phật và cuộc thần bí⁷⁵ bao giăng chung quanh con người.

Kể đó Ngài học qua Lão Giáo, tự học lấy một cách sốt sắng chớ chẳng cần tới thầy. Thấy Lão Tử rõ thông nhiều chỗ sâu thẳm huyền bí, Ngài ngụ ý mà biết một cách quả quyết rằng mỗi vật đều có hai bề. Một bề ngoài và một bề trong, một bề Hiện và một bề Mật, một cái chơn lý phát hiện và một cái chơn lý ẩn nệm. Tư tưởng của Phật cũng ở trong cái luật ấy. Các nhà thành đạo là những người đã đứng vào mặt trong. Sức mạnh của các Ngài dầu lớn, song chưa đủ giải thoát cho loài người.

⁷⁴ Phong hóa: Phong tục, tập quán và nếp sống của một vùng.

⁷⁵ Cuộc thần bí: Những sự việc, tình huống siêu hình, huyền bí. Những bài kinh Vô tự trong cuộc sống.

Vậy các Ngài nương lấy tông Chơn Ngôn mà cứu nhân độ thế và dùng các phương tiện dẫn độ, những cuộc hành lễ mà đưa sự huyền diệu anh linh trong vũ trụ vào tâm của mọi người. Năm hai mươi bốn tuổi, Hoàng Pháp giác ngộ sau nhiều cuộc trầm tư mặc tưởng, nhân một hôm nhập định phép Đại Hải Tam muội,⁷⁶ Ngài thấy Phật hiện đến chỗ Ngài.



Vòng Phép

⁷⁶ Đại Hải Tam muội: Tâm an định giống như biển lớn sóng lặng gió yên, nước trong phẳng lặng, có thể phản chiếu mọi hiện tượng.

Năm 804, Ngài sang Tàu thọ lãnh chơn truyền, nối dây liên lạc của chư Tổ từ Đức Thế Tôn. Lần gặp Ngài đầu tiên, Huệ Quả Thất Tổ Chơn Ngôn Tông dạy rằng: “Ta chờ ngươi đã lâu.” Bốn tháng sau, Tổ ban phép Quán Đảnh cho Hoàng Pháp và nói rằng: “Đức Đại Nhựt Như Lai truyền đạo cho Đức Kim Cang, Đức Kim Cang truyền đạo cho Ngài Long Thọ, truyền nối như vậy mãi đến ta. Ta nay thấy ngươi đáng thọ pháp, nên ta truyền cho ngươi để ngươi về phổ độ nơi quê hương.”

Năm 806, Hoàng Pháp trở về Nhật. Được nhà vua khuyến khích, Ngài liền lập một tu viện tại Cao Dã Sơn để hoằng hóa⁷⁷ Chơn Ngôn Tông. Ngài truyền bá học thuyết Chơn Ngôn và độ thể rất mạnh. Danh tiếng của Ngài thật lẫy lừng.

Ngày nay Chơn Ngôn Tông tại Nhật có hơn mười ngàn ngôi chùa và tín đồ lên đến hàng chục vạn người. Các hệ phái của tông này kể cả Thai Mật có cả hai trường đại học và hai trường trung học. Mỗi năm đều có xướng xuất⁷⁸ ra cả trăm cuộc bố thí và chuẩn bản.⁷⁹ Mật Tông đã được tu tập bởi các thành phần thượng lưu trí thức ở đây. Năm 835, biết rằng phần việc của Ngài ở thế đã mãn, Hoàng Pháp Đại Sư ngồi nhập định và thị tịch.⁸⁰

⁷⁷ Hoằng hóa: Truyền thụ tư tưởng, tri thức, hướng dẫn và khuyến khích, đem đến sự cứu độ rộng rãi.

⁷⁸ Xướng xuất: Đứng ra hô hào làm việc gì.

⁷⁹ Chuẩn bản: Tế bản. Cứu giúp người nghèo khổ.

⁸⁰ Thị tịch: Ý nói các vị cao tăng qua đời. Cũng gọi là viên tịch, quy tịch, tịch diệt, tịch.

IV. MẬT TÔNG TẠI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

Mấy xứ Tích Lan (Sri Lanka), Xiêm (Thái Lan), Cao Miên (Campuchia), Miến Điện, Lào, Nam Dương (Indonesia), Mã Lai (Malaysia) đều thuộc về Phật Giáo Tiểu Thừa hay là Nam Tông Phật Giáo.

Kinh Phật chép rằng về đời vua A-dục, đạo Phật ở Ấn đã truyền qua Tích Lan rồi. Hoàng tử con vua A-dục là MAHENDRA đã sang truyền đạo Phật ở Tích Lan. Ngài đem theo ba tạng kinh, rồi các danh sư đến và dịch tiếng bản xứ. Đạo Phật được truyền đến các nước Đông Nam Á cũng chính vào đời vua A-dục. Ở các nơi này người ta tu học cũng chính đáng và nghiêm trang lắm. Mặt khác, Mật Giáo được phổ biến tại các nước trên đây cùng một lúc với sự phổ biến Mật Giáo tại Trung Hoa và Tây Tạng.

Sử có ghi ngài Bất Không gặp ngài Kim Cang Trí tại Nam Dương năm 720. Sự kiện này chứng tỏ ngài Kim Cang Trí đã du hóa⁸¹ hoàng bá⁸² đạo pháp tại nơi đây vào lúc bấy giờ. Và cũng vào năm này, Bất Không đã xin làm đệ tử của Kim Cang Trí, và ông cùng thầy sang Trung Hoa để tu tập hơn hai chục năm tại Lạc Dương. Sau khi thầy mất, ông sang Tích Lan và gặp ngài Long Trí Tam Tạng và dẫn đệ tử cả thầy ba mươi bảy người đến tham vấn Pháp Sư Phổ Hiền (SAMANTABHADRA) lúc bấy giờ đã có mặt tại Tích Lan nghiên cứu thêm về giáo lý của kinh Kim Cang Đánh và Đại Nhứt Thai Tạng. Ông trở về Tràn An và mang theo một số kinh điển phong phú.

⁸¹ Du hóa: Du hành khắp nơi để giáo hóa chúng sanh.

⁸² Hoàng bá: Phát dương, truyền bá Phật pháp rộng rãi khắp nơi. Đồng nghĩa với Hoằng truyền (Hoằng pháp – Truyền bá).

Các sự kiện trên đây đã chứng minh cho sự truyền thừa Mật Giáo do các Pháp Sư Ấn Độ hoàng hoá tại các nước Đông Nam Á cũng đồng thời diễn tại các nơi khác. Hơn nữa Mật Giáo được phổ biến tại đây cũng bằng một số lượng kinh điển Mật Giáo không kém gì tại Tây Tạng và Trung Hoa.

Ở Xiêm, Miến Điện, Lào, Campuchia, các sư đều có tu tập Mật Pháp. Đa số các vị đều nổi danh về những năng lực thần bí và được dân chúng rất kiêng nể. Một số các vị đã đạt được những năng lực kỳ bí thượng thừa mà dân gian thường truyền tụng.

Riêng tại Việt Nam sau Đinh, Lê, Lý, Trần các chùa Việt không có ai đặc truyền về Mật Giáo, nên không có sư đệ tương truyền.⁸³

Năm 1928, cụ Khánh Hòa có thỉnh ba tạng kinh của Tàu, Nhật đem về Việt Nam. Cho mãi đến năm 1970 không có ai dịch phần Mật Giáo trong Đại Tạng đâu; hoặc có dịch cũng rải rác, không đáng kể. Các chùa đâu đâu vào lúc bốn giờ sáng cũng có trì tụng khóa bản của Mật Giáo như Đại Bi và Thập Chú. Hơn nữa, trong các thời kinh sáng, trưa, tối... các sư ở Việt Nam cũng như ở Nhật Bản đều có trì tụng Đại Bi để khởi đầu các thời kinh. Chú Đại Bi được rút ra trong kinh “Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi Tâm Đalani”, một bản kinh chú lớn của Mật Giáo được mỗi tín đồ Phật tử tại Việt Nam biết đến và trì tụng. Dù thế khi được hỏi về tông phái Mật Giáo, các Phật tử gần như không biết đến. Nhưng lạ hơn thế, chính ngay các cao tăng cũng ít người hiểu rõ nên đôi khi lại có những thành kiến sai lầm về Mật Giáo rất tai hại, mặc dù vẫn trì tụng thần chú mỗi ngày.

⁸³ Sư đệ tương truyền: Ý nói huyết mạch truyền thừa, sư phụ đời trước truyền lại cho đệ tử đời sau.

Thỉnh thoảng cũng có một số sư, tăng tu tập Mật Pháp nhưng đều có tánh cách ai coi nấy thực hành, không được sự tương truyền từ các bậc Quán Đảnh Sư. Thế nhưng vì tâm đạo bền vững, đạo hạnh trong sáng, nguyện lực độ tha tương ứng với tâm nguyện của Chư Phật và Bồ Tát nên cũng đã đạt được các thần lực bí nhiệm của Mật Giáo từ Chư Tôn bên trên gia trì và làm hiển lộ được các sự kỳ bí thần thông để cảm hóa người thế. Các chư vị đã xứng đáng thọ hưởng pháp lạc cho riêng mình nhưng vì thiếu sự tương truyền nên không thể ban phép “Quán Đảnh” cho các đệ tử. Do vậy, Mật Giáo tại Việt Nam cũng vẫn giữ mãi tánh cách bí truyền mà người thọ nhận vẫn là một ít người được chọn lọc. Thời gian qua một số vị tu tập Mật Pháp có vị thế quan trọng ở Việt Nam được nhiều người biết đến; có thể kể ra đây:

– Thượng tọa Thích Viên Đức đã được hòa thượng Vạn Ân và hoà thượng Từ Thanh ở Phú Yên trao truyền ấn khế bí mật. Ngài đã tu tập và đạt được các thần lực đáng kể về việc trị các bệnh tim nan y bằng linh phù và nhiều việc kỳ bí khác đã được truyền tụng do Ngài thực hiện... Có thể nói thực sự ông đã có công dịch thuật và hoằng bá các bản kinh Mật Giáo thuộc phần Mật bộ của bộ Đại Tạng Kinh Trung Hoa. Việc học tập Mật Giáo bắt đầu hưng thịnh do việc mạnh dạn phổ biến các bản kinh của Mật Tông bằng tiếng Việt. Ông đã dịch thuật rất nhiều, có thể kể sơ lược như: Kinh Hiển Mật Viên Thông. Kinh Chuẩn Đề Đalani. Kinh Đại Thừa Bảo Trang Nghiêm Vương. Kinh Mật Pháp nhất Tụ Đalani. Kinh Đại Bảo Quảng Bác Lâu Các Thiện Trụ Bí Mật Đalani. Kinh Bảo Nhiếp Ấn Đalani. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng và một số bản kinh quan trọng khác nhất là quyển “Đông Mật,” gồm hơn khoảng trăm quyển kinh của Mật Giáo.

Thật sự về phần giáo pháp, thượng tọa đã đóng góp công đức rất nhiều về mặt giáo điển cho người Việt Nam về Mật Tông Phật Giáo. Tuy nhiên vì thiếu chơn truyền mạch lạc về phép “Quán Đảnh” nên Mật Giáo chỉ được hưng thịnh về phần Giáo Tướng còn về Sự Tướng thì thượng tọa cũng không thể truyền bá được, dầu ngài đã đạt được nhiều thần lực đáng kể.

Ngoài ra còn phải kể đến hòa thượng Thích Phổ Ứng tại Linh Quang Tịnh xá ở đường Nguyễn Khoái, Khánh Hội, Sài Gòn. Hàng ngày ông đã chữa trị công khai cho những người bị bệnh tà và đã thi triển được nhiều kỳ bí trước mặt các Phật tử. Tuy nhiên, ông không có ý hướng hoằng truyền bí pháp cả về Sự Tướng và Giáo Tướng. Có lẽ ông coi Mật Giáo là một pháp môn khó tu tập và chỉ dành đặc quyền cho người xuất gia và hơn thế nữa phải là những người được chọn lọc.

Còn phải kể thêm thượng tọa Thích Thiện Tâm người hoằng truyền pháp môn Tịnh Độ. Ông đã kiêm trì⁸⁴ Mật Giáo và đạt được những thần lực đáng kể; và ông cũng đã dịch được một số kinh Mật Giáo và đem ra hoằng hóa gần đây. Tuy thế ông không thể thực hiện các chi phần Quán Đảnh của Mật Giáo vì thiếu sự chơn truyền.

Tóm lại các thượng tọa và các đại đức khác ở Việt Nam có tu tập Mật Giáo đều không thể trông cậy nhiều vào việc hoằng truyền Sự Tướng, nhất là làm lễ điểm đạo truyền pháp theo phép Quán Đảnh của Mật Tông. Do đó người trì chú khó mong đạt được những ước vọng cao, và nếu vậy thì nào có khác gì những tông phái Hiển Giáo trì Đại Bi, Thập Chú.

⁸⁴ Kiêm trì: Theo đuổi cùng lúc, đồng thời với điều gì khác

CHƯƠNG III: TÔN CHỈ VÀ GIÁO LÝ CĂN BẢN

Giáo thuyết của Mật Pháp được ghi chép lại trong nhiều bộ kinh khác nhau. Tất cả được tập thành trong phần “Mật Bộ” thuộc bộ Đại Tạng Kinh của Trung Hoa và bằng các loại chữ khác. Tuy thế, phần Mật Giáo được ghi chép bằng chữ Hán do các vị Pháp Sư vâng chiếu của các vị vua Trung Hoa sùng đạo dịch từ chữ Phạn sang chữ Hán được coi là có tánh cách truyền thống và đầy đủ hơn cả. Trong đó phải kể đến ba bộ kinh được coi là quan trọng hơn hết vì nó trình bày gần đầy đủ những tôn chỉ và giáo lý căn bản của Mật Giáo. Đó là:

- kinh Đại Nhựt (MAHAVAIROCANA SUTRA) thuyết về MANDALA được truyền bá mạnh nhất tại miền Nam Ấn, và tông đồ lập thành phái Thai Tạng Giới;
- bộ kinh Kim Cang Đảnh (VAJRASEKHARA SUTRA) lập thành phái Kim Cang Giới được truyền bá tại mạn Đông;
- và bộ thứ ba là kinh “Tô Tất Địa”¹ để chỉ bày Chơn Ngôn, đàn pháp, luật tắc cho hành giả tu tập để đắc thành tất địa.²

Ngoài ra hằng trăm bộ kinh khác của Mật Giáo cũng đã được đúc kết trong Mật Tạng trên cả ngàn năm nay, tuy thế ít phổ biến về giáo thuyết mà lại thuyết minh nặng về phần phương cách thực hành và oai lực của thần chú do kinh tuyên thuyết.

¹ Kinh Tô Tất Địa: Do Ngài Thiện Vô Úy dịch vào đời Đường năm Khai Nguyên thứ 4. Kinh Tô Tất Địa, kinh Đại Nhựt và kinh Kim Cang Đảnh là ba bộ kinh lớn của Mật Giáo.

² Tất địa: Thành tựu, Diệu thành tựu. Đắc thành tất địa: Đạt được thành tựu các kết quả vi diệu (giác ngộ, giải thoát...).

Các bộ kinh này có thể kể một ít như sau: Kinh Bí Mật Tạng Đarani, Kinh Bảo Tịnh Đarani, Thủ Hộ Quốc Giới Chủ Đarani Kinh, Diệp Y Quán Tự Tại Bồ Tát Kinh, Kinh Tô-bà-ha Đồng Tử, Kinh Bồ Đề Trường Trang Nghiêm Đarani, Kinh Tối Thắng Tổng Trì, Kinh Đại Bảo Quảng Bác, Kinh Mật Pháp nhất Tự Chú, Kinh Thánh Lục Tự, Kinh Phổ Hiền Đarani, Kinh Văn Thù nhất Tự Chú, Kinh Diệu Tỳ Đồng Tử, Kinh Bất Không Quyển Sách, Kinh Bạch Tán Cái Đarani, Kinh Thiên Thủ Thiên Nhãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đarani, Kinh Như Ý Bảo Luân, Kinh Đại Phật Đảnh, Kinh nhất Thập Diện Quan Thế Âm, Kinh Quán Tự Tại Nghi Quỹ, Kinh nhất Tự Đảnh Luân, Thần Biến Sớ, Mâu Lê Chú Kinh, Kinh Cầu Tức Đắc Đarani, Kinh Vô Cấu Tịnh Quang, Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Bí Mật Tạng Thần Chú, Kinh Đại Thừa Bảo Trang Nghiêm Vương, Kinh Trì Minh Tạng Nghi Quỹ, Kinh Bát Nhã Sớ, Kinh Mạn-đà-la Sớ, Bạch Tán Cái Tụng, Phật Đảnh Tụng, Phật Đảnh Sớ, Kinh Ngũ Tự Đarani, Kinh Đại Giáo Vương...

Để tìm hiểu tổng quát Mật Giáo không gì hơn là tham chiếu hai bộ kinh quan trọng là kinh Đại Nhựt và kinh Kim Cang Đảnh cũng như sẽ khảo sát sơ lược toàn bộ các bản kinh khác trong Mật Tạng.

I. MẬT GIÁO QUA HAI BỘ KINH ĐẠI NHỰT VÀ KIM CANG ĐẪNH

Đại Nhựt Kinh là lược gọi của kinh “Đại Tỳ-lô-giá-na Thành Phật Thần Biến Gia Trì”³ gồm bảy quyển, được dịch từ Phạn văn sang chữ Hán vào đời Đường, do ngài Thiện Vô Úy và Nhất Hạnh dịch chung. Kinh Kim Cang Đảnh là tên ngắn của “Kim Cang Đảnh Nhất Thế⁴ Như Lai Chân Thật Nhiếp⁵ Đại Thừa Hiện Chứng⁶ Đại Giáo Vương Kinh”⁷ gồm ba quyển do Đường Bất Không Tam Tạng Pháp Sư dịch. Hai bộ kinh này trên mặt Giáo Tướng đã giải bày chơn lý, thật tướng của các pháp: Lục Đại, Tứ Mạn, Tam Mật, Thập Trụ Tâm...mà chúng ta cần duyệt xét:

1. LỤC ĐẠI

Mật Tông chủ trương Lục Đại là chơn thật thể⁸ của vũ trụ. Lục Đại là Địa Đại, Thủy Đại, Hỏa Đại, Phong Đại, Không Đại và Thức Đại. Lục Đại là bản nguyên⁹ của các tánh năng sanh (sanh ra) năng lưu (lưu xuất ra). Trong Lục Đại thì năm Đại trước thuộc về vật, Đại cuối cùng thuộc về tâm (Thức đại). Sáu Đại này mỗi mỗi đều dung thông,¹⁰ không ngăn ngại, thâm nhiếp lẫn nhau, làm nhân làm duyên cho nhau mà sanh ra các pháp.¹¹

³ Thần Biến Gia Trì: Là những thứ biến hoá lớn lao không thể nghĩ bàn mà các chư Phật, Bồ Tát thị hiện để giáo hóa chúng sanh.

⁴ Nhất Thế: Một đời.

⁵ Nhiếp: Thâu tóm, bao gồm.

⁶ Hiện chứng: Sự chứng ngộ ngay lập tức.

⁷ Đại Giáo Vương Kinh: Kinh đệ nhất trong giáo pháp Đại Thừa.

⁸ Chơn thật thể: Bản chất chân thật.

⁹ Bản nguyên: Nguồn gốc căn bản, nền tảng chính yếu.

¹⁰ Dung thông: hoà trộn, dung hoà cái này với cái kia cho hòa hợp nhau.

¹¹ Lục Đại: Phật Giáo cho rằng có sáu nguyên tố cấu thành nên vạn vật này, gồm: đất, nước, gió, lửa, không khí, và ý thức của con người.

Lục Đại bao gồm ba phương diện:

– *Thể Đại*: tức là bản thể chung của vũ trụ.

– *Tướng Đại*: tức là hình tướng của sự vật và chúng sanh.

– *Dụng Đại*: tức là ngôn ngữ, động tác, công dụng của mỗi sự vật.

Như vậy vũ trụ vạn hữu không có gì ngoài Thể đại, Tướng đại, Dụng đại. Thể, Tướng, Dụng là chúng ta dùng trí lực chia chúng ra như thế để quan sát. Chứ thực ra, ba phương diện ấy không thể rời nhau, không thể tồn tại riêng rẽ được. Nếu thiếu đi Thể đại thì Tướng đại và Dụng đại cũng không thể có được. Vậy xét một phương diện thì rõ được cả ba.

Như chúng ta thấy ở trên: Sáu Đại dung thông, thâm nhiếp lẫn nhau và ba phương diện: Thể, Tướng, Dụng, cũng không thể rời nhau. Nên vũ trụ vạn hữu, mặc dù muôn hình vạn trạng, rộng lớn vô biên, vẫn có cái lý dung thông¹² vô ngại,¹³ châu biến¹⁴ khắp tất cả. Cái đó gọi là Lý Tánh hay Chơn Như.¹⁵ Lý Tánh hay Chơn Như là nòng cốt của Sự Tướng. Nhưng nếu không có Sự Tướng, thì Chơn Như hay Lý Tánh cũng không thể biểu dương¹⁶ được.

Lý Tánh và Sự Tướng là hai khía cạnh tĩnh và động của Nhất Như.¹⁷ Nói tóm lại có Lý tức có Sự, có Sự tức có Lý.

¹² Dung thông: Linh hoạt, uyển chuyển, thông suốt.

¹³ Vô ngại: Không bị cản trở, thấm nhuần lan tỏa khắp mọi nơi.

¹⁴ Châu biến: Bao quát, phổ biến. Lan tỏa hiện diện khắp nơi.

¹⁵ Chơn Như: Chơn là chân thật, không hư vọng; Như là như thường, không có gì biến đổi. Chơn Như là chân lý của vũ trụ. Đồng nghĩa với Chơn Như là Phật Tánh, Lý Tánh, Pháp Thân, Pháp Tánh.

¹⁶ Biểu dương: Thể hiện, phô bày và khẳng định một điều gì đó.

¹⁷ Nhất Như: Trong Phật Giáo, Nhất Như có nghĩa là như một, như nhau, bình đẳng, không phân biệt.

Lý Tánh của vũ trụ vạn hữu cũng tức là Phật Tánh. Như vậy Phật Tánh đều có sẵn trong mỗi chúng sanh, trong mỗi hình thức. Muốn chứng ngộ Phật Tánh, muốn thể nhập Chơn Như, trước tiên phải quan sát Sự Tướng. Sự Tướng có thể gồm trong bốn loại sau đây, tức là bốn MANDALA.

2. BỐN MANDALA

MANDALA có nghĩa là tròn trịa đầy đủ, rộng lớn không lường.¹⁸ Bốn pháp MANDALA, hay “tứ mạn tướng đại” là bốn tướng rộng lớn, đầy đủ của bản thể do sáu đại mà biến hiện ra. Bốn pháp MANDALA là:

a. Đại MANDALA (MAHA-MANDALA). Nghĩa rộng là thân của các loài hữu tình trong mười phương pháp giới,¹⁹ là sắc tướng muôn pháp trong mười phương vũ trụ, y theo lục đại mà hiện. Nghĩa hẹp là chỉ cái sắc tướng²⁰ trang nghiêm của Phật, Bồ Tát... được thể hiện trong các pho tượng chạm trổ, tô vẽ. V.V...

b. Tam muội gia MANDALA (SAMAYA MANDALA). Nghĩa rộng là hết thảy cơ khí trong vũ trụ, những vật dụng thường ngày của chúng sanh hay rộng hơn nữa là cái đặc tánh riêng biệt của mỗi pháp: núi, sông, cây, cỏ... Nghĩa hẹp là chỉ những vật mà Bồ Tát và Phật thường dùng như hoa sen, ngọc bửu châu, cành dương liễu, chày Kim Cang... để tiêu biểu cho thệ nguyện hay các đặc tánh thù thắng²¹ riêng của quý ngài trong việc cứu độ chúng sanh.

¹⁸ Không lường: Không thể đo lường được.

¹⁹ Mười phương pháp giới: Là mười cõi giới trong Phật Giáo, bao gồm bốn cõi giới thuộc hàng Thánh (Phật, Bồ Tát, Thanh Văn, Duyên Giác) và sáu cõi giới thuộc hàng phàm (Thiên, Nhân, A-tu-la, Ngạ quỷ, Súc sanh, Địa ngục).

²⁰ Sắc tướng: Hình dáng, hình tướng bên ngoài.

²¹ Thù thắng: Hiếm có, phi thường, lỗi lạc, siêu việt.

c. Pháp MANDALA (DHARMA MANDALA).

Nghĩa rộng là hết thấy các loại âm thanh, lời nói, hình ảnh, tên gọi, ký hiệu trong vũ trụ. Nghĩa hẹp là chỉ cho những chủng tử tự hay Chơn Ngôn của các đức Phật hay Bồ Tát. Chủng tử ở đây tức là chữ cái, chữ tiêu biểu cho bản thể của Phật và Bồ Tát, như chủng tử của Đức Đại Nhựt Như Lai chữ “A”, chủng tử của Ngài Kim Cang Tát Đỏa là chữ “HUM.” Còn Chơn Ngôn là Mật chú và là danh hiệu của Phật và Bồ Tát. Chơn Ngôn đại diện cho tất cả văn nghĩa trong kinh điển.

d. Yết ma MANDALA (KARMA MANDALA):

Yết ma nghĩa là cử động làm các sự nghiệp. Vậy nghĩa rộng của Yết ma là chỉ cho hết thấy động tác của chúng sanh và muôn vật. Nghĩa hẹp là chỉ cho hết thấy oai nghi, động tác của chư Phật và Bồ Tát để làm các sự nghiệp độ sanh.

Bốn MANDALA trên đồng thời tồn tại, đã có một MANDALA tức phải có ba MANDALA kia. Bốn Mạn này Phật, Bồ Tát, chúng sanh đều có. Bốn Mạn của Phật không lìa bốn Mạn của chúng sanh, bốn Mạn của chúng sanh không lìa bốn Mạn của Phật. Vì thế kinh thường gọi là bốn Mạn không lìa nhau.

3. TAM MẬT

Phương pháp tu hành trọng yếu của Mật Tông là Tam Mật. Tam Mật là phương pháp tu hành mẫu nhiệm dựa trên thân, ngữ, ý. Tam Mật gồm có: thân mật, ngữ mật, và ý mật. Như trên đã nói, chúng sanh và Đức Như Lai đều do sáu đại làm thể,²² bốn pháp MANDALA làm tướng,²³ không sai khác. Như Đức Đại Nhựt có tam pháp giới là thân mật, hết thấy tiếng tăm là ngữ mật, cái thức lớn bao trùm tất cả là ý mật.

²² Thể: Bản chất, bản thể.

²³ Tướng: Hình dạng bề ngoài.

Còn chúng sanh thì tay bắt ấn là thân mật, miệng niệm Chơn Ngôn là ngữ mật, tâm chuyên vào Tam-ma-địa²⁴ (thiền định) là ý mật.

Nhưng Phật và chúng sanh khác nhau ở tịnh và nhiễm, ngộ và mê, giải thoát và ràng buộc. Vậy chúng sanh muốn được như Phật phải tu hành theo pháp Tam Mật. Nhờ tay bắt ấn mà tịnh được thân nghiệp, miệng niệm Chơn Ngôn mà tịnh được khẩu nghiệp, trí quán tưởng Đức Đại Nhựt hay các chủng tử tự hoặc linh phù mà dẹp được vọng tưởng, ý nghiệp được thanh tịnh.

Sự tu hành Tam Mật có thể chia làm hai giai đoạn lớn:

Giai đoạn đầu là Tam Mật Gia Trì. Trong giai đoạn này, sau khi hành giả đã làm chủ được thân, ngữ, ý rồi thì tâm thủy của mình (tâm vắng lặng như nước đứng yên) được ánh sáng mẫu nhiệm của Đại Nhựt Như Lai chói rọi vào, tức là “gia” và tâm thủy mình cùng cảm chịu, thu nhận được ánh sáng mẫu nhiệm ấy, tức là “trì.” Một bên thì gia, một bên thì trì, hai bên thừa tiếp nhau nên gọi là “Tam Mật Gia Trì.”

Giai đoạn hai gọi là Tam Mật Du-già. Khi Tam Mật gia trì đã thuần thục, thì ánh sáng của Đức Đại Nhựt và ánh sáng trong tâm thủy của hành giả hiệp nhau (DU GIÀ) không sai khác thì gọi là “Tam Mật Du-già.” Đến đây tức là công phu tu hành hữu tướng tam mật đã thành tựu.

Học thuyết Chơn Ngôn Tông coi ba cái Mật này là trọng đại: thân, khẩu, ý. Mỗi vật đều có thân thể, lời nói và tư tưởng. Con người thì nói được, song trong bầu trời những vật khác cũng nói được.

²⁴ Tam-ma-địa: Còn gọi là Tam-muội, nghĩa là Thiền định hay Đại định. Chỉ pháp tu đạt đến chỗ thân và tâm không còn xao động, dứt hết vọng tưởng, tà kiến, giác ngộ được chân lý.

Ta chưa nghe và chẳng tầm mà nghe, ta chờ cho vật là âm. Vật vẫn nói, song ta chưa biết nghe, ta không nghe, thế nên Tông Chơn Ngôn mới gọi là thân, khẩu, ý của vạn vật trong vũ trụ là ba cái mật ẩn, ba cái bí thuật.

Cây cối, cỏ hoa đều nói được hết. Lá xào xạc trên cây, cành khua rắc rắc dưới chiều gió; có khi ta nghe như tiếng ca ngâm; có khi ta nghe như tiếng luận bàn; có khi ta nghe như tiếng nạt nộ. Có dịp ngồi trong một đám rừng sâu và lắng lặng mà nghe, quý ngài sẽ nhận ra rằng cây cối giống hệt như người, bàn bạc, nói năng, chào mời đủ cách. Tiếng suối trên non rõ rẽ, kẻ thế thường nhận có bấy nhiêu. Các nhà có cảm, các bậc thi nhân mới mở cái tâm ra, nên nhận là tiếng đờn êm ái, dịu dàng. Mấy trang học đạo biết rõ ràng tiếng suối là lời nói đủ âm, đủ dạng. Một đôi khi ngồi dưới bãi biển, ta nghe sóng vỗ vào gành; có khi chúng nó gọi to, có lúc chúng nó âm ỉ, dường như bàn tính một sự việc gì.

Mọi vật chung quanh ta, gia cầm, chim chóc đều nói chuyện và ca mừng rất có ý nghĩa. Vạn vật nào phải là âm. Ấy tại loài người chẳng biết nghe đó. Tiếng nói loài người là một thứ tiếng nói trong bao nhiêu những tiếng nói của vũ trụ.

Nếu ta biết tu dưỡng, nếu ta biết để riêng nơi ta một chỗ tinh khiết, nghiêm trang, nếu ta biết giữ luật đạo, thì ta sẽ hiểu tiếng của vật, cho đến Thần, Thánh, Tiên v.v...ta cũng sẽ thấy hình và tiếng nữa. Điều kiện cần thiết là giữ cái tâm trong sạch, những khiếu²⁵ trong người ta sẽ mở thông và nhận được các sự ẩn kín trong vũ trụ.

²⁵ Khiếu: Khả năng đặc biệt có tính chất bẩm sinh đối với một loại hoạt động nào đó.

Vì người ta thường chấp theo văn tự, học theo sách vở nên chỉ thấy biết những cái bề ngoài mà thôi. Những môn học thường cho họ biết cái bên ngoài của vạn vật, chứ nào có phân giải với họ về những vấn đề siêu hình, huyền bí, ẩn mật và nào có chỉ cho họ được cái chỗ tuyệt đích mà ta mò không tới, trông không ra, suy không nổi đâu! Thật ra đó mới là cái chỗ loài người rất mong.

Họ chỉ thấy vật có hình có thể, chứ họ đâu biết mà nhận ra rằng vật cũng có tư tưởng và lời nói. Vạn vật trong vũ trụ, không trừ vật nào, hễ có hình thể thì có tư tưởng và nói được. Vật nào sống cũng tại tư tưởng, vật là sự phát hiện thành chất của tư tưởng mà tư tưởng lộ ra bằng lời nói, tiếng tăm và dấu hiệu. Không bao giờ có sự lặng thinh mà sự im lặng chính là lời nói ở trong tâm trí. Vậy nên nhờ sự im lặng mà lắm khi vật với vật mới hiểu nhau. Ai mà nhập diệu²⁶ được hoàn toàn ba cái thân mật, khẩu mật và ý mật thì đắc ngay quả Phật. Chúng ta phải xét kỹ và học hỏi cho lâu mới thấy ba cái mật đó. Từ đây về sau chúng ta đừng phân giai cấp, đừng khinh rẻ vật có mạng sống và vật không có mạng sống.

²⁶ Nhập diệu: Đạt đến chỗ hay, chỗ tuyệt diệu.

4. THẬP TRỤ TÂM

Những nhà Phật Giáo Đại Thừa tin rằng giáo lý dị biệt²⁷ giữa các tông phái và tôn giáo khác nhau đều có ích và cần thiết cho những người có khả năng và viễn ảnh²⁸ khác nhau. Một số những giáo lý này có tính chất quyền biến,²⁹ bày ra cho tâm thức non nớt của quần chúng; một số khác mới thật là giáo lý tối hậu³⁰ chỉ thích hợp cho một giai đoạn tiến hóa nào đó và cho một thiểu số người có một trình độ tâm thức cao hơn. Nhưng tất cả những giáo lý và các tôn giáo đã đóng vai trò xây dựng của chúng trong việc xúc tiến an lạc và phát triển tâm linh nhân loại. Những giáo lý linh thiêng chỉ có một sự dị biệt giữa giáo lý sơ bộ³¹ và giáo lý tiến bộ; giữa giáo lý quyền biến và giáo lý tối hậu chứ không giữa giáo lý “trúng” và giáo lý “sai.” Hoàng Pháp Đại Sư (KOBO 774–835) người tập thành toàn bộ Mật Giáo đã phân tích sự phát triển của tâm thức con người và xếp loại thành mười giai đoạn phát triển của tâm, tức “Thập Trụ Tâm.”³²

Mười bậc tư tưởng trên có ghi trong quyển Đại Nhật Kinh. Đức Hoàng Pháp Đại Sư ví mười bậc ấy như những thời kỳ của một đóa sen dưới hồ:

²⁷ Dị biệt: Khác biệt, khác hẳn hoặc trái ngược khi so sánh với nhau hoặc so với những cái cùng loại.

²⁸ Viễn ảnh: Nghĩa đen là hình ảnh ở xa xôi. Nghĩa bóng là ước mơ, mục tiêu ở tương lai.

²⁹ Quyền biến: Điều chỉnh một cách linh hoạt để thích nghi khi có sự thay đổi.

³⁰ Tối hậu: Cuối cùng, không còn có thể có gì khác nữa.

³¹ Giáo lý sơ bộ: Giáo lý mang tính chất tạm thời chưa hoàn chỉnh, và sẽ còn được chỉnh lý, sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện.

³² Thập Trụ Tâm: Thập có nghĩa là mười; Trụ có nghĩa là trụ vững, tồn tại; Tâm là tâm thức. Thập Trụ Tâm nghĩa đen là mười trạng thái tồn tại của tâm thức.

1) Dị Sanh Kỳ Dương Tâm.³³

Những nẻo đường của cuộc sống mù quáng do bản năng điều khiển.

Bậc đầu này là lúc con người còn trong cảnh ngu muội; chẳng hơn gì bọn ở ba cảnh: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Người ta nói rằng những kẻ này sanh ra khác người hiền. Họ sống dưới quyền sai khiến của các sở dục,³⁴ không biết phân biệt sự phải quấy, thiện ác và chẳng hiểu luật nhưn quả. Họ chỉ biết thỏa thích về ăn uống và dâm dục mà thôi. Ở bên Thiên Trước, người ta gọi hạng này là bọn dê, vì giống vật này khờ khạo và ngu muội hơn hết.

Kìa dưới hồ sen, trước khi nở ra và mọc lên, hoa sen còn là một cái mầm vùi dưới bùn. Ấy là tư tưởng bậc đầu.

2) Ngu Đồng Trì Trai Tâm (Nhân Thừa).³⁵

Cố gắng vươn lên cho một đời sống đạo đức.

Bậc thứ hai là cảnh người biết giữ giới, bậc chung của loài người. Ở đây người ta chưa thông hiểu, song tuân theo giáo điều. Người ta giữ lễ tục theo kinh sách và lời truyền dạy từ xưa. Người theo đạo Phật thì trì giữ ngũ giới cấm: tránh sát sanh, trộm đạo, tà dâm, vọng ngữ,³⁶ và ầm tửu,³⁷ nhờ đó khỏi tạo cái nghiệp về miệng và thân.

³³ Dị sanh: Sanh ra một cách khác thường. Kỳ dương: Con dê. Dị Sanh Kỳ Dương Tâm có nghĩa là tâm trí như một con dê được sanh ra một cách khác thường.

³⁴ Sở dục: Ham muốn, dục vọng của bản thân.

³⁵ Ngu Đồng Trì Trai Tâm: Tâm trí của người tầm thường ngu muội, chỉ biết làm theo số đông, ai biểu sao làm vậy, chứ không hiểu ý nghĩa gì.

³⁶ Vọng ngữ: Nói láo, nói sai sự thật.

³⁷ Ầm tửu: Ầm có nghĩa là uống, Tửu là rượu. Ầm tửu là uống rượu.

Người theo Khổng Giáo thì giữ Tam Cang³⁸ (quân thân, phụ tử, phu thê) và Ngũ Thường (nhơn, nghĩa, lễ, trí, tín). Bên Chơn Ngôn Tông, ở bậc này, kẻ học đạo tham thiền về ba cái ẩn mật: thân mật, khẩu mật, ý mật.

Trở bước lần đầu, người ta cũng như cọng sen cất mình lên khỏi lầy. Song còn yếu ớt.

3) Anh Đồng Vô Úy Tâm (Thiên Thừa):³⁹

Giai đoạn chúng sanh ở cõi Thiên, nỗ lực cho một sức mạnh siêu nhiên.

Bậc này là cảnh trí⁴⁰ của người trai trẻ không sợ, đã qua khỏi thời kỳ đáng lo. Tới đây con người tránh được ba cảnh: địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Họ lại ngó thấy cảnh tốt của thần tiên. Họ cố gắng trì thập giới⁴¹ của nhà Phật và ưa gần gũi với thiện tri thức, nên chắc khỏi cảnh sa ngã. Người ta cũng kể vào đây phái đồ⁴² đạo Lão và đạo Bà-la-môn chơn chánh, hành giả Chơn Ngôn Tông, bậc này tấn hóa khá lắm⁴³ về thân mật, khẩu mật, và ý mật.

Cảnh này ví như hoa sen mà cảnh đã ra khỏi nước, vượt lên ánh sáng mặt trời.

³⁸ Tam Cang: là khái niệm luân thường đạo lý trong Nho Giáo, chỉ ba mối quan hệ cốt lõi trong xã hội phong kiến, gồm: quan hệ giữa vua và bề tôi, cha và con, chồng và vợ. Trong các mối quan hệ đó, người đi trước (vua, cha, chồng) có vai trò chủ đạo và người đi sau (bề tôi, con, vợ) phải phục tùng và kính trọng.

³⁹ Chữ “anh đồng” có nghĩa là chàng trai trẻ dũng cảm. Chữ “vô úy” có nghĩa là không sợ hãi. Anh Đồng Vô Úy Tâm là tâm trí của người dũng cảm, không biết sợ hãi.

⁴⁰ Cảnh trí: Sự nhận thức về thế giới khách quan. Chỉ chung những vật sắp xếp quanh mình.

⁴¹ Thập giới: Mười giới cấm mà tu sĩ Phật Giáo phải thọ trì.

⁴² Phái đồ: Tín đồ của tông phái.

⁴³ Tấn hoá khá lắm: Tiến hoá nhiều lắm.

4) Duy Uẩn Vô Ngã Tâm (Thanh Văn Thừa).⁴⁴

Thừa của người vươn lên đời sống tâm linh cao đẳng⁴⁵ như trong các bộ phái Tiểu Thừa: Câu-xá Tông⁴⁶ và Thành Thật Tông.⁴⁷

Ở bậc thứ tư, con người không còn giữ cái “bản ngã.” Con người là một cái tâm trí, biết tham xét để tìm cầu chơn lý. Người ta hiểu được: Không có cái tôi, cái bản ngã, mà có năm cái uẩn: Sắc (những gì thuộc về vật chất có thể nhìn được hoặc không, còn trong thân thì những gì không thuộc vào các trạng thái tâm lý đều gọi là Sắc), Thọ (những cảm giác về khổ hay vui, những tâm lý vui hay buồn), Tưởng (suy nghĩ hay tưởng tượng), Hành (ý định, suy tư, cân nhắc trước một quyết định, bao gồm tất cả các chủ tâm trước khi một hành động được hình thành), Thức (cái biết của trí, thành phần phân biệt đối tượng của tâm lý). Cái bản ngã tự cao, nguyên nhân của các sự bào ảnh,⁴⁸ chính nó cũng là bào ảnh nữa, cái bản ngã ấy cũng không thiệt có nên phải bỏ nó.

Cảnh trí này ví như cánh sen còn búp. Chờ khi nắng tới, cái bông búp sẽ nở ra thành một cánh hoa đẹp.

⁴⁴ Chữ “duy” có nghĩa là đi theo, làm theo. Chữ “uẩn” có nghĩa là sự ngăn trở, che mắt, chướng ngại. Chữ “vô ngã” có nghĩa là không còn bản ngã. Duy Uẩn Vô Ngã Tâm có nghĩa là tâm trí không còn bản ngã, mà chỉ còn hành động theo năm cái uẩn (Sắc, Thọ, Tưởng, Hành Thức).

⁴⁵ Đời sống tâm linh cao đẳng: Đời sống tâm linh ở đẳng cấp cao.

⁴⁶ Câu-xá tông: Tông phái Tiểu Thừa dựa theo luận Câu-xá mà được thành lập.

⁴⁷ Thành Thật Tông: Tông phái Tiểu Thừa dựa trên bộ Thành Thật Luận làm nền tảng.

⁴⁸ Bào ảnh: Cái hư ảo tựa như bọt nước, tựa như cái bóng, chợt hiện lên rồi mất đi.

5) Bạt Nghiệp Nhân Chung Tâm (Độc Giác Thừa).⁴⁹

Tự tu tự hưởng nhưng còn vị kỷ.⁵⁰

Ở bậc này đã thành Phật Duyên Giác. Các Ngài tống ra khỏi tâm những cái tham dục. Các Ngài tham thiền về những nhân duyên của lòng tham. Tất cả là mười hai cái nối dài⁵¹ với nhau và cái đầu đẳng, cái mầm móng là cái vô minh.⁵² Nhờ tham thiền các Ngài mới lòi chúng ra khỏi mình. Các Ngài trở nên minh,⁵³ đắc quả Phật Duyên Giác. Đứng về Tông Chơn Ngôn, bậc thứ tư và thứ năm là cảnh trí của nhà tham thiền về cái chẳng có đích thật.

Sự vật tựa hồ như hình rọi vào kính và trăng soi dưới nước. Đời người và cuộc thế⁵⁴ tựa hồ như giấc mộng mau qua. Như trên mặt hồ, bông sen rọi xuống rõ ràng, song chẳng qua là bào ảnh.

⁴⁹ Chữ “bạt nghiệp” có nghĩa là đánh dẹp hết các nghiệp. Chữ “nhân chung” có nghĩa là cái hạt giống của triết lý về Nhân Duyên. Bạt Nghiệp Nhân Chung Tâm là tâm trí đã giác ngộ về triết lý Thập nhị nhân duyên của Phật Giáo, tự tu hành để đánh bật các nghiệp chướng của mình.

⁵⁰ Vị kỷ: Ích kỷ, chỉ biết có mình.

⁵¹ Mười hai cái nối dài: Ý chỉ về mười hai nhân duyên (Thập nhị nhân duyên). Trong vũ trụ quan của Phật Giáo, có mười hai cái để cấu thành sự sinh tồn của loài hữu tình, bao gồm: 1. Vô minh; 2. Hành; 3. Thức; 4. Danh sắc; 5. Lục xứ; 6. Xúc; 7. Thọ; 8. Ái; 9. Thủ; 10. Hữu; 11. Sinh; 12. Lão, tử. Trong trật tự này, yếu tố trước là nguyên nhân để cho yếu tố kế tiếp theo được sanh ra, khởi phát.

⁵² Vô minh: Không sáng suốt, tâm thức mê mờ không hiểu biết.

⁵³ Các Ngài trở nên minh: Các Ngài trở nên sáng suốt, minh triết.

⁵⁴ Cuộc thế: Cuộc đời ở thế gian này.

6) Tha Duyên Đại Thừa Tâm.⁵⁵

Tới đây là bậc của các nhà tu Đại Thừa đủ lòng bác ái giúp đời.

Tuy cuộc thế là mộng ảo chớ cái tư tưởng chẳng phải là ảo mộng. Cái tư tưởng là có thật và mỗi vật đều ở trong đó mà ra, ấy là học thuyết của Pháp Tướng Tông. Cái tướng ta thế nào, đời ta thế ấy. Nó lành thì đời ta êm ái, nhẹ nhàng; nó dữ thì đời ta bối rối phiền lo. Và bao giờ tư tưởng ai thấp kém thì đời người ấy không bao giờ thanh cao được. Lại như ta biết cái bí thuật giải thoát mà không độ thoát cho chúng sanh hưởng nhờ, thời ta không thành Phật được. Giá như đức Phật, không đem giáo lý cứu khổ mà độ cho đời thoát ra khỏi bến mê vô tận thì ngài đâu xứng danh là Phật, là danh Đại Từ Bi được.

Tư tưởng dễ tán phát, cần phải lo cho người khác tán phát với. Ví như hoa sen nó dưới hồ, bị cỏ lá bấu vào, mấy cọng sen mới hợp nhau lại mà vượt ra khỏi và lướt lên bầu trời một cách vẻ vang.

7) Giác Tâm Bất Sanh Tâm.⁵⁶

Đến bậc này con người đã đạt tới cái tư tưởng “Chân Không,”⁵⁷ tức là không phải có và không phải không, cái mực trung thuyết Tam Luận Tông.⁵⁸

⁵⁵ Tha Duyên Đại Thừa Tâm: Tâm trí tu hành theo giáo pháp Đại Thừa Phật Giáo, biết nghĩ tới việc gieo duyên giúp đỡ cho người khác đạt được giác ngộ.

⁵⁶ Giác Tâm Bất Sanh Tâm: Tâm trí giác ngộ về Lý Không.

⁵⁷ Tư tưởng “chân không”: Ý nói trình độ tâm thức xa lìa tất cả mọi hình tướng, dứt tuyệt khái niệm mang tính đối đãi Có – Không.

⁵⁸ Tam Luận Tông: Tông phái dựa trên học thuyết Trung Đạo, Không Luận, hay Tương Đối Luận, chủ trương không nhận có là có, không nhận không là không, có và không không chi phối được mình.

Người ta tham thiền về tám cái không: Không sống, Không chết, Không đến, Không đi, Không giống, Không khác, Không có, Không không. Cố sức mà thiền định như vậy, cái tưởng⁵⁹ bèn thoát khỏi những chỗ thấp thường⁶⁰ mà lên chí những đỉnh cao nghiêm, vượt tới cõi trời Trung đạo, trong trời và êm đềm. Các nhà tu Chơn Ngôn, bậc thứ sáu và thứ bảy nhập định pháp Du già (YOGA: Hiệp một với Thượng Đế) một cách tự do và dễ dàng.

Bậc này như hoa sen lên khỏi mặt nước, tuy không phải là thực hảnh chứ không phải là cái bóng rọi trên mặt gương của cái hồ. Không phải thật mà chẳng phải không thật.

8) Nhất Đạo Vô Vi Tâm.⁶¹

Ở bậc thứ tám, người ta tưởng đến nền đạo chung cho tất cả, Nhất Thừa Vô Vi thuộc theo thuyết Thiên Thai Tông.⁶² Mọi vật đều như nhau, đều có cái Phật tánh. Cái gì cũng có thể thành Phật hết.

Ở đây ví như dưới hồ mà hoa sen mọc lên hứng lấy bóng mặt trời. Khắp cả hồ sẽ có đầy hoa sen! Xinh lịch thay!

⁵⁹ Cái tưởng: Cái tư tưởng, tinh thần của người tu.

⁶⁰ Những chỗ thấp thường: Những chỗ thấp kém và tầm thường.

⁶¹ Chữ “vô vi” trong Phật Giáo có nghĩa là hành động thuận theo tự nhiên, không cưỡng cầu. Chữ “nhất đạo” có nghĩa là một con đường duy nhất. nhất Đạo Vô Vi Tâm là tâm trí đi theo một con đường duy nhất, chính là thuận theo tự nhiên không cưỡng cầu.

⁶² Thiên Thai Tông: Tông phái Phật Giáo Trung Quốc lấy kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Kinh Pháp Hoa) làm tông chỉ.

9) Cực Vô Tự Tánh Tâm.⁶³

Bậc thứ chín đi với thuyết Hoa Nghiêm là thuyết về Hiện Giáo cao hơn hết. Tông Hoa Nghiêm giải rằng cái tuyệt đối cũng là một với cái tương đối, nên nó không giữ cái tánh của nó.

Ta ví bậc tư tưởng này: hoa sen đến lúc đẹp đẽ, sáng rõ cực điểm, dường như chứa vào nó biết bao sự bi thiết⁶⁴ tinh vi.

10) Bí Mật Trang Nghiêm Tâm (Kim Cang Thừa):

Tông chỉ của Chơn Ngôn Tông. Bậc thứ mười là cái tư tưởng tô điểm bằng sự ẩn mật. Đó là tánh chất của Chơn Ngôn Tông. Sự ẩn mật ở đây là ba cái mật: Thân, Khẩu, Ý. Nếu hiểu sự ẩn mật của vũ trụ, thông ba cái mật đó thì thành Phật trong khi sanh tiền. Cũng như khi xem hoa sen, ta chẳng phải thích bằng con mắt không mà thôi. Lại khi thấy hoa sen trải qua nhiều thời kỳ từ lúc còn là một hạt giống cho đến lúc hoàn toàn, nếu ta thấy biết có bấy nhiêu, thì ta là người mờ ám⁶⁵ đó. Ta phải hiểu cái cuộc đời bề trong linh hoạt và nhiệm mầu. Cũng như ta hiểu rằng ta có một cái tâm như Phật và hoa sen cũng có cái tâm như ta.

⁶³ Cực Vô Tự Tánh Tâm: Chữ “cực” nghĩa là cực kỳ, tột đỉnh. Chữ “Vô Tự Tánh” là một triết thuyết của Phật Giáo, nói đơn giản là Tánh Không, Lý Không. Cực Vô Tự Tánh Tâm nghĩa là tâm trí giác ngộ được Tánh Không một cách tột đỉnh.

⁶⁴ Bi thiết: Buồn rầu đau thương.

⁶⁵ Mờ ám: Mê mờ ám muội. Có nghĩa là không có sáng suốt, thiếu trí tuệ.

5. TRIẾT HỌC MANDALA.

Kinh Đại Nhựt và kinh Kim Cang Đánh đã thuyết minh về hai đại hội bí mật là Thai Tạng Giới và Kim Cang Giới MANDALA. Hai MANDALA này Chư Tôn, Chân Ngôn, Ấn Khế và các chủng tử tự đều khác nhau.

Năm phương Phật trong Thai Tạng Giới là:

- Trung ương Đức Tỳ-lô-giá-na.
- Đông phương Bảo Tràng Như Lai.
- Nam phương Khai Phu Hoa Vương Như Lai.
- Tây phương A Di Đà Như Lai
- Bắc phương Thiên Cổ Lô Âm Như Lai và các chư tôn Bồ Tát.

Năm phương Phật của Kim Cang Giới là:

- Trung ương Đức Đại Nhựt Như Lai.
- Đông phương A-súc-bệ Như Lai.
- Nam phương Bảo Sanh Như Lai.
- Tây phương Vô Lượng Thọ Như Lai.
- Bắc phương Bất Không Thành Tựu Như Lai và các chư tôn Bồ Tát.

Về mặt triết học Thai Tạng Giới lấy Đại Viên Cảnh Trí⁶⁶ làm tối sơ,⁶⁷ lấy Pháp Giới Trí⁶⁸ làm sau rốt.⁶⁹ Trái lại Kim Cang Giới lấy Pháp Giới Trí làm đầu tiên và lấy Thành Sở Tác Trí⁷⁰ làm chung kết. Triết lý về hai MANDALA này được trình bày như sau:

⁶⁶ Đại Viên Cảnh Trí: Cảnh là gương. Đại Viên Cảnh là cái gương tròn lớn. Đại Viên Cảnh Trí chỉ cho trí tuệ của Phật biết hết thấy mọi việc, giống như tấm gương tròn lớn có khả năng phản chiếu tất cả hình ảnh.

⁶⁷ Tối sơ: Đầu tiên, trước tiên, cái ban đầu nhất. Ngược lại với tối hậu.

⁶⁸ Pháp Giới Trí: Là trí tuệ siêu việt vô cùng vô tận của Đức Đại Nhựt Như Lai.

⁶⁹ Sau rốt: Cuối cùng, chung kết.

⁷⁰ Thành sở tác trí: Loại trí tuệ giúp hoàn thành viên mãn mọi việc mà không tạo nghiệp.

1. Thai Tang Giới.

Theo Đại Nhựt Kinh Sớ:

– Thứ nhất “A” ở phương Đông, cứ tiếng Phạn chữ Đông có nghĩa là phát động. Theo không gian, thì trong các phương, phương Đông là hơn hết. Đây dụ cho Bồ Đề Tâm là bước đầu tiên của muôn hạnh thuộc về Phật Bảo Tràng. Bảo Tràng Phật là Bồ Đề Tâm, cũng như trong quân ngũ, ngọn cờ là hướng đạo của binh sĩ, khi tới lui đều phải theo hiệu lệnh đó. Cũng thế, muôn hạnh của Bồ Tát cũng đều phải lấy Bồ Đề Tâm làm tiêu chuẩn.

– Thứ hai là chữ “Ā” (thuộc loại chữ A) có nghĩa là hạnh Bồ Đề ở phía Nam, thuộc về Khai Phu Hoa Vương. Khai Phu Hoa Vương Như Lai là hoa sen mãn giác.⁷¹ Nếu chỉ có Bồ Đề Tâm mà không thực hành mười độ,⁷² muôn hạnh thì giác hoa⁷³ không nở. Nếu y theo Bồ Đề Tâm tu tập Bồ Tát hạnh,⁷⁴ hoa viên giác⁷⁵ được sức tự trưởng⁷⁶ dần nở tròn trịa tốt tươi.

– Thứ ba chữ “AM,” có nghĩa là thành tựu Bồ Đề Tâm ở phương Tây, thuộc về Phật A Di Đà. A Di Đà là Thọ Dụng Phật. Đây là chỉ cho khi thành tựu đạo quả, tức được hưởng pháp lạc chân thật vô lượng không thể nghĩ bàn.

⁷¹ Hoa sen mãn giác: Hoa sen đẹp mỹ mãn ở mọi góc cạnh. Hình ảnh ẩn dụ cho đức hạnh và giác ngộ viên mãn.

⁷² Mười độ: Mười hạnh nguyện của Bồ Tát;: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ, phương tiện thiện xảo, nguyện, lực, và trí.

⁷³ Giác hoa: Hoa giác ngộ.

⁷⁴ Bồ Tát hạnh: Hạnh nguyện của Bồ Tát là làm lợi ích cho mình và cho chúng sanh.

⁷⁵ Viên giác: Tánh giác ngộ tròn đầy.

⁷⁶ Sức tự trưởng: Khả năng tự sanh trưởng, phát triển.

– Thứ tư chữ “AH” có nghĩa vào Niết Bàn ở phương Bắc thuộc về Phật Thiên Cổ Lô Âm. Thiên Cổ Lô Âm Phật có nghĩa là phương tiện. Đây chỉ cho khi thành tựu đại quả, không những Như Lai riêng mình thọ dụng mà còn dùng “Thành Sở Tác Trí” dẫn vô số phương tiện hóa độ chúng sanh và sau rốt lại cũng phương tiện mà vào Niết Bàn. “Bồ Đề Tâm Luận” có nói: “Phật A Di Đà thành tựu Bồ Đề, thọ dụng pháp quả,⁷⁷ Phật Thiên Cổ Lô Âm việc làm đã xong vào Đại Niết Bàn là ý nghĩa này.”

– Thứ năm chữ “AH” (hay Ô) có nghĩa: đầy đủ phương tiện ở Trung ương thuộc Tỳ-lô-giá-na. Bản thân và thể hoa đài của Phật Đại Nhứt siêu tuyệt tám cánh cùng các phương sở,⁷⁸ chẳng phải cảnh giới tâm tư, chỉ Phật với Phật mới biết rõ hết. Nhưng vì nghĩ đến bản thể⁷⁹ nên Đức Đại Nhứt mở tạng⁸⁰ Đại Bi để hướng dẫn chúng sanh vào Phật tuệ,⁸¹ dùng thần lực gia trì hiện thân, khẩu, ý khắp trong các đường sanh tử. Đây tức là phương tiện vậy.

⁷⁷ Pháp quả: Là thành quả của việc tu hành, thường được hiểu như là sự giác ngộ.

⁷⁸ Phương sở: Phương hướng và nơi chốn.

⁷⁹ Bản thể: Bản nguyện, những lời nguyện ban đầu.

⁸⁰ Tạng: Kinh tạng, kinh điển.

⁸¹ Phật tuệ: Trí tuệ của Phật. Ý chỉ sự giác ngộ.

2. Kim Cang Giới.

MANDALA ngũ trí Như Lai⁸² này được trình bày như sau:

– Đại Nhật Quang Như Lai (VAIROCANA), biểu tượng cho Pháp Giới Thể Tánh Trí.⁸³ Chủng tử của Ngài là chữ “ÚM” (OM), tượng trưng cho kinh nghiệm vô biên toàn thể. Chữ ÚM cũng như những chủng tử tự khác mang sức mạnh sáng tác và cũng vì vậy có những lý thuyết về nguyên ngôn⁸⁴ tạo hóa (LOGOS: Le verbe créateur) và lý thuyết về thể giới chấn động (Théories des vibrations).⁸⁵ Trong ngũ uẩn, uẩn liên hệ với Ngài là thức. Thức hay ý thức chấp ngã của cá nhân sau khi kinh nghiệm được pháp tánh vô biên, biến thành ý thức vũ trụ dưới hình thức ngài Đại Nhật Quang. Ý thức vũ trụ hay Pháp Giới Thể Tánh Trí được tượng trưng bằng không gian vô biên vừa xanh thẳm vừa xanh thắm, điều kiện tiên quyết của hiện hữu vì nó bảo toàn tất cả không phân biệt. Không gian ở đây là không gian của kinh nghiệm tâm linh, của năm uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức, toàn bộ chứ không phải chỉ riêng cho uẩn sắc dưới hình thức không gian toán học. Trong MANDALA Ngũ Trí Như Lai, Ngài Đại Nhật Quang ở trung tâm, thân hình màu trắng trong, ngồi trên tòa Sư tử, tay bắt ấn Chuyển Pháp Luân (DHARMA CAKRA MUDRA).

⁸² Ngũ trí Như Lai: Năm vị Phật Như Lai hiện thân của năm dạng trí huệ khác nhau.

⁸³ Pháp Giới Thể Tánh Trí: Là trí tuệ siêu việt của Đức Đại Nhật Như Lai. Đây có thể coi là chân lý của vũ trụ.

⁸⁴ Nguyên ngôn: Lời nói đầu tiên, ngôn từ đứng đầu.

⁸⁵ Lý thuyết về thể giới chấn động có thể được hiểu ngắn gọn là tất cả mọi vật trong vũ trụ đều rung động ở một tần số khác nhau – từ các hạt nhỏ li ti, tới cơ thể, âm thanh, ánh sáng, cảm xúc, suy nghĩ.

– Bất Động Như Lai (AKSOBHYA) hay A-súc-bệ Như Lai, ở hướng Đông biểu tượng cho Đại Viên Cảnh Trí. Chủng tử của Ngài là chữ HỒNG (HUM), tượng trưng cho sự nhập thể và thành tựu. ÚM và HỒNG là hai giá trị bổ túc. ÚM là giải thoát, còn HỒNG là đem lại cứu độ. ÚM đi vào tổng thể, còn HỒNG từ tổng thể trở về hố thẳm của tâm hồn. Yếu tố nhân thể và tình cảm của chữ HỒNG biến Đức Phật thành Bồ Tát, cấp bậc nhỏ hơn nhưng đậm đà hơn, nhỏ hơn nhưng Đại Thừa hơn. HỒNG là vô biên trong hữu hạn, không thời gian trong thời gian, thiên thu trong chốc lát, “Không” trong “Sắc”⁸⁶ (sắc tức thị không, không tức thị sắc).

Ngài Bất Động Như Lai là vị Phật huyền bí trong năm vị Phật Thiền (DHYANI BUDDHAS),⁸⁷ tượng trưng cho hai khía cạnh của thực tại Không và Sắc. Trong Kim Cang Thừa (VAJRAYANA), hai Ngài Đại Nhứt và Bất Động có thể đổi vị trí cho nhau tùy thích ứng của tâm hồn mình lúc tọa thiền chú trọng về Không hay Sắc, giải thoát hay cứu độ. Ấn Ngài sử dụng là Xúc Địa Ấn (BHUMI SPARCA MUDRA).

Trong MANDALA của Kim Cang Giới, hình vẽ Ngài Bất Động Như Lai thân sắc xanh đậm, tay cầm kim cương, xuất hiện ngồi trên cặp bạch tượng oai nghi ở phương Đông lúc mặt trời mới mọc, hào quang của Ngài lại trong sáng như nước (Thủy Đại).

⁸⁶ Trong Phật Giáo, "Sắc" và "Không" là hai khái niệm liên quan đến bản chất của vạn vật. "Sắc" (SĀMAÑÑA) đề cập đến hình tướng, vật chất, những gì có thể nhận biết được bằng giác quan. "Không" (ŚŪNYATĀ) chỉ sự trống rỗng, vô thường, không có thực thể cố định, không có bản chất riêng biệt.

⁸⁷ Năm vị Phật Thiền: Tên gọi khác của Ngũ Trí Như Lai.

– Bảo Sanh Như Lai (RATNASAMBHAVA), biểu tượng cho Bình Đẳng Tánh Trí.⁸⁸ Chủng tử của Ngài là chữ TRẠM, tượng trưng cho sự giác ngộ của tâm thức, của Vô Phân Biệt Trí.⁸⁹

Giác ngộ là một sự biến chuyển tâm linh, biến chuyển không phải là thay đổi trái bây giờ, khác trước kia, theo một chiều hướng suy luận nào đó, nhưng mà lại theo tiếng gọi của uẩn Thọ, nghĩa là sống động với tình thương, với Từ, Bi, Hỷ, Xả. Ngài là vị Như Lai ở phương Nam, thân sắc vàng chói như ánh mặt trời buổi trưa đứng ngộ, tượng trưng cho sự sung mãn của đời sống tâm linh. Màu sắc của đất, của bình đẳng cũng là vàng. Ấn quyết của Ngài, bàn tay mặt ngửa ra chạm đất (DANAMUDRA) biểu tượng cho sự bố thí, cho sự tặng cho chúng sanh ba bảo vật (Tam bảo) để nương theo đó mà đạt Không Tánh⁹⁰ của Ngài Bất Động và đạt vô ngã của Ngài Bảo Sanh, hầu tiến tới hòa đồng mật thiết với nhau.

Trong MANDALA này, hình vẽ của Ngài Bảo Sanh, kim thân tựa trên ngai ngựa, sắc thân vàng chói của Địa đại, Ngài ngự tại hướng Nam.

⁸⁸ Bình Đẳng Tánh Trí: Trí tuệ nhận biết thể tánh bình đẳng của các pháp. Trí giúp nhận thức rằng không có sự khác biệt giữa ta và vật đối tượng.

⁸⁹ Vô Phân Biệt Trí: Trí tuệ siêu việt nhìn thấy bản chất của vạn vật một cách trực tiếp, không bị ảnh hưởng bởi định kiến hay sự phân tích của não bộ con người.

⁹⁰ Không Tánh: Nghĩa là “trống rỗng” hay “trống không.” Đây là một khái niệm trừu tượng và quan trọng của Phật Giáo.

Tiểu Thừa mô tả Tánh Không là trạng thái tâm của người xuất gia không còn phiền lụy, xả bỏ những vướng bận đời sống, gia đình... vì cho rằng mọi sự vật là giả hợp, trống rỗng, vô thường, vô ngã và khổ.

Đại Thừa sử dụng Tánh Không như danh từ, xem Không là vạn sự, vạn vật là Không, với hàm ý rằng vạn vật đều không thật có, không có thực thể, không có tự tánh riêng, tất cả các pháp dù là vật chất hay tinh thần chỉ là những dạng trình hiện, là nhân duyên giả hợp, chúng xuất phát từ Tánh Không, là không.

– Vô Lượng Quang Như Lai (AMITABHA), biểu tượng cho Diệu Quan Sát Trí.⁹¹ Vô Lượng Quang Như Lai lại là Đức A Di Đà, chủng tử của Ngài là chữ HRIH và câu chú của Ngài là OM AMITABHA HRIH. HRIH là bản chất của Hỏa đại, sôi nóng bùng cháy, phóng hào quang hồng chiếu khắp nơi. Thân Ngài Vô Lượng Quang cũng đỏ thắm như ánh nắng chiều của mặt trời lặn phương Tây. Hoàng hôn là giờ của thiền định nên Ngài bắt Ấn Thiền Định (DHYANA MUDRA). Cầm hoa sen nở tượng trưng cho quán tưởng. Uẩn liên hệ với Ngài là Tường. Từ óc phân biệt của Ý thức, Tường trở thành quán tưởng của Diệu Quan Sát Trí. Diệu Quan Sát Trí là trí phân biệt cùng tốt của trí tuệ trong lộ trình đi từ Lý qua Sự.⁹² Con mắt là tượng trưng cho quan sát, cho nên ngôi Ngài Vô Lượng Quang được đặt trên lưng con công, lông cánh đầy cả mắt.

Trí quan sát phân tích ở đây hoàn toàn trực giác, không phải lý luận vì căn bản của nó là Bình Đẳng Tánh Trí,⁹³ tổng hợp những tương quan của vũ trụ. Đứng trên bình diện cá thể và hành động (thể giới của Sự), chủng tử HRIH sống động, tỏa và nở ra trong câu chú ÚM MA NI PAD ME HUM. Đó là sức mạnh huyền bí của phản ứng không thời gian tính, ấy là tiếng nói của nội tâm, của tâm pháp (BODHIDHARMA) trực chỉ, bộc phát không lý trí.⁹⁴

⁹¹ Diệu Quan Sát Trí: Trí huệ quán sát thông suốt và diễn nói một cách thoải mái cho mọi đối tượng có thể hiểu được một cách dễ dàng.

⁹² Lý và Sự: Trong Phật Giáo, "lý" và "sự" là hai khái niệm quan trọng, thường được hiểu là lý tính (lý) và hiện tượng (sự), hoặc nguyên lý và thực tế, thể hiện hai mặt của một vấn đề. "Lý" đại diện cho nguyên tắc, bản chất, lẽ phải, còn "sự" là hiện tượng cụ thể, biểu hiện bên ngoài, hay những gì đang diễn ra.

⁹³ Bình Đẳng Tánh Trí: Loại trí tuệ quán xét mình và mọi loài chúng sanh trong vũ trụ đều bình đẳng.

⁹⁴ Bộc phát không lý trí: Phát xuất ra tự nhiên, không kiểm soát.

HRIH là chủng tử của Bồ Tát hạnh, của hành động không tính kết quả vì đã khước từ mọi quyền lợi cá nhân, trước sự cứu độ toàn thể chúng sanh. HRIH là tư tưởng kinh Kim Cang thành tựu trong hành động. Ánh sáng hồng chói của Hỏa đại cùng với Ngài Vô Lượng Quang xuất hiện trên lưng con công ở phương Tây.

– Bất Không Thành Tựu Như Lai (AMOGHASIDDHI) biểu tượng cho Thành Sở Tác Trí,⁹⁵ chủng tử của Ngài là chữ “A,” tượng trưng cho hành động. Nếu UM là tánh thể của vũ trụ, HỒNG là thành tựu của sự sống, thì AH là hành động tác thành. Những tràng phan ở các chùa Tây Tạng đều có viết ba chữ chủng tử: “UM AH HỒNG”, biểu tượng cho Thể, Ngôn và Tánh. Ngài Bất Không Thành Tựu là vị vương của Phong đại, của gió, của chuyển động, của hơi thở, của sự sống động. Ngài Bất Không còn là một hóa thân của Ngài A Di Đà, vì vậy là vị Như Lai của sự biến hóa vô song nối liền nội tâm và ngoại cảnh, biến chuyển tâm thành sắc, sắc thành tâm, bắc cầu giữa Chân đế và Tục đế⁹⁶.

Bất Không (AMAGHA) là Sự,⁹⁷ là thế giới của thành tựu, của pháp thuật (SIDDHI), của cứu độ, thực hiện Bồ Tát hạnh. Ngài Bất Không là bí mật nhất trong năm vị Như Lai. Ngay cả phương tiện Ngài cỡi cũng khác thường. Người chim hay “mệnh mệnh điều” (GARUDA), tượng trưng cho biến hóa và Phong đại.

⁹⁵ Thành Sở Tác Trí: Là một loại trí tuệ giúp cho người ta hoàn thành công việc mà không tạo thêm nghiệp.

⁹⁶ Chân đế và Tục đế: Chân đế nghĩa là chân lý tuyệt đối, được nhận biết bởi người giác ngộ. Tục đế (hay Thế đế) là những cái nhận thức mang tính tương đối trong một hoàn cảnh nào đó, là cái hiểu của người chưa giác ngộ.

⁹⁷ Sự: Sự vật, sự việc, hiện tượng.

Uẩn liên hệ với Ngài là Hành, có nghĩa là ý chí, hay sức mạnh tinh thần, phần sống động nhất của tâm hồn chuyển biến thành Thành Sở Tác Trí. Thành Sở Tác Trí nghĩa là trí tuệ biến thành tác dụng, chuyển nghiệp thành duyên, chuyển ý niệm lý tưởng thành sống động sáng tác, chuyển thiên thu thành chốc lát, chuyển khổ hạnh thành giải thoát. Thành Sở Tác Trí lại chuyển những ý niệm khô khan về Lục đại thành những nguyên lý năng động. Địa là tiềm năng (Einstein), Thủy là điện năng, Hỏa là quang năng, Phong là động năng, Không là thời năng (Kuzyref), Thức là tâm năng (Carl Jung). Thành Sở Tác Trí là hành động của pháp thuật nhiệm màu của trí tuệ và giải thoát.

Ngài Bất Không trong thế giới của Sự, ngoài bi và trí sẵn có, còn có thêm dũng để kiện toàn sứ mệnh. Chữ dũng của Ngài là khởi nguyên của lòng tin tưởng sắt đá rằng “Vạn Pháp Duy Tâm Tạo”⁹⁸ biểu tượng bằng “Vô Úy Ấn” (ABHAYA MUDRA) và bằng ứng thân của Ngài là Đức Di Lặc (MAITREYA) hay Ngài Thích Ca của tương lai. Tinh thần Vô Úy của Phật Giáo có nghĩa là sẵn sàng nhẫn nhục chấp nhận mọi đau khổ của thế gian để có thể giải thoát chúng sanh bằng cách tự giải thoát. Đó là một hành động huyền bí của Mật Tông: Nhảy vào cứu người ta mà lại cứu chính mình vì Đại Nguyên.

Trong MANDALA, Ngài Bất Không là vị Như Lai ở phương Bắc của gió lạnh, với mặt trời nửa đêm, của thế giới tâm linh huyền bí, hào quang của Ngài màu lục, kết tinh của màu xanh pháp tánh, vũ trụ của Ngài Đại Nhật và màu vàng tình thương muôn loài của Ngài Bảo Sanh.

⁹⁸ Vạn Pháp Duy Tâm Tạo: Nghĩa là vũ trụ do tâm của con người tạo ra.

II. CÁC KINH KHÁC TUYÊN THUYẾT VỀ THẦN CHÚ THUỘC PHẦN MẬT GIÁO

Ngoài hai bộ kinh căn bản Đại Nhựt và Kim Cang Đảnh, nhiều bộ kinh khác được phiên dịch từ Phạn ra Hán văn do nhiều vị Tam Tạng Pháp Sư⁹⁹ đưa ra hoằng hóa, đã được tập thành trong phần Mật Bộ của Bộ Đại Tạng Kinh do công đức của các nhà vua Trung Hoa đã tín ngưỡng và sắc chỉ¹⁰⁰ cho các vị Pháp Sư dịch thuật và truyền bá trong nước. Bộ Đại Tạng Kinh được lưu truyền cho đến ngày nay và dĩ nhiên bao gồm Mật Tạng trong đó.

Việc trình bày giáo thuyết căn bản của các bộ kinh Mật Giáo thuộc phần Mật Bộ không mấy khó khăn mặc dù có đến hàng mấy trăm bản kinh thuyết về các Đarani¹⁰¹ khác nhau vì các lý do sau đây:

- 1) Các kinh điển của Mật Giáo đặt nặng về phần thực nghiệm tâm linh hơn là để trình bày các triết thuyết.
- 2) Mặc dầu có các chi tiết hoàn toàn khác biệt, các bộ kinh đều được trình bày căn cứ vào các điểm tựa chung, đó là: chỗ pháp hội, đại chúng tham dự pháp hội, cơ duyên tuyên thuyết thần chú, pháp kiến lập đạo tràng, pháp họa tượng, pháp Hộ ma, pháp niệm tụng công đức thành tựu của Mật chú, chư Tôn hộ trì thần chú, chúc lụy.¹⁰²

⁹⁹ Tam Tạng Pháp Sư: Danh hiệu cho những cao tăng tinh thông ba tạng kinh điển (Kinh, Luật, Luận) của Phật Giáo.

¹⁰⁰ Sắc chỉ: Ra chiếu chỉ, ra lệnh.

¹⁰¹ Đarani: (DHĀRAṆĪ, Đà-la-ni, đà-ra-ni) Cũng được gọi theo nghĩa là Tổng trì, có nghĩa là thâm nhiếp tất cả. Đarani là câu kinh ngắn mang sức mạnh siêu nhiên. Thông thường Đà-la-ni dài hơn Man-tra (chú).

¹⁰² Chúc lụy: Chúc nghĩa là dặn dò, phó thác. Lụy nghĩa là gánh vác sự vất vả phiền lụy. Chúc lụy là giao phó, dặn dò cho người khác gánh vác, gìn giữ và phát huy.

- 3) Các đạo Chơn Ngôn tuy nhiều, nhưng nếu hành trì nhất đạo Chơn Ngôn được thành tựu, thời tất cả công năng của các thần chú khác cũng đều được thành tựu.
- 4) Trong Mật Bộ Đại Tạng Kinh, thần chú được thuyết không ra ngoài hai mươi lăm bộ. Có thể kể như sau:
 - Phật Bộ: là chú của Chư Phật giới thiệu.
 - Liên Hoa Bộ: là chú của Bồ Tát Quan Thế Âm và Liên Hoa Bộ Thánh Chúng giới thiệu.
 - Kim Cang Bộ: là chú của Kim Cang Thủ Bồ Tát và Kim Cang Bộ Thánh Chúng giới thiệu.
 - Bảo Bộ: là chú của Phật do Chư Thiên giới thiệu.
 - Yết Ma Bộ: là chú của Phật do Quỷ Thần giới thiệu.

Năm bộ này mỗi bộ gồm có năm bộ nhỏ, nên toàn bộ có tất cả là hai mươi lăm bộ thần chú.

Nay công đức của hai mươi lăm bộ thần chú này, rộng lớn thì vô lượng nhưng có thể tóm lược trong mười môn¹⁰³ sau đây:

1. Hộ trì quốc vương, an lạc nhân dân môn.
2. Năng diệt tội chướng, viễn ly¹⁰⁴ Quỷ Thần môn.
3. Trừ thân tâm bệnh, tăng trưởng phước huệ môn.
4. Phàm sở cầu sự, giai Bất Tư Nghì¹⁰⁵ môn.
5. Lợi lạc hữu tình, cứu thoát u linh¹⁰⁶ môn.
6. Là chư Phật Mẫu giáo hạnh¹⁰⁷ bổn nguyện môn.

¹⁰³ Môn: Môn học, học phái, loại, thứ, ngành.

¹⁰⁴ Viễn ly: Tránh xa, xa lìa. Viễn ly quỷ thần: Tránh được nạn tai do quỷ thần gây ra.

¹⁰⁵ Phàm sở cầu sự giai bất tư nghì: Phàm mong cầu việc gì đều được thành tựu.

¹⁰⁶ U linh: Chỉ chốn tối tăm, âm cảnh, cõi chết.

¹⁰⁷ Giáo hạnh: Hướng dẫn và ứng xử; Giảng dạy, thực hành và thực hiện nó.

7. Tứ Chúng¹⁰⁸ dị tu¹⁰⁹ Kim Cang Thủ Hộ¹¹⁰ môn.
8. Linh, Phạm đồng Phật Như Lai quy mạng¹¹¹ môn.
9. Cụ¹¹² tự tha lực hiện thành¹¹³ Bồ Đề môn.
10. Chư Phật Như Lai thượng nãi cầu học¹¹⁴ môn.

THỨ NHỨT: HỘ TRÌ QUỐC VƯƠNG AN LẠC NHÂN DÂN:

– Bí Mật tạng Đarani kinh nói: “Đarani năng hộ trì quốc vương an lành nhân dân.”

– Bảo Tịnh Đarani kinh nói: “Trong tất cả quốc độ, nơi nào có Đarani lưu hành, thì thường khiến nhơn vương được ủng hộ, thế lực tự tại;¹¹⁵ cũng hay ủng hộ sự chánh hòa của quốc vương, những kẻ như vương tử, hậu phi, tể tướng, phụ thần, các quan tướng thấy đều được ủng hộ, khiến được an vui. Trong nước nếu có nội ngoại oán địch, mưu kế, gian trá, tật dịch cơ cấn,¹¹⁶ nắng hạn, lụt lội, ác thú độc long, tất cả việc bất tường như vậy thấy đều đoạn dứt, lại khiến tiền tài, lúa thóc phong nhiêu,¹¹⁷ kho lẫm đầy rẫy, hoa trái sung thịnh, nhân dân an vui.”

¹⁰⁸ Tứ Chúng: Bốn hạng đệ tử hình thành nên giáo đoàn Phật Giáo, gồm Tỳ Kheo, Tỳ Kheo ni, Ưu Bà Tắc (nam cư sĩ), Ưu Bà Di (nữ cư sĩ). Hay chỉ cho bốn chúng xuất gia là Tỳ Kheo, Tỳ Kheo ni, Sa-di và Sa-di ni. Hay chỉ cho bốn chúng là người, trời, rồng và quỷ...

¹⁰⁹ Dị tu: Các cách tu hành khác nhau.

¹¹⁰ Thủ hộ: Người trông nom, bảo hộ, giữ gìn.

¹¹¹ Quy mạng: Quy mệnh, nương theo, thuận theo, quy y.

Linh phạm đồng Phật Như Lai, quy mạng môn: Khi lâm chung, linh hồn sẽ được về với cõi Phật.

¹¹² Cụ: Có đủ, đầy đủ. Cụ tự tha lực: Đầy đủ sự tự lực và tha lực.

¹¹³ Hiện thành: Việc thành tựu đã sẵn sàng.

¹¹⁴ Thượng nãi cầu học: Sửa soạn hành trang lên đường cầu học.

¹¹⁵ Thế lực tự tại: Có nghĩa là quyền lực được vững bền, không bị ngoại xâm hay nội loạn làm lay chuyển.

¹¹⁶ Cơ cấn: Đói kém, mất mùa.

¹¹⁷ Phong nhiêu: Phong phú, phì nhiêu.

– Bảo Tạng Đarani Kinh nói: “Đarani lưu hành chỗ nào, hay ủng hộ các quốc vương, vương tử, phi hậu, công chúa, trăm quan, phu, tướng, khiến cho các tai nạn tiêu diệt, sở nguyện viên thành.¹¹⁸ Thiên Thần gia hộ, không khiến ma quỷ đến nhiễu¹¹⁹ và trong nước được mười thứ quả tốt:

1. Trong nước không có tha binh, oán tặc xâm nhiễm.
2. Trong nước không có tinh tú biến quái¹²⁰ mà khởi lên tai nạn.
3. Trong nước không có ác quỷ thần hành các tật dịch.
4. Trong nước không có gió lửa, sương muối, mưa đá, các nạn.
5. Trong nước không có kẻ oan gia rình tìm được.
6. Trong nước không bị các ma bức bách.
7. Trong nước không có các hoạn tử.¹²¹
8. Trong nước năm món thóc lúa đầy đủ, trái ngon quả ngọt v.v...
9. Trong nước thiên long, mưa gió thuận thời, không có nắng hạn bão lụt.
10. Trong nước người không bị các thú dữ như: cọp, beo, sói, các ác thú làm tổn hại.”

– Thất Phật Kinh Chú nói: “Đarani, nếu nhật nguyệt đi không đều, có thể khiến cho đi ngay lại, lúa gạo mất mùa, nắng khiến được mùa, đại thần mưa phản, ác tâm tự diệt, tật dịch đao binh, thầy đều tiêu tán. Các vị nhơn vương muốn hiện đời được an vui, lìa các hoạn nạn, nên cần tâm đọc tụng Đarani và nên khuyên hậu phi, thê nữ và các vương tử cùng tụng niệm.”

¹¹⁸ Sở nguyện viên thành: Điều hằng mong muốn, nguyện vọng riêng được thành tựu viên mãn.

¹¹⁹ Nhiễu nhiễu: Quấy nhiễu khiến phiền nhiễu bất an.

¹²⁰ Tinh tú biến quái: Các chòm sao biến đổi gây điềm lành, dữ.

¹²¹ Hoạn tử: Cái chết không chính đáng, chết xấu, chết do nạn tai.

– Thủ Hộ Quốc Giới Chủ Đaranì nói: “Vì sao lại nói hộ nơi quốc vương một cách thiên vị? Thật ra quốc chủ an vui thì vạn dân mới an vui, vì vậy nên nói hộ nơi quốc chủ.”

– Diệp Y Quán Tự Tại Bồ Tát Kinh nói: “Đaranì năng trừ tất cả tai họa, tật dịch, đói kém, giặc cướp, binh đao, nắng hạn không đều, tinh tú thất độ. Cũng hay tăng trưởng phước đức, cõi nước giàu mạnh, nhơn dân an vui. Quốc vương, nam nữ đều được trường thọ.”

– Kinh Tô-bà-ha Đồng Tử nói: “Ly ngoài Chơn Ngôn không có pháp riêng nào năng ban vui cho chúng sanh được.”

THỨ HAI: NĂNG DIỆT TỘI CHƯỚNG, VIỄN LY QUỶ THẦN MÔN.

– Kinh Bồ Đề Trường Trang Nghiêm, Kinh Tối Thắng¹²² Tổng Trì,¹²³ Kinh Lầu Các Đaranì v.v... Hơn hai mươi bản kinh đều nói: Viết chép Đaranì để trong tượng Phật, Tháp, trong Bảo Xử,¹²⁴ hoặc viết trên tràng phan, trên cây, viết trên vải, lụa, giấy, tre, hoặc trên vỏ cây hoa, vách tường, bản mộc; khiến chúng sanh được xem thấy; hoặc thân tay sờ đến; hoặc đi qua dưới bóng; hoặc những bụi trần trên chữ chân ngôn mà gió thổi nơi thân; hoặc chép viết, đeo mang tại đảnh, trên thân trong áo; hoặc viết trên tràng phan,

¹²² Tối thắng: Tối thượng, vượt lên trên tất cả, chế ngự tất cả, vĩ đại nhất...

¹²³ Tổng trì: Tổng là bao gồm tất cả pháp, trì là nắm giữ tất cả nghĩa. Tổng trì là thu tóm, nắm giữ trọn vẹn tất cả pháp nghĩa. (Xem thêm Đaranì)

¹²⁴ Bảo xử: Chày kim cang, còn gọi Kim cang xử. Nguyên là binh khí của Ấn Độ thời xưa, được làm bằng chất liệu cứng, hay đâm thủng các vật khác. Mật tông dùng nó để biểu thị trí cứng chắc, sắc bén.

nếu gió thổi trên phan rơi vào chỗ chúng sanh; hoặc chếp lên chuông, trống, linh,¹²⁵ mõ, loa, bạt¹²⁶ v.v., mà các tiếng ấy phát ra nghe được tiếng ấy. Tất cả những điều vừa nói trên đều khiến cho chúng sanh, dầu bị tội ngũ vô gián¹²⁷ là nghiệp mà chư Phật cho rằng không sám hối được, cũng thấy đều sẽ diệt tan, các đời sau sanh về các nước Phật, hưởng chi thân tưng trù đó ư?

– Lại Mật Pháp Trung Nhựt Tự Chú Kinh và hết thầy Đarani kinh đều có nói: “Người trì tụng nói bốn phương hướng, trong vòng năm trăm dặm, các ác tinh diêu, quỷ thần, thiên ma v.v...hết thầy chạy tản lạc mà đi. Vị nào có phát thiện tâm thủ hộ thì không đi. Nếu có kẻ nào có ý làm chướng ngại mà ở lại phá, liền bị chư Hộ Pháp đập bể đầu ra trăm miếng; thân tâm đập nát. Nhờ thế nên hành giả không bị các ma chướng mà được đến Bồ Đề.”

– Mật Bộ các kinh đều nói: Đarani năng lìa ma chướng, nơi đây chớ nên luận bàn. Như Hiền Giáo, trong kinh Pháp Hoa sợ có kẻ giảng tụng, tu tập kinh Pháp Hoa có bị các ma chướng nên nói phẩm Đarani khiến trừ ác ma. Kinh kia nói: “Nếu chẳng thuận Chú ta, não loạn người thuyết pháp, đầu bị phá bảy phần, như nhánh cây A-lê.”¹²⁸

– Thích Ma Ha Diễn Luận: Dạy người tọa thiền cần phải tụng chú để trừ ma.

¹²⁵ Linh: Cái chuông để lắc khi cúng.

¹²⁶ Bạt: Loại nhạc cụ có hai cái chập cheng, chập chả.

¹²⁷ Ngũ vô gián: Còn gọi Ngũ nghịch, là năm tội nặng nhất: Giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, làm thân Phật chảy máu và chia rẽ tăng đoàn.

¹²⁸ Cây A-lê: Loại cây ăn trái sanh sản ở các vùng Lĩnh Nam (Trung Quốc), bán đảo Trung Nam, Ấn Độ v.v... Thân cây giống như cây dâm bụt, lá dài và nhọn, hoa màu trắng, kết quả vào đầu mùa thu, quả hơi tròn như quả trứng, màu vàng chanh, dùng làm thuốc chữa được nhiều loại bệnh.

– Chỉ Quán Kinh cũng có nói: “Nếu các ma chướng làm nhiễu loạn sự tọa thiền, hành giả nên tụng Đại Thừa Phương Đẳng và các chú trì ma nói trong Kinh Giáo. Nếu khi xuất thiền cũng nên tụng chú.”

– Kinh Kim Quang Minh: “Hàng Thập Địa Bồ Tát còn lấy thần chú để hộ trì, huống gì phàm phu ư?”

– Kinh Thủ Lăng Nghiêm có nói: “Nếu không trì chú mà ngồi Đạo tràng khiến thân tâm xa lìa các ma sự, lẽ đó không bao giờ đúng.” Cũng như “đòi mặt thể chúng sanh, muốn tu tam muội sợ đồng tà ma, nên phải khuyến khích trì thần chú của Ta (Phật). Nếu chưa năng tụng, chép nơi thiền đường hay đeo trên mình thì tất cả các ma chướng không dám đụng đến.” Các văn như vậy Tạng Giáo rất nhiều, hiện thấy người đời bị quỷ thần nhiễu hại,¹²⁹ kẻ trì chú còn trừ cho họ được, huống chi tự thân mình lẽ nào ma quỷ dám làm hại ư!

THỨ BA: TRỪ BỆNH THÂN TÂM, TĂNG TRƯỞNG PHƯỚC HUỆ

– Kinh Thánh Lục Tự Đaraṇi, Kinh Văn Thù Nhất Tự Chú v.v... Hơn mười lăm bốn kinh, đều nói môn hạnh Đaraṇi năng trừ được các món thân tâm bệnh khổ. Nói thân tâm bệnh ấy là tất cả các thứ bệnh. Hoặc tứ đại¹³⁰ làm các thứ bệnh; hoặc ngũ tạng làm các thứ bệnh; hoặc quỷ thần làm ra bệnh; hoặc những bệnh do túc nghiệp¹³¹ gây ra. Những bệnh như vậy, lấy thần chú bất tư nghi lực có thể trừ lành.

¹²⁹ Nhiễu hại: Làm phiền và làm hại.

¹³⁰ Tứ đại: Là bốn yếu tố đất, nước, gió, lửa. Phật Giáo hay dùng cụm từ “thân tứ đại” để chỉ cho cái thân xác bằng xương bằng thịt của con người.

¹³¹ Túc nghiệp: Nghiệp đã tạo ở đời trước.

– Kinh Trì Cú Thần Chú, Kinh Đại Bi Tâm Đà-ra-ni năng khiến cây khô trở lại sanh hoa trái, huống chi là các bệnh hữu tình mà không trừ được sao!!!

– Kinh Diệu Tý Đồng Tử, Kinh Tô Tất Địa v.v... đều nói: “Nếu cầu thượng phẩm đại thành tựu, không được dùng Chơn Ngôn để sai khiến quỷ thần, bắt quỷ thần phải kìm hãm các trùng rắn để giúp trị lành bệnh cho người khác. Làm việc đó thì khó thành tựu việc lớn. Kẻ tu học nên y lời Phật, coi chừng dè dặt. Nhưng nếu thật lòng đại bi sâu rộng, ôm lòng Bồ Tát thì không ngăn cản việc đó.”

– Kinh Bạch Tán Cái¹³² Đarani nói: “Nếu có túc tập¹³³ tham tâm không được trừ diệt, thì phải một lòng tụng thần chú của ta. Như cô Ma-đăng-già đã cùng ông A-nan nhiều kiếp ân ái, đem chú lực của Ta, làm cho ái tâm vĩnh đoạn,¹³⁴ trở thành A-la-hán,¹³⁵ còn như cô dâm nữ kia chẳng có tâm tu hành, khi thần chú thấm vào cũng mau chứng bậc vô học,¹³⁶ huống gì bản tâm cầu đạo Bồ Đề đấy ư!”

– Kinh Bát Không Quyển Sách:¹³⁷ “Trừ quỷ thần bệnh (bệnh tà) phải tu ba nghiệp thanh tịnh, đủ từ bi tâm; chớ vị Bồ Tát mới hay làm việc đó.”

¹³² Bạch Tán Cái (Bạch Tán Cái): Cái lọng trắng. Biểu trưng tịnh đức trong sạch đại từ, đại bi của Phật che mát tất cả chúng sanh.

¹³³ Túc tập: Là thói quen hay hành động của đời trước.

¹³⁴ Ái tâm vĩnh đoạn: Ái tâm là tâm trí đầy ham muốn, chấp trước. Vĩnh đoạn là vĩnh viễn cắt đứt. Ái tâm vĩnh đoạn nghĩa là cắt đứt tâm trí dục vọng, phiền não.

¹³⁵ A-la-hán: Theo Phật Giáo Nguyên thủy, danh từ A-la-hán là chỉ người đã hoàn toàn giác ngộ, không còn bị phiền não chi phối, thoát khỏi hoàn toàn luân hồi. A-la-hán tu tập nhằm giải thoát riêng mình.

¹³⁶ Bậc vô học: Quả vị cuối cùng trong Thanh Văn Thừa, quả vị A-la-hán.

¹³⁷ Quyển Sách: Còn gọi là Kim Cương Tác, Quyển Tác, Quyển Sách... . Đây là một loại dây dùng để chiến đấu hay săn bắt, tục gọi là dây treo, thông lọng. Trong Mật Giáo, Quyển Sách là pháp khí dùng để giáo hóa những kẻ cứng đầu ương bướng và hàng phục bốn loài ma, là vật cầm

– Kinh Đại Bi Tâm Đà-ra-ni nói: “Chí tâm xưng niệm Đarani, lửa dâm dục tắt, tà tâm loại trừ.”

– Như Ý Luân Kinh và nhiều bản kinh Đarani nói: “Chơn Ngôn hành giả hiện năng tăng trưởng tất cả phước huệ, phạm lỗi đã nói ra, người đều tin thọ, chỗ dụng y vật, tài bảo, tất cả cử ý từng tâm,¹³⁸ năng khiến trong vòng năm trăm do tuần¹³⁹ người, trời, quỷ, thần đều đến quy ngưỡng. Lại tự nhiên thông hiểu hết cả Kinh, Luật, Luận và các sách vở của thế gian. Hoặc nhớ tất cả không quên điều gì; mỗi ngày nhớ đến hàng ngàn bài tụng.”

– Kinh Đại Nhựt Đảnh Như Lai Phóng Quang Tắt Đát Đa Bát Đát Ra Đại Thần Lực Đô Nhiếp nhất Thiết Chú Vương Kinh Đại Oai Đức Tối Thắng Kim Luân Tam Muội Chú nói: “Nếu đọc tụng, hoặc tụng Đarani ấy, dù các chúng sanh này, tự thân của mình không làm các phước nghiệp, mười phương Như Lai đã có công đức tất phải ban cho người này.” Lại nói: “Nếu trì thần chú, không sanh nghi hối,¹⁴⁰ mà kẻ thiện nam đó, do các bậc cha mẹ sanh ra mà tâm không được thông thì mười phương chư Phật đều nói dối.”

trong tay của Bất Động Minh Vương, Bất Không Quyên Sách Quán Âm, Thiên Thủ Quán Âm và Kim Cương Tác Bồ Tát.

¹³⁸ Cử ý từng tâm: Được như mong muốn, hợp với nguyện vọng.

¹³⁹ Do tuần: Đơn vị đo đường dài của Ấn Độ cổ đại. Người ta vẫn chưa nhất trí về chiều dài của một do tuần là bao nhiêu.

Theo thuyết của các học giả cận đại như ông J. Flect, do tuần tính theo cây số ngàn (kilometre) thì một do tuần xưa bằng 19,5 km; theo quốc tục Ấn độ là 14,6 km, Phật Giáo là 7,3 km; theo thuyết của ông Major Vost thì một do tuần xưa bằng 22,8 km, quốc tục Ấn độ là 17 km, Phật Giáo là 8,5 km.

Theo Đại Đường Tây Vực Ký, một do tuần xưa dài 20 km, căn cứ vào quốc tục Ấn Độ là dài 15km, theo Phật Giáo thì dài 8km.

¹⁴⁰ Nghi hối: Do quá nghi ngờ nên sau này thấy hối tiếc. Ngờ vực và sau đó hối hận.

Lại nói rằng: “Chưa tinh tấn khiến được tinh tấn, vô trí tuệ sẽ được trí tuệ v.v... Như chất thuốc được nhĩ¹⁴¹ ở thể gian còn hay khiến người trừ bỏ ngủ nghỉ, tăng trưởng tinh thần, hưởng nữa thần chú lại không sanh trí tuệ ư!”

– Kinh Bát Không Quyển Sách Thần Chú Tâm Kinh nói: “Nếu có tứ chúng thọ trì trai giới,¹⁴² chuyên tâm trì tụng thần chú bảy biến, chẳng xen tạp ngữ khác, phải biết người này hiện đời chắc chắn giữ được hai mươi món lợi thù thắng. Hai mươi lợi đó là:

- 1) Thân không bị bệnh tật, được an ổn khoái lạc.
- 2) Do nghiệp lực đời trước, tuy có sanh bệnh nhưng trị mau lành.
- 3) Thân thể mềm mại, da thịt sạch sẽ, trắng đẹp; mặt mày sáng sủa.
- 4) Được mọi người thương kính.
- 5) Mật hộ các căn (tai, mắt...)
- 6) Được nhiều tiền của quý báu, tùy ý thọ dụng.
- 7) Đã có tài bảo, vương, giặc, nước, lửa không thể xâm tổn.
- 8) Sự nghiệp làm ra đều thành tựu tốt.
- 9) Đã có các món trồng tủa, không sợ ác long, sương muối, bão lụt làm tiêu hủy.
- 10) Nếu có lúa thóc tai họa xâm phạm, nên tụng thần chú gia trì nơi tro, hoặc nước trải qua bảy biến, rồi đem rưới vào ruộng khắp tám phương; trên, dưới để làm kiết giới,¹⁴³ bấy giờ các tai hoạn đều được diệt trừ.
- 11) Không bị sự bạo ác của quỷ thần, la–sát đến hớp đoạt tinh khí.

¹⁴¹ Thuốc được nhĩ: Thảo dược, cây trồng làm thuốc trị bệnh.

¹⁴² Trai giới: Ăn chay (trì trai) và giữ giới (trì giới), giữ mình cho trong sạch.

¹⁴³ Kiết giới: Xác lập ranh giới để hộ trì.

- 12) Tất cả hữu tình nghe, thấy, hoan hỷ, an lạc thường tôn trọng, không nhàm chán.
- 13) Không hề sợ sệt tất cả các oán cừu.
- 14) Dù có oán cừu cũng mau tiêu diệt.
- 15) Người và các kẻ phi nhân không thể xâm hại.
- 16) Yếm mị, trù rửa, thuốc độc, yếm chú chẳng dính vào thân.
- 17) Phiền não, triền cấu¹⁴⁴ không thể hiện hành.
- 18) Dao, độc, nước, lửa không thể làm phương hại.
- 19) Chư Thiên, Thiện Thần thường theo hộ vệ.
- 20) Đòi đòi không xa lìa Từ, Bi, Hỷ, Xả.

– Kinh Thập Nhất Diện Quan Thế Âm Thần Chú có nói: “Nếu có các tịnh tín,¹⁴⁵ thiện nam, tín nữ thường trì tụng thần chú, hiện thân sẽ thu được mười món thắng lợi; mười món đó là:

- 1) Thân thường vô bệnh.
- 2) Thường được mười phương chư Phật nhiếp thọ.¹⁴⁶
- 3) Tài bảo, y thực thọ dụng vô tận.
- 4) Năng hàng phục kẻ oán địch mà không lo sợ.
- 5) Khiến các bậc tôn quý cung kính vâng lời.
- 6) Cổ độc,¹⁴⁷ quỷ mị, không thể làm trúng thương.
- 7) Tất cả dao, gậy không thể làm thương tổn.
- 8) Nước không thể nhận chìm.
- 9) Lửa không đốt được.
- 10) Lâm chung không bị hoạnh tử.¹⁴⁸

¹⁴⁴ Triền cấu: Triền là vây quần, ràng buộc; Cấu là dơ dáy, bẩn thỉu. Triền cấu chỉ sự ô nhiễm, bất tịnh, xấu xa bủa vây.

¹⁴⁵ Tịnh tín: Sự tin tưởng vào Phật pháp, đồng thời tin vào khả năng giác ngộ của bản thân.

¹⁴⁶ Nhiếp thọ: Thân nhận, chăm sóc, độ đến giải thoát.

¹⁴⁷ Cổ độc: Các loại tà thuật, độc dược. Quỷ mị: Ma quỷ.

¹⁴⁸ Hoạnh tử: Có nghĩa là không phải chết bình thường theo quy luật của già cả sanh bệnh rồi chết. Hoạnh tử là chỉ những cái chết xấu như chết cháy, chết chìm, chết do té từ trên cao, chết đói, chết do sét đánh, do bị rắn cắn hay thú rừng ăn thịt, chết vì bị kẻ khác giết,...

THỨ TƯ: PHÀM CỐ SỞ CẦU, GIAI BẤT TƯ NGHÌ.

– Kinh Quán Tự Tại Nghi Quỹ, Kinh Văn Thù Sư Lợi Nghi Quỹ, Kinh nhất Tự Đảnh Luân và hơn mười bốn kinh khác đều nói: Chơn Ngôn hành giả khi cầu thành tựu thì dùng bốn thứ vật:

1) Cung, tên, rửa, búa, cầu, luân, xử, cảnh, sở châu,¹⁴⁹ bình bát, cà sa; tất cả các vật dụng của chư tăng.

2) Hùng hoàng, thư hoàng¹⁵⁰ cũng như các món thuốc khác.

3) Lấy đất trên bờ sông hòa với bùn dẻo rồi nắn thành hình sư tử, voi, ngựa, trâu... tức là loài đi, chạy, hoặc gà, ngỗng, chim, công, sít, diều... là loài bay hoặc các hình thú khác.

4) Đắp, vẽ hay điêu khắc các hình tượng Phật, Bồ Tát, Minh Vương. Tùy lòng ưa muốn phân biệt ra làm một việc.

Y như pháp trên, xong rồi đem để trong Đàn, như pháp tụng chú, khi thấy được ánh lửa xẹt ra, hoặc tay cầm, hoặc xoa thân, hoặc cỡi lên cùng trợ bạn trí thức bay lên hư không. Hoặc có người thấy; tất cả đều được bay lên hư không, dạo chơi khắp thế giới, cúng dường chư Phật, Bồ Tát; đều thọ mạng một kiếp, chứng được Sơ Địa.¹⁵¹

Nếu thấy khói xẹt ra, hoặc tay cầm hoặc xoa thân, sẽ được làm vua ở cõi tiên, trụ thọ muôn muôn tuổi. Nếu hơi khí nóng phát ra, được tất cả Nhơn, Thiên kính ái, sở cầu như ý.

¹⁴⁹ Sở châu: Chuối trảng hạt.

¹⁵⁰ Hùng hoàng, thư hoàng: Đây là những khoáng vật chứa lưu huỳnh, dạng tinh thể, có tính độc, có nhiều công dụng khác nhau.

¹⁵¹ Sơ Địa: Quả vị thứ nhất trong mười quả vị tu chứng của Bồ Tát.

Dưới đây là tướng thành tựu của ba phẩm thượng, trung, hạ:

– Nếu hỏa quang hiện ra, được tất cả chư Thần thường đến ủng hộ, các chúng Bát bộ thường cung kính. Dùng tất cả thần chú đều được tối thắng, linh nghiệm.

– Nếu tướng khói hiện ra, tùy chỗ đi, ở đều không chướng nạn, sở cầu toại tâm.

– Nếu khí nóng hiện ra, được tất cả người và quỷ thần đồng tâm kính ái.

Ở Thiên Trúc có một người được thành tựu Thượng phẩm, dẫn năm trăm người bay lên hư không. Như tại đây (Trung Hoa) có ông Hoài Nam Vương luyện chú nấu thuốc, gà, chó, đến liếm trong vạc đều bay lên hư không. Cho nên mọi người nói rằng: Hoài Nam thành đạo, chó sủa trong mây; Vương Kiều đắc tiên, kiếm bay lên trời. Được lực còn như vậy, huống chi thần chú của Phật không thể nghĩ bàn ư!

– Thần Biến Sớ nói: “Người, tay cầm Tiên Phương¹⁵² chưa từng hòa hiệp dùng uống, lại hủy báng rằng: ban ngày bay lên hư không, cho là hư dối; toàn là chuyện không tưởng.”

– Đại Giáo Vương Kinh Đarani nói: “Hoặc khiến người tìm Long nữ làm vợ, hàng Dược-xoa làm tôi tớ, cầm quyền tác vào Tu-la cung; chú vào tử thi khiến khai mở những cửa báu dưới đất; hoặc nói thành nơi thánh dược; hoặc nói tìm đến các tài bảo v.v...

¹⁵² Tiên phương: Thuốc tiên. Ngày xưa người ta tin rằng sau khi uống phương thuốc này có thể bay lên trời thành tiên.

Trong Hiền giáo việc này ít nghe, cho nên Tiên đức¹⁵³ nói: “Ngoài Tam Thừa¹⁵⁴ ra, riêng có pháp Trì Minh¹⁵⁵ vậy.”

*Hỏi: Bỏ ý của chư Phật là khiến đoạn tham, sân, si; có sao khiến người khởi lòng tham cầu thế sự vậy?

*Đáp: Chư Phật có phương tiện độ sanh không thể nghĩ bàn. Nghĩa là có những chúng sanh không chịu cầu thẳng tới đạo Bồ Đề và lại tùy lòng ưa muốn khiến trì chú mà cầu. Do sức thần chú không thể nghĩ bàn, việc mong cầu được toại lòng, tất cả tội nghiệp được tiêu diệt, tự nhiên siêu phàm nhập thánh. Như đứa trẻ con có bệnh không chịu uống thuốc, thầy thuốc có đủ trí, thoa thuốc nơi vú mẹ trẻ nít kia nút vào, không ngờ đã uống được thuốc hay, trừ được bệnh khổ.

– Kinh Quyển Tác Tâm Chú có nói: “Nếu có chúng sanh dù đem dưa mị¹⁵⁶ để cầu phú quý, danh lợi; nếu được nghe chú này, các chúng sanh đó đời kiếp kiếp thành tựu được phước tự trí tuệ.”

– Thần Biến Sớ nói: “Cảnh giới Chơn Ngôn, hàng Thập địa Bồ Tát¹⁵⁷ còn cho rằng chẳng phải cảnh giới của các Ngài; huống là những người trong cõi tử u!”

¹⁵³ Tiên đức: Chỉ bậc tiền bối có đầy đủ đức hạnh.

¹⁵⁴ Tam Thừa: Là ba con đường tu trong Phật giáo: Thanh Văn Thừa (tu bằng cách nghe pháp, chứng quả A-la-hán, giải thoát cho mình), Duyên Giác Thừa (tu theo giáo lý Thập nhị nhân duyên, tự giác ngộ), và Bồ Tát Thừa (tu để tự mình chứng ngộ, sau đó giúp cho chúng sanh cũng đạt được giác ngộ, chứng quả vị Phật). Tuy khác nhau về căn cơ và mục tiêu gần, cả ba con đường tu này đều hướng đến giải thoát.

¹⁵⁵ Trì Minh: Tên khác của Đarani, hay Chơn Ngôn, thần chú.

¹⁵⁶ Dưa mị: Nịnh nọt. Nịnh theo ý người.

¹⁵⁷ Thập địa Bồ Tát: Quả vị cuối trong mười quả vị tu chứng của Bồ Tát.

THỨ NĂM: LỢI LẠC HỮU TÌNH CỨU THOÁT U LINH.

– Đại Bảo Quảng Bác Lâu Các Kinh, Đại Bi Tâm Kinh, Mật Lê Chú Kinh v.v... hơn mười lăm bốn kinh đều nói: “Nếu có chúng sanh được thấy thân người trì chú, hoặc nghe âm thanh lời nói, hoặc đi qua trong bóng của họ, thì được tận diệt được tội thập ác, ngũ nghịch, đời sau được sanh vào các tịnh độ của Phật. Lại người trì chú, chỗ mắt họ thấy, chỗ thân họ chạm xúc, hết thảy loài hữu tình cũng diệt tất cả tội, đời sau sanh các nước Phật. Như người trì chú, khi đi đường có gió thổi, hơi gió này chạm vào hành giả rồi cuốn đi; hoặc thân tắm rửa trong sông, nước trôi cuốn đi những kỳ cọ; hoặc khi trời mưa, ngừng mặt lên không trung tưng chú, những hạt nước mưa trên không cũng thấm nhuần linh lực; hoặc trên đỉnh núi tưng chú, chỗ nào tầm mắt phóng tới. Tất cả sự kiện trên đều ảnh hưởng đến các chúng sanh, khiến mọi tội lỗi đều tiêu diệt, đời sau được sanh về cõi tịnh độ của chư Phật, hóa sanh trong hoa sen. Như thế gian chỗ có thuốc độc, đi qua dưới gió, khi gió chạm vào liền bị tổn thương còn có công lực khó lường; huống nữa thần chú không thể nghĩ bàn ư!

– Kinh Quyển Tác nói: “Nếu nghe Đarani mà sanh hủy báng, cũng vẫn được lợi ích. Như người có ác tâm đi vào trong rừng long não chiên đàn,¹⁵⁸ rồi chặt bẻ, dậm, đập; làm cho gãy ngã tất cả, chính thân kẻ phá hoại đó cũng dính được cái hương khí thơm tho kia. Cho nên trong Phật Đánh Tụng có nói: “Thần thông thắng hóa¹⁵⁹ khó nghĩ bàn, Đarani môn thật là đệ nhất.”

¹⁵⁸ Chiên đàn: Tên của một loại cây cao lớn, gỗ có hương thơm.

¹⁵⁹ Thắng hóa: Biến hóa một cách thù thắng, vượt lên trên những hiểu biết thông thường.

– Kinh Vô Cầu Tịnh Quang, Kinh Bất Không Quyển Tác, Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng, Kinh Tùy Cầu v.v... nói: “Nếu vong nhơn tạo nhiều ác nghiệp khi chết bị đọa tam đồ;¹⁶⁰ Chơn Ngôn hành giả liền xưng tên, tuổi, tộc họ của vong linh rồi chuyên tâm chú tụng, lúc bấy giờ vong ấy sẽ lìa khỏi được ác thú và sanh nơi thiên thượng. Hoặc lấy Chơn Ngôn chú vào nơi đất cát, hoặc hoa sen rải trên mộ, trên thi hài của vong nhơn, liền được sanh về cõi tịnh độ của Phật. Ngoài ra, các y vật, thân phần cốt nhục của vong nhơn mà được bóng người trì chú chói vào, cũng sanh về những nước Phật. Lại chép Đarani rồi đặt trên hài cốt của vong nhơn, vong đó liền sanh nơi Thiên cung. Cho nên bậc Tiên đức có nói: “Bụi rơi bóng chói; thần dạo Thiên cung; rải đất, rưới nước; thức lìa ác thú.”¹⁶¹

***Hỏi:** Vong nhơn tạo nghiệp đã thành, bị đọa trong tam đồ vì sao Chơn Ngôn hành giả hoặc xưng tên, họ vong nhơn; hoặc chú nguyện vào cát, đất để trên mộ, trên thi hài mà lại giúp cho vong nhơn đó chuyển khỏi đường ác khổ, còn được vui sướng ở nước Phật ư! Chẳng những kẻ tục sĩ ôm lòng hoài nghi, mà chính các vị xuất gia cũng khó tin.

***Đáp:** Kẻ trí lấy thí dụ mà được hiểu: “Như cấm chú của người đời; cấm lửa không cháy, cấm dao không đứt, cấm rắn không mổ. Còn hay khiến hữu độc thành ra hết độc; hướng chi là thần chú của Đức Như Lai, không thể đổi khổ được vui đó ư!

¹⁶⁰ Tam đồ: Ba con đường ác: Địa ngục, Ngạ quỷ và Súc sinh.

¹⁶¹ Câu thơ này ý nói nếu ai vô tình mà vương phải một hạt bụi hay là đi chung với cái bóng của hành giả Chơn Ngôn thì cũng đủ khiến cho thần thức của người đó được dạo chơi nơi Tiên cảnh. Nếu hành giả Chơn Ngôn rải một giọt nước xuống cũng đủ giúp cho linh hồn của con người thoát khỏi địa ngục.

Ngài Trang Tử nói: “Ngoài lục hiệp,¹⁶² thánh nhơn xét đến nhưng không luận bàn.”

– Kinh Hoa Nghiêm có nói: “Lượng trí công đức đầy đủ của Thập Địa Bồ Tát, thì Cửu Địa Bồ Tát không hay biết, huống nữa Đức Như Lai là vua trong các Thánh; chỗ có bí mật tâm ấn, đâu có thể lấy vọng tánh của phàm phu mà muốn so lường đó ư! Kia như con cá nằm đáy giếng làm sao biết sự sâu rộng ở biển Đông, chỉ nên tin chắc đó.”

– Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Bí Mật Tạng Thần Chú có nói: “Nếu có người trì chú, phạm ra làm việc gì cũng được thành tựu, chỉ cần phải thâm tín,¹⁶³ không được sanh nghi,” “người trì chú còn có công năng lợi lạc hữu tình, cứu thoát u linh.”

– Kinh Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi Tâm Đaranī nói: Người trì chú sẽ không bị mười lăm món ác tử:

- 1) Không khiến người kia chết vì đói khát, khốn khổ.
- 2) Không bị chết vì cột trời, đánh đập.
- 3) Không bị oan gia, cừu địch mà hại chết.
- 4) Không bị quân trận giết nhau mà chết.
- 5) Không bị chết vì cạp beo làm hại.
- 6) Không bị vì rắn rít độc làm hại.
- 7) Không bị chết vì nước trôi, lửa cháy.
- 8) Không bị chết vì trúng độc được.
- 9) Không bị trúng độc hại chết.
- 10) Không bị cuồng loạn, thất niệm¹⁶⁴ mà chết.
- 11) Không bị chết vì núi, cây, bờ gộp sập đè.
- 12) Không bị ác yểm mị mà chết.
- 13) Không chết vì tà thần, ác quỷ rình hại.

¹⁶² Lục hiệp: Sáu cõi đông, tây, nam, bắc và trên trời, dưới đất.

¹⁶³ Thâm tín: Tin tưởng sâu sắc.

¹⁶⁴ Thất niệm: Cũng gọi là Vong niệm. Nghĩa là tâm ý tán loạn, thiếu sự chú tâm, quên lãng, mất khả năng nhận biết.

14) Không bị ác bệnh triền¹⁶⁵ mà chết.

15) Không bị phi phản tự hại¹⁶⁶ mà chết.

– Kinh Bất Không Quyển Tác Thần Chú Tâm nói: “Người tụng chú lúc lâm chung được tám món lợi thù thắng:

1) Khi mạng lâm chung, thấy Quán Tự Tại Bồ Tát hiện ra tướng từ kheo đến trước mặt an ủi.

2) Mạng chung được an ổn, không bị các sự thống khổ.

3) Lúc sắp bỏ mạng, mắt không trợn lên, miệng không há méo, tay buông thong thả, chân duỗi ngay ngắn, không tiết ra phân dơ, nước tiểu, không bị trụt, rớt xuống đất.

4) Lúc sắp bỏ mạng, an trụ nhờ chánh niệm, ý không loạn tưởng.

5) Lúc chết không úp mặt.

6) Khi sắp chết được vô tận biện.¹⁶⁷

7) Khi đã xả mạng rồi, tùy nguyện sanh về cõi tịnh độ của chư Phật.

8) Thường cùng thiện hữu¹⁶⁸ không xa rời nhau.”

– Kinh Thập nhất Diện Quan Thế Âm Chú nói: “Người tụng chú được bốn món công đức:

1) Khi lâm chung được thấy chư Phật.

2) Mạng chung không bị đọa vào chốn ác thú.

3) Không bị hiểm nạn, tai ách mà chết.

4) Được sanh vào cõi Cực lạc thế giới.”

¹⁶⁵ Ác bệnh triền: các bệnh mãn tính không thể trị dứt, thường hay tái phát nhiều lần.

¹⁶⁶ Phi phản tự hại: Bị các ác nghiệp đời trước kéo đến đời nọ.

¹⁶⁷ Vô tận biện: Lo liệu đầy đủ, trù tính sẵn sàng, không thiếu sót điều chi.

¹⁶⁸ Thiện hữu: Người bạn lành, bạn tốt, chỉ chung những người giúp chúng ta sanh khởi các hạnh lành.

THỨ SÁU: CHƯ PHẬT MẪU GIÁO HẠNH BỐN NGUYÊN

Tất cả Chư Phật đều từ Đarani sanh ra.

– Kinh Lầu Các nói: “Chơn Ngôn là mẹ của Chư Phật, thành chủng tử Phật, nếu không Chơn Ngôn thì không thành chánh giác. Tất cả tam tạng kinh điển đều do Đarani xuất ra.”

– Kinh Tối Thượng Đại Bảo Thừa Vương nói: “Có bốn thừa:

- 1) Thanh Văn Thừa,
- 2) Duyên Giác Thừa,
- 3) Phương Quảng Đại Thừa,
- 4) Tối Thượng Kim Cang Thừa, đó là Đarani tạng vậy.”

– Thần Biến Sớ nói: “Vô Tướng Pháp Giới toàn là Chơn Ngôn, Chơn Ngôn toàn là Vô Tướng Pháp Giới, vả lại Chơn Ngôn cũng gọi là Tam tạng, nghĩa là trong Chơn Ngôn mỗi mỗi một chữ đều gồm đủ cả: Giới, Định, Huệ, dù muôn hạnh, không ra ngoài Lục độ,¹⁶⁹ không ly Tam học.¹⁷⁰ Đã nói Chơn Ngôn bao gồm Tam tạng, tức biết Chơn Ngôn bao gồm muôn hạnh. Chơn Ngôn là tổng hạnh,¹⁷¹ các pháp môn khác đều là chi lưu¹⁷² các hạnh môn.”

– Kinh Trì Minh Tạng Nghi Quỹ nói: “Chữ ÁN (ÚM) tức là Vô Tướng Pháp Giới mà ra.”

¹⁶⁹ Lục độ: Độ tiếng Phạn là Ba–La–Mật (Pāramitā) có nghĩa là vượt qua. Lục độ là sáu hạnh có thể đưa hành giả từ mê mờ qua giác ngộ, từ đau khổ qua cảnh giới an vui, từ sanh tử qua Niết Bàn. Lục độ gồm: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định và Trí huệ.

¹⁷⁰ Tam học: Ba môn học của người theo đạo Phật: Giới (Tránh các nghiệp ác), Định (Thiền định, tĩnh giác trong mọi hành động), Huệ (Phát triển tâm Bát Nhã để ngộ được những hiểu biết một cách toàn triệt).

¹⁷¹ Tổng hạnh: Là sự bao gồm tổng cộng hết tất cả những đức hạnh.

¹⁷² Chi lưu: Nhánh nhỏ của một dòng sông, hoặc nhánh cây hoặc nhánh nhỏ trong cùng hệ thống.

– Thần Biến Sao nói: “Ngàn dòng, muôn pháp khởi từ núi Tích Thạch, Côn Lôn; mười hai phần Kinh phát xuất từ tạng Tổng Trì bí mật, lại muôn hạnh cũng do Đaranī mà ra. Nghĩa là trong Chơn Ngôn, mỗi mỗi một chữ toàn là Vô Tướng Pháp Giới,¹⁷³ muôn hạnh đều từ pháp giới mà ra.”

* Hỏi: Trên dẫn kinh nói rằng: Đaranī là Thiền Định Tạng, trăm ngàn tam muội thường hiện tiền. Nay lại nói: Chơn Ngôn tổng hàm tam tạng, tức biết Chơn Ngôn tổng chứa tất cả môn thiền định. Có gì thiền giả ngày nay không cho trì chú?

* Đáp: Trong các truyện ký Thiên Trúc và Trung Hoa, xưa nay các Thiền Đức¹⁷⁴ đều vâng làm các điều thiện, hướng gì thần chú là Vô tướng định môn,¹⁷⁵ tâm ấn của Phật ư! Trong Bạch Tán Cái Đaranī có bài tụng rằng: “Khai vô tướng môn viên tịch¹⁷⁶ tông, tự tự quán chiếu¹⁷⁷ Kim Cang Định”¹⁷⁸ hoặc “Du-già diệu chỉ¹⁷⁹ truyền tâm ấn, Ma-ha-diễn¹⁸⁰ hành tổng trì môn.”

¹⁷³ Vô Tướng Pháp Giới: Chỉ trạng thái tâm thức không bị dính mắc vào bất kỳ hình dạng nào, nhận thức được bản chất vô thường, huyền hóa của vạn vật, và hướng đến giải thoát.

¹⁷⁴ Thiền Đức: Các bậc cao tăng tu thiền định.

¹⁷⁵ Vô tướng định môn là pháp môn thiền định diệt tất cả tâm tưởng.

¹⁷⁶ Viên tịch: Tròn đầy các đức, diệt hết các điều ác; Xa lìa cái khổ của sanh tử, đạt đến sự an lạc tịnh diệu.

¹⁷⁷ Quán chiếu: Dùng trí tuệ quán xét rõ ràng.

¹⁷⁸ Kim Cang định: Còn gọi Kim Cang Tam Muội. Người tu hành đắc pháp thiền định này sẽ được trí tuệ bền vững, sắc bén và bất hoại như kim cương, có thể cắt đứt tất cả phiền não và tà kiến thiên lệch.

“Khai vô tướng môn viên tịch tông, tự tự quán chiếu Kim Cang Định” có nghĩa là bắt đầu tu hành theo pháp môn thiền định Vô Tướng, dần dần hành giả sẽ đạt chứng ngộ Kim Cang Tam Muội – là sự chứng ngộ của người trì thần chú Chơn Ngôn.

¹⁷⁹ Diệu chỉ: Giáo pháp siêu việt.

¹⁸⁰ Ma-ha-diễn: Nghĩa là “cỗ xe lớn.” Chỉ giáo pháp Đại Thừa.

Hoặc như Long Thọ Bồ Tát, trong Truyền Đăng Lục, ở Tây Thiên thiên tông là tổ thứ 14, còn chép lược ra kinh tạng trì minh¹⁸¹ để hoằng dương thần chú Chuẩn Đề.

Ngài Nhất Hạnh Thiền Sư là thánh nhơn ở xứ Trung Hoa còn tán thuật Thần Biến Chơn Ngôn.¹⁸²

Ngài Trí Giả Thiền Sư chứng Túc mạng thông¹⁸³ cùng rộng bày nghi quỹ trì chú.¹⁸⁴

Khế Phù Thiền Sư, có người hỏi Tối Thượng Thừa, ngài liền dạy tụng Mật Ngôn.

Vậy xưa các thiền sư đâu không cho trì chú ư!

Lại như Thiền Tôn đã nói: Tất cả các pháp đều là Chân Như. Trì tụng Chơn Ngôn, đâu không phải là Chân Như? Nay có thiền sư hoặc giảng sư thấy hoằng truyền mật chú, sợ mất lợi của mình, tâm sanh tật đố. Vậy xin quý vị hiện tại cũng như vị lai đề phòng ác báo.

Bên trên tuy có nói: Hủy báng vẫn được lợi ích, nhưng sự lợi đó mong manh lắm; và hủy báng thường bị phạt vì Mật Chú là tâm ấn của Chư Phật, có vô lượng Minh Vương, Chư Thiên, Long Thần thấy đến hộ trì; nên khiến người hủy báng hiện đời đa phần bị trừng phạt. Xin mong kẻ trí phải cẩn dè dặt vậy.

“Du-già diệu chỉ truyền tâm ấn, Ma-ha-diễn hành tổng trì môn” có nghĩa là giáo pháp siêu việt của Du-già truyền tâm ấn, còn giáo pháp Đại Thừa mở rộng con đường cho người ta thực hành pháp môn trì thần chú Chơn Ngôn.

¹⁸¹ Kinh tạng trì minh: Các bản kinh giảng về thần chú Chơn Ngôn.

¹⁸² Tán thuật Thần Biến Chơn Ngôn: Khen ngợi phép biến hóa, tác động thần kỳ không thể nghĩ bàn của thần chú.

¹⁸³ Túc mạng thông: Năng lực thần thông biết được quá khứ kiếp.

¹⁸⁴ Có nghĩa là: Nhà sư Trí Giả nổi tiếng có thần thông soi căn biết quá khứ kiếp. Tuy ông tu theo phái thiền định, là một thiền sư, nhưng ông lại giảng dạy và hoằng truyền các nghi lễ và cách thức hành trì thần chú của Mật Giáo.

THỨ BẢY: TỨ CHÚNG DỊ TU KIM CANG THỦ HỘ

Tất cả tứ chúng chỉ cần hiểu lời nói; đi, đứng, ngồi, nằm, trong bốn oai nghi, được dễ dàng tụng đọc. Lại chỉ miệng niệm được coi là chơn hạnh, năng trừ phiền não, an lạc pháp thân, không cần thông suốt giáo điển, như người bệnh được uống thuốc, uống vào liền trừ bệnh, thân an, không cần phải hiểu rộng sách thuốc.

– Kinh Bát Nhã Sớ nói: “Tổng Trì (thần chú) cũng như diệu dược, cũng như thiên cam lồ, năng trị lành các bệnh, uống thứ đó thường an vui.”

– Phật Đảnh Đarani Sớ nói: “Trai giới không thọ bầm mà được đầy đủ, quả chứng tuy xa mà có thể được; tiêu hết nạn, đạt tới lợi ích; tự tu hành lại hóa độ cho người khác, bởi nhơn của người, bởi quả của người, không có việc gì mà không đạt được.”

– Mạn Trà La Sớ nói: “Ai niệm thần chú của Đức Như Lai, tâm tâm ám hợp tâm của Như Lai, đọc mật ngôn của Bồ Tát, sanh tử nào không lánh xa, Niết Bàn nào mà không chứng đắc. Nếu y các Tôn khác¹⁸⁵ tu hành, cần yếu phải biết rộng giáo lý của Phật, tỏ ngộ được chân tâm, nhiên hậu¹⁸⁶ tu hành, mới là chánh hạnh; nếu chưa ngộ mà tu, thì không phải chánh hạnh. Như người bệnh ở đời, cần yếu phải biết rộng sách thuốc, hiểu rõ được tánh mới trị được bệnh, tức khó được trong muôn một vậy. Nên biết thần chú hạnh môn tóm lược công đức thâm sâu, khắp dẫn bảy chúng mau đến Bồ Đề, rất là yếu đạo.”

– Ngài Nghĩa Tịnh Tam Tạng có nói: “Lên trời cõi rỗng, sai xử trăm thần, phương pháp lợi sanh chỉ cần thần chú giúp đỡ.”

¹⁸⁵ Tôn khác: Tông phái khác.

¹⁸⁶ Nhiên hậu: Rồi sau, rồi mới.

* Hỏi: Nếu y theo Hiền giáo sanh lòng tin, nương theo lòng tin phát sanh sự hiểu biết, nương sự hiểu biết phát khởi hạnh tu hành, tu hành thành chánh quả. Nay Mật Tông thần chú không cần sanh hiểu biết, chỉ cần trì tụng sẽ được đạo quả, hẳn đã vượt qua quy tắc thông thường, thật khó mà sanh lòng tin.

* Đáp: Như người bệnh trong thế gian không hiểu phương thuốc, gặp được thuốc thần diệu mà uống, liền được thân tâm an ổn. Nếu đã không hiểu được tánh, vì sao trừ bệnh thân an? Thuốc đời còn như vậy, huống chi thần chú không thể nghĩ bàn của Đức Như Lai, cũng như giáo pháp của Như Lai khó thể lấy một lý mà suy cạn. Đã nói Hiền, Mật có khác; không thể lấy một mặt mà giải.

– Khởi Tín Sao nói: “Ép chặt trụ đàn mà lên dây, toàn là ngu, ôm cây đợi thỏ, chẳng phải kẻ trí; chỉ nên tin mà tu trì sẽ mau đắc đạo quả. Nếu chẳng có lòng tin, thì luống uổng công chẳng ích gì.”

– Kinh Đại Bi Tâm Đà-ra-ni nói: “Tụng trì thần chú thì tất cả mọi sự mong cầu đều được kết quả toại nguyện, chỉ trừ đối với thần chú mà sanh lòng nghi. Nếu có sanh nghi không tin, trong trăm vạn kiếp luống uổng công khó nhọc mà chẳng gần được Tam bảo.”

– Các kinh trong Mật Tạng thường nói: “Kể hành giả đối với Chơn Ngôn, trong bốn oai nghi, có vô lượng Thiên Long, Bát bộ chúng, Kim Cang Thiện Thần thường theo gia hộ.”

– Kinh Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà-ra-ni nói: “Tụng trì Đaranī là Vô úy tạng, Long Thiên, Thiện Thần thường theo gia hộ. Nếu như pháp tụng chú, tức có tất cả Thiện Thần, Long Vương, Kim Cang Mật Tích thường theo hộ vệ không xa lìa hai bên người trì chú như giữ gìn đôi tròng con mắt, như hộ mạng mình...”

Người trì chú, hoặc ở núi non đồng vắng, ngủ riêng một mình, các Thiện Thần sẽ thay nhau ngủ nghỉ để bảo vệ trừ sạch tai chướng. Nếu gặp giặc, trộm đánh, trộm cướp, trốn lạc qua nước khác, Thiện Thần, Long Vương sẽ dẫn dắt về chỗ cũ. Nếu ở nơi núi rừng, đồng vắng, nước lửa thiếu thốn, Long Vương ủng hộ hóa ra nước lửa, cho nên có bài kệ: “Long Thiên Thánh chúng đồng từ hộ, trăm ngàn tam muội đồn huân tu.”¹⁸⁷

– Kinh Đại Phật Đảnh Đarani nói: “Giả sử có chúng sanh nơi tâm tán loạn, miệng vẫn tụng thần chú, thường được tám vạn bốn ngàn na-do-tha,¹⁸⁸ hằng hà sa cu-chi¹⁸⁹ Kim Cang Tạng Vương Bồ Tát chủng tộc mỗi mỗi đều có các Kim Cang chúng làm quyến thuộc, ngày đêm thường theo hộ vệ người này. Dù có Ma Vương phương tiện rình tìm người kia, cũng không thể được. Các tiểu quỷ thần xa lánh kẻ thiện nhưn này ngoài mười do tuần. Nếu quyến thuộc của ma muốn rình tìm đến xâm nhiễm, nhiễu hại kẻ thiện nhưn, các chúng Kim Cang lấy chày đập nát đầu, nhỏ như hạt bụi; năng khiến người này việc làm như nguyện.” Cho nên có bài tụng: “Tám vạn bốn ngàn Kim Cang chúng; đi, đứng, nằm, ngồi đều theo hộ thân.”

Mật bộ các kinh đều rộng nói hộ trì cho người tụng chú. Muốn biết rõ thêm, xin xem trong Tạng giáo.

¹⁸⁷ Đồn huân tu: Dẫn dắt, thúc đẩy công đức tu hành.

¹⁸⁸ Na-do-tha: Con số đo lường rất lớn, có nơi nói là một vạn ức, lại có nơi nói là một ngàn ức, hoặc một ngàn vạn ức, nên hiểu đây là sự tượng trưng cho một con số rất lớn.

¹⁸⁹ Hằng hà sa cu-chi: Hằng hà sa nghĩa là cát sông Hằng. Cu chi, hoặc gọi Câu chi, là tên gọi số lượng của Ấn Độ, qua các đời dịch ra có khác nhau: một là mười vạn, hai là trăm vạn, ba là ngàn vạn.

THỨ TÁM: KHIẾN PHÀM ĐỒNG PHẬT NHƯ LAI QUY MẠNG.

Người hành giả trì tụng thần chú Chơn Ngôn, khi khóa sổ đã mãn, thì ba nghiệp do thân, khẩu, ý, làm ra trong đời, dù là thiện nghiệp hay ác nghiệp, đều sẽ biến thành pháp môn vô lậu công đức.

– Bạch Tán Cái Tụng nói rằng: “Tụng xong một vạn tám ngàn biến, biến biến nhập nơi Vô tướng định; tên thành Kiên Cố Kim Cang Tràng Tự Tại,¹⁹⁰ được gọi là Phật giữa loài người. Dù cho mắng chửi, chẳng lấy làm lỗi, chư Thiên vẫn nghe tiếng thành ra tiếng Phạm Âm.”¹⁹¹

– Kinh Đại Bi Tâm Đà-ra-ni nói: “Tụng trì Đaranī ấy, trong miệng nói ra lời gì, hoặc thiện hay ác, tất cả Thiên Long nghe đều là Pháp âm thanh tịnh.” Lại còn có bài kệ:

“Thí như thuốc linh đơn
Điểm sắt thành vàng báu
Tụng trì Đaranī
Biến phàm thành Thánh hiền.”

– Kinh Biến Số có nói: “Chơn Ngôn hành giả năng khiến ba nghiệp giống như ba nghiệp của Bồ Tôn.”¹⁹² Cho nên mười phương thế giới các Đức Như Lai hộ niệm cho người trì chú vậy (Phật Đảnh Tụng).

¹⁹⁰ Kiên Cố Kim Cang Tràng Tự Tại: Hàm ý thể hiện năng lực tâm linh vô song, trí tuệ sắc bén và sáng ngời như kim cương, đức tin vững chắc như cột trụ không thể bị lay chuyển, đạt được tự do tự tại không vướng bận.

¹⁹¹ Phạm Âm: âm thanh của ngài Phạm Thiên (BRAHMA) – là đức Thượng Đế trong văn hoá Ấn Độ Giáo.

¹⁹² “Chơn Ngôn hành giả năng khiến ba nghiệp giống như ba nghiệp của Bồ Tôn” có nghĩa là Chơn Ngôn thần chú có khả năng biến các nghiệp do hành động, lời nói và suy nghĩ gây ra trở thành nghiệp của mười phương chư Phật.

THỨ CHÍN: ĐẦY ĐỦ THA LỰC, TỰ LỰC, HIỆN THÀNH BỒ ĐỀ.

Trong Hiền Giáo có Tự lực¹⁹³ và Tha lực.¹⁹⁴ “Thập Trụ Luận” và “Niệm Phật Cảnh” có nói:

1. *Tự Lực Môn*: Nghĩa là tu Lực độ hết thủy muôn hạnh,¹⁹⁵ gọi là khó hành đạo, như người đi bộ xa ngàn dặm thì phải đến chậm.

2. *Tha Lực Môn*: Các pháp môn niệm Phật gọi là dễ hành đạo, như người đi đường thủy xuôi thuyền, thuận gió thì được đến mau.

Nay trong Chơn Ngôn Bí Mật thần chú, đầy đủ cả hai lực Tự và Tha.

– Kinh Đại Thừa Bảo Trang Nghiêm Vương và các kinh có nói: “Hành giả Chơn Ngôn, ngày ngày được đầy đủ Ba-la-mật, viên mãn công đức.”

– Phật Đảnh Tụng nói: “Không trì trai mà gọi là trì trai, không trì giới mà xưng là trì giới... Khi nghe Phật Đảnh Đarani liền được Cụ túc Thanh Văn giới.”¹⁹⁶

– Phật Đảnh Sớ nói: “Hạnh môn Bồ Tát tùy hành thời đủ; nay không thành tựu mà tự đủ; là nhờ sức của thần chú có đầy đủ muôn hạnh; lời nói không sai.”

– Kinh Mật Pháp Trung Nhất Tự Chú nói: “Sau khi diệt độ, Ta biến thân làm chú này” v.v... tức là Tha lực môn.

¹⁹³ Tự lực: Tự dựa vào năng lực của chính mình, dựa vào nỗ lực của bản thân để tu tập đạt giác ngộ

¹⁹⁴ Tha lực: Dựa vào sự gia hộ, che chở, dẫn dắt của Chư Phật, chư Bồ Tát để tu tập đạt giác ngộ.

¹⁹⁵ Tu Lực độ hết thủy muôn hạnh: Tu theo pháp môn Lực độ (gồm sáu hạnh: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ) và tất cả hàng hà sa số các hạnh khác của Phật Giáo.

¹⁹⁶ Cụ túc Thanh Văn giới: Giới luật đầy đủ, trọn vẹn của cảnh giới Thanh Văn.

– Kinh Đại Bảo Quảng Bác nói: “Ta từ nơi vô lượng cu–chi trăm ngàn kiếp, tuy hành khổ hạnh mà không được Bồ Đề, nhờ có vừa nghe Đarani, thì tăng thêm hạnh tương ứng, liền thành Chánh giác.”

– Ngũ Tự Đarani có bài tụng: “Chư Phật sức bốn thế, hiện thành các việc Thánh,” và “Nếu họ chưa công đức, chỉ trong đời này liền được Bồ Đề, không cần lao nhọc, tấn tu nhiều kiếp.”

– Thần Biến Sớ nói: “Xét Đarani làm đại bất tư nghi thừa, thành Phật thần thông”¹⁹⁷ có nghĩa là y các món khác để tu thành Phật, như cỡi dê ngựa, đi ngàn dặm đường, qua thời gian rất lâu mới đến. Y Đarani môn để tu, như cỡi thần thông đi ngàn dặm đường, móng ý¹⁹⁸ liền đến nơi. Chỗ đến tuy không khác, nhưng chỗ phương pháp có chậm mau. Lại như các môn thành Phật như mài vàng đá lấy ngọc Như Ý, tu theo Chơn Ngôn thành Phật như sức thần thông lấy ngọc Như Ý.

– Thần Biến Sao còn nói: “Các vị Bồ Tát vì cầu Bồ Đề, tuy tu các khổ hạnh khó làm, như sự cứu lửa cháy đầu, trải qua vô lượng kiếp còn không được thành tựu, Chơn Ngôn hành giả nếu tu không thiếu pháp tắc thì chỉ trong đời này sẽ được thành công đắc chứng Bồ Đề. Ngoài ra “Đốn siêu”¹⁹⁹ các địa vị, mau xa lìa phiền não ràng buộc, là vì nhờ chú thuật.”

– Đại Giáo Vương Kinh có nói: “Nếu không y bí mật khóa tụng tu hành, sẽ không thành công trọn vẹn ở cõi Vô Thượng Bồ Đề.”

¹⁹⁷ “Xét Đarani làm đại bất tư nghi thừa, thành Phật thần thông” có nghĩa là Chơn Ngôn thần chú là một phương tiện vĩ đại không cần bàn cãi, có thể giúp cho người tu đắc thành Phật và có thần thông.

¹⁹⁸ Móng ý: Vừa khởi phát ý nghĩ.

¹⁹⁹ Đốn siêu: Đạt được giác ngộ một cách đột ngột, nhanh chóng.

THỨ MƯỜI: CHƯ PHẬT, NHƯ LAI THƯỢNG NÃI CẦU HỌC.²⁰⁰

– Đại Thừa Bảo Trang Nghiêm Vương Kinh nói: “Các Phật cũng cầu thần chú, hưởng nữa phàm phu không trì tụng sao?”

Lại nói: “Đức Quan Âm có sáu chữ Đại Minh Đarani, tất cả Như Lai đều không biết chỗ sở đắc kia; nhân vị Bồ Tát làm thế nào mà biết được”... đến nỗi nói: “Phật trên hoa sen đã thành Phật rồi, mới trải qua vô lượng thờ các Phật, để cầu sáu chữ Đại Minh này v.v...”

* Hỏi: Phật có đủ trí, đâu không biết Đarani đó ư?

* Đáp: Có ba dụng ý.

1) Tiêu biểu Đarani này là thù thắng thâm sâu, khiến tôn trọng. Như trên đã nói Phật không biết mà tự cầu đó.

2) Phật trong Quyền giáo²⁰¹ như A-la-hán hay Bích Chi Phật không thể biết được Viên tôn mật chú,²⁰² như Tiểu Thừa cực quả²⁰³ không hay biết được pháp thâm sâu của Đại Thừa.

3) Mật Tông thần chú: Tức thể lại là Viên viên quả hải,²⁰⁴ cho nên Phật không đắc được. Như Thích Đại Thừa Luận: “Viên viên quả hải Phật cũng không đắc được.”

²⁰⁰ Ý nói Chư Phật Như Lai còn phải tìm cầu để học

²⁰¹ Quyền giáo: Giáo pháp phương tiện tạm thời. Phật vì thích ứng mọi căn cơ của chúng sanh mà thiết lập giáo pháp quyền xảo làm phương tiện để giáo hóa chúng sanh, chuẩn bị cho thực giáo.

²⁰² Viên tôn mật chú: Thần chú tối thượng thừa

²⁰³ Tiểu Thừa cực quả: Quả vị cao nhất trong Tiểu Thừa Phật Giáo.

²⁰⁴ Viên viên quả hải: Viên quả là cứu cánh viên mãn. Hải là biển.

Viên viên quả hải là cảnh giới viên mãn tột cùng, đầy đủ tất cả đức hạnh, đức năng, trí huệ thâm sâu quảng đại như biển lớn.

* Hỏi: Vì sao chư Phật không đắc được Viên viên quả hải?

* Đáp: Viên viên quả hải là pháp bốn tánh,²⁰⁵ tiêu biểu chẳng phải Phật tu nhưn²⁰⁶ đoạn chướng²⁰⁷ mà được; lại tiêu biểu ra ngoài nhân quả vậy. Vì thế nên nói chư Phật không được mà tự cầu đó. Ngài Hiền Thủ nói: “Tánh đức quả hải, tức là thập Phật cảnh giới vậy.”²⁰⁸

Mười Môn từ trước đến đây là lược bày Mật Bộ, y tận kinh điển,²⁰⁹ chẳng phải riêng do kẻ nào mà hay biết được mật chỉ. Những bậc bác học thượng trí, xét kỹ nơi đây mà rõ.

²⁰⁵ Pháp bốn tánh: Bản chất thật vốn có của mọi sự vật và mọi chúng sanh.

²⁰⁶ Tu nhưn: Tu thân theo các tiêu chuẩn đạo đức của xã hội loài người.

²⁰⁷ Đoạn chướng: đoạn tuyệt với các chướng ngại.

²⁰⁸ Đoạn này ý muốn nói Viên viên quả hải là Chơn Lý siêu việt tột đỉnh, Phật cũng không thể tự mình chứng đắc được chỉ bằng cách tu hành theo các phương cách hay tiêu chuẩn đạo đức của xã hội loài người; cũng không thể tự mình chứng đắc được Viên viên quả hải qua việc đã đoạn tuyệt với các chướng ngại trong tu hành. Muốn chứng đắc được Viên viên quả hải chỉ có nhờ nhờ vào cầu xin được ban cho Đarani.

²⁰⁹ Y tận kinh điển: Trích dẫn các lời dạy trong kinh sách một cách y nguyên bản chánh không thêm thắt sửa chữa

CHƯƠNG IV: PHƯƠNG PHÁP TU HÀNH

Cũng như các tông phái khác trong Phật Giáo, sự tu hành của Mật Tông gồm có hai phương diện: Sự và Lý; hay nói theo danh từ của Mật Tông là Giáo Tướng và Sự Tướng.

– Sự Tướng là tất cả những thực hành như: tụng chú, kết ấn, cúng dường, lập đàn, v.v... Tất cả những thực hành ấy phải theo đúng khuôn phép nhất định, chứ không thể dùng ý riêng mà làm cần được.

– Giáo Tướng là tất cả những ý nghĩa sâu xa mâu nhiệm mà chư Phật và Bồ Tát đã rút ra trong Sự Tướng để chỉ dạy chúng ta.

– Người tu hành phải học tập và thực hành cả hai phương diện ấy, không được thiên bỏ bên nào. Không học Giáo Tướng thì không lãnh hội ý nghĩa của Sự Tướng để làm cho đúng. Không học Sự Tướng thì tất cả đều nói suông. Giáo Tướng thì có thể nương theo kinh điển mà học hỏi, còn Sự Tướng thì phải có các bậc A-xà-lê tức là các vị truyền đạo Mật Tông, truyền cho mới biết được.

Ngoài sự tu hành hằng ngày, phương pháp tu hành trọng yếu của Mật Tông là tam mật. Tam mật là phương pháp tu hành mâu nhiệm dựa trên thân mật, khẩu mật và ý mật. Trong Mật Giáo, có nhiều phương cách để tu tập tam mật, tùy theo căn cơ và sở thích của hành giả. Nhưng tất cả phép thiền Mật Tông đều đặt trọng tâm vào việc hướng tư tưởng đến tinh thần đại nguyện Bồ Tát Hạnh trước khi để tự do lựa chọn phương pháp thích nghi cho mỗi cá nhân. Vì lý do đó, việc học tập và am tường giới luật để tiến lần đến việc giữ Đại Giới là điều hữu ích cho một hành giả Du-già.

I. GIỚI LUẬT

Đức Phật khi còn tại thế, tùy căn cơ, tùy hoàn cảnh mà chế ra nhiều loại giới luật để răn dạy đệ tử và hóa độ chúng sanh. Sau khi Ngài nhập Niết Bàn, Ngài Ưu-ba-ly, một vị đệ tử của Phật, tinh thông về giới luật đứng lên pháp tòa trong kỳ kiết tập kinh điển lần thứ nhất để tụng đọc lại những giới luật mà Đức Phật đã chế ra.

Về sau tuân tự theo thời gian, Nguyên Thủy Phật Giáo lần hồi chia ra nhiều nhánh hay bộ phái. Mỗi bộ phái lại theo một bộ luật riêng, nhưng tựu chung cũng đều xây dựng căn cứ trên bốn trọng giới và Tam tụ tịnh giới (Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới, Nhiêu ích hữu tình giới).

Theo Phật Giáo, nghiệp định đoạt tất cả đời sống của chúng ta. Nghiệp có ba loại: nghiệp của hành động, nghiệp của lời nói, nghiệp của ý nghĩ. Muốn các nghiệp được thanh tịnh, chúng sanh phải giữ gìn giới luật. Giới luật được chế ra để ứng dụng cho từng loại căn cơ từ thấp đến cao, như: Ngũ giới cấm, Bát quan trai giới, Thập thiện, 250 giới của Tỳ kheo, và 350 giới của Tỳ kheo ni, Đại giới hay Bồ Tát giới. Những giới nào có tánh cách tiêu cực, tự lợi chỉ có mục đích chánh là tránh tội lỗi cho riêng mình là thuộc về giới Tiểu Thừa như: Ngũ giới, Bát quan trai giới, Sa di và Sa di ni giới, Tỳ kheo và Tỳ kheo ni giới. Những giới nào có tánh cách tích cực, nhằm vào mục đích lợi tha hơn tự lợi thì thuộc về Đại Thừa giới như: Bồ Tát giới trong kinh Phạm Võng và Tam tụ tịnh giới là đại giới của các tông phái khác.

A. NGŨ GIỚI CẤM VÀ CÁC ÍCH LỢI THỰC TIỄN.

1) Giới không sát sanh hại vật: hiện đời không làm người hung dữ khỏi bị tù tội, về sau khỏi đọa trong ba đường dữ là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

2) Giới không tà dâm: hiện tại thành người tốt, gia đình mình và người không bị rầy rà, đánh đập, khổ sở vì ghen tuông.

3) Giới không trộm cướp: hiện đời làm người lương thiện, khỏi bị giam cầm xiềng xích, đời sau không mắc quả báo bị người giựt của cướp nhà.

4) Giới không nói dối: không nói láo xược, thêu lẻo, đâm thọc, không nói hung ác và thô tục, thì không bị người khinh khi, trí tuệ tăng trưởng.

5) Giới không cờ bạc, hút sách, rượu chè: thì khỏi mất tiền, thiếu nợ, khỏi say sưa làm điều tội lỗi và khỏi bị người khinh khi.

B. BÁT QUAN TRAI GIỚI

Gồm có Ngũ giới cấm kể trên và cộng thêm ba giới:

- Không nằm giường cao, đẹp, rộng.
- Chẳng làm và nghe ca kịch âm nhạc.
- Chẳng dùng các món trang sức, dầu thơm.

Đây là tám giới mà Phật chế ra cho người tại gia tập sống như người xuất gia.

C. MƯỜI GIỚI (Sa di và Sa di ni)

Bát quan trai giới cộng thêm hai giới:

a. Chăng giữ vàng, bạc, tiền.

b. Chăng ăn trái giờ.

Mười giới là cơ sở của người xuất gia trì giới, tức là tu các việc thiện và diệt những điều ác.

Ngũ giới, Bát quan trai giới, Thập giới trên đây đều thuộc về giới Tiểu Thừa. Bốn giới đầu: sát, đạo, dâm, vọng, gọi là giới căn bản hề phạm đến thì tội lỗi rất nặng. Nếu y theo pháp Tiểu Thừa thì không thể sám hối được, còn y nơi pháp Đại Thừa thì cho sám hối theo pháp “Vô sanh sám hối” mới dứtặng. Rượu hay giúp làm phạm đến bốn giới căn bản nên đồng gọi là giới căn bản. Các giới tại gia, xuất gia, Tiểu Thừa, Đại Thừa đều lấy năm giới đây làm căn bản.

D. HAI GIỚI BỐN CỦA CÁC TỶ KHEO VÀ TỶ KHEO NI (Cụ túc giới)

a. Ba-la-di: (Tăng 4 điều; Ni 8 điều) phạm đến 4 giới này: sát, đạo, dâm, vọng, tội không cho sám hối bỏ hẳn ra ngoài Phật pháp.

b. Tăng-già-bà-thi-sa: (Tăng 13 điều; Ni 17 điều) phạm đến một trong các giới này, tỷ như năm căn bị tàn khuyết.

c. Ni-tát-kỳ-ba-dật-đề: (Tăng 120 điều; Ni 208 điều) phạm đến một trong các giới này thì xả thân bị đoạ.¹

d. Ba-la-đề-đề-xá-ni: (Tăng 4 điều; Ni 18 điều) phạm đến giới này có thể đến Tỷ-kheo kia xin sám hối.

e. Đột-kiết-la: (Tăng 100 điều; Ni 100 điều) pháp giới rất nhiều và nhỏ nhặt cần phải mỗi giờ mỗi phút cần phòng gìn giữ.

¹ Xả thân bị đoạ: Sau khi mất, linh hồn sẽ bị giam ở địa ngục.

E. BỒ TÁT GIỚI HAY GIỚI ĐẠI THỪA CỦA KINH PHẠM VÕNG (10 giới trọng và 48 giới khinh).

Mười món trọng cấm giới là:

- 1) Chớ vì vui mà sát sanh.
- 2) Chớ trộm cướp của người.
- 3) Chớ cùng với phái nữ mà hành dục (xuất gia), tà dâm (tại gia).
- 4) Chớ có ý nói dối.
- 5) Chớ mua hay bán rượu.
- 6) Chớ nói dối của tứ chúng.
- 7) Chớ tự khen mình mà chê người.
- 8) Chớ bỏn xẻn pháp với kẻ cầu pháp mà còn hủy nhục họ.
- 9) Chớ vì lời can mà giận dữ và chẳng phục thiện.
- 10) Chớ hủy báng Tam bảo.

Phạm phải mười giới trọng này, lỗi rất nặng. Bốn mươi tám giới khinh nếu phạm có thể sám hối.

F. GIỚI ĐẠI THỪA CỦA MẬT GIÁO: (Bồ Đề Tâm Bồ Tát Giới Yết Ma Nghi Quỹ).

Tại miền trung Thiên Trúc, nước Ma-đà-già (MAGADHA), thành Vương Xá (RAJAGRAHA), chùa NALANDA Trúc Lâm, Có vị Tam tạng Sa môn huý DUBACALA, Trung Hoa gọi là Thiện Vô Úy (SUBHAKARASIMHA). Ngài vốn con nhà hào quý, thuộc dòng Sát-lý (KSATRYA),² rất thông về pháp nghĩa Đại Thừa.

² Dòng Sát-lý (KSATRYA): Giai cấp xếp thứ hai trong bốn loại giai cấp của xã hội Ấn Độ. Những người thuộc giai cấp Sát-lý bao gồm: vua chúa, vương quyền, võ sĩ.

Sau khi sang Trung Hoa, có một độ Thiện Vô Úy A-xà-lê cùng với một đại đức thiên sư ở chùa Hội Thiện tại Tung Nhạc là Kính Hiền Hòa Thượng, đối biện về Phật pháp, luận sâu đến yếu chỉ của Đại Thừa.

Lời biện luận của ngài đã mở rộng tâm giới nhân giới của quần sanh, khiến cho nhiều người mộ đạo. Trong đó có nghi quỹ thọ Bồ Đề Tâm Bồ Tát Giới Yết Ma Nghi Quỹ của Mật Pháp được truyền đến ngày nay. Có thể tóm lược đại nét như sau:

1– Kính Lễ Môn.

2– Cúng Dường Môn.

3– Sám Hối Môn.

4– Quy Y Môn.

5– Phát Bồ Đề Tâm Môn.

6– Giá Nạn Môn.³

7– Thỉnh Sư Môn.

8– Yết Ma Môn (Tam tụ tịnh giới:

Nhiếp luật nghi giới, tránh các điều ác mười giới.

Nhiếp thiện pháp giới: làm các việc thiện.

Nhiều ích hữu tình giới: làm các việc lợi ích cho người.)

9– Kiết Giới Môn.⁴

10– Tu Tứ Nhiếp Môn.⁵

11– Thập Trọng Giới (riêng của Mật Giáo).

³ Giá Nạn Môn: Môn học về phương cách bảo vệ khỏi nguy hiểm, nạn ách.

⁴ Kiết Giới Môn: Môn học về cách giữ gìn giới luật.

⁵ Tu Tứ Nhiếp Môn: Môn học về bốn phương pháp thu phục lòng người, giúp dẫn dắt con người đến với Phật pháp.

II. DƯ NGÔN

Tuy hành giả đã thọ Bồ Tát giới, nhưng cũng nên thọ giới pháp nội chứng thanh tịnh vô lậu của Chư Phật mới có thể vào Định Môn. Giới pháp đó chính là Đarani bí mật mà Chư Phật đã nương vào để đi đến biển nhất thể trí. Pháp bí mật này khó được nghe, nay chỉ đối với người hữu duyên mà khai thị một đôi phần thiết yếu.

Đarani thứ I: (.....)

Chân ngôn này tụng qua ba lần, có thể nghe và đi vào cảnh giới thanh tịnh cùng các pháp bí mật khác, có đầy đủ luật nghi thanh tịnh của tất cả Bồ Tát.

Đarani thứ II: (.....)

Chân ngôn này tụng ba biến, có thể phát tâm Bồ Đề kiên cố cho đến khi thành Phật không bị thoái chuyển.

Đarani thứ III: (.....)

Tụng ba biến liền được tất cả Giới tạng rất sâu và đầy đủ nhân nhất thể chủng trí.

Đarani thứ IV: (.....)

Tụng ba biến, có thể vào tất cả ngôi quán đánh MANDALA, đối với các pháp bí mật khi nghe không còn bị chướng ngại, kham vào vị quán đánh của Bồ Tát và thọ trì các Định môn.

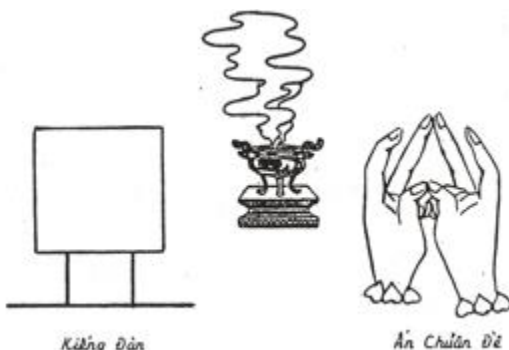
(Thiện Vô Úy Tam Tạng Thọ Giới Sám Hối Văn và Thiền Môn Yếu Pháp).

III. NGHI THỨC TRÌ NGŨ BỘ CHÚ – TINH HOA CỦA MẬT TÔNG PHẬT GIÁO

GIAI ĐOẠN I: Hành trì trong vòng 100 ngày (108 biến mỗi thời công phu).

GIAI ĐOẠN II: Hành trì trong thời gian một năm ($5 \times 108 = 540$ biến mỗi thời công phu).

GIAI ĐOẠN III: Hành trì trong thời gian ba năm ba tháng ba ngày ($5 \times 108 = 540$ biến mỗi thời công phu).



Chọn ngày rằm, trước tượng Phật, mua một tấm kiếng chưa từng đối trước mặt, kiết Ấn Chuẩn Đề trì 108 biến “Ngũ Bộ Chú” trong Kính Đàn. Sau mỗi lần công phu để “Kính Đàn” trước mặt ngòai bán già hay kiết già trì chú theo nghi thức sau: (trì niệm trong tâm để thiền định trong Mật Tông).

**A. NGHI THỨC KÍNH LỄ MƯỜI PHƯƠNG PHẬT,
PHÁP, TẶNG.**

1. Chí tâm đánh lễ Nam mô Thập Phương Pháp Giới Thanh Tịnh Diệu PHÁP THÂN TỶ-LÔ-GIÁ-NA PHẬT (tức Thượng Đế). (1 lạy)
2. Chí tâm đánh lễ Nam mô Thập Phương Pháp Giới Viên Mãn BÁO THÂN LÔ-XÁ-NA PHẬT. (1 lạy)
3. Chí Tâm Đánh Lễ Nam mô Thập Phương Pháp Giới Giải Thoát TƯỚNG NGHIÊM THÂN NHỨT THIẾT ỨNG HÓA PHẬT. (1 lạy).
4. Chí Tâm Đánh Lễ Nam mô Thập Phương Pháp Giới Thâm Diệu Mật Tạng nhất Thiết Đà-ra-ni Môn. (1 lạy)
5. Chí Tâm Đánh Lễ Nam mô Thập Phương Pháp Giới Pháp Trí Nhị Nghiêm Thân Nhất Thiết Hải Chúng Bồ Tát. (1 lạy).

B. NGHI CÁCH TRÌ NGŨ BỘ CHÚ:

Kiết Ấn Chuẩn Đề niệm thầm:

ÚM LAM – ÚM XỈ LÂM – ÚM MA NI PAD MÊ HUM –
ÚM CHIẾC LỆ CHỦ LỆ CHUẨN ĐỀ TA BÀ HA – BỘ
LÂM. (đọc toàn bộ năm câu chú này 108 lần).

C. HỒI HƯỚNG CÔNG ĐỨC TRÌ CHÚ:

1. Phục nguyên:

Tam Bảo Chứng Minh. Oai Thần Hộ Niệm. Bồ Tát Thanh Văn. Phạm Thiên Đế Thích. Tứ Thiên Vương Chúng. Thiên Long Bát Bộ. Hộ Pháp Thần Vương. Nhất Thiết Thiện Thần. Đồng Thủy Chứng Giám. Đệ Tử Chúng Đẳng. Chí Tâm Trì Chú. Hồi Hướng Công Đức. Sơn Lâm Thủy Lục. Không Dã Thị Thành. Oan Hồn Yếu Tử. Nhất Thiết Hương Linh. Cầu Sanh Tịnh Độ.

2. Thứ Nguyên:

Đệ Tử Chúng Đẳng. Tiêu Trừ Nghiệp Chương. Tà Ma Ngoại Đạo. Yêu Quái Ác Tinh. Ly My Vọng Lợng. Áp Từ Chú Trở. Tật Bệnh Tội Khiên. Tai Nạn Hoạn Ương. Nhất Thiết Ác Duyên. Tất Giai Tiêu Diệt.

3. Phổ Nguyên:

Tứ Thời An Lạc. Sở Trụ Phong Nhiêu. Phước Huệ Tăng Long. Tùy Tâm Mãn Nguyện.

NAM MÔ CÔNG ĐỨC LÂM BỒ TÁT
(Đọc 3 lần lạy 3 lần)

IV. BẢY PHÁP MÔN TU TẬP THIỀN ĐỊNH CỦA MẬT GIÁO

Nghiên cứu tỷ giáo⁶ về nhiều loại kỹ thuật thiền định của các tôn giáo, học phái và tông phái khác nhau là một chủ đề khó khăn và hấp dẫn vượt quá phạm vi của sách này. Nhưng những pháp môn tu tập thiền định chánh của Phật Giáo Đại Thừa có thể tóm tắt trong bảy nhóm:

1. Tu thiền bằng Sổ Tức Quán.

Theo lý thuyết căn bản “Tâm Khí Bất Nhị,”⁷ nếu ta có thể điều phục được hơi thở ta có thể điều phục được tâm. Do đó, luyện thở là một trong những lối nhập định (SAMADHI) hay nhất.

Chữ “Sổ Tức Quán” ngụ ý tập điều ngự hơi thở theo một phương pháp đã được quy định. Các phương pháp thông thường nhất là đếm hơi thở, hoặc là đình chỉ, hoặc giữ nó lại. Trong hai cách này, có lẽ cách thứ nhất là cách dễ dàng và an toàn nhất. Cách này vẫn được các thiền sư tha thiết tiến dẫn và được rất nhiều hành giả tu tập suốt hàng thế kỷ. Không giống các loại khác, loại thiền định này có thể tu tập mà không cần dựa tuyệt đối vào sự hướng dẫn của Đạo sư (GURU) nếu ta thâm hiểu về những kỹ thuật thở và hiểu nguyên tắc căn bản của pháp môn tu tập thiền định. Đại Sư Trí Khải, Khai Tổ Thiên Thai Tông Trung Hoa, giải thích phép luyện thở “Sổ và Tùy” rất minh bạch trong tập sách lừng danh của ngài “Lục Diệu Pháp Môn” hay sáu lối tuyệt diệu vào giác ngộ.

⁶ Tỷ giáo: So sánh với.

⁷ Tâm Khí Bất Nhị: Tâm (vừa có thể được hiểu là tâm trí, vừa có nghĩa là trái tim) và hơi thở không phải hai cái riêng biệt. Tâm và hơi thở phối hợp nhịp nhàng với nhau.

2. Tu thiền bằng cách chuyên tâm vào một điểm.

Đây là một lối tu thiền có vẻ giản dị, nhưng thực ra khó khăn. Nhiều Đạo sư (GURU) khuyên hành giả trước tiên phải tinh thông các phép luyện thở đến một mức độ nào đó trước khi khởi sự pháp tu thiền “chuyên tâm vào một điểm” này, nếu không hành giả hẳn thấy nó khó khăn và chán nản. Chuyên tâm vào một điểm ngoài thân thể, nghĩa là tập trung sự chú ý vào bất cứ một đối tượng nào trước mặt ta thì an toàn hơn, nhưng không hữu hiệu bằng chuyên tâm vào một điểm đặc biệt nào đó trong thân thể. Tập trung chú ý vào bất cứ thành phần nào trong thân thể hẳn đưa lại những kết quả phi thường và đôi khi lạ lùng. Chuyên tâm vào một trọng tâm thân thể đặc biệt nào đó hẳn luôn luôn đem lại một kinh nghiệm tâm linh đặc biệt. Chẳng hạn chuyên tâm vào một điểm giữa hai chân mày sẽ đưa lại kinh nghiệm ánh sáng, và chuyên tâm vào lỗ rún đem lại một kinh nghiệm an lạc. Khi chuyên tâm vào trái tim, các nguồn lực tích cực của thân thể sẽ chóng trở nên hợp nhất và vì thế sẽ kịp thời đưa lại kinh nghiệm “Không chiếu diệu” hay “Không an lạc.”⁸ Những nhà Phật Giáo Mật Tông xác nhận rằng mỗi trung tâm trong năm trung khu (CHAKRAS) chính của thân thể có những chức vụ đặc biệt và những công dụng ưu biệt của nó. Chỉ có một Đạo sư (GURU) đã đắc đạo mới giải thích được chúng một cách mật thiết. Tài liệu chi tiết hơn về vấn đề này có thể tìm thấy trong văn học Mật Tông Tây Tạng.

⁸ Kinh nghiệm “Không chiếu diệu” hay “Không an lạc”: Nghĩa là an lạc ở trạng thái Tánh Không, chiếu rọi vào Tánh Không. Nói đơn giản, người tu thiền coi đây là trạng thái nhập định thấy được chơn lý.

3. Tu thiền bằng cách quán tưởng.

Nếu ta nhắm mắt và quán tưởng một hình ảnh ta sẽ khám phá ra ngay là việc ấy khó khăn biết bao. Hình ảnh ấy luôn luôn mập mờ và dao động: nó phai mờ, phù trầm⁹ và không chịu đứng yên hay hiện ra hoàn toàn. Quán tưởng là một trong những pháp môn hay nhất để chế phục tâm và khí (PRANA). Mật Tông đặc biệt nhấn mạnh tánh cách hữu dụng của nó và áp dụng nó trong hầu hết các hình thức thiền định. Hàng trăm quán tưởng tu tập pháp khác nhau được cung ứng cho các nhu yếu cá nhân và cho các ứng dụng đặc biệt. Quán tưởng một đối tượng tĩnh hoặc một hình ảnh bên ngoài thân thể được xem là một cách luyện tập sơ bộ và chuẩn bị, quán tưởng một đối tượng lưu hành trong một quỹ đạo hữu hạn trong thân thể được xem là một pháp môn tu tập cao hơn. Cố quán tưởng một hình ảnh hết sức phức tạp với những chi tiết của nó tuyệt cho những người sơ cơ đang học cách thắng ngự cái tâm loanh quanh của mình, và những thiền định cao hơn thì nên quán tưởng một hình ảnh giản dị hơn. Trong các loại quán tưởng tiến bộ hơn hành giả phải quán tưởng một hình ảnh lớn trong một không gian rất nhỏ. Nhiều đạo sĩ Tây Tạng có thể quán tưởng rõ rệt một Mạn-đà-la (MANDALA) lớn trong khoảng một hạt đậu nhỏ xíu. Do đó, quán tưởng một mặt có thể khai mở cái tiềm lực vĩ đại và linh động của tâm và mặt khác có thể đem hành giả đến trạng thái định cao.

⁹ Phù trầm: Khi chìm khi nổi.

4. Tu thiền theo Mantram Yoga (niệm hay tụng các minh chú hay huyền môn).

Trong khi “Quán Tưởng” là một pháp môn tu tập thiền định sử dụng tâm nhãn,¹⁰ MANTRAM YOGA sử dụng tâm nhĩ. Âm thanh cũng như thị giác, có thể sử dụng như là một phương tiện đưa ta nhập định. Niệm một lời cầu nguyện hay MANTRAM, hoặc niệm một chữ đơn độc linh thiêng như “OM” hay “AH” là một pháp môn tu tập rất được phổ cập ở đông phương. Mặc dù Phật Giáo không nhấn mạnh sự quan trọng của âm thanh đến mức như “Ân Độ Giáo,” thế nhưng “Yoga âm thanh” xưa nay vẫn là một trong các trụ cột thiền định Phật Giáo và được tu tập sâu rộng với các tu sĩ và cư sĩ Phật Giáo. Nó được phổ cập như vậy là vì ba lý do:

1. Nó là loại thiền định dễ dãi và an toàn nhất.
2. Nó là loại thiền định có tánh cách sùng mộ và nó thỏa mãn các nhu yếu tôn giáo của quần chúng.
3. Pháp môn tu tập thiền định bằng cách niệm một lời cầu nguyện, một MANTRAM, hoặc danh hiệu một vị Phật là loại thiền định phổ cập¹¹ và ảnh hưởng nhất trong các thiền định khác nhau và được tín đồ Phật Giáo đủ mọi trình độ tu tập.

¹⁰ Tâm nhãn: Nghĩa đen là con mắt của tâm trí. Trong Phật giáo, tâm nhãn (hay mắt của tâm) là một ẩn dụ chỉ khả năng thông hiểu, nhìn thấu mọi sự vật và sự việc bằng trí tuệ và sự hiểu biết sâu sắc, vượt lên trên khả năng nhìn của mắt thường. Tâm nhãn là khả năng nhận thức nội tâm, giúp con người nhìn thấy sự thật đằng sau các hiện tượng, giải thoát khỏi những ràng buộc của thế giới vật chất.

¹¹ Phổ cập: Phổ biến, thường gặp nhất.

5. Tu thiền bằng cách vận động.

SAMADHI là một tâm trạng mà ta có thể đạt đến được bằng rất nhiều phương pháp mà trong đó, nói tổng quát, loại trực tiếp nhất là loại “tĩnh.” Nhưng như thế không hề có ý nghĩa đó là cách độc nhất để nhập định. Một vài lối vận động đặc biệt nào đó cũng có thể đưa đến nhập định. Chẳng hạn Thái Cực Quyền danh tiếng của Đạo Giáo Trung Hoa do đạo sĩ vĩ đại Trương Tam Phong thời nhà Minh sáng chế, là một pháp tu tập thiền định tuyệt diệu cũng như Thiếu Lâm của Mật Tông Phật Giáo là một pháp môn độc đáo nhằm khai mở những quyền năng vô hạn của con người. Các loại quyền này do Tiên Thánh mật truyền và là một lối luyện tập rất ôn nhu, được phát minh một cách tinh xảo để đem các nguồn lực tiêu cực và tích cực đến chỗ hài hòa viên mãn, do đó tự điều hòa tâm, chế phục khí và còn có thể đưa ta đến nhập định trực tiếp.

Có một pháp môn tu tập thiền định độc đáo khác do các Đạo gia phát minh, gọi là “Nhất Tự Quyết” hoặc các loại Yoga xác thân của Mật Giáo, nhờ đó mà hành giả có thể đánh thức dậy cái KUNDALINI (Sinh Lực) trong một vài ngày bằng một số cách vận động đặc biệt của hai ngón tay cái. Cách chính xác của vận động này được giữ tuyệt đối bí mật và chỉ được mật khai khi hành giả tiến hóa đến một trình độ tâm linh nào đó.

Nói tổng quát, Phật Giáo không nhấn mạnh đến sự áp dụng vận động cho các mục đích thiền định, mặc dù Phật không bác bỏ sự hữu dụng của nó và còn áp dụng nó trong những trường hợp nhất định nào đó như là một lối luyện tập phụ trợ rất hay.

6. Tu tập thiền bằng cách chuyên tâm vào thiền ý (hay những tư tưởng sùng mộ).

Theo quan điểm tâm linh, lối thiền định này quan trọng hơn hết trong năm lối thiền định chúng ta vừa bàn đến. Có một giáo lý được rất nhiều hành giả Phật Giáo tu tập, gọi là “Tứ Vô Lượng Tâm,”¹² dùng để tôi luyện¹³ thiện tưởng và thiện ý đối với tất cả chúng sanh, và giảm bớt những chướng ngại giữa mình và người khác, những chướng ngại đã gây ra quá nhiều bất hạnh cho thế gian. Lối thiền định này được các Phật tử xem là nền tảng và chuẩn bị cho các lối thiền định khác. Ở Tây Tạng những bài kệ về “Tứ Vô Lượng Tâm” này được tụng niệm và chiêm nghiệm trước khi bắt tay tu tập bất cứ lối thiền định nào.

Sự rèn luyện thiện ý và sùng mộ là khởi đầu cho quá trình chuẩn bị tâm linh. Thiếu sự chuẩn bị tâm linh thì thực hành bất cứ loại thiền định nào cũng khó mà có kết quả lành mạnh được. Thay vì vậy, nó còn có thể đưa ta đi lạc đường. Các hành giả không ngộ được sau thời kỳ tu thiền dài đằng đẳng thường khám phá ra rằng công trình chuẩn bị trong phạm vi sùng mộ và tâm linh của họ bị thiếu sót. Khi ấy họ hẳn trở lại tu tập pháp căn bản như là “Tứ Vô Lượng Tâm,” “Bồ Tát Nguyện,” cầu nguyện, lễ bái, v.v... để trừ bỏ khiếm khuyết của họ trong phạm vi này. Những người nỗ lực nghiêm nghị để giác ngộ không bao giờ được xao lãng nó.

¹² Tứ Vô Lượng Tâm: Là Tư, Bi, Hỷ, Xả. Từ (đem niềm vui tới cho người khác), Bi (thương xót, cứu giúp người đau khổ), Hỷ (chung vui khi người khác thành công, không ganh ghét tị hiềm), Xả (buồn bỏ thù hận, giận hờn).

¹³ Tôi luyện: Quá trình rèn luyện bản thân, chịu đựng khó khăn gian khổ để trở nên cứng rắn và kiên định với lý tưởng mà mình theo đuổi.

7. Tu thiền bằng cách đồng nhất tâm tánh:

Đây là lối thiền định “dễ dãi” của thiền và “Đại Thủ Ấn” (MAHAMUDRA). Đó là một lối thiền không có một đối tượng gì để chuyên tâm vào cả, tác động đột khởi và tuyệt diệu của tâm, tuyệt đỉnh và và cốt tủy của tất cả giáo lý. Đối với những kẻ chưa vào cổng thì đây là một pháp môn khó nhất. Nhưng đối với một kẻ đã vào thì đây là một pháp môn dễ nhất. Tất cả những luyện tập và tu tập khác chỉ là những chuẩn bị cho nó. Điểm cốt yếu của pháp môn này là nhận ra được bản tánh của tâm mình, hoặc ít ra thoáng thấy được nó. Một khi đã nhận ra được tâm tánh, hành giả hẳn có thâm nhập vào nó bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu không chút khó khăn. Trong động hoặc trong tĩnh, cái ý thức “Không chiếu diệu” hẳn luôn luôn chiếu sáng trong hành giả. Mặc dù sau khi nhận ra hoặc thấy tâm tánh vẫn còn một con đường dài để đi, cái “thoáng thấy” đầu tiên được tất cả các hiền triết Phật Giáo xem là điều quan trọng nhất, mà tất cả các hành giả thoát tiên phải cố đạt được.

Một khi đã vào được cái “cổng không cổng”, thiền định không còn là một tu tập hoặc một nỗ lực. Bảy giờ nó đã trở thành một tác động tự nhiên ngẫu phát của đời sống. Nhưng để đạt được cái “cổng không cổng” này, ta phải tu tập chăm chỉ pháp môn “không có gì để tu này” hoặc theo con đường thiền, hoặc theo con đường Đại Thủ Ấn. (“Tạng Thư Về Đại Giải Thoát” hay Tibetan Book of The Great Liberation và “Yoga Tây Tạng và Giáo Lý Bí Truyền” hay Tibetan book Yoga and Secret Doctrine cuốn II của Evans–Went

CHƯƠNG V: QUẢ TƯỚNG¹

I. MỘNG CHỨNG

Này Tô-bà-ha Đồng tử! Khi niệm tụng không nên quá chậm, cũng không được quá mau, âm thanh vừa nghe không được lớn nhỏ, chẳng nên gián đoạn, chớ xen tạp nói chuyện với người, chớ để tâm duyên nơi cảnh khác, với các tư thể chớ có sai lầm. Ví như nước sông lớn ngày đêm trôi chảy không ngừng nghỉ, người trì tụng tu các công đức như cúng dường, lễ bái, tán thán... ngày đêm tiếp tục cũng lại như vậy.

Nếu hành giả thoát tưởng đến các cảnh tạp nhiễm, hoặc khởi niệm giải đãi,² ái dục,³ nên mau hồi tâm quán văn tự của Chơn Ngôn; hoặc quán bốn tôn hay thủ ấn. Ví như người tu Tỳ-bạt-xá-na (VIPASYANA)⁴ trụ tâm nơi chót mũi hoặc giữa đôi mày, lần lần tâm được thuần thực, khi đối cảnh không còn loạn động. Đó gọi là quán hạnh thành tựu. Bậc Du-già hành giả cũng thế, nếu đối với cảnh sở duyên⁵ về Chơn Ngôn tâm không lay động, tức được “Trì minh” thành tựu. Cho nên muốn cầu tất địa, hành giả nên nhiếp tâm nơi một cảnh. Khi tâm đã được điều phục sự hoan hỷ tự phát sanh, tùy nơi hoan hỷ thân liền nhẹ nhàng, tùy nơi nhẹ nhàng thân được an vui,

¹ Quả Tướng: Thành quả của sự tu hành.

² Giải đãi: Ham ăn, ham ngủ, ham chơi, ham nói chuyện tào lao tầm phào, và ham tranh luận cự cãi.

³ Ái dục: “Ái” là thích, thương yêu, mến tiếc, luyến ái, tham ái bám víu. “Dục” là ham muốn, tham dục, lạc dục. Ái dục là lòng ham muốn hưởng thụ các sự sung sướng trong đời.

⁴ Tỳ-bạt-xá-na (VIPASYANA) là tên một phương pháp thiền trong Phật Giáo.

⁵ Cảnh sở duyên: Điều mà lòng mình đang nghĩ tới, hướng tới, dính mắc vào. Thí dụ như tâm nghĩ tới chuyện buồn thì cái chuyện buồn đó chính là cảnh sở duyên của tâm mình.

tùy nơi an vui tâm liền được định, tùy nơi được định không còn nghi lực⁶ khi niệm tụng, tùy nơi niệm tụng tội liền tiêu diệt, tùy nơi tội tiêu diệt tâm được thanh tịnh. Vì tâm thành tựu nên thành tựu pháp Chơn Ngôn.

Cho nên Như Lai nói: “Tất cả các pháp vui thù thắng của nhân thiên do tâm tạp nhiễm mới bị nổi khổ tam đồ⁷ cho đến cảnh gian nan nghèo khổ. Nếu tâm thanh tịnh cùng cực, hành giả sẽ xa lìa đất, nước, gió, lửa, sanh già bệnh chết, không chấp hai bên, đi vào cảnh giải thoát vắng lặng. Như tâm được một ít phần thanh tịnh, pháp Chơn Ngôn cũng dễ thành, hành giả sẽ xa lìa sự vui vô thường, biến hoại. Các pháp đều từ tâm sanh, chẳng do thời gian, không phải tự nhiên xuất hiện, không phải do tự nhiên tạo tác, chẳng phải không nhân duyên, cũng chẳng từ nơi ngã⁸ mà sanh, chỉ vì vô minh nên chúng sanh lưu chuyển trong nẻo luân hồi, do bốn đại hòa hợp giả gọi là Sắc, Sắc chẳng phải ta, ta chẳng phải Sắc. Do đó suy diễn ra, bốn uẩn kia cũng không. Sắc uẩn vô thường như cụm bọt, Thọ như bóng nước, Tưởng như hơi nóng, Hành như chuỗi cây, Thức dường trò huyễn. Nhận xét như thế mới là chánh kiến, nếu khác là tà kiến.”

Lại nữa, Tô-bà-ha Đồng tử! Nếu hành giả trì tụng Chơn Ngôn đủ số lượng, tự biết mình gần với tất địa. Tại sao thế? Vì trong giấc mơ, kẻ trì tụng tất thấy một hoặc nhiều hóa tướng⁹ như sau:

⁶ Nghi lực: Sức mạnh của sự nghi ngờ. Tức là khi tâm không tin, còn do dự, lưỡng lự, thì cái tâm nghi đó trở thành một “lực” ngăn cản sự tu hành của mình.

⁷ Tam đồ: Ba cõi khổ đau gồm địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

⁸ Ngã: Cái tôi, cái bản ngã, cái cách mà một người nhận thức về bản thân họ.

⁹ Hoá tướng: Các sự biến đổi, biến hoá.

Thấy mình bước lên lầu cao đẹp, đi lên đỉnh núi cao hoặc leo lên cây to. Thấy mình cưỡi ngựa bạch, cưỡi cọp bạch, cưỡi con tê ngưu, cưỡi bạch tượng, cưỡi trâu trắng hoặc trâu vàng. Nghe giữa hư không có tiếng sấm lớn, nghe tiếng thuyết pháp.

Thấy mình có được tiền của, được tràng hoa, được áo ngũ sắc sạch đẹp, được rượu thịt, được các thứ trái cây có nước, được hoa sen xanh, vàng, đỏ, trắng, được tôn dung của Như Lai, được xá lợi của Phật, được kinh điển Đại Thừa, được lạc đà, được trâu nghé, được đầy xe đồ vật, được cây phát trần, được dép giày, được gươm đao, được cây quạt làm bằng lông đuôi chim công, được chuỗi vàng, chuỗi ngọc, được châu báu, được gái xinh đẹp đoan chánh, thấy mình ở trong đại hội, được cùng Phật, Bồ Tát, chư Thánh Tăng đồng tòa¹⁰ mà thọ thực.

Thấy mình gặp cha mẹ được những đồ trang sức, được nằm giường ngà có nệm trắng lót phủ. Thấy mình đi qua biển cả, qua sông lớn, đầm rộng, qua hồ ao. Thấy tắm gội thân thể, thấy mình vào chùa vào tháp, vào tăng phòng.

Thấy Như Lai ngồi nơi tòa báu vì hàng Nhơn, Thiên, Bát Bộ thuyết pháp, mình cùng đồng dự nơi Pháp hội nghe lời Phật dạy. Hoặc thấy hàng Duyên Giác nói pháp Thập Nhị Nhân Duyên. Thấy thánh tăng nói về bốn quả chứng.¹¹ Thấy Bồ Tát nói pháp Lục độ Ba-la-mật. Thấy Đại Lực Thiên Vương nói pháp khoái lạc ở cõi trời. Thấy Ưu-bà-tắc¹² nói pháp chán lìa thế tục.

¹⁰ Đồng toà: Ngồi chung một chỗ, hoặc là cùng chung một địa vị.

¹¹ Bốn quả chứng: Bốn cấp độ giác ngộ, từ bước đầu đến hoàn toàn giải thoát, càng lên cao càng cắt được nhiều phiền não và nghiệp xấu.

¹² Ưu-bà-tắc: Nam cư sĩ tu theo Phật Giáo, nhưng sống đời như người bình thường, chứ không cạo đầu vô chùa xuất gia làm sư.

Thấy Ưu-bà-di¹³ nói pháp chán lìa nữ nhân. Hoặc thấy quốc vương, thấy chúng A-tô-la Đại Lực, thấy Bà La Môn đại tịnh hạnh, thấy bậc trượng phu anh tuấn thấy hàng phu nhân đoan chánh, thấy bậc trưởng giả chánh trực, giàu sang, hiền lành.

Trong giấc mộng, hành giả thấy mình cùng quyến thuộc tụ hội một chỗ, thấy khổ hạnh tiên nhơn, thấy các tri minh tiên nhơn, thấy người trì tụng nhiệm màu, thấy nuốt mặt trời, mặt trăng, thấy mình nằm trên biển cả, chúng sanh ở biển trôi vào bụng. Hoặc thấy mình uống nước bốn biển đại châu, thấy mình cưỡi con rồng phun nước tưới nhuần khắp bốn châu lớn, thấy mình bay lên hư không, thấy mình ngồi ở núi Tu Di, Long Vương bốn châu đều đến đảnh lễ. Hoặc thấy mình vào trong đám lửa lớn, thấy người nữ ẩn vào thân mình.

Này Tô-bà-ha Đồng tử! Khi người trì Chơn Ngôn công hạnh sắp thành tựu, tất thấy những điềm mộng thù thắng như thế. Lúc thấy như thế rồi, nên biết thời gian nửa tháng hoặc một tháng sắp tới, hành giả sẽ được tất địa.

Nếu luận về mộng tưởng của người trì tụng Chơn Ngôn thì thật không kể xiết, ta chỉ lược thuật thế thôi. Như hành giả tinh tấn không lui sụt, quyết định sẽ thấy cảnh giới thượng thượng (Kính Tô-bà-ha Đồng Tử).

¹³ Ưu-bà-di: Nữ cư sĩ tu theo Phật Giáo.

II. QUẢ TƯỚNG TU TRÌ

Nếu hành giả trì môn bí mật này, tu tập được tinh thuần¹⁴ rồi, tất cả sở cầu đều được như ý, thông hiểu nghĩa mầu tối thượng của các pháp, chứng Vô Ngại Tuệ¹⁵ không còn phân biệt, lòng tin đầy đủ, có thể biết việc ba đời của người khác. Hành giả lại được chư Phật, Bồ Tát hiện thân đến trước, khai thị về đạo lý xuất sanh tất cả các pháp môn¹⁶ và có thể soi biết tự tánh¹⁷ của ngã pháp.¹⁸ Du-già hành nhơn,¹⁹ khi đã được như thế rồi, có thể biến hóa các tướng như: hiện ra thân Cháp Kim Cang Đại Phẫn Nộ Vương hay điều phục tất cả loại khó điều phục, hoặc hiện các sắc thân có đại quang minh để cứu độ chúng sanh, làm lợi ích lớn. Hành nhơn lại có thể thành tựu tất cả minh chú, ấn tướng tam muội,²⁰ cùng pháp MANDALA, trở thành bậc Đại Chú Minh Vương Tối Thắng.

¹⁴ Tinh thuần: Thuần thực thành thạo, đạt đến cảnh giới cao nhất.

¹⁵ Vô Ngại Tuệ: Nghĩa là trí tuệ không có chướng ngại. Đây là một khái niệm trong Phật Giáo chỉ về trí tuệ không bị ngăn trở, không bị giới hạn bởi bất kỳ điều gì, giúp người tu hành có thể hiểu biết sâu sắc và thông suốt về mọi pháp, về ngôn ngữ và khả năng thuyết pháp, cũng như sự thấu hiểu về căn cơ của chúng sanh.

¹⁶ Đạo lý xuất sanh tất cả pháp môn: Nền tảng cốt lõi của tất cả các pháp môn.

¹⁷ Tự tánh: Bản chất, tánh chất vốn có của một sự vật, hiện tượng hay con người

¹⁸ Ngã pháp: Cái giáo pháp nói về bản ngã, cái tôi của con người. Soi biết tự tánh của ngã pháp: Hiểu thấu được giáo thuyết về bản ngã của Phật Giáo.

¹⁹ Du-già hành nhơn: Người thực hành theo pháp Du-già.

²⁰ Ấn tướng tam muội: Các thế tay ấn được sử dụng trong thiền định để hỗ trợ hành giả đạt được trạng thái nhập định tam muội. Trong Phật Giáo, Tam muội (SAMADHI) là trạng thái thiền định tập trung cao độ, không thể bị xao lãng.

Tất cả các thần Tỳ-na-dạ-ca²¹ cực hung mãnh, cho đến ma hoặc ma tộc, ngày đêm thường theo ủng hộ hành giả ở tất cả các chỗ mà không hiện thân, không cho các loại ác rình rập chờ dịp thuận tiện để làm hại.

Người trì chú thường kiến lập nghiệp thân, ngữ, ý trụ nơi chánh pháp, được tất cả chư Phật, Bồ Tát xót thương nhiếp thọ,²² được tài biện luận không sợ hãi đối với tất cả pháp và hay quán soi tự tánh vô ngã.²³ Tất cả Phạm Vương, Đế Thích, cùng chư Thiên ở thế giới này, cho đến Hộ Thế chư Thiên ở mười phương ngày đêm cũng thường hộ vệ, khiến cho hành giả khi đi, đứng, nằm, ngồi thường được yên ổn (Kinh Phật Thuyết Tối Thắng Diệu Kiết Tường Căn Bản Trí Tối Thượng Bí Mật Nhất Thế Danh Nghĩa Tam Ma Địa Phần).

²¹ Tỳ-na-dạ-ca (VINAYAKA): Còn gọi là Thường Tuỳ Ma hay Chương Ngại Thần, là một vị ác thần có mình người mũi voi, hay gây ra tai nạn cho con người.

²² Nhiếp thọ: là hành động của chư Phật, Bồ Tát trong việc tiếp nhận và bao bọc chúng sinh bằng tình thương, sự hướng dẫn để họ có thể đạt được sự giải thoát.

²³ Vô ngã: Không có bản ngã.

III. CHÍN PHẨM THÀNH TỰU CỦA MẬT CHÚ

Công phu tu tập thành tựu, hành giả sẽ đạt được một trong chín phẩm sau đây của mật chú:

1. HẠ PHẨM.

a) Hạ Hạ: Năng nhiếp phục tất cả tứ chúng, phàm có sở cầu, cử ý từng tâm,²⁴ tất cả Thiên Long thường đến thăm hỏi, lại hay hàng phục tất cả trùng thú và quỷ mỵ.

b) Hạ Trung: Có công năng sai sử tất cả Thiên Long Bát bộ hoặc ra vào A-tô-la cung hoặc Long cung, đi ở tùy tâm.

c) Hạ Thượng: Liên được Tiên đạo, thừa nường hư không bay đi qua lại. Trên trời dưới đất đều được tự tại: thế gian xuất thế gian chẳng việc gì mà không đạt đến.

2. TRUNG PHẨM.

a) Trung Hạ: Làm vua trong các Tiên chú, Phước đức, Trí tuệ, ba cõi không gì có thể so kịp.

b) Trung Trung: Liên được thần thông qua lại các thế giới, làm chuyển luân vương, trụ thọ một kiếp.

c) Thượng Trung: Hiện chứng từ Sơ địa Bồ Tát trở lên.

3. THƯỢNG PHẨM.

a) Thượng Hạ: Được đến Ngũ địa Bồ Tát trở lên.

b) Thượng Trung: Được đến Bát địa Bồ Tát trở lên.

c) Thượng Thượng: Tam mật biến thành tam thân, chỉ trong đời này chứng quả Vô thượng Bồ Đề.

Đây là tóm lược chín phẩm thành tựu tu trì của người hành giả tu Mật Pháp

²⁴ Cử ý từng tâm: Các ý nguyện đều được thành tựu như mong muốn.

CHƯƠNG VI:

CHÚ ẮN PHÙ và CÁC VÒNG PHÉP

Cũng như MANDALA của Mật Tông Trung Hoa
– Tây Tạng – Nhật Bản và Cao Miên

I. LỤC TỰ THẦN CHÚ VƯƠNG KINH

*(Khai Nguyên Thập Di Biên, lục chép ra trong
đời Lương. Thích Viên Đức dịch Hán ra Việt)*

Như thật tôi nghe,¹ một thời Phật ở tại nước Xá Vệ, trong rừng Kỳ-đà. Lúc bấy giờ có một người nữ ngoại đạo Chiên-đà-la,² chuyên làm các ác vẽ Phù yểm đảo; hoặc nhờ Thần núi, Thần cây, Quỷ thần dưới gốc cây, Nhật, Nguyệt, Ngũ Tinh, Nam Đẩu Bắc Thần, hết thảy Vọng Lượng,³ các Ma Tà Mị để yểm hoặc Tôn giả A-nan-đà và các người lành khác, hằng hà sa số như vậy. Khi ấy Đức Như Lai nhìn thấy ông A-nan-đà tinh thần hoảng hốt, Ngài vì thương xót tất cả hữu tình ba đời, liền nói Lục Tự Thần Chú Vương Kinh này. Trước chư Phật đã nói, ta (Phật) nay cũng nói, tức nói Chú rằng:

An Đà Lệ, Bát Đà Lệ, Ca La Chi Sí Do Lệ, Đế Xà Bà Đế, Tàn Đầu Bà Đế, Đà Đầu Lệ, Đà Cru Đế Lệ, Đà Cru Ma Đế, Tu Ma Đế, An Đà La Bàn Đà La, Đàn Đà La Đề Đầu La, Đà Na Diên Đà, Mạn Đà Bà Đế, A Na A Na Dạ, Ma Đậu Ma Bà Đế, Ca La Tra Sí Do La Phù Đẳng Đà Di, Đế Ám Bà Đế, Tàn Đầu Ma Đế, A La Bà Đà Đế, Tỳ Trá Tỳ Đề Nị, Chát Tra Tỳ Đề Nị, Chát Tra Tỳ Đề Nị, Ta Bà Ha.

¹ Như thật tôi nghe: Tôi được nghe kể lại như vậy.

² Chiên-đà-la (CANDALA): Chỉ những người bị xem là hạ tiện nhất ở Ấn Độ vào thời của Phật Thích Ca.

³ Vọng Lượng: Tên của các loài yêu quái.

Nếu có kẻ nào làm ác chú trừ ếm, nếu đã làm rồi, hoặc đang làm. Hoặc Trời, hoặc Ma, hoặc Rồng, hoặc Dạ-xoa,⁴ hoặc La-sát,⁵ hoặc Ngạ quỷ, hoặc Cưu-bàn-trà,⁶ hoặc Phú-đơn-na,⁷ hoặc Tỳ-xá-xà,⁸ hoặc A-ba-ma-la,⁹ hoặc Ưu-ba-ma-la, hoặc Kiết-giá,¹⁰ hoặc Khư-ử-đà, hoặc Tỳ-đà-la,¹¹ hoặc Bán-tỳ-đa-la, hoặc Sa-môn,¹² hoặc Bà-la-môn,¹³ hoặc Sát-lợi,¹⁴ hoặc Tỳ-xá,¹⁵ hoặc Thủ-đà,¹⁶

⁴ Dạ-xoa (YAKSA): Dạ-xoa là một vị thần canh giữ kho tàng trong Ấn Độ Giáo. Tuy nhiên, khi du nhập vào Phật Giáo, Dạ-xoa bị xem là một loại quỷ hay phá người tu hành trong lúc họ thiền định.

⁵ La-sát (RAKSASA): Là một loại hung thần ác quỷ.

⁶ Cưu-bàn-trà (KUMBHANDA): Loài quỷ có thân hình như quả dưa, không có tay, không có chân, còn gọi là quỷ yếm mị. Loại quỷ này có bộ phận sinh dục như cái hủ. Chúng thường đè trên người khi họ ngủ, gây nên hiện tượng bóng đè, khiến cho họ nghẹt thở, thậm chí có thể làm cho người chết.

⁷ Phú-đơn-na (PUTANA): Loài quỷ một khi bắt người liền làm cho người ấy cảm thấy như mình đang nằm trên lửa.

⁸ Tỳ-xá-xà (PISACA): Là ác quỷ thích ăn tinh khí và máu thịt của con người.

⁹ A-ba-ma-la (ABAMALA) hay Ưu-ba-ma-la (UPAMALA): Loài quỷ màu xanh dương

¹⁰ Kiết-giá (KRSTYA): Loài quỷ hay nhập vào các xác chết

¹¹ Tỳ-đà-la (VETALA) hay Bán-tỳ-đà-la: Loài thần chú dựng tử thi dậy và sai khiến đi giết người.

¹² Sa-môn (SRAMANA): Tên gọi chung cho tất cả những người tu hành xuất gia thuộc bất kỳ tông phái nào ở Ấn Độ cổ đại.

¹³ Bà-la-môn (BRAHMIN): Tên gọi của đẳng cấp thống trị cao nhất trong xã hội Ấn Độ, và cũng là một tôn giáo cổ xưa ở Ấn Độ, ra đời trước cả Phật Giáo.

¹⁴ Sát-lợi (KSHASTRIYA): Giai cấp thứ hai trong bốn giai cấp của Ấn Độ, là giai cấp thuộc hàng vương tộc, quý tộc, sĩ tộc, nắm giữ việc quân sự, chính trị trong nước. Đức Phật Thích ca xuất thân từ giai cấp này.

¹⁵ Tỳ-xá (VESA): Giai cấp thứ ba trong bốn giai cấp của Ấn Độ.

¹⁶ Thủ-đà (SUDDA): Giai cấp thấp nhất trong bốn giai cấp ở xã hội Ấn Độ. Họ làm những việc thấp hèn như khiêng xác chết, hốt phân, đi lính...bị áp bức, không có quyền theo tôn giáo, không được lễ bái thần linh.

hoặc Ma–đăng–già,¹⁷ hoặc Ma–đăng–già nữ, hoặc Chiên–đà–la, hoặc Chiên–đà–la nữ, hoặc tôi hoặc tớ, hoặc nam, hoặc nữ, hoặc ngoại đạo Ni–càn–đà¹⁸ hoặc ngoại đạo xuất gia nam nữ, các thứ như vậy v.v..., hoặc hay chú yếm trừ rửa, trùng độc.

Ta (Phật) nay lấy Lục Tự Thần Chú Vương Kinh này, nếu làm yếm trên Trời thì trên Trời liền diệt. Nếu làm yếm dưới Trời thì dưới Trời liền diệt. Nếu hướng trên làm yếm thì hướng trên liền diệt. Nếu hướng dưới làm yếm thì hướng dưới liền diệt. Nếu trên vách làm yếm thì trên vách liền diệt, nếu làm yếm dính nơi vách thì dính nơi vách liền diệt. Nếu yếm trong đám mây mù thì trong đám mây mù ấy liền diệt. Nếu làm yếm trong hư không thì trong hư không ấy liền diệt. Nếu làm yếm trên mặt đất thì trên mặt đất liền diệt. Nếu yếm dưới đất thì dưới đất liền diệt. Nếu làm yếm tám phương xa thì tám phương xa liền diệt.

Nếu bên trong trên dưới bốn phương làm yếm thì ở trong trên dưới bốn phương liền diệt. Nếu theo ngọn gió thổi làm yếm thì theo trong ngọn gió thổi liền diệt. Nếu bên trong nước bốn biển lớn làm yếm thì bên trong nước bốn biển lớn liền diệt. Nếu trong bên mé sông Hoài, sông Hồng làm yếm thì trong bên mé sông Hoài, sông Hồng liền diệt. Nếu bên trong bờ đường đi làm yếm thì bên trong bờ đường liền diệt. Nếu bên trong các vũng nước làm yếm thì bên trong các vũng nước liền diệt. Nếu bên trong núi, suối, khe, hang, đồi, gò, hầm làm yếm thì bên trong núi, suối, khe, hang, đồi, gò, hầm liền diệt. Nếu bên trong năm núi lớn làm yếm thì bên trong năm núi lớn liền diệt.

¹⁷ Ma–đăng–già (MATANGA): Người thuộc tầng lớp thấp trong xã hội Ấn Độ, bị coi là những người “không sạch sẽ.”

¹⁸ Ni–càn–đà (NIGANTHA): Người tu theo phái Kỳ Na Giáo – một tôn giáo cổ xưa ở Ấn Độ, trước thời Phật Thích Ca.

Nếu bên trong đầm, rừng, gành lớn làm yếm thì bên trong đầm, rừng, gành lớn ấy liền diệt. Nếu bên trong cỏ cây lớn, cây nhỏ, làm yếm thì bên trong cây cỏ cây lớn, cây nhỏ liền diệt. Nếu bên trong cây rễ nhánh cây cỏ làm yếm thì bên trong rễ nhánh cây cỏ liền diệt. Nếu bên trong đường đi tắt lớn nhỏ làm yếm thì bên trong đường đi tắt lớn nhỏ liền diệt. Nếu bên trong ngã tư đường lớn nhỏ làm yếm thì bên trong ngã tư đường lớn nhỏ liền diệt. Nếu bên trong ngoài cửa thành lớn, thành nhỏ, phường, thôn làm yếm thì bên trong ngoài cửa thành lớn, thành nhỏ, phường, thôn liền diệt. Nếu trong nội thành lớn, nhỏ, phường, thôn làm yếm thì trong nội thành lớn, nhỏ, phường, thôn liền diệt. Nếu bên ngoài cửa nội, ngoại cung làm yếm thì bên ngoài cửa nội, ngoại cung liền diệt. Nếu trong cửa cung làm, trong cửa cung liền diệt. Nếu nơi bên trong mồ mả làm yếm thì bên trong mồ mả liền diệt. Nếu bên trong nhà cửa, liêu, xá, thành, tường làm yếm, hết thảy đều tiêu diệt. Nếu nơi mái nhà làm yếm thì nơi mái nhà tiêu diệt. Nếu bên cây cột yếm thì bên cây cột liền diệt. Nếu dưới đá tán cây cột yếm thì dưới đá tán cột liền diệt. Nếu bên trong đồng đất phân yếm thì bên trong đồng đất phân liền diệt. Nếu bên trong giếng, bếp, cối giã, cối xay làm yếm thì bên trong giếng, bếp, cối giã, cối xay liền diệt. Nếu yếm bên trong hỏa lò thì bên trong hỏa lò liền diệt. Nếu yếm bên trong nhà tiêu, chuồng thú thì bên trong nhà tiêu, chuồng thú liền diệt. Nếu yếm bên trong dụng cụ xe lớn, xe nhỏ thì bên trong dụng cụ xe lớn, xe nhỏ liền diệt. Nếu yếm bên trong đồ phục sức yên ngựa thì bên trong đồ phục sức yên ngựa liền diệt đó. Nếu yếm nơi giường, chõng, áo, mền, nĩ, nệm, giày, mao, nơi bên trong các đồ đựng thì bên trong giường, chõng, áo, mền, nĩ, nệm, giày, mao, các đồ đựng liền diệt.

Hoặc bên trong tất cả đồ ăn uống làm yếm thì bên trong tất cả đồ ăn uống liền diệt. Nếu yếm gần bên người và nơi tất cả chỗ đi, đứng, nằm, ngồi, hết thấy như vậy đều tiêu diệt. Nếu ngày làm thì ngày diệt, nếu đêm làm thì đêm diệt. Nếu ngày đêm thường làm thì ngày đêm diệt. Thần chú này có công năng đoạn tuyệt Đế Thích chú đạo, hay đoạn tuyệt Phạm Thiên chú đạo, hay đoạn tuyệt Tứ Thiên Vương chú đạo và tất cả các chú đạo huyền thuật đã có của tà quỷ hết thấy đều đoạn dứt. Nếu có bị kẻ nào chú ác yếm trùng, trừ rửa cùng đọc được thấy đều tiêu diệt. Hoặc Khư-ủ-đa, hoặc Tỳ-đa-la, hoặc Kiết-giá, hoặc Phú-đơn-na đã làm thấy đều diệt trừ hết các ác, các thiện trợ giúp. Nguyện nhờ chú này thường được an lành, dùng chơn thật chương cú này, khiến đệ tử... ngày an, đêm an, ngày đêm thường an. Sống lâu trăm tuổi, được thấy trăm thu. Bởi vì sao? Trong thế gian bậc Tối Thượng không ai hơn Phật. Các Trời tôn trọng, chúng thần phụng ngưỡng. Nếu có kẻ hành ác chú đạo, nếu đã làm, hoặc đang làm, hay trong thời gian làm, hoặc thành tựu, hay chưa thành tựu cũng thấy đều tiêu diệt và tất cả các độc hại người. Chỗ nào có Lục Tự Thần Chú Vương Kinh này, hoặc đọc tụng hoặc thọ trì nhớ niệm, các ác nghiệp trọng chương đã có thấy đều tiêu diệt. Tức nói chú rằng:

Khư Chi Khư Trụ Khư Tỳ Chi, Giam Thọ, Giam Thọ, Đa Chi, Bà Chi, Ta Bà Ha.

Nếu có kẻ nào làm ác chú trừ rửa, nếu đã làm hoặc đang làm. Hoặc Trời, hoặc Rồng, hoặc Được-xoa, hoặc La-sát và tất cả kẻ làm ác chú trừ rửa thấy đều tiêu diệt. Hoặc Khư-ủ-đa, hoặc Tỳ-đa-la, hoặc Phú-đơn-na đã làm thấy đều tiêu diệt, các ác tiêu tan các thiện trợ giúp.

Nguyện nhờ chú này thường được an lành, dùng chơn thật chương cú này, khiến đệ tử... ngày an đêm an, đêm ngày thường an. Sống lâu trăm tuổi, được thấy trăm thu. Bởi vì sao? Tôi thượng trong thế gian không qua phép Phật. Trời người cung kính, chúng Ma vâng phụng, ly dục không nhiễm. Tức nói chú rằng:

Khur Chi Khur Trụ Khur Tỳ Chi, Giam Thọ, Giam Thọ, Đa Chi, Bà Chi, Ta Bà Ha.

Vì có sao? Tôi thượng trong thế gian không ai hơn Tăng, lương thiện phước điền, Hiền Thánh cung kính, các thiện ủng hộ. Tức nói chú rằng:

Khur Chi Khur Trụ Khur Tỳ Chi, Giam Thọ, Giam Thọ, Đa Chi Bà Chi Đâu Đế, A Nĩ Đế, A Châu Đế, Ta Bà Ha.

Nếu kẻ nào làm ác chú trừ rửa, hoặc hòa hợp độc dược, hoặc chơn, hoặc ngụy, đã làm phi pháp. Hoặc thân trước hoặc thân này, làm các ác nghiệp, tất cả trọng tội thấy đều tiêu diệt. Tức nói chú rằng:

Ma hưu bà ô ma đế, ô ma đà đồ đà nĩ, khur ử đà bà đề đồ đà nĩ tần đầu ma đề, chất đế chất đa đề bà đồ đà nĩ, a bệ chiêm a bệ, ta bà ha.

Nếu có người hay tụng trì Lục Tự Thần Chú Vương Kinh, giả sử khiến chú vào cây khô, có thể được hoàn sanh nhánh lá, hưởng gì thân người, khiến người ấy được sống trăm tuổi, được thấy trăm thu. Chư Phật đã nói, A-nan đã truyền. Nếu người đọc tụng thông suốt đều tự hộ mình, các ác lìa thân, các điều thiện nhóm tụ. Nếu chú nguyện cho người khác, hay trừ các ác khổ hoạn cho người ấy. Người đọc tụng phải đoạn dứt ngũ tân,¹⁹ chí tâm thanh khiết,

¹⁹ Ngũ tân: Năm loại gia vị cay nồng gồm hành, tỏi, hẹ, kiệu và hưng cừ (loại hưng cừ này không có ở Việt Nam).

nhiên hậu mới làm. Các nạn hung họa không còn dư sót, đều được cát tường lợi ích. Tức nói chú rằng:

Ha ha giá lệ, ha ha na di, ha ha phù đà ma đề, ha ha ni ha trá, ni cù sa, ha ha ni ha đà, khư ử đà, ni tỳ sa khư ử đà, i nĩ di nĩ, đà tệt, đà đà tệt, ta bà ha.

Kính lễ Tam bảo, kính lễ Thánh Trí Hải Biện Chiếu Trang Nghiêm Vương Như Lai. Kính lễ hết thầy Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác. Kính lễ Thánh A Phược Lô Chỉ Đề Thấp Phạ La Ma–ha Tát–đỏa, quy mạng như vậy rồi, vậy sau nói Thần chú, mong nhờ Thần chú này thường an lành. Kính lễ Thánh A Phược Lô Chỉ Đề Thấp Phạ La, quán chiếu thân con (câu này xưng ba lần) thương xót con. Tức nói chú rằng:

Ô ha ni mộ a ni a đà ni a đà tỳ a đà xà tỳ ni đam tỳ ni, an đà lệ, bát đà lệ, tử bì đề, an đà la bà tử ni, tát lục đậu suất tra, ba la đậu suất tra, chất đảm diêm bà dạ, đam bà dạ, ma ha dạ da bà mậu la, đề na mậu giá đề, lô lụ chất tra na đà tử, lô lụ lô lụ chất tra bát đà tử, ta bà ha.

Chú này hay hộ tất cả ách nạn, vô cấu thanh tịnh giải thoát quang minh quán chiếu, cột trời tất cả kẻ tặc làm ác, không có mê hoảng, người niệm lành được cứu độ tất cả các ác ma nạn, hiện đời ủng hộ ngã thân, sư tử, voi điên, cọp beo, chó sói, khỉ, vượn và các ác cầm thú muốn hại người, khiến thầy bị trôi. Tôi nay vì đệ tử... và cùng bạn đồng hành. Tất cả chú lực hướng đến chỗ nào đi, đứng, nằm, ngồi nguyện thầy bình an. Tức nói chú rằng:

Tri hê rị, tri rị, thân rị Ma–Đẳng kỳ, chiêm Đà rị xoa la xoa la la da ta bà ha.

Kính lễ Tam bảo ắt nguyện chú này, khiến đại cát tường, khéo dùng chú pháp này, ngày đang dùng ấy tắm rửa sạch sẽ, y phục thanh tịnh, thân tâm diêm tĩnh, không được hành dâm, không ăn ngũ tân, không uống rượu thịt, không nói lời ác.

Phải lấy chỉ trắng, tay nắm giảng ra, tụng chú bảy biến, một biến một gút. Làm dây thành rồi, nếu có quan sự, bị lời thị phi, hoặc gặp tranh cãi, hoặc trừ chú rửa, hoặc bàn mưu sàm tấu, vu cáo bậy bạ, và tất cả các ác, lấy chú gút này đeo nơi áo người, những nạn như trên thầy đều tiêu diệt.

Sau việc qua rồi, thỉnh Phật, Pháp, Tăng thiêu các danh hương, trai phạn cúng dường, thâm tu cầu phước, bi kính báo Phật từ ân, chủ tự mở gút, phát đại nguyện rằng: Con cùng tất cả tứ sanh, vĩnh tuyệt bát nạn, sở nguyện tòng tâm. Tức nói chú rằng:

Hê đậu ma đế da xá bà đế, bà la sa thiên bà đế, ô thọ bà đế, uất đa la ni, a xoa dạ bà đế, a nâu thiên đế mục xí bà la bà mục đế, bà la bà chỉ đậu ta ha.

Kính lễ quá khứ, vị lai, hiện tại tất cả Thường trụ Tam Bảo.

Kính lễ Thánh Trí Hải Biến Chiếu Trang Nghiêm Vương Như Lai.

Kính lễ tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác. Kính lễ Thánh A Phược Lô Chỉ Để Thất Phật La tiêu phục độc hại cứu khổ đại bi giả.

Kính lễ Mạn–thù–thất–lợi Bồ Tát, Tam–mạn–đa Bạt–đạt–la Bồ Tát, Từ Thị Bồ Tát, Khí Âm Cái Bồ Tát, Tịch Căn Bồ Tát, Huệ Thượng Bồ Tát, Thường Bất Ly Thế Bồ Tát, Thủ Lăng Nghiêm Tam muội, Hư Không Tạng, Bảo Tràng, Khổng Tước Vương Đà–la–ni, Lục Tự Chương Cú, Dược Vương Dược Kiên Ý, Bất Ô Hạnh Đẳng Bồ Tát Ma–ha–tát.

Xưng các danh hiệu quy y như vậy, hết thầy Thánh chúng đắc đạo. Vậy sau nói Đà–la–ni Thần chú này. Tức nói chú rằng:

*Ca ra ni ma đế, tỳ dũ đa ni, dà đế bà ra tỳ, da xá thủ
la bà lệ, đà đề nâu đề tán đà bà đề, xá đà mục khư, uất đa
la ni, xá đà bà ra tỳ xá tỳ thiên đà, ca rị xa, bà tát na bà dà
đế, cư xa la bà bà ni, a nâu sang đế tỳ san đế tri đế, a tri
đế, than na dà đế, a than na dà đế, a bà ta rị, a xá ta ra nĩ,
bà la nĩ mục lê, mâu ra mâu ra bà đà lệ, xá ni bà ra lục, tu
lê bà đế thù đế bà la lục, tu tỳ ma lệ yêm ma lệ, ta ha.*

Chú này hay trừ hết thầy tối tăm, Như Lai truyền trì, chư Thiên kính thọ, Thiện thần hộ niệm, Phạm thiên giải bày, Đế Thích kính thờ, ủng hộ cõi đời, các Thánh thấu rõ, chư Tiên thọ trì, các họ hòa hợp, giải thoát ràng buộc, hết thầy các trời và cùng các người, dứt các phiền não, hàng phục ma oán, chế phục ngoại đạo, bẻ gãy các lối kiêu mạn. Các Pháp sư đàm luận tranh tụng đều được vượt thắng, căn lành tăng trưởng, thân tâm thanh tịnh, không bỏ đại chúng, vui các học pháp, giữ gìn kinh điển, pháp tạng thâm sâu, lợi ích Tam bảo, thương xót tất cả các loài chúng sanh, trang nghiêm chúng nghĩa, có hết thầy lợi ích lớn như vậy, nên gọi là Vô Tận Tạng Đà-la-ni Chương Cú, chẳng phải hộ mà hay hộ, nếu có người hay đọc tụng, biên chép, thọ trì hoặc khuyên người biên chép, cho đến lấy hương hoa cúng dường kinh quyển ấy, thì được vô ngại ba mươi hai nạn sợ hãi. Người dùng chú pháp này sớm chiều tụng gọi sạch sẽ, súc miệng rửa tay, y phục thanh tịnh, thắp hương chí tâm đánh lễ, đọc tụng ba biến như vậy xong rồi, chỗ ra làm việc gì, lời nói đàm luận, bốn chúng chiêm ngưỡng, hướng đến phương nào cũng được cát tường. Mọi người quy kính, thấy đều vui mừng, oan gia vâng thuận. Các ông A-nan-đà, hết thầy nên phải một lòng phụng trì Đà-la-ni Chương Cú này. Khi nói pháp đây, tất cả Trời, Rồng, Bát bộ, Quỷ thần, nghe Phật Ngài nói, đều đại vui mừng làm lễ mà trở về.

II. UẾ TÍCH KIM CANG THUYẾT THẦN THÔNG ĐẠI MÃN ĐÀ-LA-NI PHÁP THUẬT LINH YẾU MÔN

*Bắc Thiên Trúc, Sa môn Tam Tạng A-chất-
đạt-tản truyền sang từ đời Đường.*

*Ngài Vô Năng Thắng Tướng dịch Phạn ra Hán.
Sa môn Thích Viên Đức dịch thành Việt Văn.*

Tôi nghe như vậy, một thời Đức Phật ở tại Câu-thi-na, xứ Lục Sĩ Xanh, gần bên sông Bạc-đề trong rừng Sa-la Song Thọ.

Lúc bấy giờ đức Như Lai sắp nhập Niết Bàn, khi đó có vô lượng trăm ngàn vạn chúng, hết thầy Trời, Rồng, tám bộ nhơn và phi nhơn... đứng chung quanh bốn phía Đức Phật than khóc, buồn rầu, khổ não.

Bấy giờ lại có chư Thiên, đại chúng, như ông Thích Đề Hoàn Nhơn²⁰ v.v... đều đến cúng dường. Chỉ có ông Lễ Kế Phạm Vương đem chư Thiên nữ nương ở bốn phía doanh vây chung quanh ông mà ngồi, Thiên nữ trước sau, cả thầy ngàn vạn ức chúng cùng chung vui chơi. Nghe Đức Như Lai vào cõi Niết Bàn mà không đến thăm hỏi.

Bấy giờ chư đại chúng liền nói: Ngày nay đức Như Lai vào Niết Bàn, vậy sao Phạm vương kia không đến ư?! Vương kia chắc có tâm ngã mạn mới không đến đây. Hết thầy đồ chúng chúng ta nên sai khiến Tiểu Chú tiên, đến nơi kia khiến họ về. Nói lời ấy rồi liền vội thúc trăm ngàn chúng Chú tiên đến chỗ nơi ấy mới thấy các thứ bất tịnh làm thành vách. Tiên kia thấy rồi thầy đều phạm chú mà chết.

²⁰ Thích Đề Hoàn Nhơn: Là tên gọi khác của Đế Thích (INDRA), một vị thần trong Ấn Độ Giáo.

Bấy giờ đại chúng ngạc nhiên chưa từng có, lại thức vô lượng Kim Cang cũng khiến trì chú mà đi, mãi đến bảy ngày không người tới được. Đại chúng thấy việc đó rồi, thêm phần buồn rầu.

Bấy giờ, đại chúng đồng thanh mà nói kệ rằng:

*“Khổ thay Đại Thánh Tôn,
Niết Bàn sao mau quá?
Các trời còn quyết định,
Không người được tìm kêu,
Đau xót thấy cõi trời,
Niết Bàn như lửa tắt.”*

Bấy giờ, chư đại chúng nói kệ này rồi lại bội phần gào khóc buồn khổ thảm thiết. Lúc ấy đức Như Lai thương xót chư đại chúng liền dùng Đại biến Tri Thần Lực nơi bên tay trái của quả tim mà hóa ra Kim Cang bát hoại. Liền từ chỗ ngồi ở trong đại chúng mà đứng dậy, bạch đại chúng rằng: Tôi có đại Thần chú, hãy thu lấy Phạm vương kia. Nói lời ấy rồi liền ở trong đại chúng hiển bày thần thông làm cho Tam thiên đại thiên thế giới sáu lần chấn động, cung Trời, cung Rồng cùng các cung điện Quỷ thần thấy đều sụp đổ, liền tự thân bay đến chỗ Phạm vương kia lấy tay chỉ đó, các thứ vật xú uế kia biến làm đại địa.

Bấy giờ Ngài Kim Cang bảo với người kia rằng: Người thật là đại ngu si, đức Như Lai ta muốn vào cõi Niết Bàn, sao người không đến?! Liền lấy sức bát hoại Kim Cang mà chỉ đó, Phạm vương phát tâm đến chỗ Đức Như Lai.

Bấy giờ đại chúng khen ngợi rằng: Đại Lực Sĩ, Người thật là đại thần lực mới đem Phạm vương về đến nơi đây.

Lúc đó Ngài Kim Cang liền nói rằng: Nếu có chúng sanh nào trong thế gian bị chư Thiên ác ma hung mãnh và các ác quỷ, hết thấy các ngoại đạo làm nhiễu loạn, người ấy chỉ tụng Thần chú của ta mười vạn biến, ta tự hiện thân mà hộ hết thấy các Hữu tình, tùy ý mà được viên mãn, vĩnh viễn xa lìa nghèo cùng, khổ khổ, thường được an vui. Thần chú này có công năng như thế. Trước phát lời đại nguyện, niệm đức Bổn Sư của ta: NAM MÔ BỔN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT.

Sau khi đức Như Lai diệt độ, nếu ai thọ trì Thần chú này thế độ quần sanh, khiến cho Phật pháp bất diệt, cứu trụ ở đời, phát lời nguyện ấy rồi liền thuyết Thần chú Uế tích Chơn Ngôn Đại Viên Mãn Đà-la-ni rằng:

“Úm, bút quát hốt lốt, ma ha bát ra, ngân na ngái, vãn trấp vãn, vĩ hiệt vĩ, ma na thê, ô thâm mộ hốt lốt, hùm hùm phẩn phẩn tóa ha.”

Bấy giờ Ngài Kim Cang thuyết Thần chú này rồi lại nói nữa rằng: Sau khi đức Như Lai diệt độ, nếu ai thường tụng Thần chú này, nếu có chúng sanh thỉnh nguyện thọ trì Thần chú đây, tôi thường vì sự sai khiến của người ấy mà làm cho họ sở cầu như nguyện. Tôi nay trước đức Như Lai mà nói Thần chú này, cúi xin đức Như Lai trong cõi Niết Bàn thấu rõ cho chúng con. Bạch Thế Tôn! Nếu có chúng sanh bị nhiều thứ quỷ, ác thần làm nhiễu loạn, trì Thần chú này đều không thể làm hại, vĩnh viễn xa lìa các khổ nạn.

Bạch Thế Tôn! Nếu có kẻ trai lành và người gái tín nào muốn cứu trị lành vạn bệnh thì tụng Thần chú của con, trên bốn mươi vạn biến, thấy có các bệnh, trị đều hiệu nghiệm, không luận sạch hay dơ, tùy ý sai khiến, con thường theo gia hộ, hết thấy các sở nguyện đều được viên mãn.

Nếu muốn khiến cây khô sanh cành lá, lấy một lượng Bạch giao hương để thoa trong tim cây, lấy cành dương chi, chú trong cây một trăm biến, ngày ba thời, cho mãn ba ngày, cây liền sanh hoa trái.

Nếu muốn suối khô có nước, lấy vôi sạch mà rải khắp chung quanh ấy, lấy hoa tốt bỏ vào trong ba mươi lít nước sạch ở giếng, đem để ở trong giữa lòng suối, giờ Dần buổi sáng, chú 108 biến, nước liền phun ra như bánh xe quay.

Nếu muốn núi khô sanh cây cỏ, lấy dao thép bén, búa bốn hướng của núi ấy, chú ba ngàn biến, mãn bảy ngày liền sanh cây cỏ.

Nếu muốn khiến loại dã thú hung mãnh đến hàng phục, lấy An tất hương, nhìn về hướng có dã thú ấy mà đốt, chú một ngàn biến, đem lại, các dã thú kia kéo nhau tụ tập trước cửa nhà của người trì chú, quy hàng hiền hậu, giống như gia súc mình nuôi vậy, tùy ý mình sai bảo, đời đời không xa lìa.

Nếu muốn quỷ Dạ-xoa tự đến hàng phục, lấy mười nhánh đào, tề cho bằng gốc, lấy năm mươi lít nước đổ vào bình sành (cái thạp) đem nấu, bỏ đào liễu ấy vào ngâm, xong lấy ra, lấy ba lượng lớn đinh hương, ba lượng lớn nhũ đầu hương, ba lượng lớn bạch giao hương, sau cùng hòa trong năm mươi lít nước nấu đào liễu ấy, liền đem đổ trong một cái chậu bể, lấy nhánh đào dài ba thước mà khuấy nước đó, tụng chú một trăm biến, hết thầy quỷ Dạ-xoa, La-sát đều đến hiện hình, cùng người làm pháp này mà hầu chuyện, cầu xin theo làm thị giả.

Nếu muốn diệt ác tâm của các quỷ thần, độc xà, rắn rết, những mãnh thú hung dữ v.v... lấy vôi sạch rải khắp cửa hang của chúng, tự nhiên chúng chui ra, tụng chú nhỏ một trăm biến, thì các rắn độc trùng thú kia, liền diệt hết tâm độc, không dám làm tổn thương người khiến mau được giải thoát.

Nếu muốn chó dữ không cắn người, lấy một nắm cơm chú bảy biến vào cho nó ăn, vĩnh viễn không cắn người mà cũng không còn gầm sủa hung hăng.

Nếu muốn người ác đến hàng phục mình, viết tên họ người ấy để dưới bàn chân, chú một trăm biến, tâm mình nghĩ đến người kia, người kia liền đến hàng phục, bỏ hết tâm oán ghét.

Nếu muốn người ghét nhau, viết tên họ của hai người đó, để dưới bàn chân, tụng chú hai trăm mười tám biến thì hai người ấy đời đời xa lìa, không còn thương mến.

Nếu có người ghét nhau, muốn khiến họ thương kính, mến nhau, liền viết tên họ của các người ấy, để dưới bàn chân tụng chú một trăm lẻ tám biến thì các người ấy thương kính, mến nhau, đời đời không xa lìa.

Nếu có người chưa an lạc, muốn khiến họ được an lạc cũng làm như trước, viết tên họ của người ấy, dưới bàn chân chú ba trăm biến thì người kia được an vui, nên vì người kia phát lời đại nguyện, ta đối với người ấy, khi bấy giờ, liền tự đem vô lượng trân bảo ban cho người nghèo cùng, thấy được đầy đủ. Lại phép nữa: Nếu người trì chú, cầu các món trí, cầu các món tuệ, chỉ tụng chú mười vạn biến tự được các món đại trí tuệ và các thứ thiện mỹ, biện tài trôi chảy, tùy ý mà được, chỗ cần dùng ấy thầy đều ban cho.

Nếu người trì chú cầu các thứ trần bảo, ma ni như ý châu v.v... chỉ chí tâm tụng này, tùy theo nhiều ít, ra liền ban cho họ, được miễn sở nguyện.

Nếu muốn trị lành người bệnh, thì nên kiết ấn Đốn bệnh (trước lấy tay trái, ngón trỏ, ngón giữa quấn lại với nhau) kiết ấn như vậy, chú 108 biến, lấy ấn Đốn bệnh này quơ quơ bảy lần dưới người bệnh, người ấy liền mạnh.

Nếu trị bệnh người sắp chết, trước kiết ấn Cẩm ngũ lộ, sau mới trị tức bệnh liền dứt. Ấn này cũng giống như trước, chỉ khác là ngón vô danh co vào trong lòng bàn tay, ngón út thẳng ra, chú một trăm biến, bệnh liền lành.

Nếu trị bệnh tà, chỉ ở bên đầu người bệnh, xông An tức hương, tụng chú thì bệnh liền lành.

Nếu trị bệnh trùng độc, viết tên họ của người ấy trên giấy, tụng chú thì bệnh liền lành.

Trị bệnh tinh mị cũng như pháp trước mà trừ.

Nếu trị bệnh nằm liên miên, viết tên họ người bệnh cùng tên họ của con quỷ làm bệnh, vùi dưới giường tụng chú, con quỷ theo tên họ mà hiện hình, khiến quỷ ấy nói việc ba đời mỗi mỗi hướng về người bệnh mà nói thì bệnh liền lành.

Nếu có bệnh thời khí, thấy vị Sư trì chú này thì bệnh liền lành.

Nếu muốn khiến Hành bệnh Quỷ vương, không vào địa giới của mình thì vào mười ngày trai (thập trai) tụng chú của tôi 1.008 biến, năng trừ vạn dậm bệnh hoạn.

III. UẾ TÍCH KIM CANG CẨM BÁCH BIẾN PHÁP KINH

Bắc Thiên Trúc, Sa môn Tam Tạng A-chất-đạt-tân truyền sang từ đời Đường.

*Ngài Vô Năng Thắng Tướng dịch Phạn ra Hán.
Sa môn Thích Viên Đức dịch thành Việt văn.*

Bấy giờ, Ngài Kim Cang lại bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Nếu có kẻ trai lành, người gái tín nào trì chú của con mà vô hiệu nghiệm thì không có lẽ đó.

Muốn khiến núi sập, lấy ba mươi lít hạt cải trắng, lấy An tất hương loại tốt, vì nghi trong núi ấy có vật báu, lấy một dao thép bén, búa bốn hướng của núi ấy, làm giới hạn lấy một cái khăn sạch, một cái lư hương xông An tất hương, trước tụng chú 1.008 biến, lấy hạt cải trắng rải khắp bốn phía cho đến bảy lần, làm phép ấy thì núi liền sập. Nếu có của báu trong đó thì vị thần giữ kho liền bỏ kho báu mà đi, tha hồ lượm lấy.

Nếu muốn khiến biển khô nước, trước tiên chú 1.008 biến, lấy vàng hoặc đồng làm thành hình con rồng, quăng xuống biển, nước biển liền khô cạn.

Nếu muốn khiến nước sông, suối chảy ngược, lấy An tất hương nắn thành hình con voi, không luận lớn nhỏ, ném xuống nước chú 108 biến, tức nước liền chảy ngược. Muốn khiến chảy lại như cũ, tụng chú trong hòn đá sạch, quăng xuống nước, thì nước chảy như xưa.

Nếu có chớp nháy, sấm sét, rồng độc làm bão lụt mưa gió liền kết ấn Chỉ Lôi Điện (lấy tay trái, ngón giữa, ngón vô danh, ngón út, co vào trong lòng bàn tay, thẳng ngón cái ra, nắm trên tiết thứ nhất của ngón trở) tụng chú mà chú đó, quơ quơ về hướng ấy, sấm sét liền hết.

Nếu muốn khiến hết thầy Quỷ thần đến hàng phục để sai sử, lấy ba mươi lít nước đổ vào cái bát bằng đồng, lấy vải sạch rải chung quanh rồi kiết ấn Giáo Nhiếp Lục (lấy hai ngón vô danh co vào trong lòng bàn tay, dựa lưng của hai ngón tay ấy vào nhau, hai ngón tay giữa chạm đầu lại, hai ngón trỏ và hai ngón út xòe ra như hoa nở, hai ngón tay cái vịn tiết giữa của hai ngón trỏ) kiết ấn như vậy thầm niệm chú 108 biến, thì các loại ác quỷ trong thế giới đều vân tập, tự hiện thân hình, bỏ tâm ác độc, làm theo người sai khiến.

Nếu cấm núi không cho các loại đến, tụng chú 100 biến, kêu lớn ba tiếng, liền kiết ấn Nghiệp Sơn (lấy tay phải, ngón vô danh co trong lòng bàn tay, ngón trỏ, ngón giữa, ngón cái, tất cả các ngón đều thẳng ra) hướng lên trên tụng chú bảy biến, liền lui ra sau bảy bước rồi mới ấn lên núi ấy, thì ở trong núi tất cả chim, thú v.v... liền rời khỏi núi. Nếu kiết ấn này, chú bảy biến hướng lên hư không ấn 21 lượt thì trên hư không mây trần không qua lọt.

Nếu muốn khiến người không nói được, trước viết tên họ của người ấy bỏ vào trong miệng mình ngậm lại, thì người ấy miệng không nói được, nhả ra liền nói được.

Nếu tụng tất cả chú khác, trước phải làm đàn, còn tụng chú này của tôi (Kim Cang) thì khỏi làm đàn, chỉ lấy gỗ đẽo một cái chày Kim Cang đem để nơi trong tháp Phật, hoặc trong tịnh thất, dùng các hương thơm cúng dường thoa đất, tùy theo chày lớn nhỏ, nên cần các thứ hương hoa cúng dường, để chày trong đàn, tụng chú 108 biến thì cái chày ấy liền tự động hoặc biến hiện các vật lạ, không lấy gì làm ngạc nhiên, sợ hãi.

Lại nữa! Tụng chú 108 biến thì cái chày ấy tự nhích lên ba thước rồi lại năm, sáu, bảy thước cho đến một trượng trở lại.

Người trì pháp này, liền quỳ xuống quy y sám hối, phát lời nguyện, thì ta ở trong ấy liền hiện chơn hình, tùy theo ý của người đó làm theo khiến cho họ các sở nguyện mau được như ý. Tôi liền thọ ký cho họ được đắc quả Bồ Đề, liền được thân tâm giải thoát. Trước trì tụng mười vạn biến cho đầy đủ vậy, sau mới làm các phép tắc, nếu chưa đủ túc số như vậy thì không được hiệu nghiệm.

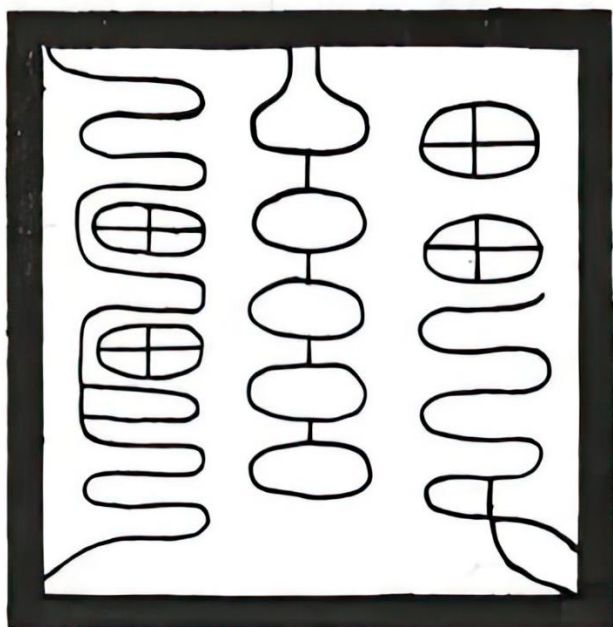
Bấy giờ, Ngài Uế Tích Kim Cang nói Thần chú này rồi, đại chúng đồng khen rằng: Hay thay Đại lực sĩ, Ngài hay nói pháp đại nhiệm mầu này, thật là tối thượng, khiến cho tất cả chúng sanh đều được giải thoát.

Bấy giờ, Ngài Uế Tích Kim Cang liền bạch đại chúng rằng: Các vị phải biết, đối với pháp của tôi mà lưu hành đến chỗ nào, tôi và tất cả đại thần Kim Cang thường theo gia hộ cho người trì pháp này, trợ giúp cho họ mau được thành tựu.

Bấy giờ, Ngài Uế Tích Kim Cang lại nói nữa rằng: Nếu có chúng sanh nào thọ trì pháp này, tôi liền hiện thân trước người ấy làm cho họ sở cầu được như nguyện. Tôi cũng ban cho họ được các phép hóa hiện, các thứ thần thông, không bị chướng ngại, nhưng phải thường niệm danh hiệu đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật của chúng ta, tôi thường theo đến đó, khiến cho tất cả các pháp đều được thành tựu.

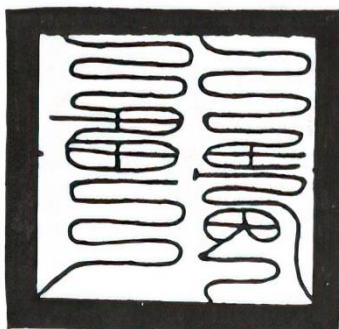
Bấy giờ ngài Kim Cang tiếp nói các phù ấn sau đây:

ẤN PHÁP ĐỆ NHỊ



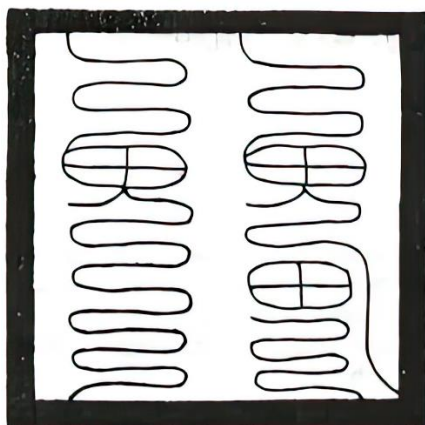
Ấn này khắc vuông một tắc tám phân, chú một ngàn biến, dùng bạch giao hương thoa. Ngày khắc ấn này không được cho người thấy.

Dùng ấn in nơi Tâm (ngực) thì được Tâm trí, Tự nhiên trí, Túc mạng trí. Trì ấn này trong một trăm ngày, liền được các Đại pháp môn.



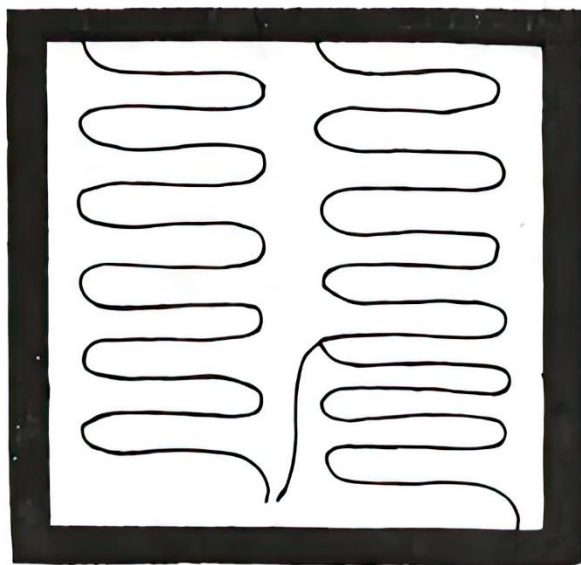
Ấn này khắc vuông một tắc hai phân, chú sáu trăm biến, lấy An tất hương thoa đeo nơi thân.

Khiến tất cả mọi người thấy mình đều vui mừng, được đại tự tại, xa lìa vĩnh viễn các khổ.



Ấn này khắc vuông một tắc năm phân, chú sáu trăm biến, lấy Bạch giao hương thoa.

Dùng Ấn, in dưới lòng bàn chân, liền bay được lên hư không, tùy ý mà bay đến các hướng.

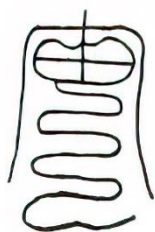


Ấn này khắc vuông một tắc tám phân, dùng Bạch giao hương thoa, chú bảy ngàn biến.

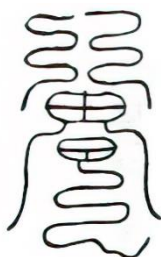
Dùng ấn, in nơi chân, có thể ngày đi ba trăm vạn dặm, người không thấy được.

CƯỚC CHÚ: Bốn Ấn vuông trên đã đo đúng, thước tắc của Tàu. Quý vị tu trì cứ nương đây làm khuôn mẫu.

THẦN BIẾN DIỄN MẠNG PHÁP



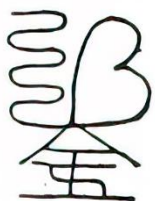
Người bị bệnh liên miên, viết bùa này nơi tim (ngực) họ, thì bệnh liền lành. Đại Kiết cấp cấp như Luật lệnh.



Đau tim viết Bùa này lập tức liền trừ lành.

Đại Kiết lợi cấp cấp như Luật lệnh.

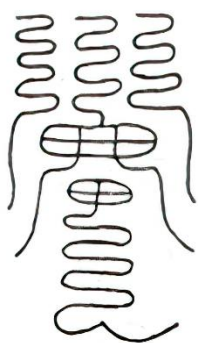
Trước tụng chú bảy biến.



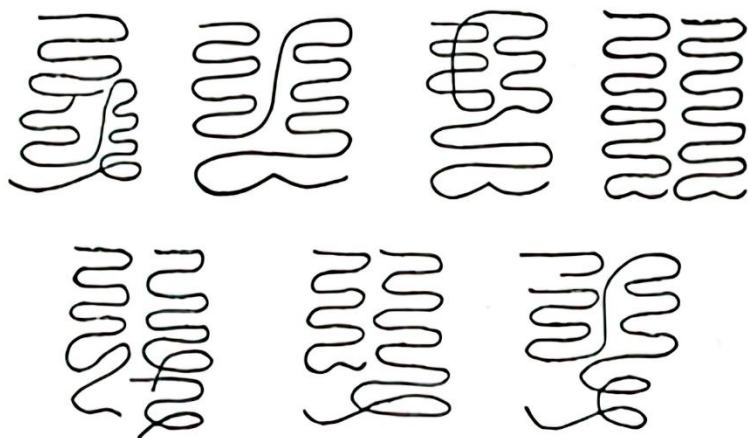
Bệnh Quỷ, lấy màu đỏ viết cho uống đó.



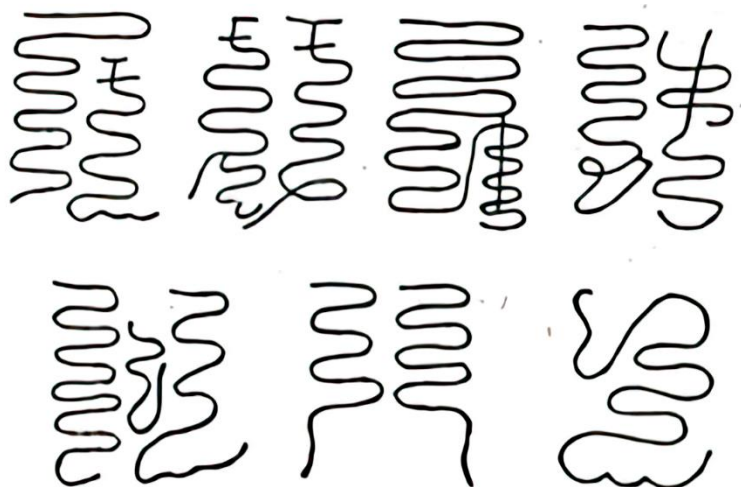
Người bị bệnh Tinh Mị Quỷ, lấy màu đỏ, viết bảy lá lớn cho uống, liền lành, rất thần nghiệm.



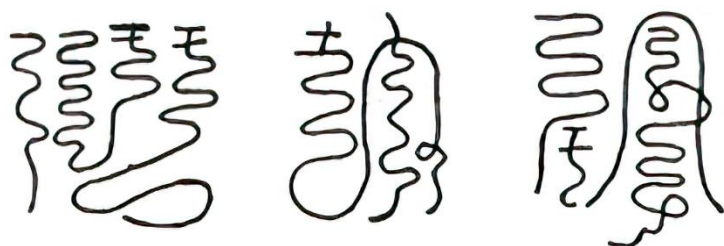
Nếu người làm pháp này, lấy vải sa tanh trắng (một trượng bảy) 10m7 tấc, đem giặt cho thật trắng, để trong Đại Luân Thế Giới (Quả Địa Cầu). Khiến người sống lâu 70 tuổi. Nếu không có người làm được vậy, thì ở trong chính giữa sân nhà, đào đất bảy thước, chôn vải ấy thì được thông minh, tăng trưởng trí tuệ, biện tài vô ngại.



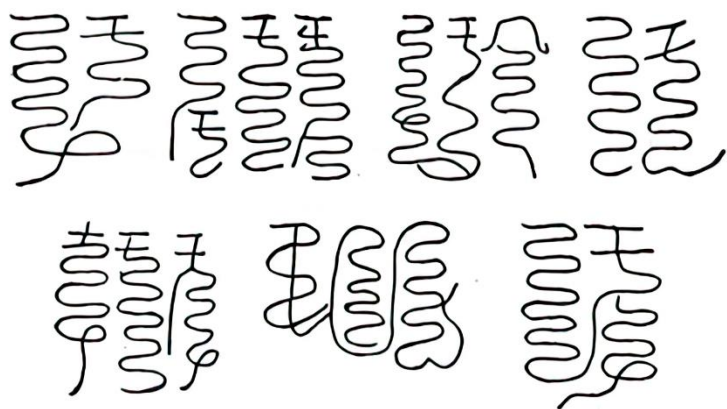
Bảy chữ Bùa này có công năng trị vạn bệnh, viết mà uống đó, khiến cho người sống lâu, tăng trưởng trí tuệ rất đại thần nghiệm.



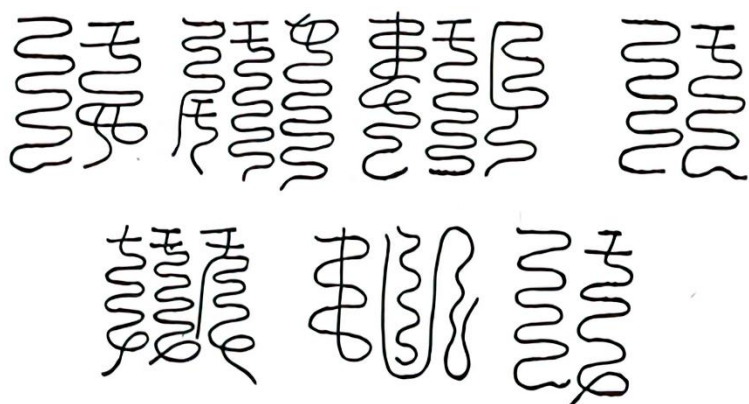
Bảy chữ Bùa trên, nếu có cầu các thứ trân bảo, dùng màu đỏ viết Bùa này uống, cho mãi bảy ngày, thì có các thứ trân bảo tự nhiên đem đến. Nếu cầu tài vật của người, viết tên họ người ấy để dưới bùa này, thì người kia liền đem tài vật dâng đến.



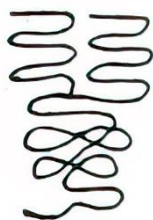
Ba chữ Bùa trên, dùng màu đỏ viết, dán trên bốn chân giường, thì thường có tám vị Đại Kim Cang theo gia hộ, không tạm bỏ rời. Nhưng phải uy nghiêm, thanh tịnh, không được cho các vật ô uế vào phòng, phải cẩn thận dè dặt đó.



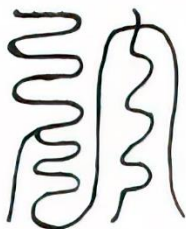
Bảy chữ Bùa này, dùng màu đỏ viết trên giấy, uống một ngàn cái (vò viên bằng múi cam) khiến người sống lâu, ngang bằng Trời Đất. Khi làm phép này, không được cho người thấy.



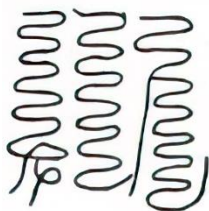
Bảy chữ Bùa trên, nếu có người bị các thứ bệnh, viết Bùa này uống đều được trị lành. Nếu người viết bùa này uống đó, thì được sống lâu, tăng trưởng trí tuệ, rất đại thần nghiệm vậy.



Khi có nạn lửa lớn bốc cháy, viết chữ Bùa này ném vào đó, tụng chú 108 biến, hướng có nạn lửa ấy tự nhiên tắt.



Khi có gió lửa ác nổi lên (bão lửa), viết bùa này, chú 108 biến, ném vào hướng có gió đó thì ác kia liền diệt.



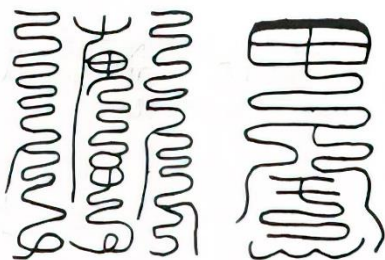
Khi có nước lớn nổi lên, viết bùa này ném vào trong nước lớn đó, lập tức dứt nước chảy, không làm chìm người được.



Khi có mưa lụt lớn, viết bùa này, chú 108 biến, ném vào hướng có mưa đó, lập tức liền đình lại.

Dùng màu đỏ viết Bùa này, uống ba lá thì mới có thể viết bùa cho người khác, tức có linh nghiệm.

Nếu không làm như vậy, dùng các Bùa đều vô hiệu nghiệm.



Bấy giờ, Ngài Uế Tích Kim Cang nói pháp này rồi đại chúng thêm phần vui mừng, cùng chư Thiên Long, Đại Quỷ Thần v.v... vâng lời dạy mà làm lễ lui về.

IV. KINH THIÊN THỦ THIÊN NHÃN QUÁN THỂ ÂM BỒ TÁT QUẢNG ĐẠI VIÊN MÃN VÔ NGẠI ĐẠI BI TÂM ĐÀ-LA-NI.

*Đời Đường, Sa môn Đà-Phạm Đạt-ma,
người xứ Tây Thiên Trúc dịch.*

Như thế tôi nghe, một thời, đức Phật Thích Ca Mâu Ni ngự nơi đạo tràng Bảo Trang Nghiêm, trong cung điện của Quán Thế Âm Bồ Tát ở tại non Bồ-đà-lạc-ca, đức Phật ngồi nơi tòa sư tử, tòa này trang nghiêm thuần bằng vô lượng ngọc báu tạp ma ni, xung quanh treo vây nhiều tràng phan báu bảo.

Khi ấy, đức Như Lai ở trên pháp tòa, sắp muốn diễn nói môn Tổng trì Đà-ra-ni, có vô lượng số Bồ Tát Ma-ha-tát câu hội. Các vị ấy là: Tổng Trì Vương Bồ Tát, Bảo Vương Bồ Tát, Dược Vương Bồ Tát, Dược Thượng Bồ Tát, Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Hoa Nghiêm Bồ Tát, Đại Trang Nghiêm Bồ Tát, Bảo Tạng Bồ Tát, Đức Tạng Bồ Tát, Kim Cang Tạng Bồ Tát, Hư Không Tạng Bồ Tát, Di Lạc Bồ Tát, Phổ Hiền Bồ Tát, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát... Những vị Bồ Tát như thế đều là bậc Quán Đảnh Đại Pháp Vương Tử.

Lại có vô lượng vô số đại Thanh Văn tăng đều là bậc A-la-hán, tu hạnh Thập địa câu hội. Trong ấy, ngài Ma-ha-ca-diếp làm thượng thủ.

Lại có vô lượng Phạm-ma-la Thiên câu hội. Trong ấy, ngài Thiện Tra Phạm Ma làm thượng thủ.

Lại có vô lượng chư Thiên tử ở cõi trời Dục giới câu hội. Trong ấy, ngài Cù-bà-dà Thiên tử làm thượng thủ.

Lại có vô lượng Hộ thế tứ Thiên vương câu hội. Trong ấy, ngài Đề-đầu-lại-tra làm thượng thủ.

Lại có vô lượng Thiên, Long, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-dà, Nhơn, Phi Nhơn câu hội. Trong ấy, ngài Thiên Đức đại Long vương làm thượng thủ.

Lại có vô lượng chư Thiên nữ ở cõi trời Dục giới câu hội. Trong ấy, ngài Đồng Mục Thiên nữ làm thượng thủ.

Lại có vô lượng Thần Hư không, Thần Giang hải, Thần Tuyền nguyên, Thần Hà chiếu, Thần Dược thảo, Thần Thọ lâm, Thần xá trạch, Thần cung điện, cùng Thủy thần, Hỏa thần, Địa thần, Phong thần, Thổ thần, Sơn thần, Thạch thần v.v... đều đến tập hội.

Bấy giờ, đức Quán Thế Âm Bồ Tát ở trong đại hội, mật phóng ánh thần thông quang minh, chiếu sáng mười phương sát độ và cõi tam thiên đại thiên thế giới này đều thành sắc vàng. Từ Thiên cung, Long cung cho đến cung điện của các vị tôn thần thấy đều chấn động. Biển cả, sông, nguồn, núi Thiết Vi, núi Tu Di, cùng thổ sơn, hắc sơn, cũng đều rung động dữ dội. Ánh sáng của mặt trời, mặt trăng, tinh tú, châu báu và lửa đều bị ánh kim quang rực rỡ kia lấn át làm cho ẩn mất không hiện.

Lúc đó, ngài Tổng Trì Vương Bồ Tát thấy tướng trạng hy hữu ấy, lấy làm lạ cho là việc chưa từng có, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, cung kính chấp tay, dùng lời kệ hỏi Phật, để biết tướng thần thông kia do ai làm ra, kệ rằng:

Ai thành Chánh giác trong ngày nay?
Khắp phóng ánh sáng như thế này.
Mười phương sát độ thành sắc vàng,
Cả cõi đại thiên cũng như vậy.
Ai được tự tại trong ngày nay?
Phô diễn thần lực ít có này.
Không ngần cõi Phật đều rung động,

Cung điện Long thần cũng long lay.
Sức thần thông này ai làm ra,
Là ánh quang minh đấng Phật đà,
Là của Bồ Tát, đại Thanh Văn,
Hay trời Đế Thích, cùng Phạm ma?
Nay trong chúng hội đều sanh nghi,
Chẳng biết đây là nhân duyên gì?
Muốn cầu hiểu rõ, tâm thành kính,
Hương trông về ngôi đại từ bi.

Đức Phật bảo Tổng Trì Vương Bồ Tát: “Thiện nam tử! Các ông nên biết trong pháp hội này, có vị Bồ Tát Ma-ha-tát, tên là Quán Thế Âm Tự Tại, từ vô lượng kiếp đến nay đã thành tựu tâm đại từ bi, lại khéo tu tập vô lượng Đà-ra-ni môn. Vị Bồ Tát ấy vì muốn làm cho chúng sanh được lợi ích an vui, nên mới mật phóng sức thần thông như thế.”

Đức Như Lai vừa nói lời ấy xong, Quán Thế Âm Bồ Tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, sửa y phục nghiêm chỉnh, chấp tay hướng về Phật mà thưa rằng: “Bạch đức Thế Tôn! Con có chú Đại Bi tâm Đà-ra-ni, nay xin nói ra, vì muốn cho chúng sanh được an vui, được trừ tất cả bệnh, được sống lâu, được giàu có, được diệt tất cả nghiệp ác tội nặng, được xa lìa chướng nạn, được tăng trưởng tất cả công đức của pháp lành, được thành tựu tất cả các thiện căn, được tiêu tan tất cả sự sợ hãi, được mau đầy đủ tất cả những chỗ mong cầu. Cúi xin Thế Tôn từ bi đoãn hứa.”

Đức Phật bảo: “Thiện nam tử! Ông có tâm đại từ bi, muốn nói thần chú để làm lợi ích an vui cho tất cả chúng sanh. Hôm nay chính là lúc hợp thời, vậy ông nên mau nói ra, Như Lai tùy hỷ, chư Phật cũng thế.”

Quán Thế Âm Bồ Tát lại bạch Phật:

"Bạch đức Thế Tôn! Con nhớ vô lượng ức kiếp về trước, có Phật ra đời, hiệu là Thiên Quang Vương Tịnh Trụ Như Lai. Đức Phật ấy vì thương nghĩ đến con và tất cả chúng sanh nên nói ra môn Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà-ra-ni. Ngài lại dùng tay sắc vàng xoa nơi đầu con mà bảo:

"Thiện nam tử! Ông nên thọ trì tâm chú này, và vì khắp tất cả chúng sanh trong cõi nước ở đời vị lai, mà làm cho họ được sự an vui lớn."

Lúc đó con mới ở ngôi Sơ địa, vừa nghe xong thần chú này liền chứng vượt lên đệ Bát địa. Bấy giờ con rất vui mừng, liền phát thệ rằng: "Nếu trong đời vị lai, con có thể làm lợi ích an vui cho tất cả chúng sanh với thần chú này, thì xin khiến cho thân con liền sanh ra ngàn tay ngàn mắt." Khi tôi phát thệ rồi, thì ngàn tay ngàn mắt đều hiện đủ nơi thân. Lúc ấy, cõi đất mười phương rung động sáu cách, ngàn Đức Phật trong mười phương đều phóng ánh quang minh soi đến thân con, và chiếu sáng khắp mười phương vô biên thế giới.

Từ đó về sau, con ở trong vô lượng pháp hội của vô lượng chư Phật, lại được nghe và thọ trì môn Đà-ra-ni này. Mỗi lần nghe xong, con khôn xiết vui mừng, liền được vượt qua sự sanh tử vi tế trong vô số ức kiếp. Và từ ấy đến nay, con vẫn hằng trì tụng chú này, chưa từng quên bỏ. Do sức trì tụng ấy, tùy theo chỗ sanh, con không còn chịu thân bào thai, được hóa sanh nơi hoa sen, thường gặp Phật nghe pháp.

Nếu có vị Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di hay đồng nam, đồng nữ nào, muốn tụng trì chú này, trước tiên phải phát tâm từ bi đối với chúng sanh, và sau đây y theo con mà phát nguyện:

Nam mô Đại bi Quán Thế Âm,
Nguyện con mau biết tất cả pháp.
Nam mô Đại bi Quán Thế Âm,
Nguyện con sớm được mắt trí tuệ.
Nam mô Đại bi Quán Thế Âm,
Nguyện con mau độ các chúng sanh.
Nam mô Đại bi Quán Thế Âm,
Nguyện con sớm được phương tiện khéo.
Nam mô Đại bi Quán Thế Âm,
Nguyện con mau lên thuyền Bát nhã.
Nam mô Đại bi Quán Thế Âm,
Nguyện con sớm được qua biển khổ.
Nam mô Đại bi Quán Thế Âm,
Nguyện con mau được giới định đạo.
Nam mô Đại bi Quán Thế Âm,
Nguyện con sớm lên non Niết Bàn.
Nam mô Đại bi Quán Thế Âm,
Nguyện con mau về nhà vô vi.
Nam mô Đại bi Quán Thế Âm,
Nguyện con sớm đồng thân pháp tánh.
Nếu con hướng về nơi non đao,
Non đao tức thời liền sụp đổ.
Nếu con hướng về lửa, nước sôi,
Nước sôi, lửa cháy tự khô tắt.
Nếu con hướng về cõi địa ngục,
Địa ngục liền mau tự tiêu tan.
Nếu con hướng về loài ngã quỷ,
Ngã quỷ liền được tự no đủ.
Nếu con hướng về chúng Tu-la,
Tu-la tâm ác tự điều phục.
Nếu con hướng về các súc sanh,
Súc sanh tự được trí tuệ lớn.

Khi phát lời nguyện ấy xong, chí tâm xưng danh hiệu của con, lại chuyên niệm danh hiệu Bồn sư của con là Đức A Di Đà Như Lai, kể đó tiếp tụng Đà-ra-ni thần chú này. Nếu chúng sanh nào, trong một ngày đêm tụng năm biến chú, sẽ diệt trừ được tội nặng trong ngàn muôn ức kiếp sanh tử.”

Quán Thế Âm Bồ Tát lại bạch Phật:

“Bạch đức Thế Tôn! Nếu chúng sanh nào trì tụng thần chú Đại Bi mà còn bị đọa vào ba đường ác, con thề không thành Chánh giác. Tụng trì thần chú Đại Bi, nếu không được sanh về cõi Phật, con thề không thành Chánh giác. Tụng trì thần chú Đại Bi, nếu không được vô lượng tam muội biện tài con thề không thành Chánh giác. Tụng trì thần chú Đại Bi, tất cả sự mong cầu trong đời hiện tại, nếu không được vừa ý, thì chú này không được gọi là Đại Bi Tâm Đà-ra-ni, duy trừ cầu những việc bất thiện, trừ kẻ tâm không chí thành. Nếu các người nữ chán ghét thân nữ, muốn được thân nam, tụng trì thần chú Đại Bi, như không chuyển nữ thành nam, con thề không thành Chánh giác.

Như kẻ nào tụng trì chú này, nếu còn sanh chút lòng nghi, tất không được toại nguyện. Nếu chúng sanh nào xâm tổn tài vật, thức ăn uống của thường trụ²¹ sẽ mang tội rất nặng, do nghiệp ác ngăn che, giả sử ngàn Đức Phật ra đời cũng không được sám hối, dù có sám hối cũng không trừ diệt. Nếu đã phạm tội ấy, cần phải đối mười phương Đạo sư sám hối, mới có thể tiêu trừ. Nay do tụng trì thần chú Đại Bi liền được trừ diệt. Tại sao thế? Bởi khi tụng chú Đại Bi liền tâm Đà-ra-ni, mười phương Đạo sư đều đến vì làm chứng minh, nên tất cả tội chướng thấy đều tiêu diệt.

²¹ Thường trụ: Các cơ sở vật chất để cho tăng đoàn sử dụng.

Chúng sanh nào tụng chú này, tất cả tội thập ác ngũ nghịch, báng pháp, báng người, phá giới, phạm trai, hủy hoại chùa tháp, trộm của tăng kỳ, làm nhơ phạm hạnh, bao nhiêu tội ác nghiệp nặng như thế đều được tiêu hết, duy trừ một việc: kẻ tụng đối với chú còn sanh lòng nghi. Nếu có sanh tâm ấy, thì tội nhỏ nghiệp nhẹ cũng không được tiêu, huống chi tội nặng! Nhưng tuy không liền diệt được tội nặng, cũng có thể làm nhân Bồ Đề về kiếp xa sau.

Bạch đức Thế Tôn! Nếu các hàng trời, người tụng trì thần chú Đại Bi, thì không bị mười lăm việc chết xấu, sẽ được mười lăm chỗ sanh tốt.

– Thế nào là mười lăm việc chết xấu?

Không bị chết do đói khát khốn khổ.

Không bị chết do gông tù đánh đập.

Không bị chết vì oan gia thù địch.

Không bị chết giữa quân trận chém giết nhau.

Không bị chết do cọp sói cùng ác thú tàn hại.

Không bị chết bởi rắn rít độc cắn.

Không bị chết vì nước trôi lửa cháy.

Không bị chết bởi phạm nhằm thuốc độc.

Không bị chết do loài sâu trùng độc làm hại.

Không bị chết vì điên cuồng mê loạn.

Không bị chết do té cây, té xuống núi.

Không bị chết bởi người ác thù ếm.

Không bị chết bởi tà thần, ác quỷ làm hại.

Không bị chết vì bệnh ác lâm thân.

Không bị chết vì phi mạng tự hại.

Tụng trì thần chú Đại Bi, không bị mười lăm việc chết xấu như thế.

– Sao gọi là mười lăm chỗ sanh tốt?

Tùy theo chỗ sanh, thường gặp đáng Quốc vương hiền lành.

Tùy theo chỗ sanh, thường ở cõi nước an lành.

Tùy theo chỗ sanh, thường gặp thời đại tốt,

Tùy theo chỗ sanh, thường gặp bạn lành.

Tùy theo chỗ sanh, thân căn thường được đầy đủ.

Tùy theo chỗ sanh, đạo tâm thuần thực.

Tùy theo chỗ sanh, không phạm cấm giới.

Tùy theo chỗ sanh, thường được quyến thuộc hòa thuận, có ân nghĩa.

Tùy theo chỗ sanh, vật dụng, thức ăn uống thường được đầy đủ.

Tùy theo chỗ sanh, thường được người cung kính giúp đỡ.

Tùy theo chỗ sanh, tiền của châu báu không bị kẻ khác cướp đoạt.

Tùy theo chỗ sanh, những việc mong cầu đều được toại nguyện.

Tùy theo chỗ sanh, Long Thiên, thiện thần thường theo ủng hộ.

Tùy theo chỗ sanh, thường được thấy Phật nghe pháp.

Tùy theo chỗ sanh, khi nghe chánh pháp ngộ giải nghĩa sâu.

Nếu kẻ nào trì tụng chú Đại Bi, sẽ được mười lăm chỗ sanh tốt như thế! Cho nên tất cả hàng trời, người, đều nên thường tụng trì, chớ sanh lòng biếng trễ.”

Khi đức Quán Thế Âm Bồ Tát nói lời ấy rồi, liền ở trước chúng hội, chấp tay đứng thẳng, đối với chúng sanh khởi lòng từ bi, nở mặt mỉm cười, nói chương cú mầu nhiệm Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà-ra-ni rằng:

Nam mô hắc ra đát na đà ra dạ da. Nam mô a rị da
bà lô kiết đế thước bát ra da. Bồ Đề tát đỏa bà gia. Ma ha
tát đỏa bà da. Ma ha ca lô ni ca da. Ân. Tát bàn ra phạt
duệ. Số đát na đát tả. Nam mô tất kiết lật đỏa y mông a rị
da. Bà lô kiết đế thất phạt ra lăng đà bà. Nam mô na ra cẩn
trì. Hê rị ma ha bàn đà sa mế. Tát bà a tha đậu du bằng. A
thê dụng. Tát bà tát đà na ma bà tát đà. Na ma bà đà. Ma
phạt đặc đậu. Đát diệt tha. Ân a bà lô hê. Lô ca đế. Ca ra
đế. Di hê rị. Ma ha Bồ Đề tát đỏa. Tát bà tát bà. Ma ra ma
ra. Ma hê, ma hê rị đà dụng. Cu lô cu lô, yết mông. Độ lô
độ lô phạt xà da đế. Ma ha phạt xà da đế. Đà ra đà ra. Địa
rị ni. Thất phạt ra da. Giá ra giá ra. Mạ. Mạ phạt ma ra.
Mục đế lệ. Y hê di hê. Thất na thất na. A ra sâm phạt ra xá
lị. Phạt sa phạt sâm. Phạt ra xá da. Hô rô hô rô, ma ra. Hô
rô hô rô hê lỵ. Ta ra ta ra. Tát rị tát rị. Tô rô tô rô. Bồ Đề
dạ, Bồ Đề dạ. Bồ đà dạ, bồ đà dạ. Di đế lỵ dạ. Na ra cẩn
trì. Địa rị sắc ni na. Bà dạ ma na. Ta bà ha. Tát đà dạ. Ta
bà ha. Ma ha tát đà dạ. Ta bà ha. Tát đà dũ nghê. Thất bàn
ra dạ. Ta bà ha. Na ra cẩn trì. Ta bà ha. Ma ra na ra. Ta
bà ha. Tát ra tăng a mục khư da. Ta bà ha. Ta bà ma ha a
tát đà dạ. Ta bà ha. Giả kiết a ra tát đà dạ.

Ta bà ha. Ba đà ma yết tất đà dạ. Ta bà ha. Na ra cẩn trì
bàn đà ra dạ. Ta bà ha. Ma bà lỵ thắng yết ra dạ. Ta bà ha.

Nam mô hắc ra đát na đà ra dạ da. Nam mô a rị da.
Bà lô kiết đế. Thước bàn ra dạ. Ta bà ha. Ân, tất diện đồ.
Mạn đà ra. Bạt đà dạ. Ta bà ha.

Bồ Tát thuyết chú xong, cõi đất sáu phen biến
động, trời mưa hoa báu rơi xuống rải rác, mười
phương chư Phật thấy đều vui mừng, Thiên ma ngoại
đạo sợ dựng lông tóc, tất cả chúng hội đều được quả
chứng. Hoặc có vị chứng quả Tu-đà-hoàn, có vị
chứng quả Tư-đà-hàm, hoặc có vị chứng quả A-na-
hàm, có vị chứng quả A-la-hán, hoặc có vị chứng

được Sơ địa, Nhị địa, Tam địa, Tứ địa, Ngũ địa cho đến Thập địa, vô lượng chúng sanh phát lòng Bồ Đề.

Khi ấy Đại Phạm Thiên vương từ chỗ ngồi đứng dậy, sửa y phục nghiêm chỉnh, chấp tay cung kính bạch với đức Quán Thế Âm Bồ Tát rằng: “Lành thay Đại Sĩ! Từ trước đến nay, tôi đã trải qua vô lượng Phật hội, nghe nhiều pháp yếu, nhiều môn Đà-ra-ni, song chưa từng nghe nói chương cú thần diệu: Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà-ra-ni này. Cúi xin Đại sĩ vì tôi, nói hình trạng tướng mạo của Đà-ra-ni ấy. Tôi và đại chúng đều ưa thích muốn nghe.”

Quán Thế Âm Bồ Tát bảo Phạm vương: “Ông vì phương tiện lợi ích cho tất cả chúng sanh, nên hỏi như thế. Nay ông khéo nghe, tôi sẽ vì các ông mà nói lược qua. Đây Phạm vương! Những tâm đại từ bi, tâm bình đẳng, tâm vô vi, tâm chẳng nhiễm trước, tâm không quán, tâm cung kính, tâm khiêm nhường, tâm không tạp loạn, tâm không chấp giữ, tâm Vô thượng Bồ Đề, nên biết các thứ tâm ấy đều là tướng mạo của môn Đà-ra-ni này. Vậy, ông nên y theo đó mà tu hành.”

Phạm vương thưa: “Tôi và đại chúng hôm nay mới hân hạnh được biết tướng mạo của môn Đà-ra-ni này, từ đây chúng tôi xin thọ trì chẳng dám lãng quên.”

Bồ Tát lại nói tiếp: “Nếu kẻ thiện nam, thiện nữ nào tụng trì thần chú này, phải phát tâm Bồ Đề rộng lớn, thề độ tất cả muôn loài, giữ gìn trai giới, đối với chúng sanh khởi lòng bình đẳng, và thường nên trì tụng chớ cho gián đoạn. Lại nên ở nơi tịnh thất, tắm gội sạch sẽ, mặc y phục sạch, treo phan, đốt đèn, dùng hương hoa, cùng các thứ ăn uống để cúng dường, buộc tâm một chỗ, chớ nghĩ chi khác, y như pháp mà tụng trì. Lúc ấy, sẽ có Nhựt Quang Bồ Tát,

Nguyệt Quang Bồ Tát cùng vô lượng Thần tiên đến chứng minh, giúp thêm sự hiệu nghiệm. Bảy giờ ta cũng dùng ngàn mắt chiếu soi, ngàn tay nâng đỡ, khiến cho kẻ ấy từ đó về sau có thể hiểu suốt tất cả sách vở thế gian, thông đạt các điển tịch Vi Đà và tất cả pháp thuật ngoại đạo. Chúng sanh nào tụng trì thần chú này, có thể trị lành tám muôn bốn ngàn thứ bệnh ở thế gian, hàng phục các thiên ma, ngoại đạo, sai khiến được tất cả quỷ thần. Những kẻ tụng kinh tọa thiền ở nơi non sâu, đồng vắng, bị sơn tinh, tạp mị, các quỷ vọng lượng làm não loạn phá hoại, khiến cho tâm không an định, chỉ cần tụng chú này một biến, các quỷ thần ấy thấy đều bị trối.

Nếu hành giả có thể tụng trì đúng pháp, khởi lòng thương xót tất cả chúng sanh, lúc ấy ta sẽ sắc cho tất cả Thiện thần, Long vương, Kim Cang Mật Tích thường theo ủng hộ, không rời bên mình, như giữ gìn tròn con mắt hoặc thân mạng của chính họ.”

Tiếp đó, Bồ Tát liền đọc lời kệ sắc lệnh rằng:

Ta sai Mật Tích, Kim Cang Sĩ,
Ô-sô-quân-đồ Ương-câu-thi,
Bát bộ lực sĩ, Thường-ca-la,
Thường theo ủng hộ bên hành giả.
Ta sai Ma-hê Na-la-diên,
Kim-tỳ-la-đà Ca-tỳ-la,
Thường theo ủng hộ bên hành giả.
Ta sai Bà-cấp Ta-lâu-la,
Mãn Thiện Xa-bát Chân-đà-la,
Thường theo ủng hộ bên hành giả.
Ta sai Tát-giá Ma-hòa-la,
Cưu-la-đơn-tra Bán-chỉ-la,
Thường theo ủng hộ bên hành giả.
Ta sai Tát-bà-dà-la Vương,
Ứng Đức Tỳ-la Tát-hòa-la,

Thường theo ủng hộ bên hành giả.
Ta sai Phạm Ma Tam–bát–la,
Ngũ Bộ Tịnh Cư Diêm–ma–la,
Thường theo ủng hộ bên hành giả.
Ta sai Thích Vương, Tam Thập Tam,
Đại Biện Công Đức Bà–đát–na,
Thường theo ủng hộ bên hành giả.
Ta sai Đề–đầu–lại–tra Vương,
Các thần Mẫu nữ, chúng Đại Lực,
Thường theo ủng hộ bên hành giả.
Ta sai Tỳ–lâu–lặc–xoa Vương,
Tỳ–lâu–bác–xoa, Tỳ–sa–môn,
Thường theo ủng hộ bên hành giả.
Ta sai Kim Sắc Khổng Tước Vương,
Hai mươi tám bộ Đại tiên chúng,
Thường theo ủng hộ bên hành giả.
Ta sai Ma–ni Bạt–đà–la,
Táng Chi đại tướng, Phất–la–bà,
Thường theo ủng hộ bên hành giả.
Ta sai Nan–đà, Bạt–nan–đà,
Bà–dà–la Long, Y–bát–la,
Thường theo ủng hộ bên hành giả.
Ta sai Tu–la, Càn–thát–bà,
Ca–lâu, Khẩn–na, Ma–hầu–la,
Thường theo ủng hộ bên hành giả.
Ta sai Thủy, Hỏa, Lôi, Điện thần,
Cưu–bàn–trà vương, Tỳ–xá–xà,
Thường theo ủng hộ bên hành giả.

Các vị thiện thần này cùng thần Long vương, thần Mẫu Nữ đều có năm trăm Đại lực Dạ–xoa làm quyến thuộc, thường theo ủng hộ người thọ trì thần chú Đại Bi. Nếu người đó ở nơi núi hoang, đồng vắng, ngủ nghỉ một mình, các vị thiện thần ấy thay phiên nhau canh giữ không cho tai ương, chướng nạn

xâm phạm đến thân. Nếu hành giả đi trong núi sâu lạc mất đường về, tụng trì chú này, Thiện thần, Long vương hóa làm người lành chỉ đường dẫn lối. Như hành giả trụ nơi núi rừng, đồng vắng, thiếu thốn nước lửa, Long thần vì ủng hộ, hóa ra nước, lửa.”

Đức Quán Thế Âm Bồ Tát lại vì người tụng chú, nói bài kệ thanh lương tiêu trừ tai họa rằng:

Hành giả đi trong núi đồng vắng,
Gặp những cọp sói, các thú dữ,
Rắn, rít, tinh mị, quỷ vọng lợng.
Tụng tâm chú này khỏi bị hại.
Nếu đi biển cả hoặc sông, hồ,
Những rồng rắn độc, loài Ma–kiệt,
Dạ–xoà, La–sát, cá, rùa lớn,
Nghe tụng chú này tự lánh xa.
Nếu bị quân trận giặc bao vây,
Hoặc gặp người ác đoạt tiền của,
Chí thành xưng tụng chú Đại Bi,
Giặc cướp tự khởi lòng thương xót.
Nếu bị vua quan, quân sĩ bắt,
Gông cùm trói buộc, giam ngục tù,
Chí thành xưng tụng chú Đại Bi,
Vua, quan tự mở lòng ân xá.
Nếu đi vào nhà nuôi sâu độc,
Uống ăn để thuốc muốn hại nhau,
Chí thành xưng tụng chú Đại Bi,
Thuốc độc biến thành nước cam lộ,
Nữ nhơn bị nạn khi sanh sản,
Khổ vì ma quái làm ngăn cản,
Chí thành xưng tụng chú Đại Bi,
Quỷ tà sợ trốn sanh an ổn,
Gặp rồng, dịch quỷ gieo hơi độc,
Nóng bức khổ đau sắp mạng chung,
Chí thành xưng tụng chú Đại Bi,

Bệnh dịch tiêu trừ, mạng trường cứu,
Rồng, quỷ lưu hành bệnh thủng độc,
Ung sang lở lói nhiều khổ đau,
Chỉ thành xưng tụng chú Đại Bi,
Khắc ra ba lần hơi độc mất.
Chúng sanh đời trước khởi lòng ác,
Trù ếm hại cho thỏa oán thù,
Chỉ thành xưng tụng chú Đại Bi,
Liên phản trở lại người trù ếm.
Chúng sanh cõi trước đời mặt pháp,
Lửa dâm dục thanh, tâm điên đảo,
Ngoại tình, xa vợ, bỏ chồng con,
Ngày đêm mãi tưởng điều sai quấy,
Nếu hay xưng tụng chú Đại Bi,
Lửa dục tiêu trừ, tâm tà dứt.
Công lực Đại Bi chỉ lược qua,
Nếu ta nói hết không cùng kiếp!

Khi ấy, Quán Thế Âm Bồ Tát lại bảo Phạm vương rằng:

“Này Phạm vương! Nếu chúng sanh nào muốn tiêu trừ tai nạn ma chướng nên lấy chỉ ngũ sắc xe làm một sợi niệt, trước tiên tụng chú này năm biến, kế tụng hai mươi một biến, cứ tụng xong mỗi biến lại thắt một gút, rồi đeo nơi cổ hoặc bỏ nơi đây để trong thân. Tâm chú Đại Bi đây do chín mươi chín ức hàng sa chư Phật đời quá khứ đã nói ra. Các đức Phật ấy vì thương xót muốn cho người tu hành: công đức Lục độ chưa đầy đủ, mau được đầy đủ; mầm Bồ Đề chưa phát, mau được phát sanh; hàng Thanh Văn chưa chứng quả, mau được chứng quả; các vị thần tiên trong cõi đại thiên chưa phát lòng Bồ Đề, mau được phát tâm Vô Thượng Bồ Đề.

Nếu chúng sanh nào chưa được tín căn Đại Thừa, do sức oai thần của Đà-ra-ni này, hạt giống Đại Thừa tự sanh mầm và tăng trưởng; lại do sức từ bi phương tiện của ta, khiến cho sự mong cầu của họ đều được thành tựu.

Lại nữa, người trì tụng Đà-ra-ni này, khi thốt ra lời nói chi, hoặc thiện hoặc ác, tất cả Thiên ma ngoại đạo, Thiên, Long, Quỷ thần đều nghe thành tiếng pháp âm thanh tịnh, đối với kẻ ấy khởi lòng cung kính, tôn trọng như Phật.

Người nào trì tụng Đà-ra-ni này nên biết người ấy chính là tạng Phật thân, vì chín mươi chín ức hằng hà sa chư Phật đều yêu quý. Nên biết người ấy chính là tạng quang minh, vì ánh sáng của tất cả Như Lai đều chiếu đến nơi mình. Nên biết người ấy chính là tạng từ bi, vì thường dùng Đà-ra-ni cứu độ chúng sanh. Nên biết người ấy chính là tạng diệu pháp, vì nhiếp hết tất cả các môn Đà-ra-ni. Nên biết người ấy chính là tạng thiên định vì trăm ngàn Tam muội thấy đều hiện tiền. Nên biết người ấy chính là tạng hư không, vì hằng dùng không huệ quán sát chúng sanh. Nên biết người ấy chính là tạng vô úy, vì Thiên, Long, Thiện thần thường theo hộ trì. Nên biết người ấy chính là tạng diệu ngữ, vì tiếng Đà-ra-ni trong miệng tuôn ra bất tuyệt. Nên biết người ấy chính là tạng thường trụ, vì tam tai ác kiếp không thể làm hoại. Nên biết người ấy chính là tạng giải thoát, vì thiên ma ngoại đạo không thể bức nã. Nên biết người ấy chính là tạng được vương, vì thường dùng Đà-ra-ni trị bệnh chúng sanh. Nên biết người ấy chính là tạng thần thông, vì được tự tại dạo chơi nơi mười phương cõi Phật. Công đức người ấy khen ngợi không thể cùng!”

– Này thiện nam tử! Chúng sanh nào nghe danh tự của môn Đà-ra-ni này còn được tiêu diệt tội nặng sanh tử trong vô lượng kiếp, hướng chi là tụng trì? Nếu người nào được thần chú này mà tụng trì, phải biết kẻ ấy đã từng cúng dường vô lượng chư Phật, gieo nhiều căn lành.

Nếu kẻ nào tụng trì đúng pháp, lại có thể vì chúng sanh dứt trừ sự khổ nạn, nên biết người ấy là bậc có đủ tâm đại bi, không bao lâu nữa sẽ thành Phật. Cho nên, hành giả khi thấy mọi loài, đều nên vì chúng tụng chú này, khiến cho chúng được nghe để cùng gây nhân Bồ Đề, thì sẽ được vô lượng, vô biên công đức.

Nếu kẻ hành trì khéo giữ gìn trai giới, dụng tâm tinh thành, vì tất cả chúng sanh sám hối tội nghiệp đời trước, tự mình cũng sám hối những ác nghiệp đã gây ra từ vô lượng kiếp đến nay, nơi miệng rành rẽ tụng Đà-ra-ni này tiếng tăm liên tiếp không dứt, thì trong đời hiện tại liền chứng được bốn đạo quả của bậc Sa-môn. Nếu là hạng lợi căn, có phương tiện Tuệ quán thì quả vị Thập địa còn chứng được không lấy gì làm khó, hướng chi là những phước báo nhỏ nhặt ở thế gian. Những việc như thế, nếu có mong cầu, đều được toại nguyện.

Đức Phật lại gọi ngài A-nan mà bảo:

– Này A-nan! Khi trong một nước có tai nạn nổi lên, nếu muốn được an ổn, vị quốc vương ở xứ ấy phải biết dùng chánh pháp trị dân, có độ lượng khoan hồng, không làm oan uổng trăm họ, tha kẻ tù phạm, và giữ thân tâm tinh tấn đọc tụng chú này. Hành trì như thế luôn bảy ngày đêm, thì trong cõi nước ấy tất cả tai nạn thấy đều tiêu tan, ngũ cốc phong thịnh, dân chúng được an vui.

Lại trong một xứ, nếu gặp những tai ương dồn dập như: bị nước nghịch đem binh xâm lấn, dân tình rối loạn không yên, quan đại thần mưu phản, bệnh dịch lưu hành, mưa nắng trái thời hoặc nhật, nguyệt sai độ v.v...

Muốn diệt các thứ tai nạn ấy, vị quốc vương phải lập đàn tràng, tạo tượng Thiên Nhân Đại Bi để day mặt về phương Tây, sắm các thứ hương, hoa, tràng phan, bảo cái, hoặc trăm thức ăn uống mà cúng dường, rồi dùng thân tâm tinh tấn, đọc tụng chương cú thần diệu. Hành trì như thế đúng bảy ngày thì nước giặc quy hàng, chánh tình yên ổn, lân bang hòa hảo thương mến lẫn nhau, trong triều từ vương tử cho đến trăm quan đều hết dạ trung thành, nơi cung vi phi tần, thể nữ khởi lòng hiếu kính đối với vua, các Thiên, Long, Quỷ thần đều ủng hộ trong nước khiến cho mưa gió thuận mùa, hoa quả tốt, nhân dân vui đẹp.

Lại nếu trong nhà có những tai nạn như ma quái nổi dậy, quyền thuộc đau nặng, tiền của hao mòn, gia đình rối loạn, người ác gieo tiếng thị phi hoặc vu khống để hãm hại, cho đến trong ngoài lớn nhỏ chẳng hòa thuận nhau. Muốn diệt những tai nạn ấy, gia chủ phải lập đàn tràng, hướng về tượng Thiên Nhân, chí tâm niệm danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát và tụng Đà-ra-ni này đủ ngàn biến, thì tất cả các việc xấu như trên thầy đều tiêu diệt, gia đình được vĩnh viễn an vui.

Ngài A-nan lại bạch Phật rằng:

– Bạch đức Thế Tôn! Chú này tên gọi là chi? Con nên thọ trì như thế nào?

Đức Phật bảo:

– Thần chú này có những tên như sau:

Quảng Đại Viên Mãn Đà-ra-ni.

Vô Ngại Đại Bi Đà-ra-ni.

Cứu Khổ Đà-ra-ni.
Diên Thọ Đà-ra-ni.
Diệt Ác Thú Đà-ra-ni.
Phá Ác Nghiệp Chương Đà-ra-ni.
Mãn Nguyên Đà-ra-ni.
Tùy Tâm Tự Tại Đà-ra-ni.
Tốc Siêu Thánh Địa Đà-ra-ni.
Ông nên y như thế mà thọ trì.
Ngài A-nan lại bạch Phật:

– Bạch đức Thế Tôn! Vị Bồ Tát Ma-ha-tát, bộ chủ của thần chú này, tôn hiệu là chi, mà khéo nói môn Đà-ra-ni như thế?

Đức Phật bảo:

– Vị Bồ Tát ấy hiệu là Quán Thế Âm Tự Tại, cũng tên là Nhiên Sách, cũng gọi là Thiên Quang Nhãn.

– Nay thiện nam tử! Quán Thế Âm Bồ Tát thần thông oai lực không thể nghĩ bàn, trong vô lượng kiếp về trước đã từng thành Phật hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai. Vì nguyện lực đại bi, vì muốn làm duyên phát khởi cho tất cả các hàng Bồ Tát, vì muốn an vui thành thực cho chúng sanh, ngài mới giảng tích hiện làm Bồ Tát. Vậy ông và đại chúng, các hàng Bồ Tát Ma-ha-tát, Phạm vương, Đế Thích, Long thần đều nên cung kính, chớ sanh lòng khinh mạn xem thường. Nếu tất cả hàng trời, người thường xưng niệm, cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát, sẽ được vô lượng phước, diệt vô lượng tội, khi mạng chung sanh về cõi nước của Phật A Di Đà.

Đức Phật bảo ngài A-nan:

– Thần chú của Quán Thế Âm Bồ Tát nói ra đây, chân thật không dối. Nếu muốn thỉnh Bồ Tát đến, nên tụng chú vào hương chuyết-cụ-la hai mươi một

lần rồi đốt lên, Quán Thế Âm Bồ Tát liền đến (chuyết-cụ—là chính là An tức hương).

Đức Phật lại bảo ngài A-nan:

— Quán Thế Âm Tự Tại Bồ Tát có ngàn tay, mỗi tay đều tiêu biểu cho hành tùy thuận các sự mong cầu của chúng sanh. Đó cũng do tâm Đại bi của vị Đại sĩ ấy hóa hiện.



1. Nếu chúng sanh nào muốn được giàu lớn, có nhiều thứ châu báu, đồ dùng, nên cầu nơi tay cầm châu như ý.

Chân ngôn rằng:
Án, phạ nhựt ra, phạ đa ra, hồng phẩn tra.



2. Nếu muốn trị các thứ bệnh trên thân, nên cầu nơi tay cầm cành dương liễu.

Chân ngôn rằng:
Án tô tất địa, ca rị phạ rị, đa nẫm đa, mục đa duệ, phạ nhựt ra, phạ nhựt ra, bặt đa, hạ nẫm hạ nẫm, hồng phẩn tra.



3. Nếu muốn trị các chứng bệnh trong bụng, nên cầu nơi tay cầm cái bát báu.

Chân ngôn rằng:
 Ân, chỉ rị chỉ rị, phạ nhựt ra, hồng phẩn tra.



4. Nếu muốn trị bệnh mắt mờ không thấy ánh sáng, nên cầu nơi tay cầm châu nhựt tinh ma ni.

Chân ngôn rằng:
 Ân, độ tĩ, ca giả độ tĩ, bát ra phạ rị nảnh, tát phạ hạ.



5. Nếu muốn hàng phục tất cả thiên ma thần, nên cầu nơi tay cầm cây Bạt-chiết-la.

Chân ngôn rằng:
 Ân nễ bệ nễ bệ, nễ bà dĩa, ma ha thất rị duệ, tát phạ hạ.



6. Nếu muốn hàng phục tất cả oán giặc, nên cầu nơi tay cầm chày Kim cang.

Chân ngôn rằng:
 Ân phạ nhựt ra, chỉ
 nạnh, bát ra nể bát đa
 dã, tát phạ hạ.



7. Nếu muốn trừ tánh ở tất cả chỗ sợ hãi không yên, nên cầu nơi tay thí vô úy.

Chân ngôn rằng:
 Ân, phạ nhựt ra, nạnh
 dã, hồng phẩn tra.



8. Nếu bị các việc khuấy rối, muốn được an ổn, nên cầu nơi tay cầm dây quỳên sách.

Chân ngôn rằng:
 Ân chỉ rị lã ra, mô nại ra,
 hồng phẩn tra.



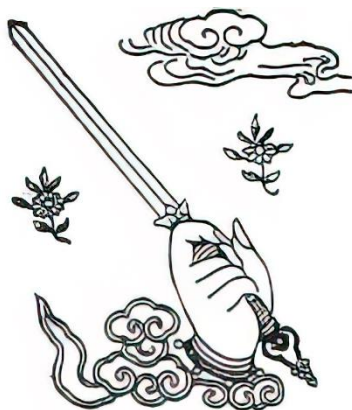
9. Nếu bị bệnh nhiệt độc, muốn được mát mẻ hết bệnh, nên cầu nơi tay cầm châu Nguyệt tinh ma ni.

Chân ngôn rằng:
 Ấn tô tát địa yết rị, tát phạ hạ.



10. Nếu muốn được mau gặp các bạn lành, nên cầu nơi tay cầm tên báu.

Chân ngôn rằng:
 Ấn ca mạ lã, tát phạ hạ.



11. Nếu muốn hàng phục tất cả quỷ, thần, vọng, lợng, nên cầu nơi tay cầm gươm báu.

Chân ngôn rằng:
 Ấn đế thế, đế nhá, đồ vĩ nãnh, đồ đề bà đà dã, hồng phẩn tra.



12. Nếu muốn trừ những chướng nạn ác bên thân, nên cầu nơi tay cầm cây phát trắng.

Chân ngôn rằng:
 Ấn bát na di nảnh, bà nga phạt đế, mô hạ dã nhá, nga mô hạ nảnh, tát phạt hạ.



13. Nếu muốn tất cả người trong quyền thuộc được hòa thuận nhau, nên cầu nơi tay cầm cái hồ bình.

Chân ngôn rằng:
 Ấn yết lệ, phẩm mãn diệm, tát phạt hạ.



14. Nếu muốn xua đuổi loài hổ báo, sài lang và tất cả ác thú, nên cầu nơi tay cầm cái bàng bài.

Chân ngôn rằng:
 Ấn dược các sam nãng, na dã chiến nại ra, đặt nậu bá rị dã, bạt xá bạt xá, tát phạt hạ.



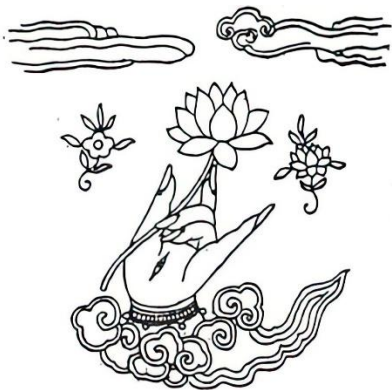
15. Nếu muốn trong tất cả thời, tất cả chỗ, lìa nạn quan quân vòl bắt, nên cầu nơi tay cầm cây phủ việt.

Chân ngôn rằng:
 Ấn vị ra dã, vị ra dã, tát phạ hạ.



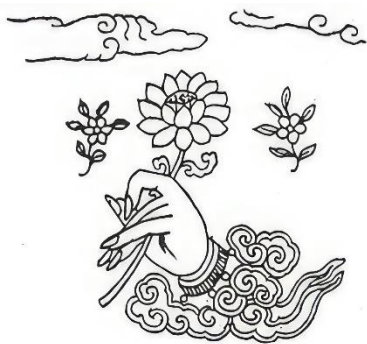
16. Nếu muốn có tôi trai tứ gái để sai khiến, nên cầu nơi tay cầm chiếc vòng ngọc.

Chân ngôn rằng:
 Ấn bát na hàm, vị ra dã, tát phạ hạ.



17. Nếu muốn được các thứ công đức, nên cầu nơi tay cầm hoa sen trắng.

Chân ngôn rằng:
 Ấn phạ nhựt ra, vị ra dã, tát phạ hạ.



18. Nếu muốn được sanh về mười phương tịnh độ, nên cầu nơi tay cầm hoa sen xanh.

Chân ngôn rằng:
 Ân chỉ rị, phạ nhựt ra, bộ
 ra bạng đà, hồng phẩn tra.



19. Nếu muốn được trí tuệ lớn, nên cầu nơi tay cầm cái gương báu.

Chân ngôn rằng:
 Ân vĩ tát phổ ra, na ra
 các xoa, phạ nhựt ra,
 mạn trà lã, hồng phẩn tra.



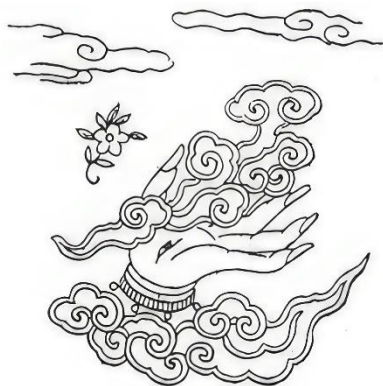
20. Nếu muốn được diện kiến mười phương tất cả chư Phật, nên cầu nơi tay cầm hoa sen tím.

Chân ngôn rằng:
 Ân tát ra tát ra, phạ nhựt
 ra, hồng phẩn tra.



21. Nếu muốn lấy được kho báu ẩn trong lòng đất, nên cầu nơi tay cầm cái bảo kíp.

Chân ngôn rằng:
 Ấn phạ nhựt ra, bát thiết ca rị, yết năng hàm, ra hồng.



22. Nếu muốn được đạo Tiên, nên cầu nơi tay hóa hiện mây ngũ sắc.

Chân ngôn rằng:
 Ấn phạ nhựt ra, ca rị ra tra hàm tra.



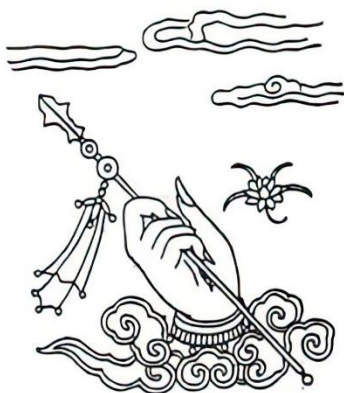
23. Nếu muốn sanh lên cõi Phạm Thiên, nên cầu nơi tay cầm bình quân trì.

Chân ngôn rằng:
 Ấn phạ nhựt ra, thể khê ra, rô tra hàm tra.



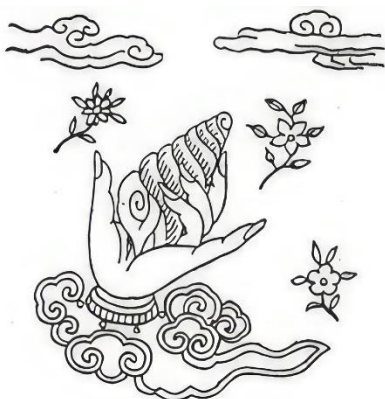
24. Nếu muốn được sanh lên các cung trời, nên cầu nơi tay cầm hoa sen hồng.

Chân ngôn rằng:
 Ân thương yết lệ, tát phạ hạ.



25. Nếu muốn xua đuổi giặc nghịch ở phương khác đến, nên cầu nơi tay cầm cây bảo kích.

Chân ngôn rằng:
 Ân thâm muội dã, chỉ nãnh hạ rị, hồng phẩn tra.



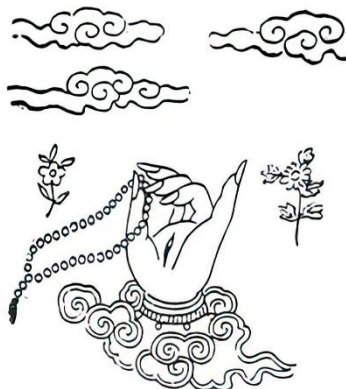
26. Nếu muốn triệu tất cả chư Thiên, Thiện thần, nên cầu nơi tay cầm ống loa báu.

Chân ngôn rằng:
 Ân thương yết lệ, mạ hạ thăm mẫn diệm, tát phạ hạ.



27. Nếu muốn sai khiến tất cả quỷ thần, nên cầu nơi tay cầm cây gậy đầu lâu.

Chân ngôn rằng:
 Ấn độ năng, phạ nhựt ra xá.



28. Nếu muốn mười phương chư Phật sớm đến đưa tay tiếp dẫn, nên cầu nơi tay cầm chuỗi ngọc.

Chân ngôn rằng:
 Năng mờ ra đất năng, đất ra dạ dã. Ấn a na bà đế vĩ nhá duệ, tất địa tất đà lật thế, tất phạ hạ.



29. Nếu muốn có được tất cả Phạm âm thanh tốt nhiệm màu, nên cầu nơi tay cầm chiếc linh báu.

Chân ngôn rằng:
 Năng mờ bát na hàm bá noa duệ. Ấn a mật lật đảm, nghiêm bệ thất rị duệ, thất rị chiêm rị nánh, tất phạ hạ.



30. Nếu muốn được miệng nói biện luận hay khéo, nên cầu nơi tay cầm chiếc ấn báu.

Chân ngôn rằng:
Ấn phạ nhựt ra, nảnh đảm nhá duệ, tát phạ hạ.



31. Nếu muốn được Thiên thần, Long vương thường đến ủng hộ, nên cầu nơi tay cầm Cu thi thiết câu.

Chân ngôn rằng:
Ấn a rô rô, đa ra ca ra, vĩ sa duệ. Nẳng mờ tát phạ hạ.



32. Nếu vì lòng từ bi muốn cho tất cả chúng sanh được nhờ sự che chở giúp đỡ, nên cầu nơi tay cầm cây tích trượng.

Chân ngôn rằng: Ấn na lật thế, na lật thế, na lật tra bát đề, na lật đế na dạ bát nảnh, hồng phẩn tra.



33. Nếu muốn cho tất cả chúng sanh thường cung kính yêu mến nhau, nên cầu nơi tay hiệp chưởng.

Chân ngôn rằng:
 Ân bát nập mạng, nhá
 lăng hắt rị. (Theo trong
 Tạng bản, lại có chân
 ngôn: Ân vĩ tát ra, vĩ tát
 ra, hồng phẩn tra).



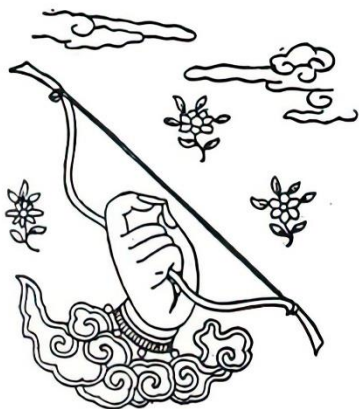
34. Nếu muốn tùy theo chỗ sanh, thường ở bên Phật, nên cầu nơi tay hiện hóa Phật.

Chân ngôn rằng:
 Ân chiến na ra, ba hàm
 tra rị, ca rị na, chỉ rị na,
 chỉ rị nỉ, hồng phẩn tra.



35. Nếu muốn được đời đời kiếp kiếp thường ở trong cung điện Phật, không thọ sanh ở bào thai, nên cầu nơi tay hiện hóa cung điện.

Chân ngôn rằng:
 Ân vi tát ra, vi tát ra, hồng
 phẩn tra.



36. Nếu muốn được làm quan, lên chức, nên cầu nơi tay cầm cung báu.

Chân ngôn rằng:
 Ân a tả vĩ, lệ, tát phạ hạ.



37. Nếu muốn được học rộng nghe nhiều, nên cầu nơi tay cầm quyển kinh báu.

Chân ngôn rằng:
 Ân a hạ ra, tát ra phạ ni,
 nễ đã đà ra, bố nễ đế, tát phạ hạ.



38. Nếu muốn từ thân này cho đến thân thành Phật, tâm Bồ Đề thường không lui sụt, nên cầu nơi tay cầm bát thối kim luân.

Chân ngôn rằng:
 Ân thiết na di tả, tát phạ hạ.



39. Nếu muốn mười phương chư Phật mau đến xoa đầu thọ ký, nên cầu nơi tay đánh thượng hóa Phật.

Chân ngôn rằng:
 Ân phạ nhựt rị ni, phạ
 nhựt lăm nghệ tát phạ
 hạ.



40. Nếu muốn có được cây trái ngũ cốc, nên cầu nơi tay cầm chùm bồ đào.

Chân ngôn rằng:
 Ân a ma lã kiếm đế nễ
 nảnh, tát phạ hạ.



41. Nếu muốn cho tất cả loài hữu tình đói khát được no đủ mát mẻ, nên cầu nơi tay hóa nước cam lộ.

Chân ngôn rằng:
 Ân tổ rô tổ rô, bác ra tổ
 rô, bác ra tổ rô, tổ rô tổ
 rô đã, tát phạ hạ.



42. Nếu muốn hàng phục ma oán trong cõi đại thiên, nên cầu nơi tay tổng nhiếp thiên thủ.

Chân ngôn rằng:
Đất nễ dã tha, phạ lô
chỉ đế, thấp phạ ra dã,
tát bà đốt sắc, tra ô phạ
di dã, xá phạ hạ.

– Nay A-nan! Những việc có thể cầu mong như thế, kể có ngàn điều. Nay Ta chỉ nói lược qua chút ít phần thôi.

Khi ấy Nhựt Quang Bồ Tát vì người thọ trì Đại Bi Tâm Đà-ra-ni nói đại thần chú để ủng hộ rằng:

Nam mô bột đà cù na mê. Nam mô đạt mạ mạc ha đế. Nam mô tăng già đa dạ nê. Đế chỉ bộ tất tát đốt chiêm nập mạ.

Nhựt Quang Bồ Tát bạch Phật:

– Bạch đức Thế Tôn! Tụng chú này diệt được tất cả tội, cũng đuổi được ma và trừ thiên tai. Nếu kẻ nào tụng chú này một biến, lễ Phật một lạy, mỗi ngày chia ra làm ba thời tụng chú lễ Phật như thế, trong đời vị lai tùy theo chỗ thọ thân, thường được tướng mạo xinh đẹp, được quả báo đáng vui mừng.

Nguyệt Quang Bồ Tát cũng vì hành nhơn mà nói Đà-ra-ni để ủng hộ rằng:

Thâm đề đế đồ tô tra. A nhã mật đế ô đô tra. Thâm kỳ tra. Ba lại đế. Gia di nhã tra ô đô tra. Câu la đế tra kỳ ma tra. Xá phạ hạ.

Nguyệt Quang Bồ Tát lại bạch Phật:

– Bạch đức Thế Tôn! Tụng chú này năm biến, rồi lấy chỉ ngũ sắc se thành niệt, gia trì chú vào, buộc tẻo nơi tay, chú này do bốn mươi hằng hà sa chư Phật đời quá khứ đã nói ra, nay tôi cũng nói để vì các hành nhơn mà làm duyên ủng hộ. Chú này có công năng trừ tất cả chương nạn, tất cả bệnh ác, thành tựu tất cả pháp lành, xa lìa tất cả sự sợ hãi.

Đức Phật bảo ngài A-nan:

– Ông nên dùng lòng trong sạch tin sâu mà thọ trì môn Đại Bi Tâm Đà-ra-ni này và lưu bố rộng ra trong cõi Diêm phù đề, chớ cho đoạn tuyệt. Đà-ra-ni này có thể làm lợi ích lớn cho chúng sanh trong ba cõi. Tất cả bệnh khổ ràng buộc nơi thân, nếu dùng Đà-ra-ni này mà trị thì không bệnh nào chẳng lành. Dùng đại thần chú này tụng vào cây khô, cây ấy còn được sanh cành lá, trổ bông trái, huống chi là chúng sanh có tình thức ư? Nếu thân bị đau bệnh, dùng chú này trị mà không lành, lẽ ấy không bao giờ có.

– Nay thiện nam tử! Sức oai thần của Đại Bi Tâm Đà-ra-ni không thể nghĩ bàn! Không thể nghĩ bàn! Khen ngợi không bao giờ hết được! Nếu chẳng phải là kẻ từ đời quá khứ lâu xa đến nay đã gieo nhiều căn lành, thì dù cho cái tên gọi còn không được nghe, huống chi là được thấy! Nay đại chúng các ông, cả hàng trời, người, long, thần, nghe Ta khen ngợi phải nên tùy hỷ. Nếu kẻ nào hủy báng thần chú này tức là hủy báng chín mươi chín ức hằng hà sa chư Phật kia. Nếu người nào đối với Đà-ra-ni này sanh nghi không tin, nên biết kẻ ấy sẽ vĩnh viễn mất sự lợi ích lớn, trăm ngàn muôn kiếp không bao giờ nghe thấy Phật, Pháp, Tăng, thường chìm trong tam đồ, chẳng biết bao giờ mới được ra khỏi.

Khi ấy, tất cả chúng hội, Bồ Tát Ma-ha-tát, Kim Cang, Mật Tích, Phạm vương, Đế Thích, Tứ đại Thiên vương, Thiên, Long, Quỷ, Thần, nghe đức Như Lai khen ngợi môn Đà-ra-ni này xong, thấy đều vui mừng, y lời dạy mà tu hành.

V. THẮT CU CHI PHẬT MÃU SỞ THUYẾT ĐÀ- LA-NI KINH.

*Đường Thiên Trúc, Ngài Tam Tạng Pháp Sư
Quảng Trí Bất Không phụng chiếu*

dịch Phạn ra Hán văn.

Tỳ khưu Thích Viên Đức dịch Hán ra Việt văn.

Như thị ngã văn, nhất thời, Bạt-già-phạm, tại danh xưng là Đại Thành, Thệ-đa lâm, Cấp Cô Độc viên, cùng Đại Tỳ-khưu chúng, các chư Bồ Tát và chư Thiên Long Bát Bộ trước sau doanh vây chung quanh. Nghĩ thương chúng sanh đời vị lai bạc phước, liền nhập Chuẩn Đề Tam ma địa, nói quá khứ Thắt Cu chi Phật đã nói Đà-ra-ni rằng: *NAM MÔ TÁT ĐA NẤM, TAM MIỆU TAM BỒ ĐỀ CU CHI NẤM, ĐÁT DIỆT THA. AN, CHIẾT LỆ, CHỦ LỆ, CHUẨN ĐỀ, TA BÀ HA*. Nếu có người tu hành Chơn Ngôn, xuất gia hay tại gia Bồ Tát tụng trì Đà-ra-ni này, mãn chín mươi vạn biến, những tội đã tạo trong vô lượng kiếp như: thập ác, ngũ nghịch, tứ trọng, ngũ vô gián thấy đều tiêu diệt. Sanh ra chỗ nào, thường gặp chư Phật, Bồ Tát, giàu có nhiều của báu, thường được xuất gia. Nếu có tại gia Bồ Tát tu trì giới hạnh kiên cố không lui, tụng Đà-ra-ni này, thường sanh cõi trời, hoặc trong cõi người, thường làm bậc quốc vương, không đọa ác thú, gần gũi hiền thánh. Chư Tiên kính ái ủng hộ gia trì, nếu có việc kinh doanh trong đời, không bị các tai hoạn. Nếu xuất gia Bồ Tát, đầy đủ các cấm giới, ba thời niệm tụng y giáo tu hành. Hiện đời sở cầu xuất thế gian tất địa, định tuệ hiện tiền, chứng địa vị Ba-la-mật viên mãn, mau chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ Đề.

Nếu tụng mãi một vạn biến tức nơi trong mộng thấy Phật, Bồ Tát, liền thổ ra vật đen (vật đen tiêu biểu cho ác nghiệp, mưa ra là tướng tội diệt phước sanh nên tự thấy trong miệng mưa ra vật đen hoặc cơm đen). Người kia nếu tội rất nặng tụng hai vạn biến, tức trong mộng thấy các thiên đường, tự, xá; hoặc lên núi cao hoặc thấy trên cây cao (không bị hệ lụy về tội nghiệp, nên nhẹ bước đi lên, thành tựu thiên nhơn, nên thấy Thiên đường, Tự xá). Hoặc nơi trong ao lớn tắm rửa (rửa trừ tội cấu được thân thanh tịnh). Hoặc thấy bay bổng lên hư không (không bị tội nghiệp ràng buộc nên thân khinh cử nhẹ nhàng). Hoặc thấy cùng các Thiên nữ an vui khoái lạc (nghĩa là do sức thiện căn giữ gìn tương ứng nên thấy cùng vui khoái lạc).

Hoặc thấy thuyết pháp (được thị giáo lợi hỷ): dạy dỗ lợi ích vui mừng. Hoặc thấy nhổ tóc, cạo tóc (nhổ tóc là phép của Tây Quốc ngoại đạo, nhổ tóc cạo tóc, đều là tiêu biểu đoạn trừ căn gốc, phiền não). Hoặc ăn sữa cơm, uống bạch cam lồ (ăn sữa cơm là thành tựu thế gian phước thiện, uống cam lồ là được pháp vị xuất thế). Hoặc vượt sông lớn, biển lớn (được vượt qua bể khổ). Hoặc thăng lên tòa sư tử (đắc được tòa Pháp Vương). Hoặc thấy cây Bồ Đề (là kiến đạo tướng). Hoặc thừa thuyền (là thừa nương thuyền Bát nhã, được tướng lên bờ giải thoát).

Kinh Tô-tát-địa nói: Hoặc thấy Sư tử, Voi, Trâu, Nai, Ngỗng v.v... đều là tướng Tất địa thành tựu. Hoặc thấy Sa-môn (được xa lìa nhiễm ô ở đời mà ra khỏi tam giới). Hoặc thấy cư sĩ lấy áo trắng, áo vàng che đầu (vàng là tiêu biểu cho chánh, trắng là tiêu biểu cho tịnh, lấy bạch tịnh chánh pháp mà phù hộ). Hoặc thấy mặt trời, mặt trăng (tiêu biểu phá vô minh phiền não tối tăm). Hoặc thấy kẻ đồng nam, đồng nữ (không bị tham dục phiền não nhiễm ô).

Hoặc trên cây có trái nhũ quả (nhũ nghĩa là trắng, trắng đó là thiện nghiệp, nghĩa là được Thế, Xuất thế gian thiện nghiệp quả báo). Hoặc thấy người hắc trượng phu trong miệng phun ra lửa hừng hực, cùng đấu chiến với họ mà được thắng (nghĩa là cùng với sân phiền não ma cùng chiến được thắng). Hoặc thấy trâu nước, ngựa dữ đến chạm húc, người trì tụng hoặc đánh hoặc nạt sợ mà bỏ chạy (nghĩa là si phiền não ma, mình được thắng). Hoặc ăn sữa tươi, cháo, sữa chín, cơm (nghĩa là được thiện vị phước thiện thành tựu). Hoặc thấy Tô-ma-na hoa.²² Hoặc thấy bậc quốc vương (được Đại Nhơn hộ niệm, được nghiệp tôn quý thù thắng).

Nếu không thấy những cảnh giới như vậy đó, phải biết người này đời trước đã tạo tội ngũ vô gián, nên trở lại tụng mãn bảy mươi vạn biến, liền thấy cảnh giới như trên, tức biết tội diệt liền thành Tiên hạnh.

Nhiên hậu²³ y pháp họa vẽ bốn tượng (Chuẩn Đề Bốn Tôn Tượng), hoặc ba thời, hoặc bốn thời, hoặc sáu thời, y pháp cúng dường của thế gian, xuất thế gian Tất địa, cho đến Vô Thượng Bồ Đề, tất cả đều được, nếu có tu trì Đà-ra-ni này, phải biết vị lai thành tựu, xứ sở có nạn hay không nạn, Tất địa chậm mau nên ở nơi tịnh thất, lấy Cù-ma-di²⁴ thoa đắp một tiểu đàn, tùy sức cúng dường.

²² Tô-ma-na hoa: Tên một loài hoa như hoa lài lớn rất thơm, cây cao khoảng một mét, xòe ra xung quanh như cái lọng, bông màu vàng lợt.

²³ Nhiên hậu: Sau đó.

²⁴ Cù-ma-di: Phân bò. Từ ngàn xưa, người Ấn Độ coi con bò là vật tượng trưng cho Thần Thánh, và cho phân bò là sạch sẽ nhất, nên thường trát phân bò lên đàn tế cho sạch đàn. Phong tục này sau được Phật Giáo thu dụng, khi đắp đàn tu pháp, hứng nước đái bò chưa rơi xuống đất, trộn lẫn với nhau rồi trát lên đàn. Hoặc bỏ Cù-ma-di vào lò hương để làm vật cúng Hộ Ma.

Lấy kiết giới Chơn Ngôn, kiết mười phương giới (bốn phương, bốn phương bàn, trên dưới). Lấy một bình nước hương thơm để tại trong đàn, nhất tâm niệm tụng bình kia động chuyển, nên biết chỗ đã làm, việc sở cầu thành tựu, nếu không động chuyển việc kia không thành.

Lại phép nữa: dùng một cái bát sành mới, thoa đắp hương thơm để nơi trong đàn, chuyên tâm niệm tụng, nếu cái bát kia chuyển động, việc tức thành tựu, nếu không động chuyển, việc tức không thành.

Lại phép nữa: muốn biết việc vị lai, trước thoa đắp một đàn nhỏ, khiến một đồng tử có đủ tướng phước đức, tắm rửa sạch sẽ, mặc y phục mới thanh tịnh, dùng Thất Cu Chi Chơn Ngôn gia trì hương thơm thoa vào tay đồng tử, lại gia trì nơi cành hoa bảy biến, để trong tay đồng tử, khiến đồng tử che mặt đứng nơi trong đàn, lại lấy một cành hoa khác tụng Chơn Ngôn gia trì một biến đánh lưng tay đồng tử một cái cho đến hai mươi mốt lần, liền hỏi đồng tử việc lành dữ, đồng tử đều nói.

Lại phép nữa: lấy một cái kính soi sáng để trong đàn, trước tụng Chơn Ngôn gia trì cành hoa 108 biến, vậy sau lại tụng Chơn Ngôn một biến đánh vào mặt gương một cái, nơi trên mặt gương liền có văn tự hiện nói việc thiện ác.

Lại phép nữa: muốn biết việc lành hay không lành, thành tựu hay không thành tựu. Lấy dầu thơm Tô-ma-na hoa, tụng Chơn Ngôn gia trì 108 biến, thoa mặt ngón tay cái bên hữu, tụng Chơn Ngôn âm thanh không đoạn dứt, khiến đồng tử xem trên mặt ngón tay, hiện hình tướng chư Phật, Bồ Tát, hoặc hiện văn tự nói đủ thiện ác.

Lại phép nữa: nếu có người bị quỷ mị làm bệnh, lấy nhánh dương liễu hoặc nắm cỏ tranh, tụng Chơn Ngôn đập phủi lên thân người bệnh, tức được trừ lành.

Lại phép nữa: nếu người mắc trọng bệnh tụng Chơn Ngôn 108 biến xưng tên người bệnh, lấy sữa bò tươi hộ ma tức lành bệnh.

Lại phép nữa: nếu có hài nhi khóc dạ đề (khóc ban đêm) khiến đứa gái nhỏ bên mặt se chỉ, tụng Chơn Ngôn gia trì gút hai mươi một gút, đeo nơi cổ trẻ hài nhi, tức không khóc dạ đề nữa.

Lại phép nữa: trước gia trì nơi bạch giới tử (hạt cải trắng) 108 biến, nhiên hậu lấy giới tử tụng Chơn Ngôn, một biến ném vào người bị bệnh quỷ mị, mãn hai mươi một biến quỷ mị kia chạy trốn, người bệnh trừ khỏi.

Lại phép nữa: hoặc có bệnh quỷ mị, lấy Cù-ma-di thoa một cái tiểu đàn, lấy than trấu vẽ nơi đất làm thành hình quỷ mị, tụng Chơn Ngôn lấy thạch lựu làm các roi gậy, quỷ kia khóc la trốn bỏ chạy mà đi.

Lại phép nữa: hoặc người bị quỷ mị làm đau ốm, mà người bệnh ở viễn xứ xa xôi, không thể tự đến được, hoặc người trì tụng không đến nơi bệnh nhơn, lấy nhánh dương liễu hay nhánh đào hoặc cành hoa, gia trì thần chú 108 biến, sai người đem đến chỗ bệnh nhơn đập phủi trên thân bệnh nhơn, hoặc lấy hoa bảo người bệnh ngửi, hoặc lấy hoa đánh bệnh nhơn, quỷ mị tức đi, người bệnh liền khỏi.

Lại phép nữa: nếu bị rắn mỗ, hoặc bị quỷ nữ Noa-kiết-nê²⁵ bắt giữ, đi xung quanh bệnh nhân tụng Chơn Ngôn, bệnh kia khiến khỏi.

²⁵ Quỷ nữ Noa-kiết-nê (DAKINI): Trong Phật Giáo, đây là loài quỷ chuyên hút tinh khí và ăn thịt người.

Lại phép nữa: nếu người mắc bệnh ung nhọt sưng v.v... và bị các độc trùng cắn lấy đàn hương nhồi dẻo hòa với đất làm bùn, tụng Chơn Ngôn bảy biến thoa lên mụn ghẻ tức lành.

Lại phép nữa: nếu người đi đường, tụng Chơn Ngôn này, không bị giặc cướp làm thương tổn, cũng xa lìa các nạn ác cầm thú.

Lại phép nữa: nếu có sự lý luận tranh tụng, đấu tranh, và đàm luận cầu hơn, tụng Chơn Ngôn này là thắng mạnh hơn hết.

Lại phép nữa: nếu đi trong sông sâu biển lớn, tụng Chơn Ngôn này không bị trôi chìm, và trong nước có các loài ác long, ma yết, cá sấu, cá mập làm tổn hại. Lại phép nữa: nếu bị giam cầm tù tội, người ấy trì tụng thần chú Chuẩn Đề này, mau được giải thoát.

Lại phép nữa: nếu trong nước có tật bệnh, mười đêm lấy dầu mè, bột gạo thơm, hòa với bơ, mật, làm phép Hộ ma tức được tai diệt, quốc độ an ninh.

Lại phép nữa: nếu cầu giàu có nhiều của báu, mỗi ngày lấy các món ăn làm phép Hộ ma tức được tiền tài của báu giàu có.

Lại phép nữa: nếu muốn người kính thương, vui mừng ấy, trong Chơn Ngôn xưng tên người kia tức được hoan hỷ thuận phục.

Lại phép nữa: nếu không có y áo niệm tụng tức được y áo.

Lại phép nữa: trong ý mong cầu niệm tụng đều được như ý.

Lại phép nữa: nếu người thân thể chi tiết đau nhức, gia trì trong tay hai mươi một biến thần chú, xoa bóp chỗ đau tức khỏi.

Lại phép nữa: nếu mắc bệnh sốt rét và đau đầu, niệm thần chú gia trì nơi tay hai mươi một biến xoa bóp cũng được trừ lành.

Lại phép nữa: thoa đắp một đàn nhỏ, lấy một cái bát đồng đựng đầy tro củi thơm thanh tịnh, bảo đồng tử hai tay đề trên bát tro, người trì tụng nên tụng thần chú, sứ giả của bốn tôn nhập vào thân của đồng tử, bát kia liền chuyển động, tức xuống lời đồng tử, tức tự kiết tam bộ Tam Muội gia ấn, tức tụng tam bộ Chơn Ngôn, liền lấy đá mềm trơn, viên phấn đưa qua cho đồng tử, đồng tử tức nơi trên đất, họa vẽ việc quá khứ, vị lai, tốt, xấu, lành, dữ, và thất lạc kinh luận, quên mất nghĩa khó, ấn chú tức được biết rõ.

Lại phép nữa: hai bên quân địch nhau, viết Đà-ra-ni này trên vỏ cây hoa, treo trên cây sào tre, bảo người tay cầm tụng Chơn Ngôn, địch kia tức phá tan.

Lại phép nữa: nếu người nữ không có con trai hay con gái, lấy ngưu huỳnh, nơi trên vỏ cây hoa viết thần chú này, khiến đeo không lâu sẽ có con trai hay con gái.

Lại phép nữa: lại có người nữ chồng không kính trọng, lấy một cái bình mới đựng nước đầy, nơi trong bình để đồ thất bảo (vàng, bạc, ngọc, v.v...) và các linh dược, ngũ cốc, bạch giới tử (hạt cải trắng), lấy dây lụa trắng buộc nơi cổ bình, dùng Chơn Ngôn gia trì 108 biến, bảo người nữ kiết căn bản ấn (ấn Chuân Đề) để an trên đỉnh đầu, lấy nước rót tưới vào đỉnh đầu, tức được yêu thương kính trọng, chẳng những kính trọng cũng có con ở trong thai được an ổn.

Lại phép nữa: người hành giả mỗi khi niệm tụng, kiết đại ấn tụng Chơn Ngôn in tháp, mãn sáu mươi vạn biến việc sở cầu tức được đầy đủ. Quán Tự Tại Bồ Tát, Kim Cang Thủ Bồ Tát, Đa La Bồ Tát, tức vì hiện thân sở cầu như ý, hoặc làm vua trong cung A-tu-la, hoặc được Bồ Tát địa, hoặc được thuốc trường niên, hoặc được kính ái pháp thành tựu.

Lại phép nữa: nơi Bồ Đề đạo tràng, ở trước Đại Chế-đề,²⁶ tụng Đà-ra-ni này được thấy Thánh Tăng chung nói chuyện, và Tất địa thành tựu, được chung kia đồng hành, tức đồng bậc Thánh Tăng kia vậy.

Lại phép nữa: nơi trên đỉnh núi cao, niệm tụng một câu chi biến (một trăm ức biến)²⁷ Kim Cang Thủ Bồ Tát tức đem người này, lãnh 560 người đồng vào cung điện A-tu-la, thọ mạng một kiếp, được thấy Đức Di Lặc Bồ Tát, thính văn chánh pháp, nghe pháp rồi chứng được địa vị Bồ Tát không thoái chuyển.

Lại phép nữa: trên núi Tỳ-bồ-la (núi đây ở Ma kiệt quốc. Lại nói rằng: chỉ có núi cao cũng được), trước tượng tháp Xá Lợi niệm tụng, tùy sức dùng hương hoa cúng dường, xin vật để nuôi thân mạng, theo tháng ngày mừng một đến ngày rằm, tụng Đà-ra-ni mãn ba mươi vạn biến, lấy ngày mãn đó, một ngày một đêm không ăn, bội thêm sự cúng dường. Đến cuối đêm tức thấy Kim Cang Thủ Bồ Tát đem người tu hành đến tự trong cung, vì hành giả chỉ bày cửa hang A-tu-la. Vào trong hang được cam lồ của trời, sống lâu bằng mặt trời, mặt trăng.

Lại phép nữa: nơi Tam đạo Bảo giai, chỗ Bảo tháp từ trên trời xuống, hành giả xin ăn, nhiều quanh tụng câu chi biến, một trăm ức biến, tức thấy Vô Năng Thắng Bồ Tát cùng nguyện vì nói diệu pháp, chỉ bày đạo Vô Thượng Bồ Đề. Hoặc thấy A Lợi Đề Mẫu²⁸ đem người này vào trong cung mình, cho thuốc trường niên, hoàn đồng niên thiếu, đoan chánh đáng mừng.

²⁶ Đại Chế-đề (MAHA CAITYA): Một loại công trình kiến trúc của Phật Giáo, tương tự như một cái tháp lớn.

²⁷ Một câu chi = một trăm ức = mười tỷ.

²⁸ A Lợi Đề Mẫu (AVALOKITEŚVARA): Một tên khác của Quán Thế âm Bồ Tát.

Lại được phục tòng của báu giấu kín,²⁹ đại hơn hứa khả,³⁰ nên rộng làm lợi ích tam bảo. Được tất cả Bồ Tát an ủy,³¹ chỉ bày chánh đạo cho đến Bồ Đề đạo tràng.

Lại phép nữa: nếu người không có túc căn lành,³² không có giống Bồ Đề, không tu Bồ Đề hạnh, vừa tụng một biến thì sanh mầm Bồ Đề pháp hướng gì thường hay niệm tụng thọ trì.

²⁹ Phục tòng của báu giấu kín: Được thọ hưởng của cải kho báu ẩn giấu bấy lâu nay.

³⁰ Đại hơn hứa khả: Ý nói người nào trì tụng Chú đó sẽ được trở thành một người vĩ đại.

³¹ An ủy: Quan tâm, an ủi.

³² Túc căn lành: Căn cơ thiện lành. Ý nói về quá khứ kiếp đã làm nhiều điều thiện lành, có phước báu.

VI. THẤT CU CHI ĐỘC BỘ PHÁP

*Đời Đường, Tam Tạng Sa môn THIÊN VÔ UỶ
dịch Phạn ra Hán.*

Sa môn HIỀN CHƠN dịch Hán ra Việt.

Tổng nhiếp hai mươi lăm bộ đại Mạn-đà-la Ấn CHUẨN ĐỀ BIỆT PHÁP. Trước tay trái, ngón trở, ngón áp út vô danh, ngón út để vào lòng bàn tay, kế lấy ngón tay cái bấm trên móng ngón trở, ngón út, ngón vô danh. Tay phải cũng làm y như vậy. Hai đầu ngón tay giữa hiệp lại đứng, kế đó tụng chú CHUẨN ĐỀ bảy biến.

Kiết giới ấn: Tả hữu hai tay để ngón giữa ngón vô danh vào lòng bàn tay, hai ngón út đứng thẳng, hai ngón trở hiệp nhau đứng, hai ngón cái đều bấm đốt giữa cùng ngón trở, kế tụng chú CHUẨN ĐỀ hai mươi một biến, tụng chú ÚM XỈ LÂM hai mươi một biến.

Bất ấn hộ thân: hai bàn tay chắp lại, hai ngón trở tráo lại hai đầu ngón trở để ra ngoài, hai ngón cái đều bấm lóng giữa của ngón trở, còn ngón giữa, ngón vô danh, ngón út đứng thẳng.

Nếu gặp đạo tặc, bất ấn này, để trên đầu và chuyển sang hai vai, xuống ngực đưa lên trán, giữa chân mày, thì đạo tặc chẳng dám xâm phạm.

Bất ấn trị bệnh: hai ngón tay trở và hai ngón giữa để trong lòng bàn tay tréo lại, hai ngón vô danh, hai ngón út hiệp lại đứng thẳng. Ngón tay cái bấm đốt giữa ngón trở.

TỔNG NHIẾP ẤN: hai tay phải, trái, ngón út, vô danh, tréo để vào lòng bàn tay, hai ngón giữa đứng thẳng hiệp hai đầu ngón lại, mở hai ngón trở hơi cong cong, hai ngón cái đè lên ngón vô danh.

Lúc nào triệu thỉnh, cũng bắt y như vậy; nhưng hai đầu ngón cái để cụng vào nhau, giống hoa đài tọa.

Tụng chú CHUẨN ĐỀ bảy biến, lấy ấn để hai bên vai, lên mặt, giữa khoảng hai chân mày, lên mái tóc, xuống ngực và tụng chú CHUẨN ĐỀ 108 lần.

PHÁ THIÊN MA ẤN: Tả hữu bốn ngón, áp trên ngón cái, trong lòng bàn tay, nghi chỗ nào có MA, QUỶ, ĐỘC LONG thì bắt ấn này tụng chú CHUẨN ĐỀ.

THỈNH QUỶ THẦN ẤN: hai bàn tay phải trái, dùng ngón giữa áp trên ngón cái, ấn lên trên cái đàn, các ngón tay còn lại, đều ngay giống như ngà voi đứng, chỉ hơi cong ngón trở, ngón út qua lại tụng chú CHUẨN ĐỀ bảy biến, tất cả quỷ thần đều đến.

Phật dạy: Chú và ấn này có công năng diệt trừ thập ác, ngũ nghịch, tất cả tội nặng, thành tựu tất cả thiện pháp công đức. Ai thực hành theo pháp trì chú này, chẳng riêng gì cho người tại gia hay người xuất gia. Nếu người tại gia còn uống rượu, ăn thịt có vợ con chẳng phân là tịnh, uế chỉ họ y theo pháp ta dạy đâu chẳng kết quả tốt.

**VII. NGŨ BỘ CHÚ – TINH HOA CỦA MẬT TÔNG
PHẬT GIÁO.**

PHẬT GIÁO.
CHỜN NGÔN: **ÚM LAM** 𑖦𑖫𑖞𑖫𑖞𑖫𑖞𑖫𑖞𑖫𑖞 (hoặc riêng
trì chữ Lam cũng được, Lam hoặc Lãm)

Chữ Lam tịnh pháp giới này, nếu tưởng hoặc tụng, hay khiến ba nghiệp thầy đều thanh tịnh, tất cả tội chướng tận diệt tiêu trừ. Lại hay thành tựu xong xuôi tất cả việc thù thắng, tùy chỗ trụ xứ thầy được thanh tịnh, y phục không tịnh lại được tịnh y, thân không tắm rửa lại được sạch sẽ. Nếu dùng nước làm sạch không gọi là chơn tịnh, nếu gồm pháp giới tâm, Lam Tự này tịnh đó, tức gọi rất ráo thanh tịnh bình. Như một hạt linh đơn, điểm sắt thành vàng báu. Một chữ Chơn Ngôn biến nhiễm thành tịnh. Kê rằng:

Ra tự sắc trắng sạch

Không điểm trang nghiêm đó.

(Chữ Phạn RA 𑀢 trên an không điểm tức thành chữ LAM 𑀢 vậy)

Như trên đánh kia mình châu để nơi nhục kế, Chơn Ngôn đồng pháp giới, vô lượng các tội trừ. Tất cả chạm chỗ uế, phải gia Tự môn này. Cho nên Liên Hoa Bộ Niệm Tụng Pháp nói: nếu chạm chỗ dơ uế, phải quán tưởng trên đánh có chữ pháp giới sanh ra, phóng ánh sáng sắc đỏ. Nghĩa là LAM tự vậy.

(Nếu thật không có ngoại duyên đầy đủ, không nước tắm rửa, thiếu y mới thanh tịnh, dùng chữ LAM này tịnh đó, nếu ngoại duyên đầy đủ mà không tắm rửa thay áo mới, để làm phép tịnh này là người không có lòng cung kính, là người biếng nhác, chính là lỗi khinh mạn vậy. Như thế làm sao sanh phước diệt tội, được thành tựu việc sở cầu Tất Địa? Nếu trước như pháp tắm rửa sạch sẽ, mặc y mới thanh tịnh, lại dùng Chơn Ngôn này tịnh nữa, tức trong ngoài thanh tịnh, việc mong cầu sẽ mau được linh nghiệm).

VĂN THÙ NHỨT TỰ CHƠN NGÔN: ÚM XỈ-LÂM.

Chữ Phạn: Úm xỉ-lâm ॐ ॐ

Chữ xỉ-lâm này là hai âm (nhị hiệp), hoặc ba âm (tam hiệp): Thất-li-long, hoặc bốn âm (tứ hiệp): Thễ-li-hê-dâm. Ngài Nghĩa Tịnh dịch: Thất-lạc-hê-diêm. Bốn chữ như vậy hợp làm một tiếng, mới thành Phạn âm một chữ. Như không thể hiểu rành Phạn âm, thì thật khó được chơn diệu. Một chữ Vương Chú này, công lực rất lớn không thể nghĩ bàn. Như Văn Thù Nhất Tự Đà-ra-ni Pháp nói: Đức Thế Tôn bảo các chư Thiên rằng: Nên biết Đà-ra-ni này là vua lớn trong các Chú, có đại Thần lực. Nếu có người trai lành, gái tín, hay thọ trì Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát thường đến ủng hộ. Hoặc khi thức, hoặc trong chiêm bao, vì hiện thân tướng và các việc lành. Chú này còn hay nhiếp được Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, hướng các Bồ Tát và các chúng Hiền Thánh, Thế,³³ Xuất thế gian.³⁴ Chú này có công năng tiêu trừ tất cả tội ngũ nghịch, tứ trọng và nghiệp thập ác. Nên biết Chú này đối với các Thần chú trong thế gian và xuất thế gian rất là thù thắng hơn hết. Là tâm của chư Phật hay khiến tất cả các sở nguyện thấy đều đầy đủ. Khi chưa làm phép (tác pháp) tức hay thành tựu tốt đẹp các việc như ý.

Nếu phát vô thượng đại Bồ Đề tâm, tụng một biến có năng lực thủ hộ tự thân mình. Nếu tụng hai biến có năng lực thủ hộ đồng bạn. Nếu tụng ba biến có năng lực thủ hộ người trong một nhà. Nếu tụng bốn biến có năng lực thủ hộ người trong một thành.

³³ Thế: Thế gian, thế giới. Trong Phật Giáo, Thế chỉ tất cả chúng sanh trong cõi đời này.

³⁴ Xuất Thế gian: Đối lập với “Thế.” Xuất thế gian là chỉ những người từ bỏ cuộc sống thế tục để chuyên tâm tu hành để đạt được sự giác ngộ và giải thoát khỏi luân hồi.

Nếu tụng năm biến có năng lực thủ hộ người trong một nước. Nếu tụng sáu biến có công năng thủ hộ người trong nhất thiên hạ. Nếu tụng bảy biến có công năng thủ hộ người trong tứ thiên hạ.

Nếu trong mỗi buổi sớm mai tụng một biến chú này trong nước rửa mặt hay khiến người thấy sanh lòng hoan hỷ.

Còn nói rằng: Nếu có chúng sanh bị Phi Đầu Quỷ bắt giữ, lấy tay mình thoa nơi mặt người kia, tụng chú 108 biến, làm ra tướng mạo đáng sợ, liền lấy tay trái kiết bốn sanh ấn (lấy ngón tay cái co để trong lòng bàn tay, bốn ngón sau nắm ngón tay cái lại, hình như cầm cú) tức tự nộ hết, đôi mắt ngằm nghiêm, tụng thần chú này mà thoa vào người bệnh, hoạn bệnh tức trừ.

Nếu tất cả quỷ gây làm hoạn bệnh, dùng chú này chú vào tay mặt 108 biến, thiêu An tức hương xông đó, tay trái kết ấn Bốn Sanh, tay mặt xoa vào đầu bệnh nhơn, bệnh tức trừ lành.

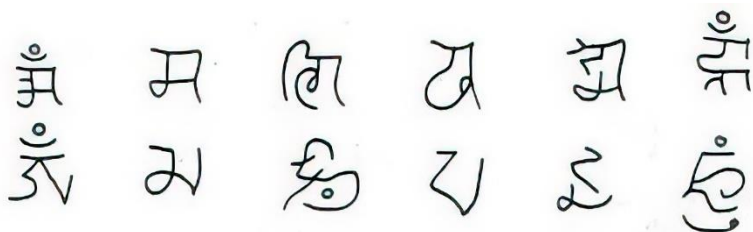
Nếu muốn đi qua tất cả chỗ hiểm nạn, sự tử, hổ lang, độc xà, oán tặc nên cần phải thân tâm không được gần gũi người nữ và ăn đồ ngũ tân, tất cả rượu thịt, đối các chúng sanh khởi đại bi tưởng, chí tâm tụng chú 49 biến, thì các oán ác tự nhiên lui tản, giả như có gặp cũng đều hoan hỷ.

Chú này có những chúng sanh, hoặc một kiếp, hoặc vô lượng kiếp, cho đến danh tự cũng không thể nghe được, huống gì được thấy mà chuyên tâm trì tụng, Đà-ra-ni này hay khiến chúng sanh hiện đời và đương lai thường được an ổn, cùng các Như Lai và chúng đại Bồ Tát, thường làm quyến thuộc. Vậy cho nên phải ân cần sanh tâm tưởng khó gặp, không nên khinh nhẹ, khởi nghi hoặc tâm, rộng như các kinh đã nói, không thể chép hết.

LỤC TỰ ĐẠI MINH CHƠN NGÔN

- Úm ma ni pát mê hum.
- Úm ma ni bát di hồng.
- Úm ma ni pết–nạp minh hồng.

Chơn Ngôn Phạn Tự



Kinh Trang Nghiêm Bảo Vương nói: Khi bấy giờ đức Quán Tự Tại Bồ Tát nói Thần Chú Đại Minh này, bốn đại bộ châu và cung điện của các cõi trời, thủy đều rung động, nước bốn biển lớn, nổi sóng ào ạt, hết thảy các ma làm việc chướng ngại sợ hãi chạy trốn tản mất.

Phật bảo Trừ Cái Chướng Bồ Tát rằng: Sáu chữ Đại Minh Đà–ra–ni này, khó được gặp gỡ, nếu có người nào được sáu chữ Đại Minh Vương đây thì người đó tham, sân, si độc không thể nhiễm ô, nếu đeo mang trì giữ nơi thân, người đó cũng không nhiễm trước bệnh ba độc. Chơn Ngôn này vô lượng tương ứng, với các Như Lai mà còn không biết, huống gì Bồ Tát làm thế nào biết được? Đây là chỗ bồn tâm vi diệu của Quán Tự Tại Bồ Tát. Nếu người nào hay thường thọ trì chú Đại Minh này ở lúc trì tụng có chín mươi chín căn già hà sa số Như Lai tập hội, lại có vi trần số Bồ Tát tập hội, lại có vô số Thiên Long Bát Bộ đến để hộ vệ người ấy. Người trì tụng Thần chú này bảy đời dòng họ đều sẽ được giải thoát, trong bụng có loài trùng sẽ được địa vị bất thoái chuyển của Bồ Tát.

Nếu đeo trì trong thân trên đành, có người được thấy người đeo trì ấy cũng như đồng thấy thân Kim Cang của Như Lai. Nếu hay ý pháp niệm tụng, tức được vô tận biện tài, ngày ngày thường đủ sáu Ba-la-mật viên mãn công đức. Nếu trong miệng hơi thở ra chạm vào người nào, người đó liền khởi tâm lành xa lìa các sân độc, sẽ được bất thoái chuyển Bồ Tát, mau chứng Vô thượng Bồ Đề. Người đeo trì giữ gìn Chú này, lấy tay sờ đến người nào, hoặc lấy mắt liếc nhìn đến các loài dị loại, các hữu tình, thầy đều mau được địa vị Bồ Tát. Người như vậy vĩnh viễn không thọ các khổ sanh, lão, bệnh, tử.

Lại nữa Phật nói: Vì trần đã có, ta có thể đếm số lượng kia được, cho đến nước đại hải ta có thể biết số lượng kia. Nếu có người niệm sáu chữ Đại Minh một biến, đã được công đức mà ta không thể tính đếm số lượng, giả như trong bốn đại bộ châu, tất cả kẻ nam nữ đều chứng được địa vị Thất địa Bồ Tát, công đức đã có cùng với người niệm Lục Tự Đại Minh một biến mà công đức không sai khác. Nếu có người viết chép Đại Minh này, đồng với việc viết chép tám vạn bốn ngàn Pháp tạng. Nếu lấy kim bảo cồi Trời tạo hình tượng của các đức Như Lai số như vi trần, không bằng chép viết một chữ trong sáu chữ Đại Minh này, chỗ thu hoạch công đức quả báo không thể nghĩ bàn, người ấy sẽ được 108 món Tam Ma Địa môn.

Chỉ niệm một biến sẽ được tất cả Như Lai đem y phục ẩm thực thuốc thang và đồ ngồi nằm đầy đủ tất cả để cúng dường. Pháp này ở trong Đại Thừa rất là tối thượng, tinh thuần vi diệu. Tất cả Như Lai và các Bồ Tát thầy đều cung kính chấp tay làm lễ.

Khi nói sáu chữ Chơn Ngôn này có bảy mươi
trăm ức³⁵ các đức Như Lai đều đến tập hội, đồng nói:
Thất Cu Chi Chuẩn Đề Đà-ra-ni. Vậy nên biết sáu
chữ Chơn Ngôn cùng với Chuẩn Đề Chơn Ngôn đầu
đuôi tương tu.³⁶ Như muốn cùng Chuẩn Đề Chơn
Ngôn đồng tụng ấy, có thể trước Chuẩn Đề Chơn
Ngôn niệm tụng. Song cần yếu hiệp hai chữ “nạp
minh” làm một chữ mới phù hợp Phạn âm. Hoặc muốn
riêng trì tụng, công đức như trên đã nói. Nếu muốn
như pháp Kiết Đàn, niệm tụng rõ như bản kinh văn,
đây không chép hết.

Ngài Kim Cang Trí nói: Nếu cầu giải thoát mau
ra khỏi sinh tử, tu pháp Tam Ma Địa Du già quán hạnh,
vô ký vô sở niệm tụng, tức tưởng tự tâm như mặt trăng
tròn sáng vắng lặng thanh tịnh, trong ngoài

phân minh. Lấy chữ Ấn  trong Tâm nguyệt luân
ấy.

Lấy chữ *CHIẾT LỆ CHỦ LỆ CHUẨN ĐỀ TA PHẠ
HA*, từ trước xoay vòng bên hữu lần lượt liên tục nối
nhau thành vòng tròn, quán xét nghĩa của mỗi chữ,
tâm luôn luôn tương ứng không sai khác.

³⁵ Bảy mươi trăm ức = Bảy trăm tỷ

³⁶ Vậy nên biết sáu chữ Chơn Ngôn cùng với Chuẩn Đề Chơn Ngôn đầu
đuôi tương tu: Ý nói Thần Chú Chuẩn Đề và Thần Chú Lục Tự Đại Minh
cũng giống y như nhau.

VIÊN MINH BỐ LIỆT PHẠM THƠ ĐỒ



Trì Minh Tạng Nghi Quỹ nói:

Chữ Ân ॐ là Tỳ Lô Giá Na Phật căn bản.

Chữ Chiết 𑖀 là Đại Luân Minh Vương căn bản.

Chữ Lệ 𑖅 là Đại Phẫn Nộ Bất Động Tôn Minh Vương căn bản cũng là Mã Đầu Minh Vương căn bản.

Chữ Chủ 𑖆 là Tứ Tỳ Phật Thân căn bản.

Chữ Lệ 𑖅 là Bất Không Quyển Tác căn bản, cũng là Quán Tự Tại Bồ Tát căn bản.

Chữ Chuẩn 𑖇 là Đại Tôn Na Bồ Tát căn bản.

Chữ Đề 𑖈 là Kim Cang Tát Đỏa Bồ Tát căn bản.

Chữ Ta Phạ 𑖉 là Y Ca Nặc Tra Bồ Tát căn bản.

Chữ Hạ 𑖊 là Phạ Nhựt Ra Năng Khư Minh Vương căn bản.

THỨ ĐẾN TỰ DUY TỰ MẪU CHỪNG TỬ NGHĨA

Chín chữ Thánh Phạn tự này, hay sanh tất cả chữ, cho nên nói rằng tự mẫu. Nói là chùng tử ấy, là dẫn sanh nghĩa, nhiếp trì nghĩa. Lấy một chữ đầu làm chùng tử, sau các chữ là sơ hữu quán trí, y sở dẫn sanh nhiếp vào chữ ban đầu. Nếu đắc được Án tự môn bí mật tương ưng này, tức đắc được vô tận pháp tạng của chư Phật, ngộ được tất cả các pháp vốn không sanh, một mà khắp đến tất cả, lời nói khắp hết, vì lời nói do ngộ tất cả pháp vốn không sanh, nên đạt đến các pháp vốn “không”, đem các pháp nhập vào thật tướng, cho nên không sanh, không diệt, đã ngộ đến tất cả pháp thì lời nói bất dứt, không còn ngôn thuyết; pháp tướng là bình đẳng, như trận mưa lớn rưới khắp cho nên nói là bình đẳng. Mỗi một chữ phải tự duy quán sát, thời tất cả hạnh nguyện đều được đầy đủ.

Chữ **Án (Úm)** là nghĩa ba thân, cũng là nghĩa tất cả các pháp vốn không sanh. Ngài Kim Cang Trí dịch: Chữ Án (úm) tự môn ấy, là nghĩa lưu chú như dòng nước chảy không sanh, không diệt, là nghĩa tối thắng của tất cả pháp.

Chữ **Chiết** là nghĩa tất cả pháp không sanh, không diệt. Ngài Kim Cang Trí dịch: là nghĩa vô hành tất cả pháp.

Chữ **Lệ** là nghĩa vô sở đắc của tất cả pháp tướng.

Chữ **Chủ** là nghĩa vô sanh diệt của tất cả pháp. Ngài Kim Cang Trí dịch: Là nghĩa vô khởi trụ của tất cả pháp.

Chữ **Lệ** là nghĩa vô cấu của tất cả pháp.

Chữ **Chuẩn** là nghĩa vô đẳng giác của tất cả pháp.

Chữ **Đề** là nghĩa vô thủ xả của tất cả pháp.

Chữ **Ta Phạ** là nghĩa vô ngôn thuyết bình đẳng của tất cả pháp.

Chữ **Ha** là nghĩa vô nhơn của tất cả pháp. Nghĩa là với tất cả pháp vô nhơn vắng lặng, vô trụ Niết Bàn.

Do tất cả pháp vốn không sanh, nên tức được bất sanh bất diệt. Do bất sanh bất diệt nên được tướng vô sở đắc. Do tướng vô sở đắc nên tức được vô sanh diệt. Do vô sanh diệt nên tức được vô cấu. Do vô cấu nên tức được vô đẳng giác. Do vô đẳng giác nên tức được vô thủ xả. Do vô thủ xả nên tức được bình đẳng vô ngôn thuyết. Do bình đẳng vô ngôn thuyết nên được vô nhơn, vô quả, Bát nhã tương ưng, vô sở đắc lấy làm phương tiện nhập vào thắng nghĩa, thật thờ chứng pháp giới chơn như. Đây là Tam Ma Địa niệm tụng vậy.

Giải: Bởi ngộ tất cả pháp vốn không sanh, bình đẳng không hai, nên vô phân biệt trí³⁷ cùng Bát Nhã Ba-la-mật, vô trí vô đắc tương ưng nhau. Do vô sở đắc trí này, làm phương tiện ngộ nhập tối thắng nghĩa đế,³⁸ chứng pháp giới chơn như.

Pháp chơn như hải³⁹ này không thể đem lời nói trình bày, vì là cảnh giới Thành trí sở chứng⁴⁰ tự giác ngộ của chư Phật, nên không thể đem tâm hiểu biết phân biệt mà suy lường.

³⁷ Vô phân biệt trí: Cái trí tuệ cao sâu không có phân biệt.

³⁸ Tối thắng nghĩa đế: Nguyên lý tốt cùng, chân lý tối thượng.

³⁹ Pháp chơn như hải: Pháp chơn lý có đầy đủ vô lượng công đức, nên được thí dụ như là biển cả bao la.

⁴⁰ Thành trí sở chứng: Trí tuệ đạt được do chứng ngộ.

PHẬT ĐẪNH ĐẠI LUÂN NHỨT TỰ MINH VƯƠNG CHƠN NGÔN: Gọi là Thần Chú **BỘ-LÂM**

(Đây là Phạn tự Bộ Lâm  kéo lưỡi ngân âm

thanh dài ra, hai chữ hợp lại làm một chữ, cũng nói Bộ lâm hoặc Phô long. Lại nói Bộ lung, hoặc Bô long. Bất Không Tam Tạng dịch: “Bô Lỗ Úm” - ba chữ hợp lại làm một chữ. Chữ Lỗ kéo dài lưỡi chung làm một âm. Lại nữa, tiếng kéo dài ra từ trong yết hầu mà phát âm thanh như đánh trống lớn. Bản xưa dịch Bộ lâm hơi sai không được đúng lắm. Như vậy âm giọng rất khó đúng chỉ người nào giỏi Phạn âm mới có thể được đó).

Kinh Căn Bản Nghi Quỹ nói: Phật Đảnh Đại Luân nhất Tự Minh Vương này được thành tựu cho đến đối với chánh pháp của Đức Như Lai khi sắp muốn diệt, có công năng làm các Phật sự. Lại hay ủng hộ tất cả Pháp tạng của các Đức Như Lai. Một chữ Minh Vương này, sau khi Phật diệt độ trong thời kỳ mạt pháp, giúp đỡ người tu hành ở trong thế gian được thù thắng hơn tất cả Chơn Ngôn, và chư Phật, Bồ Tát cũng đều thọ trì, bởi vì quá khứ Phật Bồ Tát đã truyền nói.

Nếu ở chỗ nào có người tu hành chuyên tâm trì tụng Đại Minh Chú này, ở chỗ đó trong khoảng địa giới, năm do tuần có tất cả các ác tinh diệu (sao xấu) không dám xâm gần, các ác quỷ thần đều tự chạy trốn tản mất, cho đến tất cả các ác không dám làm hại, hơn nữa với Thiên nhơn, Thánh nhơn, cũng không dám gần.

Nếu người trì tụng tất cả nghiệp chương đều được thanh tịnh, nếu có ủng hộ hay ẩn thân mình, nhập vào tất cả trong nhiều các bộ, không chỗ chướng ngại, đối với thế gian và xuất thế gian không dám làm hại, có công năng bẻ gãy tất cả các ác chú trong thế gian. Chơn Ngôn này là đỉnh đầu của tất cả chư Phật, là tâm của Văn Thù Bồ Tát, hay ban thí vô úy (không sợ hãi) hay ban an vui cho tất cả chúng sanh, phàm có tu trì tùy ý đắc quả, đồng ngọc như ý châu có công năng làm mãn nguyện tất cả. Nếu trì tụng các Thần chú khác mà không thành tựu, nên dùng Chơn Ngôn này cùng chung thần chú khác đồng trì tụng, quyết định thành tựu. Nếu không thành tựu và linh nghiệm, thì các Chư Thần của Thần chú kia đầu sẽ phá bể làm bảy phần. Phải biết Chơn Ngôn này hay giúp tất cả các Thần chú mau được thành tựu.

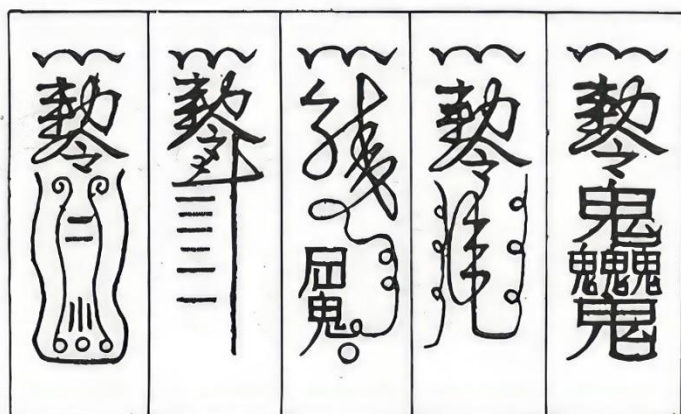
VIII. LINH PHÙ – BẢO BỘ

Đây là những Linh phù của Bảo Bộ (bùa Lỗ Ban) trong Mật Tông Phật Giáo Trung Hoa. Liệt kê sau đây là danh hiệu của chư Tiên chúng hộ những linh phù:

- Bồng Tiên Chúng
- Cửu Thiên Huyền Nữ Ngự Quân.
- Nguyên Thủy Chân Nhân Thiên Tiên.
- Địa Tiên Ngũ Tổ Chân Nhân.
- Thiếu Dương, Thuần Dương, Chánh Dương Tam Vị Chân Quân.
- Ngũ Hồ Ánh Tuyết Tam Đỉnh Chân Nhân.
- Ngục Trụ Đạo Lão Tiên Nữ.
- Tử Dương Chân Nhân.
- La Sơn Tiên Ông Cát Chân Nhân.
- Tích Tiên Thái Bạch Lý Chân Nhân.
- Dã Nhân Huyền Chân Nhân.
- Văn Môn Lữ Chân Nhân.
- Tử Hà Thôi Chân Nhân.
- Ngọc Đảnh Bạch Chân Nhân.
- Nam Ngũ Tướng Chân Nhân.
- Bắc Thất Chân Chân Nhân.
- Vân Nga Tiên Nữ.
- Quế Anh, Khánh Nô, Đạo Nô, Tuyết Nô, Chân Khanh Nguyên Chân Ngọc Cô Tổ Nữ.
- Thiên Thượng Địa Hạ Thủy Phủ Âm Gian Tam Đảo Thập Châu Đông Thiên Phước Địa Cổ Vãng Kim Lai Nhất Thiết Tiên Chúng.

(三 炁 炁 炁 炁)

Viết mực đỏ giấy Vàng đốt
bỏ vào nước tán sái bốn phương.



1

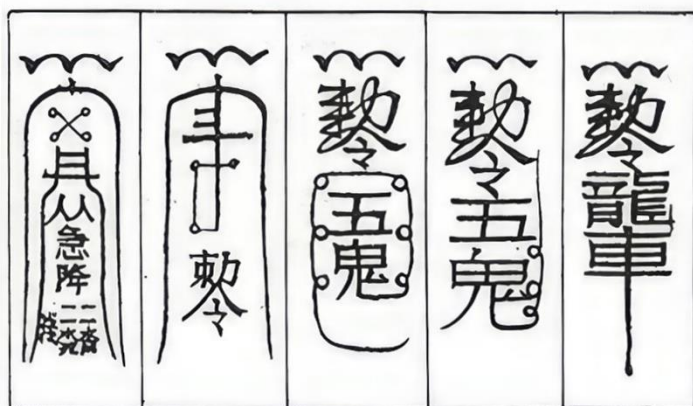
2

3

4

5

- Linh Phù dùng để khai đàn, đốt (hình 1).
- Linh Phù dùng để dán vào lư hương (Hình 2 và 3).
- Linh Phù dùng đốt hòa vào nước tán sái 4 phương và dùng để rửa tay trước khi lễ (Hình 4 và 5).



6

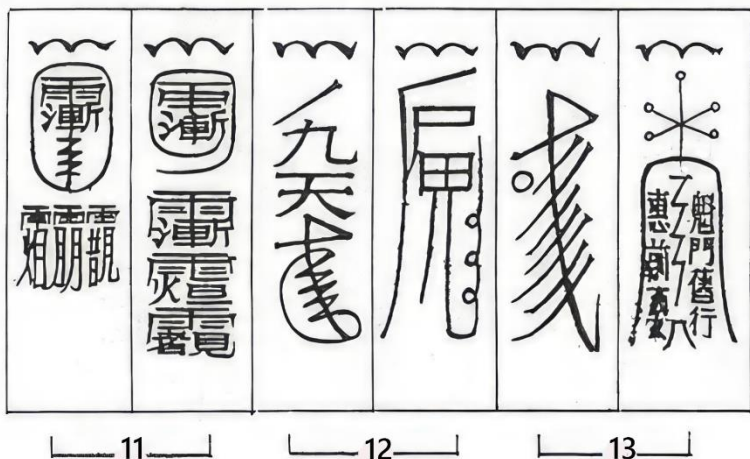
7

8

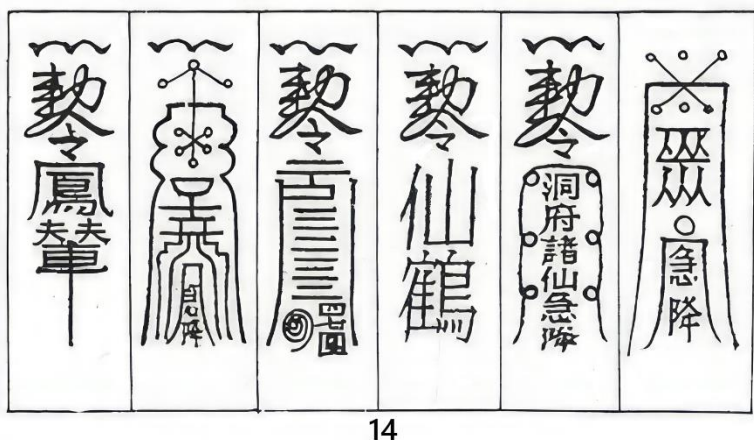
9

10

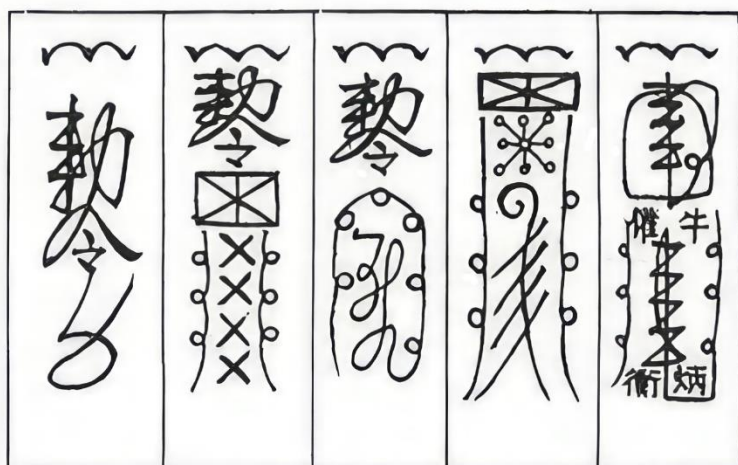
- Linh Phù dùng để đốt bỏ vào nước rưới lên Tà (Hình 6, 7, 8 và 9).
- Linh Phù dùng để thỉnh chư Thiên chúng, đốt (Hình 10).



- Linh Phù dùng để dán lên đầu Cơ (hình 11).
- Linh Phù dùng để dán trên giường (Hình 12).
- Linh Phù dùng để dán dưới Cơ (Hình 12,13).



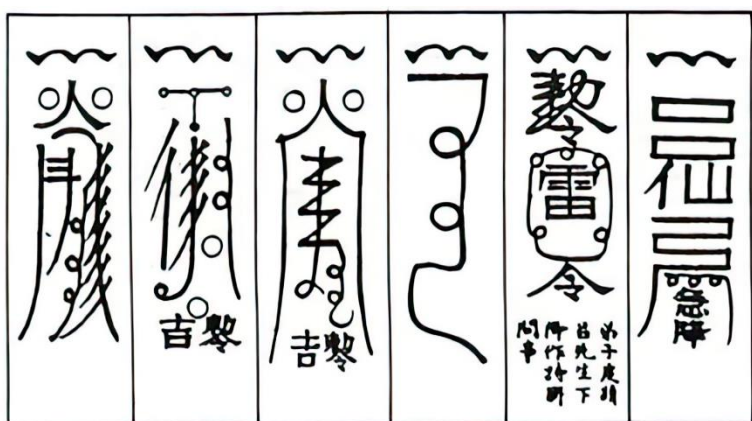
- Linh Phù dùng để thỉnh chư Tiên chúng, đốt thỉnh (Hình 14)



15

16

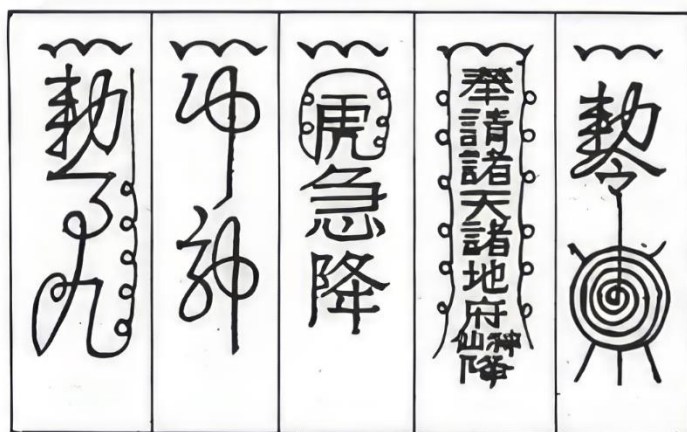
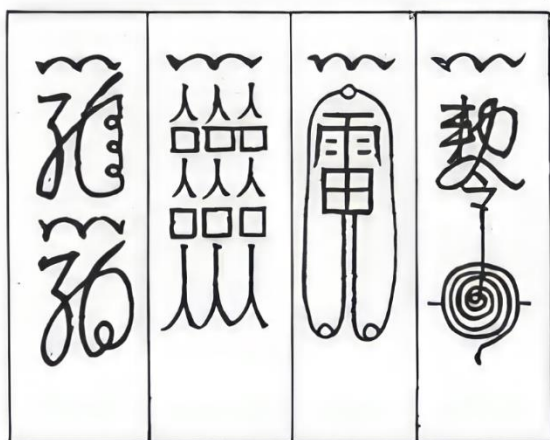
- Linh Phù dùng để trục Tà, đốt hay dán (Hình 15)
- Linh Phù dùng để định Cơ (Hình 16)



17

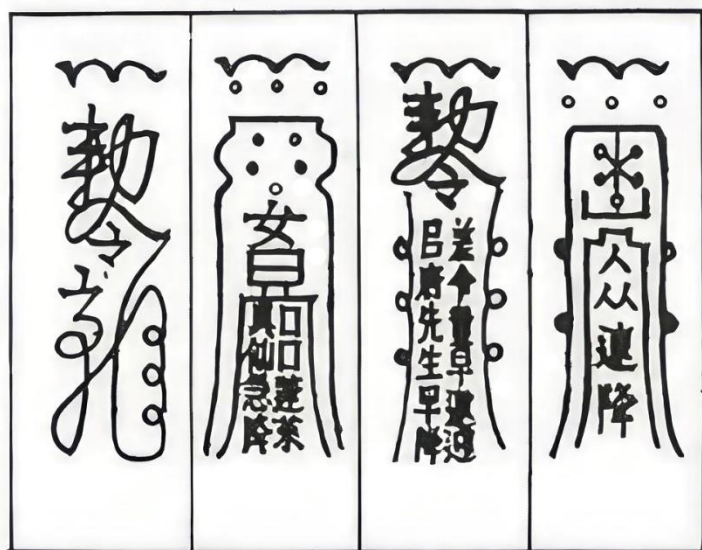
18

- Linh Phù dùng để giao cảm với chư Tiên (Hình 17).
- Linh Phù dùng để đốt thỉnh Lữ Thuần Dương Tiên Sanh Giáng Cơ (Hình 18).



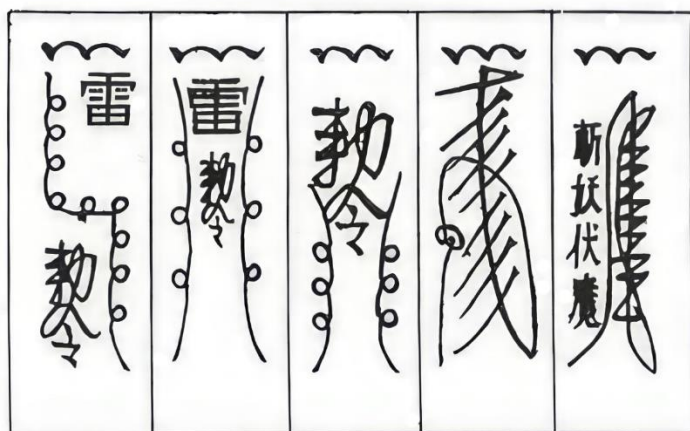
19

– Linh Phù dùng để thỉnh chư Tiên cấp giáng (Hình 19).



20

– Linh Phù dùng để thỉnh Tử Cô Tiên (Hình 20).

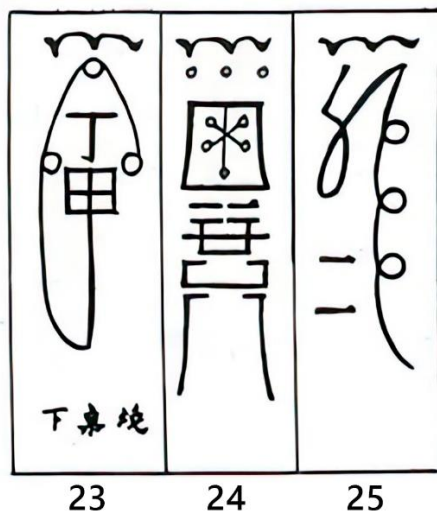


21

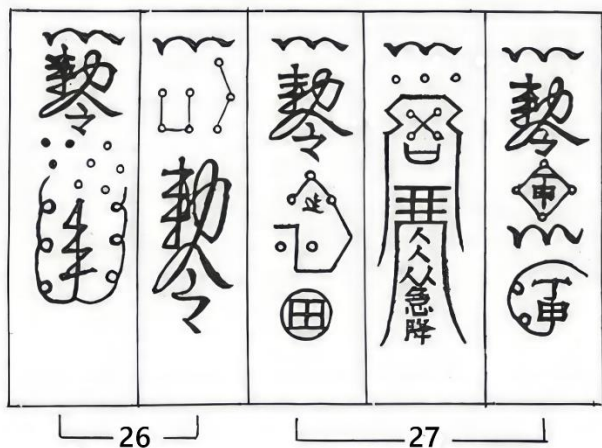
22

– Linh Phù dùng để dán lên cột trảm Yêu (Hình 21).

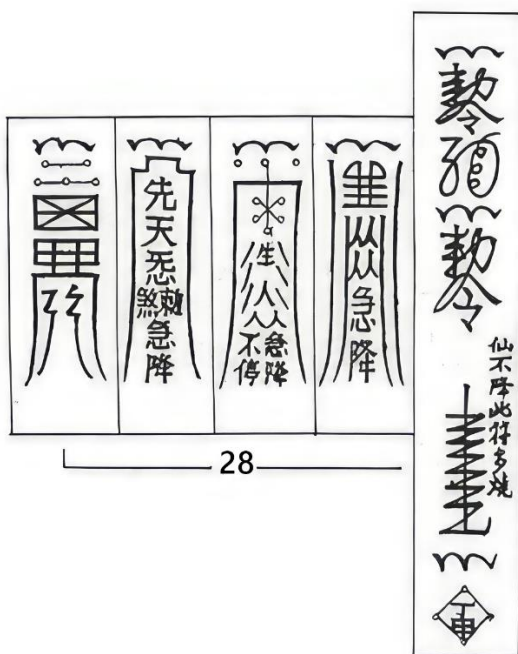
– Linh Phù dùng để dán dưới bàn trảm Yêu (Hình 22).



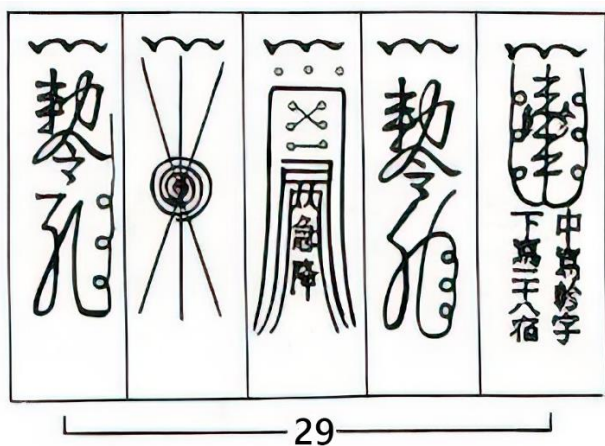
- Linh Phù dùng để đốt dưới bàn (Hình 23).
- Linh Phù dùng để dán trên bàn trăm yêu (Hình 24).
- Linh Phù dùng để dán dưới cửa trăm yêu (Hình 25).



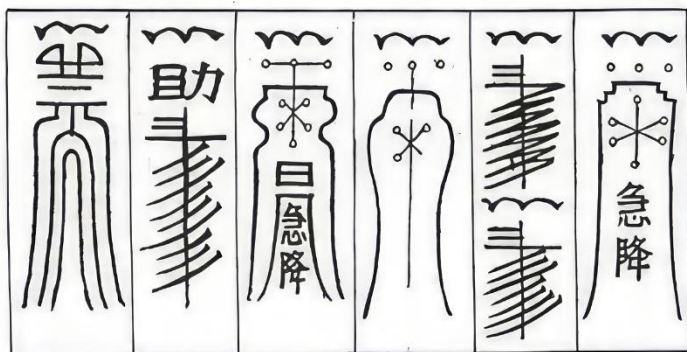
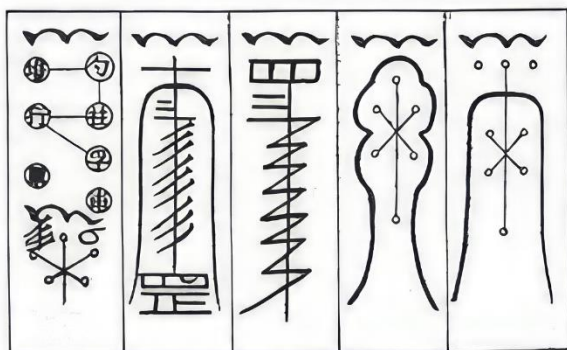
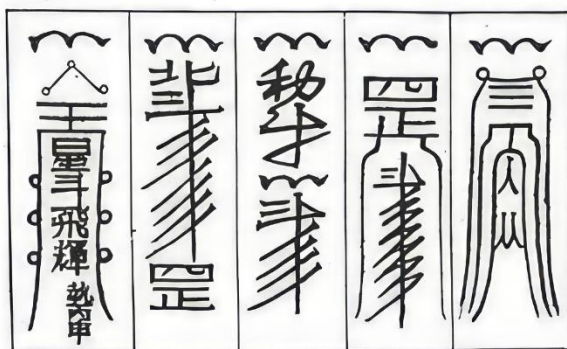
- Linh Phù dùng để dán lên Cơ bút (Hình 26).
- Linh Phù dùng để thỉnh chư Tiên giáng khải cấp, đốt (Hình 27).



– Linh Phù dùng để mời Thần Tiên cấp giáng, đốt (Hình 28).

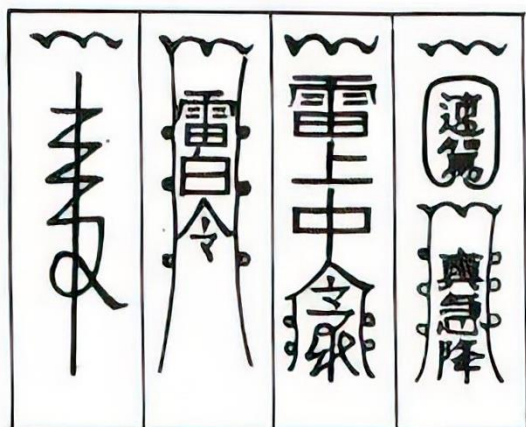


– Linh Phù dùng để dán lên trên đầu cơ (Hình 29).



— 30 —

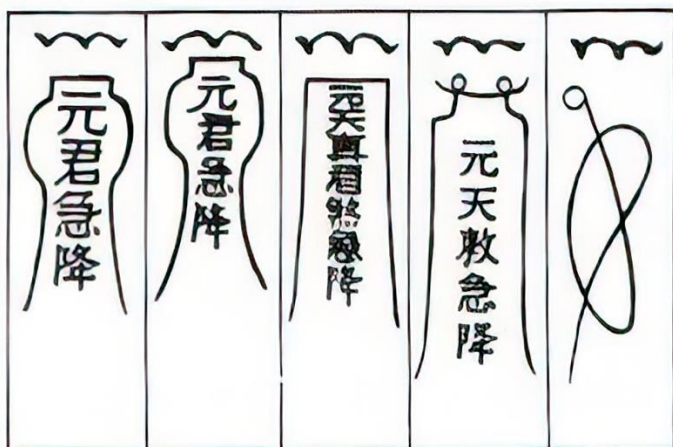
– Linh Phù Thạch Dấu (hình 30)



31

32

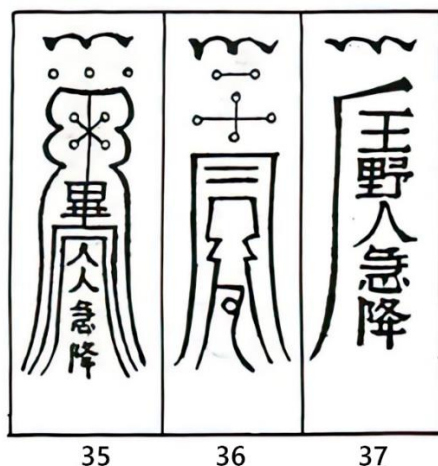
- Linh Phù Toán bất chuyển (Hình 31).
- Linh Phù Toán bất nam (Hình 32).



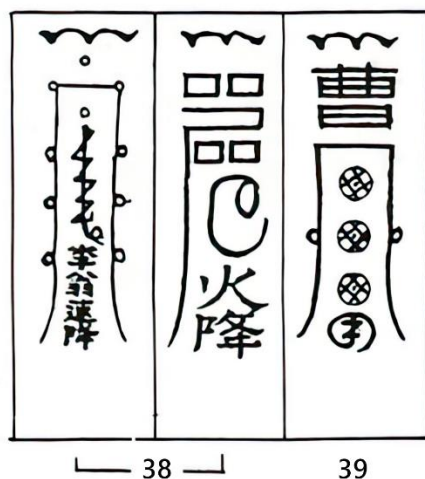
33

34

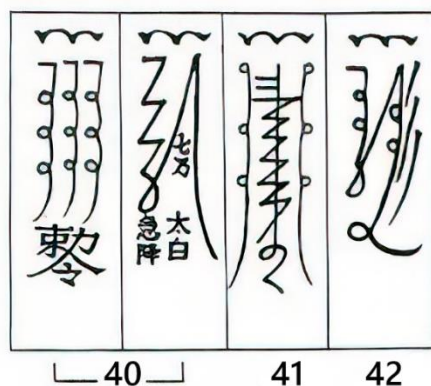
- Linh Phù dùng để thỉnh Ngươn Quân Chi Vị, đốt (Hình 33).
- Linh Phù dùng để thỉnh Phạm Thái Bảo, đốt (Hình 34).



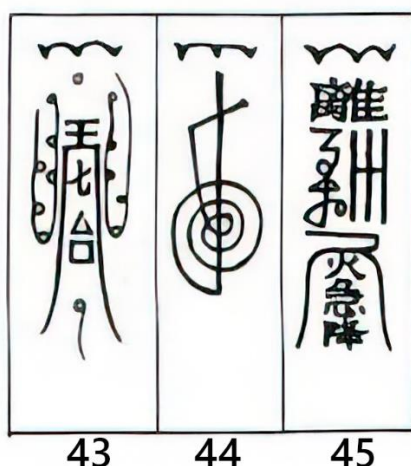
- Linh Phù dùng để thỉnh Bồng Lai Tử Cô, đốt (Hình 35).
- Linh Phù dùng để thỉnh Văn Khúc Tinh, đốt (Hình 36).
- Linh Phù dùng để thỉnh Dã Nhân Phù, đốt (Hình 37).



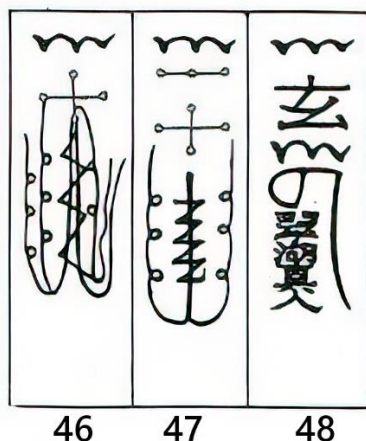
- Linh Phù dùng để thỉnh Thái Bạch Tiên, đốt (Hình 38).
- Linh Phù dùng thỉnh Tào Tiên, đốt (Hình 39).



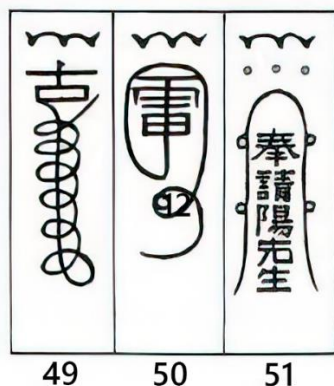
- Linh Phù dùng để thỉnh Chư Nữ tiên chúng, đốt (Hình 40).
- Linh Phù dùng để thỉnh Cát Chân Nhân, đốt (Hình 41).
- Linh Phù dùng để thỉnh Lý Tiên, đốt (Hình 42).



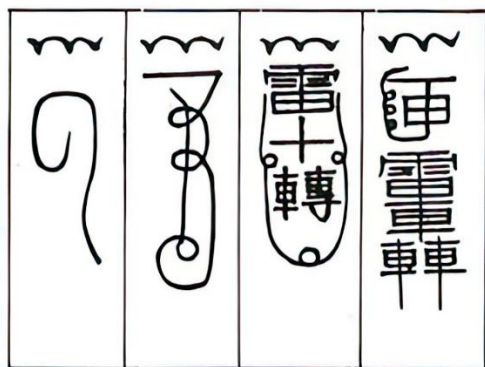
- Linh Phù dùng để thỉnh Trương Tiên, đốt (Hình 43).
- Linh Phù dùng để thỉnh Thiết Quài Tiên, đốt (Hình 44).
- Linh Phù dùng để thỉnh Chung Ly Tiên, đốt (Hình 45).



- Linh Phù dùng để thỉnh Hàn Tương Tử Tiên, đốt (Hình 46).
- Linh Phù dùng để thỉnh Tiên Tuyên, đốt (Hình 47).
- Linh Phù dùng để thỉnh Thúc Hồ Tử Tiên Phù, đốt (Hình 48).



- Linh Phù dùng để thỉnh Đầu Sĩ chư Tiên giáng Cơ, đốt (Hình 49).
- Linh Phù dùng để thỉnh Phan Khang Vương Tiên, đốt (hình 50).
- Linh Phù dùng để thỉnh Dương Tiên, đốt (Hình 51).

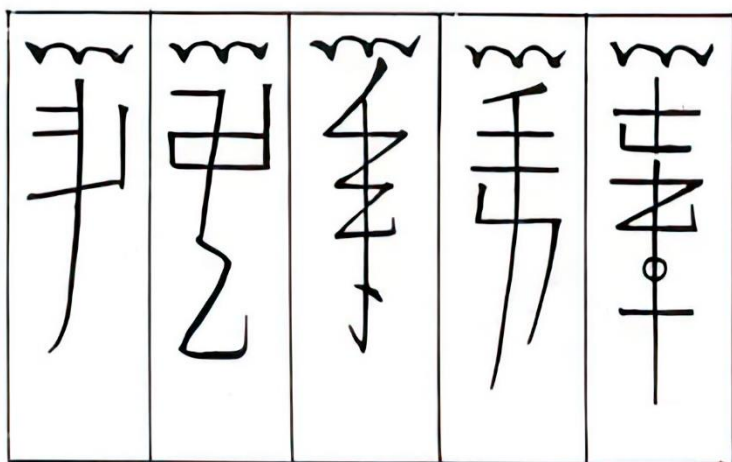


— 52 —

— 53 —

– Linh Phù dùng để phụng tống chư Thần, đốt (Hình 52).

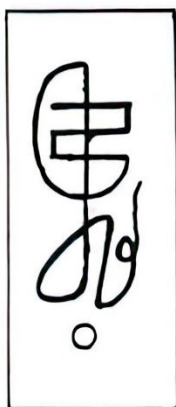
– Linh Phù dùng để phụng tống Tuý Tiên, đốt (Hình 53).



54

– Linh Phù dùng để phụng tống Chư Tiên, đốt (Hình 54).

**Hậu Hán Thái Cực Tả Cung Cát Tiên Ông
trị toàn thân bá bệnh Tâm Pháp Linh Phù**



55



56



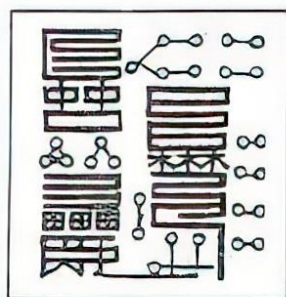
57

– Linh phù trị bệnh ở đầu, tai, mũi, miệng, yết hầu, họng
Phù đốt uống (Hình 55)

– Linh Phù trị bệnh ở thân, ngực, bụng, ngũ tạng, v.v...
(Hình 56)

– Linh Phù trị bệnh từ hạ thân (Rún trở xuống) bằng
quang và các bệnh nữ nhân (kinh nguyệt, thai sản,
v.v...) Nếu người mang bệnh có thể dùng lá tre, lá dâu
viết Linh Phù hay giấy vàng vẽ Linh Phù 3 Đạo.
Hướng về Hướng Đông Nam niệm:

Thái Ất Cứu Khổ Thiên Tôn (300 lần)
Sắc uống hay đốt Linh Phù uống, một tuần sẽ khỏi.
(Hình 57)



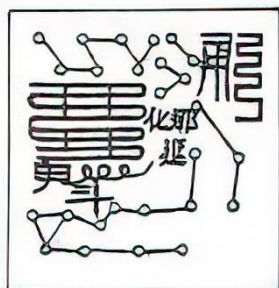
58

Ấn Lục Giáp Thân

Dùng cây Táo hay Trầm hương khắc Ấn (1 thước 2 tấc Tàu), người khắc tịnh khẩu. Thiên hương nguyện niệm: Lục Giáp Thân (3 lần)

Xong rồi khắc Ấn (Hình 58).

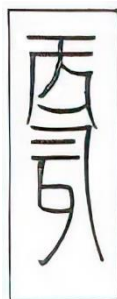
Người Thượng căn tu tập có thể đăng vân. Trung căn tu tập có thể được Quỷ Thần kính nể. Hạ căn tu tập có thể an bang tế thế.



59

Ấn Thiên Nữ Khê Nữ Thần

Ấn này dùng cây Táo bị sét đánh vuông (1 thước 2 tấc Tàu). Ngày Tam nguyên hay mừng 5 tháng 5, vào ngày tịnh thất thiên hương nguyện Thiên Nữ. Khắc xong nên dùng cây bá làm hộp dùng gấm lót, đựng Ấn. Nếu cầu nguyện Thiên Nữ thì lấy Ấn mật niệm. (Hình 59)



60

Lôi Công Ấn Ấn Thân Pháp

Lấy mực đỏ họa phù, ở Đạo tràng niệm Chú đeo nơi thân tức được che chở người khác không trông thấy. Nếu dùng để trộm cắp của cải kẻ khác không linh nghiệm. (Hình 60)

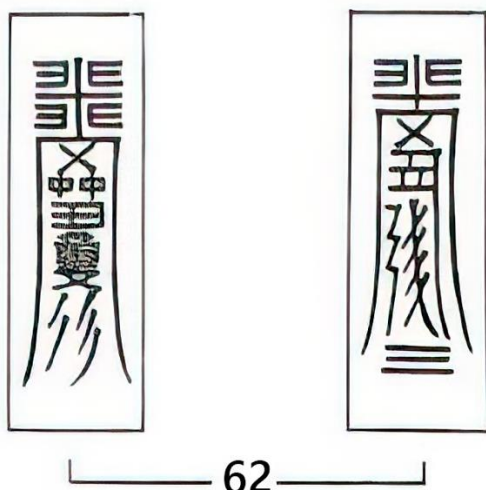


61

Mười hai Khế Nữ Thần Ấn

Hành giả dùng cây Lê làm thành mười hai Ấn. Mỗi Ấn mặt rộng (2 tấc 8 phân Tàu), dài (5 tấc Tàu). Khắc Ấn vào ngày mùng 5 tháng 5.

Hành giả dùng Ấn in Linh Phù, mỗi ngày uống mười hai Đạo (vò thành viên uống) vào giờ Ngọ hay mười hai giờ đêm trong vòng 93 ngày và mỗi buổi sáng trong vòng bảy ngày. Hành giả tu tập có thể có năng lực khinh thân phi hành. (Hình 61)



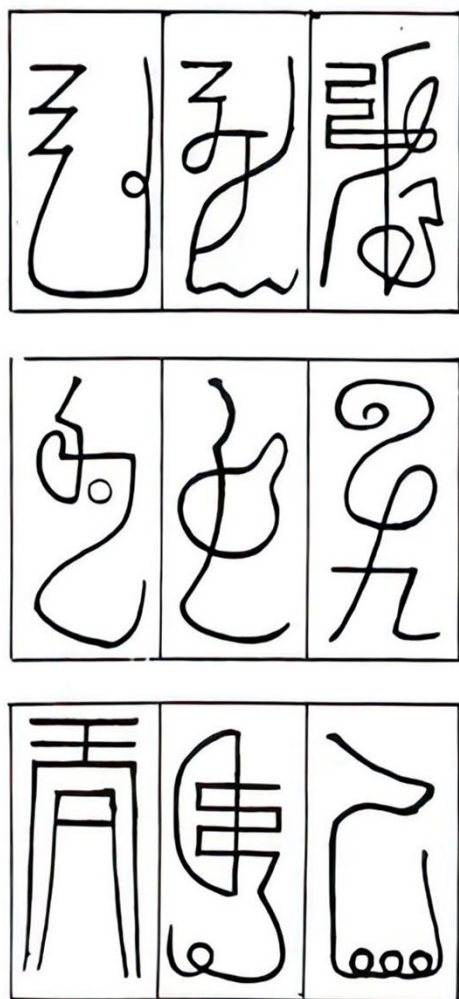
Lục Giáp Tổng Phù

(Nấu Đậu đen Ấn Gia Pháp).

Vào ngày mùng 1 tháng Giêng dùng đậu đen không phân biệt ít nhiều hướng về sao Bắc đẩu tuyên đọc chú 49 biến. Ngày Giáp tử canh năm cũng y như trên (Hướng về sao Bắc Đẩu Thiên Hương tụng chú 49 biến). Đến ngày Lục Giáp lấy Đậu ấy nấu chín (lúc nấu lại hướng về Sao Bắc Đẩu tụng chú bảy biến). Sau ấy đem Đậu phơi khô.

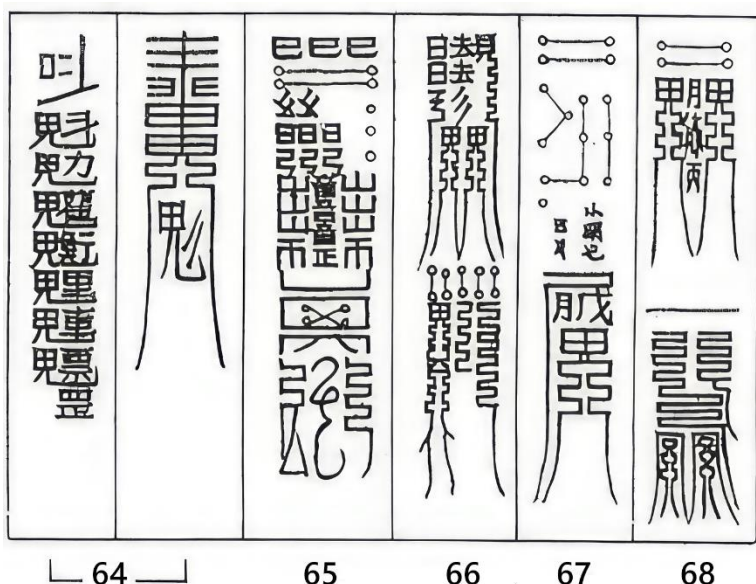
Lúc gặp hiểm nạn lấy Đậu ngậm trong miệng, tay cầm Lục Giáp Tổng Phù (Dùng cây Đào làm thành hai miếng cây họa Phù lên ấy) thì sẽ thoát nạn.

Nếu không muốn người khác tìm thấy nhà, hay lúc hiểm nạn cần phải che chở cho nhiều người lấy 49 hạt Đậu đã nguyện và bốn Đạo Lục Giáp Tổng Phù chôn chung ở bốn góc nhà, tức người khác không thể tìm thấy được. Lúc muốn hóa giải lấy Đậu và Phù lên lại (Hình 62).



63

– Chín đạo Linh Phù này dùng để trị các thứ bệnh trên thân, viết lên giấy đốt uống (Hình 63)



- Linh Phù dùng để cho vợ chồng hòa hiệp, họa Phù niệm Chú (Hình 64).
- Linh Phù dùng để tránh tai ương, đại họa. Dùng một miếng cây (gỗ Đào) vẽ Đạo Phù này bằng mực đỏ. Treo trong nhà có thể tránh tai họa trộm cướp, yêu ma (Hình 65)
- Linh Phù dùng để Hộ Thân. Dùng mực đỏ viết lên miếng cây bằng gỗ Đào mang trong người đi đường tránh được nạn, cướp hay thú dữ (Hình 66).
- Linh Phù dùng để tránh binh đao. Dùng mực đỏ viết Phù đeo trên người. Nếu có phải đi đánh trận cũng qua được những nạn hung (Hình 67).
- Linh Phù phản hung biến kiết. Lúc cất nhà, chôn cất, động thổ hay bị người khác ếm phá dùng mực đỏ viết Phù này dán ở cửa hay chính giữa nhà hay mồ mả sẽ được bình an. (Hình 68).

CÁC SÁCH THAM KHẢO

1. GRACE E. CAIRNS: Philosophies of History (Chapter IV, cyclical time and the philosophy of the MANDALA). New York: Philosophical Library, Inc.
2. ALEXANDRA DAVID NEEL: Mystiques et magiciens du Tibet, immortalite et reincarnation, Paris: Librairie Plon – Au coeur des himalayas. Le Nepal Dessart – Inatiations Lamaïques: Editions – Adyar.
3. MIRCEA ELIADE: Le yoga, immortalite et Paris Payot.
4. ALICE GETTY: The Gods of northern Buddhism. Tokyo, Charles E. Tuttle Company.
5. ANAGARIKA GOVINDA: Essays on the Bodhisattva Ideal. Kalimpong “Stepping stones” – Principles of Tantric Buddhism– Delhi, 2500 years of Buddhism Time, space and the problem of Free Will. Calcutta, the Maha Bodhijournal 1955 – The Foundation of the tibetan mysticism, The Psychological attitude of early buddhist philosophy London, Rider Company.
6. H. DE GLASENAPP: Mysteres bouddhistes, doctrines et rites secrets du “Vehicule de diamant.” Paris, Payot.
7. H. V. GUENTHER: Yugaraddha, the tantric view of life – Benares chowkamba sankrit series, 1952 – Mantrayana and Sahajayana – Delhi, 2500 years of Buddhism. Jewel ornament of Liberation of S. Gam PO.PA London, Rider et. Co.
8. CARL JUNG ET RICHARD WILHEIM (WILHELM): The secret of Golden Flower, London, Routhedege Kegan Paul.

9. DAVID SNELGROVE: The Tantras, Third part of Buddhist Texts through the ages, New York Philosophical library. The Hevajra Tantra. London, New York, Oxford University Press.
10. HEINRICH LIMMER: Kunstform und yoga im indischen Kultbild Berlin, Frankfurter Verlag Anstalt. Myths and symbols in Indian Art and Civilization. New York, Pantheon Books, Bollingen series, The art of Indian Asia, New York, Pantheon books, published for Bollingen Foundation.
11. W.Y. EVANS WENTZ: Milarepa, le yoga tibétain et les doctrines secrètes. Le livre tibétain de la grande libération Bardo Thödol. Le livre des morts Tibétains (Paris, Librairie d'Amérique et d'Orient Adrien Maisonneuve).
12. GIUSEPPE TUCCI: The theory and practice of the MANDALA, London, Rider and Company. The Symbolism of the temples of bsam yas, Roma East and West Vol. VI, No. 4, 1956.
13. BHATTACARYA: Guhyasamajatantra. Baroda, Gokhale's Orient series Vol 53, 1931. Origin and Development of Vajrayana, Calcutta. The home of Tantric Buddhism, B.C. law volume 1945. Nispanna yogavali (description of 26 MANDALAS) Baroda Gokhale of series CIX 1949.
14. AIRANE MacDONALD: Le MANDALA de Manjusrimulakala. Paris Adrien Maisonneuve.
15. NGUYỄN HỮU KIẾT: Tây Tạng Huyền Bí (The third eye— Lama Lobsang Rampa) – Xứ Phật Huyền Bí (Autobiography of a Yogi— Yogananda) – Á Châu Huyền Bí (La vie des maitres— Bairdt Spalding) – Ấn Độ Huyền Bí (A search in secret India) – Ai Cập Huyền Bí (A search in secret Egypt) – Đông Phương Huyền Bí (A search in secret path) của Tiến sĩ Paul Brunton

– Nhà sách: Sumhel – Weiser, Inc. – 740 Broadway
N.Y. 10003

16. ĐOÀN TRUNG CỒN: Chơn Ngôn Tông (10 Tông Phái Phật Giáo) – (Shingon School (10 sects of Buddhism)) – Phật Học Tùng Thư xuất bản (Collections of Buddhism publications).

17. THÍCH THIỆN HOA: Mật Tông (10 Tông Phái Phật Giáo) – (Secret Buddhism (10 sects of Buddhism)) – Phật Học Phổ Thông (General Buddhism)

18. VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH: Chơn Ngôn Tông (10 Tông Phái Phật Giáo) của một Giáo sư Nhật – (Shingon– 10 sects of Buddhism) Japanese professor.

19. Kỹ sư NGÔ TRỌNG ANH: Mật Tông Dưới Mắt Của Người Tây Phương (02 bài diễn thuyết tại Viện Đại học Vạn Hạnh 1967) – Tạp chí Tư Tưởng – (Secret Buddhism in the eyes of Westerners (2 lectures given at the Van Hanh University 1967) Ideology Magazine).

20. HEN CHEN CHI: Thiền Đạo Tu Tập.– (Zen Training)

21. D.T. SUZUKI: Thiền Luận quyển Thượng – Trung và Hạ – (Zen Essay– 3 volumes).

22. ĐÔNG MẬT (EASTERN ESOTERIC BUDDHISM): gồm cả trăm bản kinh của Mật Tông Nhật Bản (T.T Thích Thiện Tâm dịch – T.T Thích Viên Đức hiệu đính) – (included hundred scriptures of Japanese Secret Buddhism (translated by Venerable Thich Thien Tam, revised by Venerable Thich Vien Duc))

23. HIỂN MẬT VIÊN THÔNG (THOROUGH UNDERSTANDING OF THE EXO AND THE ESOTERIC): Ngũ Đài Sơn – (WuTai Mountain (Five Plateau Mountain)), Kim Hà Tự – (Jin He Zi (Golden River Temple)), Sa Môn Đạo Han tập – (collected and revised by monk Dao Han), Trần Giác soạn – Thích Viên Đức dịch – (compiled by Tran Giac, translated by Thich Vien Duc).

24. THE BUDDHISM OF TIBET OR LAMAISM (L.A. WADDELL)

25. MẬT TẠNG KINH TRUNG HOA – (CHINESE SECRET BUDDHISM): Phần MANDALA (quyển Thượng, Trung, Hạ) – (MANDALA Chapters (3 volumes)).

26. LE BOUDHA SECRET DU TANTRISME JAPONAIS hay THE SECRET MESSAGE OF TANTRIC BUDDHISM của Pierre Rambach (Rizzoli International Inc. 712 Fifth Avenue, New York 10019).

MỤC LỤC

LỜI TỰA.....	1
CHƯƠNG ĐẶC BIỆT	3
CHƯƠNG I: KHÁI NIỆM VỀ MẬT GIÁO	7
I. GIÁO CHỦ BÍ MẬT	7
II. ADHISTHANA.....	7
III. PHÉP QUÁN ĐẪNH	23
IV. CÁC KÝ HIỆU TẠO PHÁP THUẬT: ĐARANI–PHÁP ẤN–LINH PHÙ	26
V. ĐÀN PHÁP	39
VI. PHÉP HỘ MA	43
CHƯƠNG II: SỰ TRUYỀN THỪA.....	47
I. LƯỢC SỬ MẬT TÔNG TÂY TẠNG.....	52
A. PHÁI CỔ MẬT	53
B. PHÁI HOÀNG MẠO	54
C. PHÁI NHỮNG NGƯỜI ÁO VẢI	57
II. LƯỢC SỬ MẬT TÔNG TRUNG HOA	62
A. THIỆN VÔ ÚY	63
B. KIM CANG TRÍ	64
C. BẤT KHÔNG	65
D. NHẤT HẠNH.....	66
III. LƯỢC SỬ MẬT TÔNG NHẬT BẢN.....	69
1. PHẬT GIÁO NHẬT BẢN	69
2. MẬT TÔNG TẠI NHẬT	71
A. THAI MẬT.....	71
B. ĐÔNG MẬT	73
IV. MẬT TÔNG TẠI CÁC NƯỚC	77

ĐÔNG NAM Á.....	77
CHƯƠNG III: TÔN CHỈ VÀ GIÁO LÝ CĂN BẢN	81
I. MẬT GIÁO QUA HAI BỘ KINH ĐẠI NHỰT VÀ KIM CANG ĐẰNH	83
1. LỤC ĐẠI.....	83
2. BỐN MANDALA	85
3. TAM MẬT.....	86
4. THẬP TRỤ TÂM.....	90
5. TRIẾT HỌC MANDALA.	98
II. CÁC KINH KHÁC TUYÊN THUYẾT VỀ THẦN CHÚ THUỘC PHẦN MẬT GIÁO.....	107
CHƯƠNG IV: PHƯƠNG PHÁP TU HÀNH	136
I. GIỚI LUẬT.....	137
II. DƯ NGÔN	142
III. NGHI THỨC TRÌ NGŨ BỘ CHÚ – TINH HOA CỦA MẬT TÔNG PHẬT GIÁO	143
IV. BẢY PHÁP MÔN TU TẬP THIỀN ĐỊNH CỦA MẬT GIÁO.....	146
CHƯƠNG V: QUẢ TƯỚNG	153
I. MỘNG CHÚNG	153
II. QUẢ TƯỚNG TU TRÌ.....	157
III. CHÍN PHẨM THÀNH TỰU CỦA MẬT CHÚ.....	159
CHƯƠNG VI: CHÚ ẨN PHỦ và CÁC VÒNG PHÉP	160
I. LỤC TỰ THẦN CHÚ VƯƠNG KINH	160
II. UẾ TÍCH KIM CANG THUYẾT THẦN THÔNG ĐẠI MÃN ĐÀ-LA-NI PHÁP THUẬT LINH YẾU MÔN	169
III. UẾ TÍCH KIM CANG CẨM BÁCH BIẾN PHÁP KINH	175

IV. KINH THIÊN THỦ THIÊN NHÃN QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT QUẢNG ĐẠI VIÊN MÃN VÔ NGẠI ĐẠI BI TÂM ĐÀ-LA-NI.....	186
V. THẮT CU CHI PHẬT MÃU SỞ THUYẾT ĐÀ-LA-NI KINH.	221
VI. THẮT CU CHI ĐỘC BỘ PHÁP.....	230
VII. NGŨ BỘ CHÚ	232
VIII. LINH PHÙ – BẢO BỘ.....	243
CÁC SÁCH THAM KHẢO.....	263

Sơ lược tiểu sử của cư sĩ Triệu Phước pháp danh Đức Quý

Sanh năm 1948 tại tỉnh Trà Vinh. Tốt nghiệp tiểu học tại Trà Vinh.

11 tuổi đến 17 tuổi: Học nội trú trường dòng Lasan (Mossard Thủ Đức), tốt nghiệp Brevet Elementaire.

17 tuổi đến 20 tuổi: Học nội trú trường dòng Lasan Đà Lạt (College D'Adran) tốt nghiệp tú tài đôi Pháp (Baccalaureat de l'enseignement secondaire).

20 tuổi đến 21 tuổi: Bị tổng Động viên và giải ngũ với cấp bậc thiếu úy hải quân.

22 tuổi đến 25 tuổi: Tốt nghiệp cử nhân luật khoa Sài-gòn ban công pháp quốc tế.

25 tuổi đến 27 tuổi: Giáo sư Pháp văn.

28 tuổi đến 29 tuổi: Trường chay hai năm, tu tập Mật Tông và nghiên cứu các tôn giáo (Phật Giáo, Thiên Chúa Giáo, Ấn Độ Giáo, Thông Thiên Học, Cao Đài, Hòa Hảo v.v...), tiếp cận và tìm hiểu các giáo phái huyền bí tại Việt Nam.

30 tuổi: Truyền bá Mật Tông và trừ tà tại Việt Nam.

Cuối năm 1981: Định cư tại Hoa Kỳ theo diện ODP.

1982: Viết năm loạt bài về các hiện tượng thần bí tại Việt Nam trên Báo Trắng Đen.

1983: Lần lượt ấn hành các bản kinh Mật Tông quyển Thượng, Trung và Yếu Lược và truyền bá môn thần bí học tại Hoa Kỳ và các nước.

1981–2005: Định cư và sống 24 năm liền tại tiểu bang Colorado Hoa kỳ.

Từ đó đến nay (2005) đã trực tiếp và gián tiếp điểm đạo cho trên mười ngàn người thuộc đủ mọi tôn giáo (Phật Giáo, Công Giáo, Tin Lành, Hồi Giáo, Cao Đài, Hoà Hảo...) và vô thần bao gồm từ giới khoa bản (thạc sĩ, tiến sĩ, bác sĩ, luật sư, kỹ sư, các nước Hoa Kỳ, Âu Châu, Liên Xô, Ba Lan, Trung Hoa, v.v...) đến các tướng tá Việt Nam Cộng Hòa và Cộng Sản cũng như cho các giới lao động buôn gánh bán bưng, các giới giang hồ lầu xanh, bài bạc.

Năm 2005 và sau đó sẽ lần lượt viết thêm về các kinh nghiệm và nghiên cứu siêu hình thần bí.

Các bản kinh đã được ấn hành:

- Phật Giáo Thánh Kinh
- Kinh Chuẩn Đề Đà La Ni Hội Thích
- Mật Tông Phật Giáo Tinh Hoa (Yếu lược)
- Mật Tông Phật Giáo Tinh Hoa (quyển thượng)
- Mật Tông Phật Giáo Tinh Hoa (quyển trung)
- Mật Tông Phật Giáo Tinh Hoa (yếu lược – Chuẩn Đề)
- Phong Thần Và Huyền Bí Học

Email: *matgiao@yahoo.com*

Website: *Vutruhuyenbi.com*

Matphuoctu.com

Bản đã được chỉnh sửa 09 / 2025

bởi ban biên tập Mật Giáo

Tái bản 500 cuốn Lần Thứ Bảy (2025)

MẬT PHƯỚC TỰ

4440 El Oro St, Las Vegas, Nevada - 89121, USA